

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 CỦA
THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Thành phố Huế, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 CỦA
THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Thừa Thiên Huế, ngày ... tháng ... năm 2022

**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH QHSDD
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

TP Huế, ngày ... tháng ... năm 2022

**CƠ QUAN LẬP QHSDD
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất	1
II. Căn cứ pháp lý để lập quy hoạch sử dụng đất.....	2
III. Mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6
PHẦN 1 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
I. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Địa hình, địa mạo	9
1.1.3. Khí hậu	10
1.1.4. Thủy văn.....	11
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	11
1.2.1. Tài nguyên đất.....	11
1.2.2. Tài nguyên nước.....	12
1.2.3. Tài nguyên rừng	12
1.2.4 Tài nguyên biển và đầm phá	13
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản.....	13
1.2.6. Tài nguyên nhân văn	13
1.3. Thực trạng môi trường	13
II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu.....	14
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	15
2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	15
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.....	16
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại và du lịch	17
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	18
2.3.1. Dân số.....	18
2.3.2. Lao động và việc làm	19
2.3.3. Thu nhập và mức sống	20
2.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư đô thị.....	21
2.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	22
2.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường.....	27
III. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	29
PHẦN 2 TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	35
I. Tình hình quản lý đất đai	35

1.1 Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	35
1.1.1. Việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản đã được ban hành.....	35
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	35
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.	36
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	36
1.1.5. Quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất	37
1.1.6. Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	37
1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....	38
1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai	38
1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	39
1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	39
1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.	39
1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	39
1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	39
1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.....	40
1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.....	40
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	40
1.2.1. Những kết quả đạt được	40
1.2.2. Những tồn tại, nguyên nhân cần được khắc phục	40
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	41
II. Hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất	42
2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (Trước và sau sáp nhập)	42
2.1.1 Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 trước sáp nhập	42
2.1.1.1 Đất nông nghiệp	43
2.1.1.2. Đất phi nông nghiệp	44
2.1.1.3. Đất chưa sử dụng.....	50
2.1.2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 sau sáp nhập.....	50
2.2. Biến động sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2015-2020	52
2.2.1 Biến động đất đai giai đoạn 2011 -2015	54
2.2.2 Biến động đất đai giai đoạn 2015 -2020	56
III. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	59

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	59
3.1.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015.....	59
3.1.2 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020.....	64
3.2. Đánh giá kết quả thực tế triển khai các công trình dự án so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.....	68
3.3. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng từ năm 2016 đến năm 2020	70
3.4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	76
3.4.1. Những mặt đã đạt được trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất	76
3.4.2. Những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất	77
3.4.3. Nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	77
3.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	78
IV. Tiềm năng đất đai.....	79
4.1. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	79
4.2. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	80
4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.....	80
4.2.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn.....	80
4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch	80
PHẦN 3 PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	82
1. Định hướng sử dụng đất	82
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	82
1.1.1 Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội	82
1.1.2 Mục tiêu.....	82
1.1.3 Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm.....	83
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	84
1.3 Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	85
1.3.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp.....	85
1.3.2 Phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp	85
1.3.3 Khu vực đô thị - thương mại – dịch vụ.....	86
1.3.4 Định hướng phát triển dịch vụ, du lịch	88
2. Phương án quy hoạch sử dụng đất	89
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	89
2.1.1 Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	89
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	89
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	91

2.2.1	Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.....	91
2.2.2.	Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	91
2.2.2.	Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	99
2.2.3	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030	121
2.2.4	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.....	122
2.3	Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	124
3.	Tầm nhìn đến năm 2050.....	126
3.1	Tầm nhìn ngành nông nghiệp đến năm 2050.....	126
3.2	Tầm nhìn công nghiệp – thương mại dịch vụ đến năm 2050	128
3.3	Tầm nhìn định hướng không gian đô thị.....	129
3.4	Tầm nhìn khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	130
4.	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường	131
4.1	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	131
4.2	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;.....	132
4.3	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;.....	132
4.4	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	133
4.5	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;	134
4.6	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	135
5.	Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.....	135
5.1.	Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi tài chính từ đất.....	135
5.2.	Dự tính các nguồn thu, chi từ đất.....	137
PHẦN 4 GIẢI PHÁP THỰC HIỆN		138
I.	Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	138
1.1.	Kiện toàn tổ chức, tăng cường năng lực	138
1.2.	Áp dụng các công cụ trong bảo vệ môi trường đất.....	138
1.3.	Nâng cao nhận thức cộng đồng.....	138
1.4.	Thúc đẩy các nghiên cứu kỹ thuật hỗ trợ quản lý	139
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT		139
2.1	Các nhóm giải pháp.....	139

2.1.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách.....	139
2.1.2. Nhóm giải pháp xã hội.....	140
2.1.3. Nhóm giải pháp khoa học – công nghệ.....	141
2.1.4 Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực.....	141
2.1.5. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	142
2.2. Tổ chức thực hiện.....	142
2.2.1 Ủy ban nhân dân thành phố.....	142
2.2.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường.....	143
2.2.3 Phòng Tài chính và Kế hoạch.....	143
2.2.4 Các phòng, ban khác.....	143
2.2.5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các phường, xã.....	143
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	145
I. KẾT LUẬN.....	145
II. KIẾN NGHỊ.....	146

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch nhằm phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính trong khoảng thời gian xác định.

Trong những năm vừa qua, căn cứ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế được UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 3/4/2019; công tác quản lý nhà nước về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất theo quy định, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch của các ngành; đồng thời thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển, khắc phục các mâu thuẫn, chông chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai để xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn; quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp;...theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng bình quân cao.

Tuy nhiên, công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất vẫn còn những tồn tại cần phải khắc phục như: khả năng dự báo còn chưa đầy đủ nên chất lượng quy hoạch chưa cao, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; sự gắn kết giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành chưa đồng bộ; vị trí và quy mô diện tích của các công trình, dự án trong quy hoạch cũng thường bị thay đổi do tác động của cơ chế tài chính, chính sách giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng;...

Đến thời điểm hiện nay, trong bối cảnh kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, của thành phố Huế nói riêng đã có những biến động nhất định; nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được điều chỉnh cho phù hợp với thời kỳ mới, làm phát sinh, thay đổi nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố. Vì vậy, việc đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện nay và những năm tiếp theo của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thành phố là rất lớn, việc chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là nhu cầu thực tiễn.

Mặt khác, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị cấp huyện và sắp xếp thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tính đến ngày 1 tháng 7 năm 2021 thành phố

Huế (sau khi được mở rộng) có diện tích 26.646 ha, được tổ chức thành 29 phường (25 phường sau khi sắp xếp và 4 phường mới thành lập) và 7 xã.

Theo quy định tại Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 quy hoạch nào được lập và thẩm định xong trước thì được quyết định và phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định và phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn. Như vậy, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế được lập đồng thời với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh. Trường hợp phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà có mâu thuẫn thì thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế cho phù hợp.

Từ những lý do trên, Ủy ban nhân dân thành phố Huế tiến hành lập dự án: **“Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế”**

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.
- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ v/v thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy

hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 6/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hoá, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

2.2. Cơ sở và tài liệu thực tiễn

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị cấp huyện và sắp xếp thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Huế;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 09 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09 tháng 07 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020;

- Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3945/QĐ-BCT ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ công thương về việc phê duyệt Quy hoạch điện lực tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến năm 2035 – Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV;

- Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 - 2030;

- Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 07 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt đề án Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

- Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng, tượng, biểu tượng kiến trúc và vườn tượng trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24 tháng 08 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Huế về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 tầm nhìn 2035;

- Quyết định số số 1261 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2020 về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 6 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nghề truyền thống và làng nghề trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt đề án “ Khảo sát, đánh giá thực trạng cụm công nghiệp và định hướng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến

năm 2050;

- Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý, sử dụng các bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 6889/QĐ-UBND ngày 15 tháng 09 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 -2030 tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Nghị quyết số 111/NQ-TU ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Nghị quyết số 127/NQ-TU ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế (đợt 2).

- Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Thành ủy về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Huế lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Công văn số 8493/UBND-ĐC ngày 21 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020; lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 8274/UBND-ĐC ngày 09 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Huế khóa XI trình Đại hội Đảng bộ thành phố Huế lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Kế hoạch số 1061/KH-UBND ngày tháng 2 năm 2022 của UBND thành phố Huế về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 – 2025 của thành phố Huế;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các phường trên địa bàn thành phố đến năm 2030, các quy hoạch chi tiết, quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch vùng của một số phường đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Danh mục các dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021, năm 2022 của thành phố Huế được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

- Các tài liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của thành phố, các xã, phường qua các năm;

- Niên giám thống kê thành phố năm 2015 đến năm 2020.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Mục đích

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để thực hiện quy hoạch trong giai đoạn 2021-2030.

- Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội mà nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2021-2025 đề ra.

- Làm cơ sở cung cấp thông tin cho xây dựng các quy hoạch chuyên ngành có sử dụng đất.

- Làm cơ sở để dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Yêu cầu và nhiệm vụ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế phải đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và thành phố; quy hoạch tổng hợp và phân khai chỉ tiêu sử dụng đất của cấp tỉnh và các quy hoạch chuyên ngành khác. Đồng thời đảm bảo tính kế thừa của các dự án đã có trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 đã được phê duyệt và kế hoạch sử dụng đất năm trước đã và đang thực hiện trên địa bàn thành phố.

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để thực hiện quy hoạch trong giai đoạn 2021-2030.

- Phân tích hiện trạng sử dụng đất của thành phố Huế tại thời điểm 2010, 2015, quá trình sử dụng đất trong thời kỳ 2010 – 2020, từ đó xác định xu hướng biến động sử dụng đất và khả năng thực hiện chuyển đổi quỹ đất đối với một số loại đất cần quan tâm như đất lúa, đất rừng, đất giao thông, đất phục vụ phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ,...

- Phân tích nhu cầu sử dụng đất theo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, các dự án của tỉnh, thành phố Huế từ đó tổng hợp chỉ tiêu phát triển của từng ngành, yêu cầu bảo vệ môi trường, dự báo dân số và nhu cầu về quỹ đất cần phải bố trí.

- Bố trí quỹ đất đối với từng loại đất để thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững của từng ngành phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, khả năng thực hiện chuyển đổi quỹ đất...

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của địa phương, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn Thành phố.

- Quy trình thực hiện nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế phải đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN 1

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

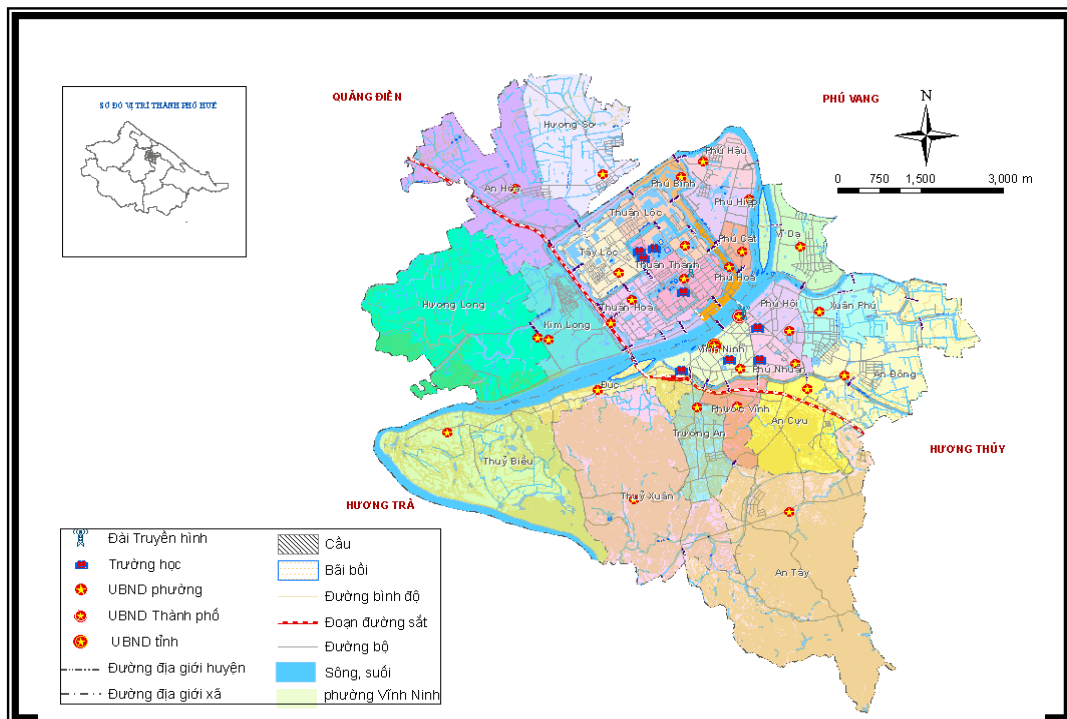
1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Huế là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của tỉnh Thừa Thiên Huế; có tọa độ địa lý từ 16°30'45" đến 16°24'00" vĩ độ Bắc và từ 107°31'45" đến 107°38'00" kinh độ Đông. Thành phố có tổng diện tích tự nhiên tính đến ngày 31/12/2020 là 7.101,77 ha chiếm 1,41% diện tích toàn tỉnh, được tổ chức thành 27 phường.

Thực hiện Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tính đến ngày 1 tháng 7 năm 2021 thành phố Huế (sau khi được mở rộng) có diện tích 26.646 ha chiếm 6,47% diện tích toàn tỉnh, được tổ chức thành 29 phường (25 phường sau khi sắp xếp và 4 phường mới thành lập) và 7 xã. Địa giới hành chính trên đất liền của thành phố được xác định như sau:

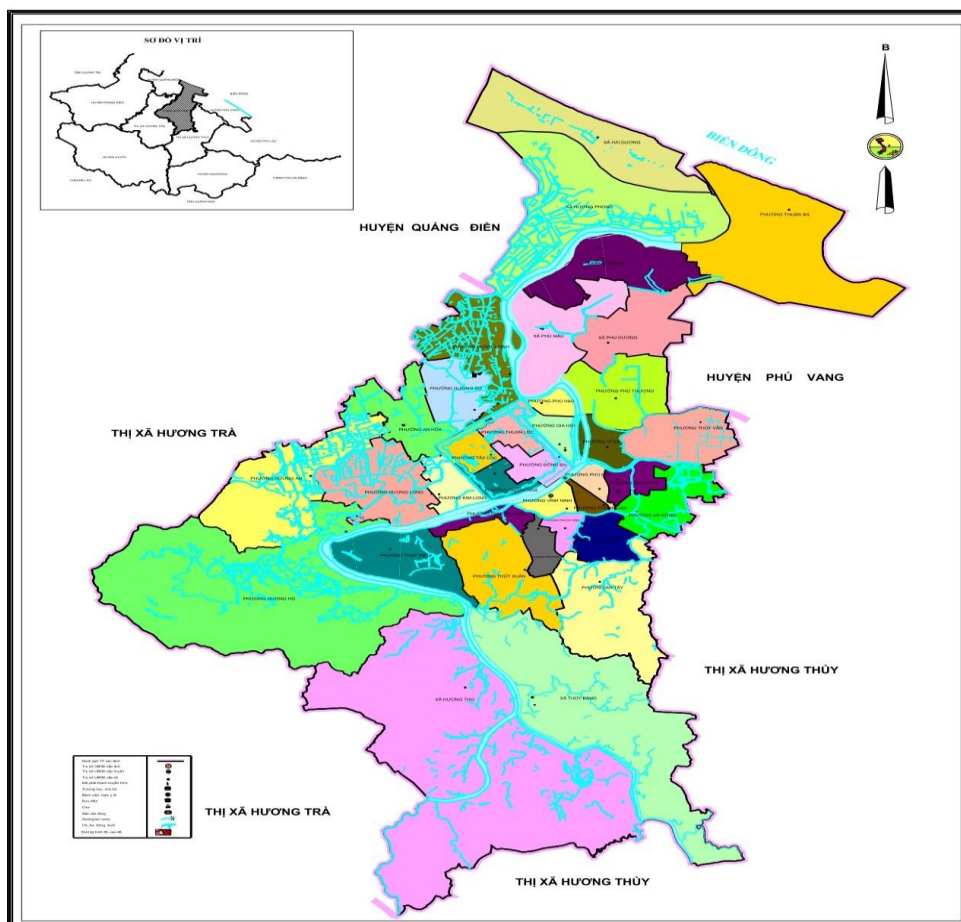
- Phía Đông giáp thị xã Hương Thủy và huyện Phú Vang;
- Phía Tây giáp thị xã Hương Trà và huyện Quảng Điền;
- Phía Nam giáp thị xã Hương Trà và thị xã Hương Thủy;
- Phía Bắc giáp biển Đông.

Hình 1: Bản đồ hành chính thành phố Huế (trước sáp nhập)



(Nguồn: Trang thông tin điện tử UBND thành phố Huế)

Hình 2: Bản đồ hành chính thành phố Huế (sau sáp nhập)



Thành phố Huế nằm trên trục Bắc - Nam của tuyến đường bộ, đường hàng không, đường sắt và đường biển; cách Hà Nội 675km về phía Bắc và cách thành phố Hồ Chí Minh 1060km về phía Nam. Thành phố nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với các trung tâm kinh tế đang phát triển nhanh như khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, thành phố Đà Nẵng, khu kinh tế Chu Lai, khu công nghiệp Dung Quất... Bên cạnh đó thành phố còn nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây nối liền Việt Nam với các nước Thái Lan, Lào, Myanmar.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thành phố Huế thuộc vùng ven biển miền Trung có dạng địa hình chuyển tiếp từ thềm núi xuống đồng bằng ven biển bao gồm ba dạng địa hình chính:

- Vùng đồi thấp: bao gồm khu vực gò đồi phía Tây Nam thành phố, điểm cao nhất là núi Ngự Bình (130 m), độ dốc trung bình tự nhiên khoảng 8% đến cao nhất là 30% (sườn núi Ngự Bình).

- Vùng đồng bằng: dạng địa hình này chiếm hầu hết diện tích đất của thành phố, bao gồm các khu vực phía Đông và khu vực phía Đông Nam. Độ dốc địa hình tự nhiên 0,2% đến 0,3% theo hướng từ Tây sang Đông.

- Vùng đầm phá và ven biển: Chủ yếu là phá Tam Giang được hình thành bởi các đầm nên rất thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản.

- Khu vực Bắc sông Hương có địa hình bằng phẳng. Khu vực kinh thành có cao độ nền xây dựng hiện trạng từ +1,8m đến +3,5m. Phường Phú Hiệp, Phú

Cát có cao độ nền xây dựng từ 2,7m đến 3,5m. Một số khu vực có cốt nền dưới +2m và thường xuyên bị ngập lũ.

- Khu vực Nam sông Hương: cao độ chênh lệch khá lớn từ +2,5m đến +7,5m, cá biệt có một số đôi thoải cao độ +12m đến +18m.

1.1.3. Khí hậu

Thành phố Huế là vùng có khí hậu chuyển tiếp giữa khí hậu miền Bắc và khí hậu miền Nam, từ đồng bằng ven biển lên vùng núi cao. Chế độ khí hậu, thủy văn ở đây có đặc tính biến động lớn và mang đặc trưng của vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm. Đây được xem là một trong những vùng có khí hậu khắc nghiệt nhất của Việt Nam. Đặc điểm nổi bật của khí hậu thành phố Huế là lượng mưa lớn nhất cả nước, vùng đồng bằng hẹp thường chịu nhiều lũ lụt mà việc hạn chế ngập rất khó khăn.

Bảng 01: Nhiệt độ theo tháng của thành phố Huế

(Đơn vị :°C)

Phân biệt	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân năm
2010	21,0	23,2	23,7	26,1	29,3	29,4	28,8	27,4	27,4	24,8	22,6	21,3	25,4
2017	21,4	20,5	23,5	25,8	27,6	29,4	28,1	28,8	28,1	25,2	22,8	22,0	25,1
2018	20,3	19,3	23,0	24,7	28,3	29,1	28,4	28,6	27,7	25,7	24,1	22,4	25,1
2019	20,4	24,1	25,5	28,8	29,0	31,1	30,0	29,6	26,8	26,0	23,8	21,4	26,4
2020	21,8	22,0	25,7	24,8	29,5	29,9	29,6	28,9	28,6	25,0	23,8	20,0	25,8

(Nguồn : Niên giám thống kê thành phố Huế năm 2020)

Nhiệt độ trung bình hàng năm thành phố Huế khoảng 25,6°C.

+ Mùa nóng: từ tháng 5 đến tháng 9, chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam nên khô nóng, nhiệt độ cao. Nhiệt độ trung bình các tháng nóng là từ 27°C - 29°C, tháng nóng nhất (tháng 6, 7) nhiệt độ có thể lên đến 31°C.

+ Mùa lạnh: từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên mưa nhiều, trời lạnh. Nhiệt độ trung bình về mùa lạnh ở vùng đồng bằng là 20°C - 22°C.

Về chế độ mưa, lượng mưa trung bình khoảng 2.800 mm/năm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, mưa phân bố không đều giữa các tháng; chủ yếu là tháng 10, tháng 11 có lượng mưa lớn nhất (chiếm tới 30% lượng mưa cả năm). Độ ẩm trung bình trong năm là 85% - 86%. Đặc điểm mưa ở Huế là mưa không đều, lượng mưa tăng dần từ Đông sang Tây, từ Bắc vào Nam và tập trung vào một số tháng với cường độ mưa lớn, do đó dễ gây lũ lụt, xói lở.

Huế chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là gió mùa Tây Nam (bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 7, gió khô nóng, bốc hơi mạnh gây khô hạn kéo dài) và gió mùa Đông Bắc (bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, gió thường kèm theo mưa làm cho khí hậu lạnh, ẩm, dễ gây lũ lụt). Bão xuất hiện hàng năm, trực tiếp đổ bộ gây ảnh hưởng tới thành phố từ tháng 8 đến tháng 9 - 10.

1.1.4. Thủy văn

Thành phố Huế chịu ảnh hưởng trực tiếp chế độ thủy văn của hệ thống sông Hương, sông Như Ý, sông Đông Ba, sông Kẻ Vạn.... Trong đó, sông Hương có 3 nhánh là: sông Bồ, sông Tả Trạch và sông Hữu Trạch; bắt nguồn từ các dãy núi Trường Sơn và chảy qua trung tâm thành phố Huế.

Con sông này có diện tích lưu vực là 2.830km², chiếm 56% diện tích toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Chiều dài sông chính là 104 km, độ cao bình quân lưu vực 330m, độ dốc bình quân lưu vực 2,85%. Chiều dài lưu vực 63,5km, chiều rộng bình quân lưu vực 44,6km. Hệ thống sông Hương chảy qua địa bàn thành phố Huế là lưu vực đồng bằng thấp trũng, về mùa mưa lũ nước sông dâng cao từ 2 - 4m (riêng đỉnh lụt năm 1999 mực nước dâng cao 6m) làm ngập tràn các khu dân cư, các vùng sản xuất và gây thiệt hại các hệ thống cơ sở hạ tầng của thành phố, sau đó nước chảy ra biển qua cửa Thuận An.

Điều kiện thủy văn sông Hương:

- Lưu lượng dòng chảy: $Q_{max} = 1.600 \text{ m}^3/\text{s}$ và $Q_{min} = 5 - 6 \text{ m}^3/\text{s}$
- Mực nước: $H_{max} = +5,58 \text{ m}$ và $H_{min} = +0,3 \text{ m}$; $H_{max} \text{ TB năm} = +3,97 \text{ m}$

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng, thành phố Huế có 2 tiểu vùng địa lý thổ nhưỡng: tiểu vùng đất đỏ vàng và tiểu vùng đất phù sa.

- Đất đỏ vàng (đất Feralit): được hình thành từ sản phẩm phong hoá của nhiều loại đá mẹ khác nhau. Đặc điểm chung của nhóm đất đỏ vàng là chua, khả năng hấp phụ không cao; hàm lượng sắt, nhôm tích lũy tương đối cao; kim loại kiềm và kiềm thổ bị rửa trôi mạnh. Đất đỏ vàng bao gồm 06 loại đất chủ yếu sau:

+ Đất đỏ vàng phát triển trên đá granitoid. Đất có thành phần cơ giới thuộc loại thịt nhẹ, cấu trúc viên - hạt, ít hơn có cục tảng. Đất tương đối chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 3,7 - 5$), hàm lượng mùn khá (0,5 – 3%).

+ Đất đỏ vàng phát sinh từ phiến đá sét. Do loại đất này được đưa vào khai thác, sử dụng lâu đời nên xảy ra hiện tượng xói mòn, tầng đất mỏng. Hiện nay, nhiều vùng là đồi trọc và bị kết von, đá ong hoá hoặc tro sỏi đá. Đất chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4 - 4,5$), nghèo mùn (0,7 – 1%).

+ Đất vàng nhạt trên cát kết, cát - bột kết, cuội kết. Tầng đất phổ biến là mỏng (30 – 50m), chỉ ở vùng có thảm thực vật dày che phủ tầng dày mới đạt tới 70 – 100 cm. Đất có thành phần cơ giới nhẹ hoặc vừa, cấu trúc hạt – viên, cục. Đất chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4,5 - 5$), nghèo mùn (0,8 – 1%).

+ Đất đỏ vàng hình thành trên sa phiến thạch. Tầng đất phần lớn rất mỏng (<30 cm). Thành phần cơ giới bao gồm cát, limon, sét, mảnh, von kết.

+ Đất đỏ phát triển trên đá phiến thạch – mica và các đá phiến khác. Đất có tầng dày khá (70 – 100 cm), thành phần cơ giới nặng, cấu trúc hạt – viên, chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4 - 5$), tương đối nghèo mùn (1 – 1,5%).

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ. Loại đất này được hình thành trên sản phẩm lắng đọng của phù sa sông nhưng do sự biến động địa chất được nâng lên thành dạng địa hình lượn sóng nhẹ. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, độ phì tự nhiên nghèo.

- Đất phù sa: là sản phẩm được hình thành từ nguồn vật liệu bùn cát, được sông Hương bồi đắp nên, đất phù sa được chia ra 02 loại:

+ Đất phù sa không được bồi hàng năm: phân bố chủ yếu các bậc thềm cao ven sông Hương. Đặc điểm hình thái phẫu diện là có sự phân hoá rõ giữa các tầng phát sinh theo màu sắc và tính chất lý hoá đất. Đất có thành phần cơ giới nặng, chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4,5 - 4,7$), hàm lượng mùn trung bình (1 – 2,3%).

+ Đất phù sa gây hoá được bồi: trong phẫu diện đất tầng gây biểu hiện rõ và do quá trình khử chiếm ưu thế nên đất có màu xám xanh điển hình. Đất có thành phần cơ giới nặng, chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4 - 4,4$), nghèo mùn (1 – 1,3%).

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: nguồn nước ngọt trên địa bàn thành phố được cung cấp chủ yếu từ nguồn nước sông Hương, các nhánh sông và 48 nhánh hồ lớn nhỏ; trong đó một số hồ quan trọng nằm ở các phường Thuận Lộc, Thuận Hoà, Tây Lộc, Thuận Thành. Ở phường Thuận Lộc có hồ Tịnh Tâm, hồ Học Hải, hồ Sen. Ở phường Thuận Hoà có hồ Võ Sanh – Tân Miếu; phường Tây Lộc có hồ Mộc Đức, hồ Hữu Bảo. Ngoài ra bao quanh Hoàng Thành còn có hồ Kim Ngưu Ngoài và hồ Kim Ngưu Trong.

Nguồn nước ngầm: nguồn nước ngầm có độ sâu 5 - 10 m ở các khu vực gò đồi. Các khu vực khác mực nước ngầm có độ sâu 1,5 - 2 m; được phân bố rộng khắp với bề dày biến đổi, trung bình 12-22m. Nước thuộc loại nước nhạt, với mực nước tĩnh nằm rất nông so với bề mặt đất từ 0,1m đến 5,5m.

Nói chung, nguồn nước hiện có đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn (tỷ lệ cấp nước sạch của thành phố đạt khá cao, đạt 95%). Nguồn nước thô được lấy từ sông Hương cung cấp cho các nhà máy nước Vạn Niên, Quảng Tế 1, Quảng Tế 2, Dã Viên. Tuy nhiên khi dân số tăng lên, du lịch phát triển, sản xuất công nghiệp tăng mạnh thì vấn đề ô nhiễm môi trường và ô nhiễm nguồn nước sẽ xuất hiện, đòi hỏi thành phố cần có những biện pháp bảo vệ, tránh những tác động xấu đến các nguồn cung cấp nước.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng của thành phố bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng với chức năng chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Rừng phòng hộ gồm có rừng phòng hộ đầu nguồn và phòng hộ chắn gió, chắn cát ven biển với chức năng bảo vệ nguồn nước, đất đai, hạn chế hiện tượng cát bay, cát nhảy, tạo vành đai xanh phục vụ cho các công trình di tích, văn hóa, tạo cảnh quan và góp phần cải thiện môi trường sinh thái khu vực được phân bố chủ yếu trên địa bàn 5 xã, phường: Thủy Bằng, Hương Thọ, Hương Hồ, Hải Dương, Thuận An.

Theo số liệu thống kê diện tích đất lâm nghiệp của thành phố là 6.999 ha chiếm 26,27% tổng diện tích tự nhiên của thành phố, trong đó chủ yếu là đất

trồng rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất với diện tích 6.583 ha. Tỷ lệ che phủ bằng cây rừng đạt 31%.

1.2.4 Tài nguyên biển và đầm phá

Xã Hải Dương và xã Hương Phong và phường Thuận An là 3 xã ven biển, có môi trường tốt để phát triển nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

Nhờ có chế độ nhiệt, nước biển ấm áp thường xuyên nên có nhiều động vật phù du là nguồn thức ăn tốt cho tôm, cá,... và có trên 500 loài cá, tôm, mực, nhuyễn thể... Nằm trong một vùng có nhiều tiềm năng về du lịch tự nhiên và nhân văn như tỉnh Thừa Thiên Huế thì khu vực ven biển của thành phố cũng có những điều kiện riêng của mình để hoà với sự phát triển chung của tỉnh nhà. Với đường bờ biển dài, cảnh quan đẹp và môi trường tự nhiên khá tốt, các xã, phường ven biển sẽ là nơi phát triển du lịch sinh thái và là một khu vực có “tiềm năng hàng đầu về du lịch biển của tỉnh”. Khả năng hình thành các cảng lớn phục vụ kinh tế và quốc phòng của tỉnh và khu vực.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu khảo sát sơ bộ, thành phố có các mỏ đá trữ lượng lớn: mỏ đá Granit đen xám ở vùng núi xã Hương Thọ. Đây là nguồn nguyên liệu phong phú đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản. .

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Thành phố Huế là một trong những trung tâm văn hoá lớn của Việt Nam, hiện đang lưu giữ một kho tàng tài nguyên văn hoá vật thể và phi vật thể đồ sộ, đặc sắc tiêu biểu cho văn hoá dân tộc Việt Nam; là địa bàn vừa có quần thể di tích được UNESCO xếp hạng di sản văn hoá nhân loại với những công trình về kiến trúc cung đình và danh lam thắng cảnh nổi tiếng; các di tích văn hoá, các công trình kiến trúc độc đáo, quần thể di tích triều Nguyễn bao gồm các cung điện, đền đài, miếu mạo, thành quách, lăng tẩm, các kiến trúc chùa chiền, nhà thờ,... vẫn giữ nguyên nét uy nghi, cổ kính, trang nghiêm. Các lễ hội dân gian truyền thống, lễ hội tôn giáo tín ngưỡng; các thể loại mỹ thuật, nghệ thuật cổ truyền dân gian và cung đình được lưu truyền.

Nét đặc trưng của văn hóa ở Huế còn là sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa dân gian và văn hóa cung đình. Những điệu hò, điệu lý dân gian đã được tiếp thu và cải biên phục vụ cho vua chúa trở thành ca, múa nhạc cung đình có giá trị nghệ thuật cao.

Người dân Huế cần cù, thông minh, lịch thiệp, giữ gìn bản sắc văn hoá Việt Nam và của vùng văn hoá Phú Xuân. Trình độ dân trí của người dân Huế khá cao, nguồn lao động khá dồi dào, nhiều tài năng sáng tạo, đội ngũ nghệ nhân các ngành nghề truyền thống còn khá đông... Đây là lợi thế quan trọng đẩy nhanh tiến trình phát triển của thành phố Huế.

1.3. Thực trạng môi trường

Nhìn chung thành phố Huế hiện có môi trường sinh thái tương đối tốt. Huế hiện nay đang được ngưỡng mộ không chỉ vì nó có tính cách riêng, có văn hoá riêng mà còn bởi vì nó gắn liền với thiên nhiên, hoà hợp với thiên nhiên.

Tuy nhiên, do sự gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ, quá trình đô thị hoá đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường.

Trong những năm qua, với định hướng phát triển dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp thành phố đã đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng cơ sở hạ tầng,... nên mức độ và nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày một gia tăng.

- Sự phát triển các khu đô thị mới, cụm công nghiệp, khu quy hoạch tái định cư đã làm cho hệ thống sông, kênh, hồ của Huế vừa có chức năng làm đẹp cảnh quan, vừa có chức năng tiêu thoát nước đang dần bị thu hẹp. Hầu hết các nguồn chất thải chưa được xử lý đều được đổ vào hệ thống sông, hồ qua 119 điểm thải. Ven sông Hương, sông Đông Ba có khoảng 56 điểm thải lớn và xả thải ra với tải lượng lớn các chất gây ô nhiễm. Khoảng 40% nước thải sinh hoạt tại thành phố là có thể kiểm soát được, còn lại là các nguồn thải không kiểm soát được. Từ đó môi trường nước và chất lượng nước ở các sông, hồ ngày càng xấu đi; đặc biệt do nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt không được xử lý mà thải trực tiếp vào hệ thống nước chung gây ô nhiễm tầng nước mặt, thấm xuống đất gây ô nhiễm tầng nước ngầm.

- Tình trạng ngập úng cục bộ cũng như ô nhiễm môi trường do thiếu hệ thống thoát nước mưa và nước thải luôn là vấn đề bức xúc của thành phố Huế. Theo thống kê, hệ thống thoát nước chung của thành phố chỉ khoảng 100 km đường cống hỗn hợp và khoảng 50 km là sông, ao, hồ. Tất cả chỉ mới đáp ứng được 25-30% yêu cầu thoát nước. Bên cạnh đó, hệ thống thoát nước thải cho thành phố vẫn còn thiếu, yếu và một số nơi chưa được đầu tư xây dựng. Phần lớn nước thải trên địa bàn vẫn được xả thải trực tiếp ra môi trường, ra các con sông như sông Hương, An Cựu, Đông Ba, Như Ý... mà không qua xử lý, gây ảnh hưởng lớn đến môi sinh, môi trường.

II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu

a. Tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua, thành phố đã có bước phát triển mạnh mẽ, tương đối toàn diện, trở thành một thành phố năng động, sáng tạo trên cơ sở khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh. Năm 2020, kinh tế thành phố đối mặt với nhiều thách thức vì những ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp chủ lực cho tăng trưởng đã chịu tác động rất lớn của dịch bệnh Covid-19. Tuy nhiên nhìn chung tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng trong những năm gần đây có xu hướng tăng đều và khá ổn định, phù hợp với định hướng cơ cấu kinh tế thành phố đề ra. Các chỉ tiêu đều tăng bình quân trên 10%: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất kinh doanh giá trị sản xuất trong giai đoạn 2016-2020 tăng gấp 1,77 lần so với giai đoạn trước. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn năm 2016 đạt 3.800 tỷ đồng, năm 2020 đạt 5.770 tỷ đồng; Doanh thu du lịch tăng bình quân 17%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 12%/năm.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, khu vực kinh tế nông lâm ngư nghiệp, thủy sản có xu hướng giảm (từ 1,22% năm 2010 giảm

xuống 0,62% năm 2015 và còn 0,41% năm 2020); khu vực kinh tế công nghiệp xây dựng giảm nhẹ (từ 37,07% năm 2010 giảm xuống 20,85% năm 2020); khu vực thương mại dịch vụ tăng lên (từ 61,71% năm 2011 lên 78,74% năm 2020). Trong thời kỳ 2010 - 2020, cơ cấu kinh tế của thành phố tiếp tục chuyển dịch đúng hướng phù hợp với xu hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Nhìn chung cơ cấu kinh tế thành phố thay đổi đều ở cả ba ngành kinh tế, và sự chuyển dịch cơ cấu trong nền kinh tế là đúng hướng, tạo tiền đề cho thành phố phát triển theo định hướng “Du lịch, dịch vụ - thương mại, công nghiệp – xây dựng, nông lâm thủy sản”.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao được triển khai để nâng cao giá trị sản phẩm, bước đầu đem lại hiệu quả như: mô hình sản xuất dưa lưới công nghệ cao; các mô hình ứng dụng nuôi cấy mô; mô hình trồng hoa lan, chim cảnh, cá cảnh, cây cảnh; các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ, rau an toàn, nâng cao thương hiệu đặc sản thanh trà, phát triển chuỗi giá trị cây thanh trà (du lịch vườn thanh trà, chế biến rượu thanh trà, mứt thanh trà,...). Kết hợp với phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch làng nghề, du lịch xanh, du lịch nhà vườn. Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá hiện hành) năm 2015 đạt 221,26 tỷ đồng đến năm 2020 đạt 273,1 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân trong 5 năm (2015 - 2020) 4,3%/năm.

Bảng 02: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2010	98.600	1.572
2015	159.323	1.446
2016	164.799	1.780
2017	167.933	1.757
2018	164.739	1.746
2019	163.054	1.712
2020	162.052	1.701

(Nguồn : Niên giám thống kê thành phố Huế năm 2020)

a) Sản xuất nông nghiệp

+ Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng lúa trong năm 2020 là 1585 ha, năng suất bình quân đạt 62,20 tạ/ha, sản lượng bình quân đạt 9.449,84 tấn. Trong đó, vụ Đông Xuân với diện tích là 791 ha, sản lượng đạt 4.957 tấn. Diện tích gieo trồng vụ Hè Thu và Thu Đông là 794 ha, sản lượng đạt 4.899 tấn. Tỷ lệ gieo trồng giống lúa cấp 1 vụ Đông Xuân đạt trên 96 %, vụ Hè Thu trên 95%, bình quân đạt 95,5%/năm. Đã hình thành một số vùng chuyên canh cây lương thực và cây công nghiệp như sau: ngô 95 ha, năng suất đạt 40,4 tạ/ha, sản lượng 384 tấn; khoai lang 49 ha, năng suất đạt 50,1 tạ/ha, sản lượng 246 tấn; sắn 46 ha,

năng suất đạt 134,7 tạ/ha, sản lượng 620 tấn. Ngoài ra còn có diện tích của một số cây ăn quả như thanh trà, dứa, chuối, xoài, cam, quýt...

+ Chăn nuôi: Ảnh hưởng của dịch bệnh Dịch tả lợn Châu phi nên tổng đàn lợn trên địa bàn giảm mạnh, đặc biệt là số lượng lợn nái nguồn cung cấp giống chủ yếu trên địa bàn (Tổng số lợn đã được tiêu huỷ là 852 con với tổng trọng lượng là 45.917 kg. Tổng số tiền đã hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có lợn bị tiêu huỷ do dịch tả lợn châu phi là 1.155.328.500 đồng). Năm 2020 mặc dù UBND các cấp đã có chủ trương, chính sách vận động người chăn nuôi tái đàn tuy nhiên do con giống quá cao và tâm lý e sợ dịch bệnh nên việc tái đàn còn rất hạn chế. Việc thịt lợn giá tăng cao do nhu cầu tiêu thụ cao hơn nguồn cung vẫn chưa điều phối được đã ảnh hưởng lớn đến việc nhu cầu cuộc sống của người dân.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng trên địa bàn thành phố đến năm 2020 là 303,89 ha (rừng đặc dụng 300,81 ha và rừng sản xuất 3,08 ha). Diện tích đất trồng rừng đã có tác dụng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, hạn chế xói mòn rửa trôi và phát triển kinh tế vùng gò đồi, vừa có tác dụng bảo vệ môi trường cảnh quan thiên nhiên, vừa phục vụ tổ chức Festival và các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,...

c) Thủy sản

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 14,11 ha giảm 8ha so với diện tích năm 2010. Sản lượng thủy sản giảm từ 103 tấn năm 2010 xuống 50.8 tấn năm 2020.

Nhìn chung sản xuất nông nghiệp từ năm 2010 đến nay đã có những chuyển biến tích cực, nhiều chương trình, dự án phát triển ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp của thành phố được triển khai đã tạo được chuyển biến về nhận thức của nông dân trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Trong những năm qua, trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, giá vật tư nguyên liệu tăng, biến động giá vàng, xăng dầu, điện, gas, lãi suất cho vay cao... các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp – TTCN đã có nhiều cố gắng duy trì hoạt động sản xuất. Một số cơ sở đã chú trọng đổi mới công nghệ, thiết bị, tạo được một số sản phẩm có lượng, được thị trường chấp nhận.

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng trưởng khá, theo hướng vật liệu mới, công nghệ cao, sản phẩm thân thiện môi trường. Đến năm 2020, có 4.071 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015 - 2020 là 12,4%. Một số sản phẩm chủ lực có hướng phát triển tốt, các ngành hàng có mức tăng khá như: may mặc thời trang tăng trên 23%; hàng lưu niệm thủ công mỹ nghệ và đặc sản Huế tăng 22%; lương thực - thực phẩm và đồ uống tăng 15%; hàng cơ khí tiêu dùng, vật liệu xây dựng - trang trí nội thất tăng 21%.

Cụm Công nghiệp An Hòa đã thu hút 38 doanh nghiệp đăng ký đầu tư 48 dự án sản xuất kinh doanh với tổng vốn là 430 tỷ đồng (đã thực hiện 340,5 tỷ đồng), trong đó có 40 dự án đã đưa vào hoạt động, giải quyết việc làm cho 4.430 lao động.

Trong cơ cấu sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của thành phố (theo giá trị sản lượng), các ngành công nghiệp chế biến (chủ yếu là các ngành chế biến lương thực - thực phẩm, hoá chất, sản xuất chất khoáng phi kim loại, cơ khí tiêu dùng...) chiếm tỷ trọng lớn. Nếu phân tích trên số lượng cơ sở và lao động thì trong cơ cấu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của thành phố chủ yếu là chế biến lương thực - thực phẩm, dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, cơ khí tiêu dùng và sửa chữa.

Ngành công nghiệp thành phố đang chuyển nhanh sang hướng sản xuất sạch và xuất khẩu với các sản phẩm chủ lực tăng nhanh như may, thêu, chế biến sản phẩm thủy sản đông lạnh, mộc mỹ nghệ, sơn mài... Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là đồ gỗ mỹ nghệ, hàng may mặc, nông sản chế biến, hàng mây tre đan, sản phẩm thêu, sản phẩm đồng đúc, thủy sản chế biến, mỹ nghệ kim hoàn, đồ lưu niệm...

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại và du lịch

a. Dịch vụ - thương mại

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2020 ước đạt: 35.455 tỷ đồng, chỉ tăng 4,33% so với cùng kỳ năm ngoái (chỉ đạt 33,3% so với kế hoạch); Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng bị tác động bởi dịch Covid-19 do nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường nước ngoài sụt giảm, giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2020 ước đạt 123 triệu USD, giảm 18% so với cùng năm 2020. Hạ tầng thương mại với hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi ngày càng được đầu tư, mở rộng đã đáp ứng ngày càng cao nhu cầu mua sắm, tiêu dùng đa dạng của người dân thương mại điện tử phát triển mạnh; Hệ thống các chợ truyền thống đã được đầu tư, củng cố, sắp xếp lại khá hoàn chỉnh; Mô hình chợ văn minh thương mại bước đầu được triển khai ở một số chợ lớn trên địa bàn (hiện nay có tổng cộng 07 chợ trên địa bàn Thành phố đạt tiêu chuẩn chợ văn minh thương mại). Các đường phố chính đã phát triển thành các phố kinh doanh cao cấp, chuyên nghiệp với nhiều cửa hàng lớn đẹp, hiện đại phục vụ du khách và nhân dân (đã thành công trong việc xây dựng tuyến đường Phan Đăng Lưu trở thành tuyến phố văn minh thương mại và hiện nay đang tiến hành xây dựng tuyến đường Bến Nghé trở thành “Tuyến phố văn minh thương mại”). Kinh tế tư nhân và cá thể không ngừng phát triển cả về số lượng và quy mô.

b. Du lịch

Do ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh Covid-19 và thiên tai, bão lụt đến ngành du lịch thành phố Huế, tổng lượt khách đến năm 2020 đạt 1,6 triệu lượt khách, đạt 53% so với năm 2019, khách lưu trú ước đạt 900 nghìn lượt khách, đạt 45% so với năm 2019; trong đó: khách quốc tế ước đạt 260 nghìn lượt khách, đạt 26,8% so với năm 2019, khách trong nước ước đạt 640 nghìn lượt khách, đạt 61%

so với năm 2019. Tổng ngày khách ước đạt 1.500 nghìn ngày, đạt 41% so với năm 2019; trong đó, ngày khách quốc tế ước đạt 500 nghìn ngày khách, đạt 25%; ngày khách trong nước ước đạt 01 triệu ngày khách, đạt 61% so với năm 2019. Doanh thu du lịch năm 2020 ước đạt 1.500 tỷ đồng, đạt 48% so với năm 2019. Triển khai xây dựng các đề án phát triển du lịch như: triển khai mô hình thí điểm chợ đêm Đông Ba, nghiên cứu triển khai phố đi bộ đường Lê Huân, khai thác không gian cảnh quan đường đi bộ bờ Bắc sông Hương kết hợp với tuyến đi bộ bờ Nam Sông Hương để tạo thành không gian đi bộ hoàn chỉnh, chương trình phát triển du lịch, dịch vụ về đêm hấp dẫn thu hút du khách....

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số

Theo số liệu thống kê, dân số trung bình của thành phố hiện có là 352.719 người. Trong đó: nữ có 170,671 người, chiếm 48,39% và nam có 182.048 người, chiếm 51,61% tổng dân số thành phố. Mật độ dân số trung bình toàn thành phố là 4.991 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 1%. Tỷ lệ sinh là 1,32%, tỷ lệ chết là 0,31%. Dân cư phân bố khá đồng đều ở các phường. Trong đó, phường Phước Vĩnh có mật độ dân số lớn nhất với 19.231 người/km² và phường An Tây có mật độ dân số thấp nhất chỉ với 1.247 người/km².

Bảng 03: Diện tích, dân số và mật độ dân số theo các phường của thành phố Huế năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
1	Phường Thuận Thành	1.421	11877	8358
2	Phường Tây Lộc	1.341	18711	13956
3	Phường Thuận Lộc	1.347	14690	10824
4	Phường Thuận Hoà	1.048	13608	12921
5	Phường Hương Sơ	3.655	12269	3366
6	Phường An Hoà	4.768	11790	2451
7	Phường Hương Long	7.219	12713	1762
8	Phường Kim Long	2.480	16439	6597
9	Phường Phú Nhuận	0.742	8133	10855
10	Phường Phường Đúc	1.739	10619	6391
11	Phường Thủy Xuân	7.576	20619	2666
12	Phường Thủy Biều	6.667	10524	1553
13	Phường Phú Hậu	1.179	11907	10211
14	Phường Phú Hiệp	0.952	12258	13020
15	Phường Phú Cát	0.525	7423	14079
16	Phường Phú Bình	0.621	7546	12075
17	Phường Phú Hoà	0.667	5150	7784
18	Phường Phú Thuận	1.264	7127	5649
19	Phường An Tây	9.679	11737	1247
20	Phường Trường An	1.520	16117	10628
21	Phường Vỹ Dạ	2.216	19190	8602

22	Phường Vĩnh Ninh	1.462	5957	4068
23	Phường Phú Hội	1.101	9528	8621
24	Phường Phước Vĩnh	1.012	19593	19231
25	Phường An Cựu	2.561	23820	9294
26	Phường An Đông	4.471	18506	4167
27	Phường Xuân Phú	1.785	14868	8396
28	Phường Thủy Vân	4.927	7864	1596
29	Xã Thủy Bằng	22.777	7995	351
30	Phường Hương Hồ	33.535	10485	313
31	Phường Hương An	11.003	6402	582
32	Xã Hương Thọ	46.906	4969	106
33	Xã Hương Phong	16.685	8943	536
34	Phường Hương Vinh	7.125	14098	1979
35	Xã Hải Dương	9.693	5514	569
36	Phường Phú Thượng	5.884	19967	3394
37	Phường Thuận An	16.284	21041	1292
38	Xã Phú Mậu	7.172	10524	1467
39	Xã Phú Thanh	7.605	3937	518
40	Xã Phú Dương	5.850	10948	1871

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Huế, huyện Phú Vang, TX Hương Thủy, TX Hương Trà năm 2020)

Theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Dự kiến dân số thành phố Huế sau khi thống kê thêm 13 đơn vị sát nhập có 485.406 người. Trong đó: nữ có 302.427 người, chiếm 48,73% và nam có 315.666 người, chiếm 51,27% tổng dân số thành phố. Mật độ dân số trung bình toàn thành phố sau sáp nhập là 1.822 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 1%. Tỷ lệ sinh là 1,32%, tỷ lệ chết là 0,31%. Trong đó, xã Hương Thọ có mật độ dân số thấp nhất chỉ với 106 người/km².

Công tác dân số kết hợp lồng ghép các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình được duy trì thường xuyên. Kết quả, tỷ suất sinh hàng năm đều giảm, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 0,90%. Tuy nhiên, việc giảm tỷ suất sinh hàng năm chưa được vững chắc, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm còn 10%.

2.3.2. Lao động và việc làm

Theo số liệu thống kê, lực lượng lao động hoạt động trong các ngành nghề kinh tế chủ yếu tập trung ở lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, chiếm tỷ lệ khoảng 40%.

Bảng 04: Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Hạng mục	Năm 2010	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Tổng	41557	40680	39733	38557	38135
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	197	288	396	295	291
Khai khoáng	1383	415	403	310	306

Công nghiệp chế biến, chế tạo	7442	9592	10756	9422	9318
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, điều hoà	866	817	77	84	83
Xây dựng	10682	5930	5204	5319	5260
Bán buôn bán lẻ	7842	8411	8505	8300	8217
Vận tải kho bãi	2309	3726	3901	3192	3157
Dịch vụ lưu trú ăn uống	5498	5460	5217	5136	5079
Hoạt động tài chính ngân hàng, thông tin truyền thông	140	514	571	706	697
Hoạt động khoa học, công nghệ	1821	1943	1801	1771	1751
Khác	3377	3584	2902	4022	3976

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Huế năm 2020)

Cơ cấu lao động chuyển dịch nhanh, đúng hướng, tiến tới hình thành cơ cấu kinh tế du lịch, dịch vụ - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp. Trong đó có 38.135 người đang làm việc trong các ngành kinh tế. Tỷ lệ lao động tập trung cao nhất ở các ngành bán buôn, bán lẻ, xây dựng, công nghiệp chế biến và dịch vụ lưu trú, ăn uống; số lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy hải sản đang có xu thế giảm dần.

2.3.3. Thu nhập và mức sống

Năm 2020 thu nhập bình quân đầu người đạt 28,97 triệu đồng người (theo giá hiện hành).

Thực hiện tốt các chính sách xã hội, chính sách đối với người có công. Giải quyết kịp thời chế độ trợ cấp hàng tháng, bảo hiểm y tế, hỗ trợ về nhà ở, an dưỡng, hỗ trợ chi phí học tập... cho 3.846 đối tượng người có công với cách mạng, đến nay hơn 98% gia đình người có công có mức sống trung bình trở lên, không có hộ nghèo. Hỗ trợ kinh phí xây dựng và sửa chữa nhà cho 42/132 gia đình chính sách.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, Thành phố đã xây dựng kế hoạch cụ thể đồng thời triển khai các chương trình liên quan gắn với giảm nghèo bền vững như: Xây dựng chương trình xóa nhà tạm cho hộ nghèo; triển khai chương trình vay vốn người nghèo, cận nghèo; giải quyết các chế độ chính sách của Chính phủ (hỗ trợ tiền điện, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, khám chữa bệnh). Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm... Qua 5 năm thực hiện, chương trình giảm nghèo thu được nhiều kết quả khả quan: tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 2,52%, hộ cận nghèo còn 3,17%; đã hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà cho 467 gia đình hộ nghèo với tổng kinh phí gần 15 tỷ đồng. Bên cạnh đó, công tác xóa nhà tạm cho người nghèo cũng được xã hội hóa rộng rãi với sự đồng tình, ủng hộ của các doanh nghiệp, nhà hảo tâm, các tổ

chức đoàn thể, xã hội qua đó đã đóng góp hỗ trợ xây dựng và sửa chữa cho 116 nhà tình thương với tổng kinh phí hàng trăm triệu đồng.

Hoạt động bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới trên địa bàn được thực hiện tốt; các chính sách bảo trợ xã hội khác tiếp tục được triển khai và thực hiện đồng bộ, hiệu quả như: trợ cấp hàng tháng, trợ cấp đột xuất, bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khỏe, điều trị phục hồi chức năng. Thông qua việc giải quyết các chính sách trợ giúp đã góp phần ổn định cuộc sống các đối tượng yếu thế, tạo điều kiện cho đối tượng sớm hòa nhập cộng đồng, vươn lên trong cuộc sống. Nhìn chung các chính sách an sinh xã hội đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xoá đói, giảm nghèo góp phần quan trọng giảm bớt khoảng cách giàu nghèo, bảo đảm công bằng xã hội.

2.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư đô thị

Hiện nay trên địa bàn thành phố Huế với 36 xã, phường (tính đến ngày 1/7/2021). Theo số liệu thống kê đất đai, toàn thành phố có 26.646,07 ha; trong đó: đất ở tại đô thị 1.779,21 ha, chiếm 6,68% diện tích toàn thành phố.

Trong những năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn, nhưng Thành phố đã tranh thủ tối đa thời cơ, huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển trọng tâm là đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững. Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch xây dựng đã có những bước tiến quan trọng, phát triển đô thị và nhà ở, năng lực xây dựng công trình có nhiều tiến bộ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển. Đầu tư, chỉnh trang đô thị được tập trung nhiều nguồn lực hơn, tạo được bước đột phá. Quản lý đô thị có nhiều chuyên biến, từng bước giữ được kỷ cương trong đầu tư và trong quản lý.

Đã tập trung giải quyết các dự án trọng tâm, trọng điểm như: Dự án Mạng lưới kết nối tuyến đường đi bộ phía Nam sông Hương, thành phố Huế; dự án Cải thiện Môi trường nước thành phố; các dự án chỉnh trang đường, vỉa hè, thoát nước, điện chiếu sáng một số khu vực trung tâm thành phố; Chỉnh trang công viên 02 bên bờ sông Hương (công viên Phú Xuân, công viên Lý Tự Trọng, công viên Kim Long), đường đi bộ Nguyễn Đình Chiểu; chỉnh trang Ngã 6 Hùng Vương – Hà Nội; chỉnh trang hai hồ Võ Sanh – Tân Miếu; đầu tư hệ thống camera giám sát đô thị, điện chiếu sáng nghệ thuật cầu Trường Tiền, thay thế đèn Led các tuyến đường trung tâm Thành phố... được triển khai thực hiện đúng tiến độ, phát huy hiệu quả sử dụng, đạt các tiêu chí đô thị về hạ tầng kỹ thuật của đô thị loại 1. Dự án di dời, giải phóng mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hương Sơ phục vụ giải tỏa khu vực I di tích Kinh thành Huế và dự án chỉnh trang các tuyến đường trung tâm: Nâng cấp, mở rộng đường Hà Nội, thành phố Huế; Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyền Trân Công Chúa; cầu chui đường sắt Bắc Nam tại đường Bùi Thị Xuân; chỉnh trang tuyến đường xung quanh Hoàng Thành: Lê Huân, Đặng Thái Thân, Đoàn Thị Điểm; chỉnh trang bến xe Đông Ba phục vụ du lịch, dịch vụ về đêm... được triển khai quyết liệt, đồng bộ.

2.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Trong những năm qua, thành phố Huế đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây mới, nâng cấp cải tạo nhiều công trình cấp điện, nước, thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, trường học, trạm y tế,... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hoá ngày càng cao nên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do đó trong những năm tới cần tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.

2.2.5.1. Hệ thống giao thông

- Đường bộ: bao gồm hệ thống Quốc lộ (Quốc lộ 49A, Quốc lộ 49B, Quốc lộ 1), tỉnh lộ (ĐT1, ĐT2, ĐT4, ĐT5, ĐT8B, ĐT10A, ĐT12B, ĐT19, ĐT25, ĐT28), và giao thông đô thị. Trong những năm qua nhiều công trình giao thông quan trọng đã hoàn thành đi vào hoạt động, làm tăng năng lực sản xuất, tạo ra cơ sở vật chất đồng bộ cho các vùng phát triển, nhất là vùng Thủy Biều, Hương Long, Thủy Xuân, An Tây, An Đông. Các công trình mang tầm cỡ quốc gia và khu vực đã được xây dựng như: đường phía Tây thành phố Huế, đường Tự Đức - Thủy Dương, cửa ngõ Bắc Nam..., các cầu Chợ Dinh, Gia Hội, cầu An Cựu, cầu Kho rền, Cầu Phú Cam,... thực hiện nhựa và bê tông hoá đường giao thông liên tổ, nâng cấp mở rộng các đường kiệt thuộc các phường trên địa bàn thành phố. Hệ thống bến bãi được đầu tư xây dựng nằm về 2 phía của cửa ngõ Bắc Nam thành phố Huế. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố còn các bãi đỗ xe du lịch đảm bảo nhu cầu gửi xe tránh ùn tắc giao thông mỗi khi có mùa lễ hội, như: bãi đỗ xe du lịch Nguyễn Hoàng, bãi đỗ xe Thiên Mụ, bãi đỗ xe Lăng Tự Đức....

- Đường sắt: đường sắt đóng vai trò quan trọng không chỉ trong vận chuyển hàng hoá mà còn hành khách, đặc biệt là khách du lịch đến thành phố. Tuyến đường sắt xuyên Việt qua địa bàn thành phố dài gần 10 km. Ga đường sắt Huế là một trong những ga trung tâm trên tuyến đường sắt xuyên Việt hiện nay và xuyên Á sau này. Hiện nay ga Huế có 10 đường đón gửi, diện tích nhà ga 1.728 m², diện tích sân ga 1.084 m².

Ngoài ra, còn có trạm An Cựu, trạm An Hòa (là ga dọc đường). Vấn đề là tín hiệu an toàn ở các điểm giao cắt với đường bộ còn thiếu. Một số điểm giao cắt đường sắt và đường bộ trong thành phố đang cản trở tốc độ giao thông và làm giảm an toàn cho người và phương tiện.

- Đường thủy:

Tuyến đường thủy chính của thành phố là sông Hương phục vụ vận chuyển hàng hoá, hành khách giữa thành phố, các huyện và phục vụ du lịch. Tàu thuyền trọng tải 50 - 60 tấn có thể đi lại quanh năm. Trên địa bàn thành phố có các cảng sông và bến thuyền sông Hương sau:

+ Bến Bãi Dâu: diện tích rộng 0,9 ha có chức năng phục vụ vận chuyển hàng hoá và hành khách giữa thành phố và các huyện. Bến có 1 cầu tàu, bãi chứa hàng và nhà kho.

+ Bến thuyền du lịch: có 4 bến là bến Phú Cát (diện tích 0,6 ha), bến Thiên Mụ (diện tích 0,4 ha) và 2 bến nằm ở đường Lê Lợi.

+ Cảng Thuận An: Nằm ở vị trí khá thuận lợi, cách Khu công nghiệp Phú Bài (TX. Hương Thủy) chừng 25km và có Quốc lộ 49 chạy qua, hệ thống cầu cảng Thuận An theo thiết kế tiếp nhận được tàu đến 3.200 tấn. Tuy nhiên, do luồng bị bồi lắng, hạn chế độ sâu nên hiện nay cảng chỉ đáp ứng những tàu tải trọng dưới 1.500 tấn.

2.2.5.2. Thủy lợi, cấp, thoát nước

- Hệ thống thủy lợi của thành phố phát triển tương đối mạnh trong những năm qua. Trong đó tập trung đến việc đầu tư cải tạo, nâng cấp năng lực tưới tiêu của các hệ thống thủy nông, xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng đảm bảo tưới tiêu cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố.

- Hệ thống cấp nước gồm: Nhà máy nước Dã Viên, Quảng Tế, trạm bơm Vạn Niên và tuyến đường ống dẫn chính và ống phân phối dài hơn 200km. Hệ thống này lấy nước từ sông Hương và có khả năng cung cấp bình quân khoảng gần 100 lít/người/ngày đêm. Trong tương lai, việc tiếp tục sử dụng nhà máy Quảng Tế 1 và 2 cũng như xây mới Quảng Tế 3 sẽ góp phần đảm bảo nhu cầu dùng nước cho người dân thành phố (phần đầu đạt 150-200 lít/người cho 95% dân số vào 2020 và 220 lít/người cho 99% dân số vào năm 2030).

- Hệ thống thoát nước: Tổng chiều dài đường ống thoát nước chính là 123,8km (khu vực phía Bắc Sông Hương 65,5km, khu vực phía Nam Sông Hương 60,33km). Hệ thống hiện tại có công suất khoảng 45.000-50.000m³/ngày đêm, trong đó nước thải đô thị và sinh hoạt chiếm 80%, nước thải công nghiệp 20%. Tỷ lệ nước bẩn được thu gom xử lý mới đạt 30-40% (chỉ đạt 50% so với chỉ tiêu quy định cho thành phố cấp I là 80%). Thành phố chưa có hệ thống thoát nước riêng cho nước mưa, nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp. Chỉ có 13% lượng nước thải đi vào các nguồn thải điểm (cống rãnh) còn lại hầu hết nước thải được xả trực tiếp vào các kênh mương, các sông Kim Long, Bạch Yến, Ngự Hà, An Cựu và sông Hương ra biển đang đe dọa gây ô nhiễm môi trường sinh thái, đặc biệt là nguồn nước sông Hương.

Thời gian qua thành phố đã đầu tư xây dựng và nạo vét, khơi thông các mương, cống, lòng sông trên địa bàn, nên việc thoát nước của thành phố từng bước cải thiện. Tuy vậy, tình trạng ngập lũ vẫn chưa được giải quyết triệt để, một số điểm trong thành phố còn bị ngập khi mưa lớn kéo dài như Thuận Thành, Thuận Lộc, Phú Cát, Phú Hiệp, Phú Hậu và Xuân Phú.

2.2.5.3. Mạng lưới điện và bưu chính viễn thông

a) Mạng lưới điện

Hiện nay thành phố Huế được nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia qua các tuyến đường dây 110 kV Đà Nẵng - Huế, tuyến Đồng Hới - Huế và đường dây mạch đơn 220 kV Hòa Khánh - Huế thông qua các trạm biến áp sau:

- Trạm 220 kV Huế có công suất 1x125 MVA điện áp 220/110 kV. Trạm 220 kV Huế nhận điện từ trạm biến áp 500 kV qua đường dây 220 kV Đà Nẵng - Huế.

- Trạm 110 kV Huế 1 (E6) có công suất 2x40 MVA điện áp 110/35/22 kV, trạm Huế 1 nhận điện từ trạm 220 kV Huế.

- Trạm 110 kV Huế 2 (E7), công suất 1x25 MVA, điện áp 110/35/22 kV, nằm trên địa bàn xã Hương Sơ - thành phố Huế, cấp điện cho khu vực phía Bắc thành phố Huế.

- Trạm 110 kV dẹt Huế (E8), công suất 1x16 MVA, điện áp 110/35/6 kV.

Ngoài ra trên địa bàn thành phố Huế còn có trạm phát điện diesel Ngự Bình có công suất đạt 2x4.000 kVA đang vận hành và phát hiện bổ sung vào những giờ cao điểm.

b) Bưu chính viễn thông

Mạng lưới bưu điện và bưu chính phát triển nhanh phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội dân sinh và liên lạc quốc tế. Hệ thống bưu điện, bưu chính viễn thông trên địa bàn thành phố gồm Bưu điện trung tâm tỉnh Thừa Thiên Huế, bưu điện thành phố và 27 chi cục phường và các chi cục và bưu cục tại các điểm dân cư. Toàn bộ hệ thống cáp thông tin trên địa bàn thành phố đã được ngầm hoá, đảm bảo vận hành an toàn và mỹ quan đường phố. Các cơ sở hoạt động bưu chính viễn thông được đầu tư hiện đại hoá về công nghệ, mở rộng về quy mô và diện phục vụ với nhiều loại hình dịch vụ mới.

Mạng bưu chính phát triển nhanh theo hướng hiện đại hoá, hệ thống thiết bị của ngành được nâng cấp, hiện đại hoá sử dụng kỹ thuật số cho phép liên lạc nhanh chóng, thuận tiện đến tất cả các nước trên thế giới. Hệ thống còn kết hợp với kỹ thuật truyền hình thực hiện thu phát các chương trình trực tiếp, cầu truyền hình qua vệ tinh truyền phát cả nước và quốc tế. Mạng Internet phát triển mạnh, số thuê bao tăng nhanh, số điểm Internet công cộng tăng và phổ biến rộng khắp trên địa bàn thành phố.

2.2.5.4. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Hệ thống trường lớp công lập, ngoài công lập các cấp học ổn định và phát triển, đảm bảo nhu cầu học tập. Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu mầm non ngày càng tốt hơn; chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở tiếp tục nâng cao. Hằng năm, có khoảng 1.500 em đạt học sinh giỏi cấp Thành phố, Tỉnh, quốc gia, quốc tế.

Kết quả phổ cập giáo dục và xóa mù chữ được giữ vững và nâng cao. Có 23/27 phường đạt tiêu chí 80% thanh niên trong độ tuổi từ 18 - 21 có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học được tăng cường đủ về số lượng, chất lượng, đồng bộ về cơ cấu. Trình độ chuyên môn và năng lực của đội ngũ ngày càng cao, 100% đội ngũ giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn; toàn ngành có 1.361 đảng viên, đạt 39,6%.

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư, trong đó, xây mới 312 phòng học, 15 phòng chức năng và 08 nhà đa năng; sửa chữa, nâng cấp 1.390 phòng học, đảm bảo việc dạy học và giáo dục học sinh. Cụ thể:

Trung học *phổ thông*: Giáo dục phổ thông trung học với 11 trường (9 trường công lập và 2 trường ngoài công lập), có 296 lớp học với 10.801 học sinh và 672 giáo viên. Trong những năm qua, cơ sở vật chất của các trường THPT đã

được đầu tư sửa chữa, nâng cấp, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu dạy và học đảm bảo chất lượng. Trường THPT Quốc học Huế là một trong những trường trung học phổ thông được đánh giá có chất lượng đào tạo cao của cả nước, hàng năm đều có tỷ lệ đỗ đại học cao, trong đó có nhiều thủ khoa đạt điểm cao tuyệt đối. Tuy nhiên, nhiều trường đang trong tình trạng quá tải, hệ thống các phòng chức năng (phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, thực hành..).

Trung học cơ sở: : Có 24 trường (trong đó có 01 trường ngoài công lập) với 20.386 học sinh trên tổng số 510 lớp, trong đó có 53 học sinh khuyết tật học hòa nhập. Tỷ lệ lớp học 2 buổi/ngày đạt 56,4%. Tỷ lệ huy động vào lớp 6 đạt trên 99,9%.

Tiểu học: Có 35 trường (trong đó có 02 trường ngoài công lập) với 30.260 học sinh trên tổng số 880 lớp (trong đó có 9 lớp khuyết tật chuyên iệt), có 168 em học sinh khuyết tật lớp chuyên biệt và 337 học sinh khuyết tật học hòa nhập. Tỷ lệ học 2 buổi/ ngày 90,6%. Tỷ lệ huy động vào lớp 1 đạt trên 99,9%. Tổng số học sinh thuộc diện chính sách: 335 học sinh

Mầm non: Có 31 trường mầm non công lập (trong đó có 01 lớp khuyết tật với 09 học sinh); 15 trường mầm non ngoài công lập và 151 cơ sở độc lập. Tỷ lệ huy động cháu Nhà trẻ đạt 41,37%. Tỷ lệ huy động cháu Mẫu giáo đạt 92,34%; cháu 5 tuổi: 99,49%. Tổng số cháu thuộc diện chính sách: 89 cháu.

Hệ thống đào tạo: Sau 65 năm xây dựng và phát triển; hiện nay Đại học Huế có 08 trường đại học thành viên là: Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Y Dược, Trường Đại học Nông lâm, Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Ngoại ngữ; Trường Đại học Luật, 02 khoa trực thuộc: Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Du lịch; Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị; 6 trung tâm đào tạo, nghiên cứu, phục vụ, Viện nghiên cứu và Nhà xuất bản. Đại học Huế là một trong 5 đại học quản lý theo mô hình 2 cấp của cả nước, Đại học Huế được Chính phủ xác định là một trong 14 đại học trọng điểm quốc gia. Nhiệm vụ chính của Đại học Huế là đào tạo cán bộ khoa học có trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội miền Trung – Tây Nguyên và cả nước.

Nhìn chung đội ngũ cán bộ giáo viên có năng lực giảng dạy và quản lý, tay nghề khá cao, nắm vững chương trình kế hoạch giảng dạy, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình dạy học và quản lý, nhiều giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố, cấp Tỉnh ...; cơ sở vật chất ngành giáo dục của thành phố đã khá đầy đủ và hoàn thiện, tuy nhiên vẫn còn một số trường quỹ đất vẫn còn hạn chế chưa đạt chuẩn của ngành, trong thời gian tới cần quy hoạch và mở rộng thêm diện tích đất cho các trường.

2.2.5.5. Cơ sở y tế

Tính đến năm 2020 trên địa bàn thành phố có 52 cơ sở khám chữa bệnh với tổng số 6.088 giường; 100% phường đều có trạm y tế. Đội ngũ cán bộ ngành y bao gồm 3.304 người, trong đó có 1.122 bác sỹ, 90 y sỹ, 1.565 điều dưỡng, 352 hộ sinh và các bộ phận còn lại là 527 người. Còn có 255 cán bộ ngành dược,

trong đó có 105 dược sỹ (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa), 148 dược tá và kỹ thuật viên dược.

Bảng 05: Quy mô phát triển cơ sở y tế và cán bộ ngành y qua các năm

Loại hình		Năm				
		2010	2017	2018	2019	2020
Cơ sở y tế (cơ sở)	Bệnh viện	14	17	16	16	16
	Phòng khám đa khoa khu vực	2	2	2	2	2
	Nhà hộ sinh	1				
	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng		1	1	1	1
	Trạm y tế phường	27	33	33	33	33
Giường bệnh (giường)	Bệnh viện	3180	5252	6178	6041	6088
	Phòng khám đa khoa khu vực	40	46	46	47	45
	Nhà hộ sinh	15				
	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng		100	100	116	120
	Trạm y tế phường	81	165	180	205	198
Cán bộ ngành y (người)	Bác sỹ	1005	1118	1124	1099	1122
	Y sỹ	493	740	744	93	90
	Y tá	995	1409	1233	1552	1565
	Hộ sinh	301	366	368	348	352
Cán bộ ngành dược (người)	Dược sỹ	78	103	104	88	105
	Dược sỹ trung cấp	120	163	147	152	148
	Dược tá	1	4	4	0	2

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Huế 2020)

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân khám, chữa bệnh ngày càng được quan tâm. Tỷ lệ tiêm chủng 10 bệnh truyền nhiễm cho trẻ em dưới 1 tuổi đạt trên 95%; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 5,7%; tỷ lệ người nhiễm HIV được quản lý, chăm sóc, tư vấn trên 95%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 0,86%; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên còn 11,8%; tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân bình quân đạt 91,8%/năm; 100% phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.

2.2.5.6. Cơ sở văn hóa - thể dục thể thao

Là một trong những trung tâm văn hoá lớn của cả nước và khu vực miền Trung, thành phố Huế tập trung nhiều cơ sở hoạt động văn hóa lớn và có đội ngũ những người hoạt động lĩnh vực văn hóa khá đông và trình độ cao.

Công tác bảo tồn, phát huy, khai thác giá trị văn hóa lịch sử đã được quan tâm. Thành phố đã khai thác di sản thành các lợi thế cho sự phát triển và đạt

hiều thành tựu từ bảo tồn di sản, đến nay Huế đã được tôn vinh là “Thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam”, “Thành phố văn hóa ASEAN”, “Thành phố bền vững môi trường ASEAN”, “Thành phố du lịch sạch ASEAN”, “Thành phố Xanh quốc gia”. Trong quá trình phát triển du lịch, việc khai thác du lịch dịch vụ từ di sản, đã đóng vai trò chủ đạo của kinh tế địa phương..

Bản sắc văn hóa Huế đã được chính quyền và nhân dân Thành phố bảo tồn và phát huy. Thành phố tự hào sở hữu, gìn giữ, khai thác có hiệu quả tài sản văn hóa phong phú, đồ sộ, trong đó có 07 di sản văn hóa được thế giới công nhận.

Đời sống văn hóa tâm linh được quan tâm, góp phần giáo dục đạo đức, bồi dưỡng nhân cách con người xứ Huế. Hệ thống chùa, nhà thờ được trùng tu, xây mới, giữ gìn nét độc đáo của Huế. Các lễ hội Phật đản, Quan Thế Âm, Điện Hòn Chén, Noel,... được tổ chức trang trọng, thu hút hàng vạn tín đồ thực hiện đời sống tâm linh văn hóa lành mạnh, tốt đời đẹp đạo, góp phần giữ gìn và phát huy đời sống của người Huế.

Công tác quy hoạch, quản lý các dịch vụ văn hóa đầu tư thiết chế văn hóa ở cơ sở được quan tâm; đã đầu tư mới và chỉnh trang 04 rạp chiếu phim, 06 nhà hát, cơ bản đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, đời sống tinh thần của nhân dân. Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở được quan tâm, đến nay, gia đình văn hóa chiếm 91,7%. Thành phố đi đầu trong việc vận động thành công người dân đốt, rải vàng mã đúng nơi quy định.

Nhiều di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh được phân cấp quản lý, lập hồ sơ xếp hạng và đầu tư tu bổ, tôn tạo. Thành phố đã tiến hành di dời nhiều hộ dân để cắm mốc khoanh vùng bảo vệ di tích. Di sản kiến trúc nhà vườn truyền thống Huế đặc trưng đã được trùng tu có hiệu quả và phát huy giá trị, 10/18 nhà vườn Huế đặc trưng được tôn tạo, góp phần tích cực vào việc giữ gìn bản sắc văn hóa Huế.

2.2.5.7. Cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ

Hoạt động khoa học - công nghệ của các cơ quan, đơn vị của Trung ương, Tỉnh trên địa bàn Thành phố có chuyển biến tích cực, gắn với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nghiên cứu ứng dụng trong y học, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào phục vụ hoạt động sản xuất và đời sống nhân dân. Nhiều đơn vị đã chủ động đề xuất, đăng ký và thực hiện nhiều đề tài, dự án ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống, góp phần phát triển kinh tế của địa phương.

Một số doanh nghiệp đã mạnh dạn ứng dụng công nghệ 3D trong việc sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ đúc đồng, mộc mỹ nghệ. Nhiều doanh nghiệp thông qua hỗ trợ khoa học ứng dụng mã vạch trong truy xuất nguồn sản phẩm, xây dựng các logo quảng bá thương hiệu như: bún Huế, mè xúng Huế, tôm chua, hương trầm,...

2.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

• Thuận lợi

- Thành phố Huế có vị trí địa lý, kinh tế và chính trị rất thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội thành phố: là trung tâm chính trị của tỉnh Thừa Thiên Huế, nằm trên các tuyến trục giao thông quan trọng của quốc gia và quốc tế (quốc lộ 1A, gần sân

bay quốc tế Phú Bài và gần cảng nước sâu Chân Mây, cảng biển Thuận An); là Cố đô khắc sâu trong tâm khảm nhiều người dân Việt Nam và nổi tiếng trên thế giới.

- Là trung tâm văn hoá lớn với hệ thống những tài nguyên văn hoá vật thể và phi vật thể phong phú, đa dạng và đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên đẹp có thể khai thác, phát huy phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Mặc dù quy mô dân số Thành phố chỉ có hơn 30 vạn người, song nhiều nét văn hoá Huế lan toả khắp nơi trên cả nước, có sức hấp dẫn lớn, lôi cuốn và tác động đến cuộc sống thường ngày của nhiều người dân.

- Thành phố là trung tâm đào tạo đại học, trung tâm y tế lớn thứ ba của cả nước, là nơi tập trung đội ngũ trí thức đông đảo có tiềm năng lớn về nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, y học, văn học, nghệ thuật, lịch sử..., cung cấp dịch vụ đào tạo, y tế chất lượng cao cho cả nước và quốc tế.

- Nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ học vấn cao, đào tạo tốt về chuyên môn nghiệp vụ, quy tụ nhiều đặc tính quý (văn minh, lịch thiệp, cần cù và khéo tay, ham học và thông minh) rất cần thiết cho sự phát triển, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nền kinh tế phát triển tương đối toàn diện và liên tục tăng trưởng với nhịp độ cao. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng nhanh hơn so với mục tiêu quy hoạch đề ra, đặc biệt cơ cấu trong nội bộ các ngành cũng có bước thay đổi đáng kể theo hướng phát huy các lợi thế so sánh của tỉnh.

- Cơ sở hạ tầng đô thị đã được xây dựng và tích lũy qua nhiều năm, mặc dù còn chưa đồng bộ, có phần thiếu và bị xuống cấp, song cũng là những tiền đề cơ bản quan trọng phục vụ cho sự phát triển của thành phố.

• Những khó khăn, hạn chế

Cùng với những lợi thế, bước vào thời kỳ mới, thành phố Huế còn có những hạn chế và đang đứng trước những thách thức lớn. Đó là:

- Thời tiết, khí hậu khá khắc nghiệt tác động không thuận lợi đến các điều kiện đầu tư phát triển (thời gian nắng nóng, khô hạn và mưa dầm kéo dài trong năm);

- Kết cấu hạ tầng đô thị của thành phố tuy đã được cải thiện đáng kể trong thời gian qua nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, không ít những tuyến đường đang xuống cấp, hệ thống quy hoạch mạng lưới giao thông, điện, nước thiếu sự đồng bộ chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

- Quy mô của nền kinh tế nói chung và của từng ngành kinh tế, từng doanh nghiệp còn nhỏ, trình độ phát triển, chất lượng tăng trưởng chưa cao, năng lực cạnh tranh của toàn nền kinh tế, của từng doanh nghiệp và sản phẩm còn thấp so nhiều địa phương trong nước. Sức mua bán, giao dịch chưa cao, sản xuất kinh doanh mang tính nhỏ lẻ, tính chất tự cung tự cấp chưa cao (sản phẩm hàng hoá, dịch vụ chủ yếu tiêu thụ trong thành phố), thị trường hàng hoá phát triển chưa đủ mạnh. Các quan hệ liên doanh, liên kết trong và ngoài nước để

phát triển còn hạn chế, khả năng vươn ra thị trường trong khu vực và quốc tế còn quá yếu trong khi hội nhập kinh tế đã bước sang giai đoạn mới với nhiều thời cơ và thách thức cao hơn.

- Kinh tế phát triển chưa đều, thiếu bền vững, vốn đầu tư còn thấp, sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ, công nghệ chưa cao, chưa tạo được bước đột phá để tăng trưởng nhanh. Khu vực dịch vụ - du lịch là nền tảng kinh tế thành phố, song đang ở dạng tiềm năng, chưa khai thác được nhiều, hoạt động dịch vụ mang tính nhỏ lẻ, phân tán, tự phát. Kinh tế quốc doanh, HTX đã được sắp xếp, đổi mới nhưng còn chậm. Kinh tế tư nhân phát triển chậm, chưa sôi động cả về số lượng, quy mô doanh nghiệp và chất lượng sản phẩm. Năng lực, điều kiện để xây dựng thương hiệu, chất lượng sản phẩm tham gia vào hội nhập khu vực và quốc tế còn hạn chế; giá trị xuất nhập khẩu thấp và tăng chậm, thu hút vốn đầu tư từ các địa phương khác ở trong nước và từ ngoài nước thấp.

- Quản lý và đầu tư đô thị: việc lập các quy hoạch còn chậm, thiếu, chưa đồng bộ và chất lượng chưa cao. Quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng đô thị còn nhiều bất cập và không đồng bộ. Triển khai đầu tư, quản lý đầu tư và khai thác công trình chưa phát huy hết hiệu quả; công tác đền bù giải toả gặp nhiều khó khăn do thiếu quỹ đất để tái định cư; chất lượng tư vấn trong các dự án xây dựng đầu tư chưa cao ảnh hưởng xấu đến hiệu quả đầu tư.

- Chưa khơi dậy ý thức tự giác và chủ động của cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động văn hóa, bảo tồn, môi trường, trật tự đô thị; thiết chế văn hóa chưa đủ nên chưa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân.

- Khoa học - công nghệ, môi trường: chưa được quan tâm đúng mức, rất ít đề tài nghiên cứu được đăng ký; ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn còn hạn chế, chưa di chuyển được hết các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi vùng dân cư tập trung và khu vực nội thị. Chưa có những giải pháp hữu hiệu để thu hút các nhà khoa học tại địa phương tham gia tích cực vào việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật để phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Người dân Huế có trình độ học vấn và kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ cao, cần cù, khéo tay, tuy nhiên tâm lý cẩn trọng, thiếu năng động trong làm ăn, dè dặt trong đầu tư cũng là yếu tố không thuận lợi trong tình hình phát triển hiện nay của thành phố Huế.

III. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu là sự nóng lên của khí quyển và trái đất, có thể nhận thấy qua sự thay đổi thành phần và chất lượng khí quyển có hại cho môi trường sống của con người và các sinh vật trên trái đất, biểu hiện rõ nhất là sự nóng lên của trái đất, là băng tan, nước biển dâng cao; là các hiện tượng thời tiết bất thường, bão lũ, sóng thần, động đất, hạn hán và giá rét kéo dài... dẫn đến thiếu lương thực, thực phẩm và xuất hiện các loại dịch bệnh trên người, gia súc, gia cầm... và có thể làm thay đổi điều kiện sử dụng đất.

Thành phố Huế nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai, bão lụt. Hiện nay, các hiện tượng thời tiết bất thường liên quan đến hiện tượng biến đổi khí hậu tại địa phương đã được ghi nhận và ngày càng diễn biến bất thường. Điều này đã gây

ra những ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất của người dân. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến tất cả các ngành, các lĩnh vực và đến nhiều thành phần môi trường cùng các hệ sinh thái. Vì vậy, việc nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đến Dự án Quy hoạch sử dụng đất của thành phố Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ làm cơ sở khoa học để đề xuất các biện pháp giảm thiểu và thích ứng một cách có hiệu quả nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Biến đổi khí hậu tác động tới thời tiết

Chịu ảnh hưởng chủ yếu của ngập lụt, bão, áp thấp nhiệt đới, trong đó ngập lụt thường gây ra những thiệt hại nặng nề nhất. Thời điểm có mức rủi ro cao nhất là các tháng 9, 10 và 11 hàng năm do đây là giai đoạn cao điểm của mùa mưa, bão. Về hình thức tác động, các rủi ro thiên tai do BĐKH thường gây ra những vấn đề cho hệ thống hạ tầng đô thị như sau: gây ngập làm bồi lấp và sạt lở các tuyến đường giao thông, công trình thủy lợi, gây đổ, sập nhà cửa, hệ thống điện, thông tin liên lạc.

Các loại hình thiên tai chính ở Huế bao gồm lũ lụt, bão, hạn hán, nắng nóng kéo dài, trong đó lũ lụt được coi là thiên tai nguy hiểm nhất và gây nên nhiều thiệt hại nhất cho thành phố. Trong thời gian qua, dưới ảnh hưởng của sự thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, các thiên tai này có xu hướng nghiêm trọng, phức tạp và diễn ra bất thường hơn.

Thông thường, thời gian trung bình của một trận lũ là khoảng 3-5 ngày, trong đó đợt dài nhất lên tới 6-7 ngày. Thời gian truyền lũ trung bình từ thượng nguồn (Thượng Nhật) đến hạ lưu (Kim Long) với khoảng cách 51km là từ 5-6 tiếng. Mức độ nghiêm trọng của lũ (thời gian ngập và độ sâu ngập) phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: lượng mưa ở thượng nguồn, lượng mưa tại thành phố Huế, tình hình thủy triều và mực nước biển dâng (do bão và/hoặc do nhiệt độ trái đất tăng lên). Chính vì vậy, dưới ảnh hưởng của BĐKH, trong vài thập kỷ gần đây, tình hình lũ lụt ở Huế có xu hướng ngày càng phức tạp, khó dự báo và nguy hiểm hơn.

- Biến đổi khí hậu tác động tới nông nghiệp

Xét về mức độ nhạy cảm và cường độ tiếp xúc với các rủi ro thiên tai thì trồng lúa và nuôi trồng thủy sản là hai lĩnh vực đáng lưu tâm nhất do hai mô hình sinh kế tồn tại ở những vùng trũng thấp, ven sông, ven biển và phụ thuộc rất nhiều vào sự thay đổi của khí hậu, thời tiết. Các vùng trồng lúa nước trũng thấp như Phường Thủy Biều, Thủy Xuân, Hương Long, Xuân Phú, An Tây, và đặc biệt là An Đông và Hương Sơ là khu vực chịu tác động lớn hơn cả. Trong số các thiên tai chính tác động đến ngành nông nghiệp như bão, lũ lụt, hạn hán, nắng nóng kéo dài, rét đậm, rét hại thì hiện nay lũ lụt và hạn hán là nguy hiểm nhất. Giai đoạn có nguy cơ cao nhất thường rơi vào khoảng từ tháng 9 đến tháng 11 trong mùa mưa và từ tháng 5 đến tháng 8 trong mùa khô

Bảng 06: Một số thiệt hại ngành nông nghiệp giai đoạn 2006-2013

Năm	Thiên tai và sự kiện khí hậu cực đoan	Tác động đến ngành nông nghiệp
2006	Bão Xangsane	Khoảng 50ha rừng và một số cây xanh bị gãy đổ
2007	Các trận lũ lụt trong tháng 10, 11	10 tấn lúa thối bị ướt, 20ha rau màu bị ngập, 100 con gia súc, 2.000 con gia cầm chết, cuốn trôi
2008	Đợt rét đậm kéo dài 38 ngày	70ha lúa, 5ha lạc bị chết
2009	<ul style="list-style-type: none"> Ngập úng do mưa lớn từ ngày 3-8/9/2009 Bão số 9 từ ngày 28-30/9 gây mưa và lụt lớn 	130ha lúa đã gieo sạ bị ngập úng, 02 tấn giống ngâm ủ không gieo được
2010	Cơn bão số 03 (ngày 23-24/8/2010) kèm theo ngập úng nặng	Gây ngập úng 200ha lúa
2011	Đợt mưa rét tăng cường, kéo dài trong nhiều ngày	<ul style="list-style-type: none"> 120ha lúa bị hư hại 02 tấn giống lúa bị hư không gieo sạ được
2012	<ul style="list-style-type: none"> Các đợt nắng nóng kéo dài kết hợp với gió tây nam vào cuối tháng 7 và đầu tháng 8/2012 Hai đợt không khí lạnh vào các ngày từ 23-27/12 và 30-31/12 	<ul style="list-style-type: none"> Ảnh hưởng đến khả năng thụ phấn của lúa, tỷ lệ lép cao Khoảng 80ha lúa bị ảnh hưởng
2013	<ul style="list-style-type: none"> Không khí lạnh kèm theo lốc tố ngày 06/4/2013 	<ul style="list-style-type: none"> 10ha lúa phải gieo sạ lại 100ha lúa bị đổ

(Nguồn: Thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Huế giai đoạn 2014-2020)

- Biến đổi khí hậu tác động đối với công nghiệp, năng lượng và giao thông vận tải.

Công nghiệp không phải là ngành kinh tế trọng điểm của Huế. Tuy nhiên, do cụm công nghiệp làng nghề An Hòa, chủ yếu được xây dựng trên các khu vực đất nông nghiệp vốn có nền đất thấp; do đó phải đối diện nhiều hơn với nguy cơ ngập lụt và thách thức trong thoát nước do nước lũ từ sông

Biến đổi khí hậu làm tăng khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp và xây dựng như dệt may, chế tạo, khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm, thủy, hải sản, xây dựng công nghiệp và dân dụng ... Các điều kiện khí hậu cực đoan gia tăng cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, đòi hỏi những chi phí tăng lên để khắc phục. Biến đổi khí hậu còn đòi hỏi các ngành này

phải xem xét lại các quy hoạch, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu

Bão lụt gia tăng làm gián đoạn các hoạt động trên quốc lộ; lũ quét, xói lở làm hư hỏng đường giao thông ở lưu vực sông Hương những trận lũ lớn có thể cuốn trôi và gây ngập toàn bộ nhà cửa, công trình dân dụng của thành phố. Đường sắt Bắc - Nam qua thành phố Huế, các đường giao thông nội địa, các trạm chuyên tải điện bị hư hại. Gia tăng tần số cường độ lũ lụt của mùa mưa cũng như hạn hán trong mùa khô gây ra nhiều rủi ro cho các phương tiện vận tải thủy nội địa. Quy chế điều hành các trạm hoặc nhà máy thủy điện xây dựng trên sông Hương và các phụ lưu có thể phải thay đổi để thích ứng với những biến đổi về dòng chảy. Cường độ mưa gia tăng, nhất là ở những vùng mưa lớn, tiềm ẩn khả năng đe dọa an ninh của các hồ chứa, các nhà máy hoặc thủy điện.

Bảng 07: Ảnh hưởng BĐKH đối với hạ tầng kỹ thuật đô thị

Hệ thống hạ tầng đô thị	Hình thức tác động	Các khu vực dễ bị ảnh hưởng
Đường bộ	- Đường bị ngập úng, gây cản trở giao thông - Mặt đường bị nứt, lún, bong tróc, thân đường bị sạt lở, sụt lún,	Khu vực Tây Linh (phường Thuận Lộc), khu Kiểm Huệ (phường Xuân Phú), Phường Phú Hậu, phường Xuân Phú, phường Cát, phường Thủy Biều
Đường sắt	Gây ngập, làm sạt lở	Khu vực An Hòa
Công trình công cộng+nhà cửa	Gây đổ, sập, làm tốc mái các công trình công cộng và nhà cửa của người dân	Các phường ngoại thành
Hệ thống điện, thông tin liên lạc	Làm gãy, đổ hệ thống cột, làm đứt hệ thống dây, gây hư hỏng các trạm biến áp, trạm truyền thông tin	Mọi khu vực đều chịu ảnh hưởng
Công trình thủy lợi	Bị bồi lấp, sạt lở, làm hư hỏng cầu, cống	Sông Như Ý, sông Ngự Hà, An Cựu, sông Đào, kênh Tịch Điền
Công trình văn hóa	Sụt lún, sập, đổ và hư hỏng	Hệ thống Tường thành Kinh thành Huế, khu vui chơi, giải trí.

(Nguồn: Thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Huế giai đoạn 2014-2020)

- Tác động tới ngành dịch vụ, du lịch

Biến đổi khí hậu tác động tới ngành du lịch, dịch vụ đối với thành phố Huế cũng tương đối rõ nét. Cơ sở hạ tầng của các khu di tích bị hư hỏng do lũ lụt, bão. Khách du lịch đến Huế giảm vào mùa lũ, mùa mưa làm giảm nguồn thu của ngân sách địa phương. Hiệu quả tổ chức thành công các chương trình du lịch với các hoạt động tham quan, vui chơi giải trí ngoài trời bị thấp đi do du lịch chủ yếu bao gồm các hoạt động nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và lễ hành nên phụ

thuộc rất nhiều vào các yếu tố thời tiết. Như vậy, nếu thời tiết xấu, các hoạt động du lịch sẽ bị ảnh hưởng.

- Biến đổi khí hậu tác động đến lĩnh vực sức khỏe và y tế

Tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người thông qua mối quan hệ trao đổi vật chất, năng lượng giữa cơ thể người với môi trường xung quanh, dẫn đến những biến đổi về sinh lý, tập quán, khả năng thích nghi và những phản ứng của cơ thể đối với các tác động đó. Các đợt nắng nóng kéo dài, nhiệt độ không khí tăng, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, những người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh, dị ứng.

Tác động gián tiếp của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người thông qua những nguồn gây bệnh, làm tăng khả năng bùng phát và lan truyền các bệnh dịch như bệnh cúm, tiêu chảy, dịch tả... Ngoài ra, biến đổi khí hậu làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản, làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại vi khuẩn và côn trùng, vật chủ mang bệnh (ruồi, muỗi, chuột, bọ chét, ve).

- Biến đổi khí hậu tác động đến an ninh lương thực

Biến đổi khí hậu đã tác động đến phần diện tích đất đai sản xuất nông nghiệp của thành phố, đặc biệt là vùng đất nông nghiệp ven sông Hương. Mặt khác nó tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Ngành nông nghiệp của thành phố đang đối mặt với việc tìm ra các giống cây trồng nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

❖ Trong tương lai, ngập lụt sẽ vẫn là loại rủi ro nguy hiểm nhất đối với thành phố. Bên cạnh đó, mức độ dễ bị tổn thương thực tế của thành phố Huế có thể tăng lên rất nhiều do: khí hậu thay đổi nhanh và nghiêm trọng hơn so với kịch bản biến đổi khí hậu; khi có sự tác động tổng hợp của các hình thái thiên tai cực đoan khác; nếu các mục tiêu phát triển không đạt được như dự kiến, quy hoạch đô thị không được điều chỉnh và công tác quản lý vận hành hồ chứa không được kiểm soát hiệu quả. Về hình thức tác động của ngập lụt trong tương lai đối với thành phố không có nhiều điểm khác biệt lớn so với hiện tại, tuy nhiên mức độ, trình tự các đối tượng dễ bị tổn thương nhất và phân bố rủi ro theo không gian lại có sự thay đổi. Cụ thể là, hệ thống giao thông đô thị đặc biệt là đường bộ và ngành nông nghiệp vẫn sẽ rất dễ bị tổn thương, trong khi tình hình lại được cải thiện đối với hệ thống các công trình di tích lịch sử, các công trình công cộng quan trọng như trường học, bệnh viện cũng như đối với ngành du lịch, dịch vụ. Về mặt không gian, tình trạng ngập lụt có xu hướng giảm ở các khu vực nội đô nhưng lại gia tăng ở các khu vực ngoài thành và xung quanh các khu đô thị mới. Các vùng có rủi ro cao nhất là Hương Vinh, Hương Phong, Phú Thanh, Phú Mậu, Phú Dương và Thủy Biều. Để xây dựng khả năng thích ứng cho thành phố trong tương lai, cần đặc biệt lưu ý đến các vấn đề sau:

- Rà soát và cập nhật lại các kế hoạch, quy hoạch, chính sách mục tiêu phát triển có tính tới các yếu tố BĐKH trong tương lai;

- Rà soát, cập nhật lại quy hoạch phát triển đô thị trong tương lai để đảm bảo tính hệ thống, toàn diện và giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của nó đến tình trạng ngập lụt của thành phố;

- Có các giải pháp, quy định mang tính đột phá về công tác quản lý và vận hành hồ chứa;

- Chuẩn bị giải pháp để ứng phó với các sự kiện cực đoan, bất thường. Các tiêu chí về mức độ linh hoạt, dự phòng, an toàn sự cố có thể sử dụng để đánh giá các giải pháp này.

- Cần có quy chế, giải pháp huy động rõ ràng về ngân sách hỗ trợ cho hoạt động thích ứng với BĐKH và huy động sự cam kết và hỗ trợ, chỉ đạo quyết liệt của chính quyền tỉnh và thành phố. Yếu tố này đóng vai trò quyết định đến sự thành công hay thất bại của công tác thích ứng.

PHẦN 2

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. Tình hình quản lý đất đai

1.1 Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố trong thời gian qua đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, đã góp phần quan trọng đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong giai đoạn mới hiện nay. Việc sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai đang là một đòi hỏi hết sức cấp bách, do vậy việc quản lý và sử dụng tài nguyên này một cách có hiệu quả và bền vững là nhiệm vụ hết sức cần thiết và quan trọng đối với chính quyền thành phố Huế. Cụ thể thông qua một số vấn đề sau:

1.1.1. Việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản đã được ban hành

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, chỉ thị 01/CT-TTg ngày 22/1/2014 của Chính Phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Sở Tài nguyên và Môi trường. UBND thành phố Huế đã tổ chức chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố và các ban, ngành, UBND các phường thực hiện tốt các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố.

Thực hiện các Quyết định, văn bản chỉ đạo của UBND thành phố Huế, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành triển khai, chỉ đạo UBND các phường thực hiện các văn bản trên. Công tác quản lý Nhà nước về đất đai ở thành phố Huế đã từng bước đi vào nề nếp, hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn, cơ bản đã hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch của các ban ngành, tỉnh đề ra.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

- Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã có kế hoạch về việc triển khai Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, nhằm:

+ Xác định rõ phạm vi quản lý nhà nước theo lãnh thổ của Quốc gia (trên địa bàn tỉnh); của tỉnh với các tỉnh liền kề; giữa các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh; đảm bảo khép kín đường địa giới hành chính các cấp và thống nhất đường biên giới Quốc gia với nước bạn Lào.

+ Xây dựng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở pháp lý trong công tác quản

lý nhà nước về địa giới hành chính và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

+ Giải quyết các tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính các cấp do lịch sử để lại và khắc phục những bất cập, những phát sinh mới do sai sót trong quá trình lập hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Bản đồ hành chính các cấp tỉnh Thừa Thiên Huế hiện đang được lập ở 2 cấp (tỉnh, huyện) và sẽ được cập nhật bổ sung trên cơ sở hoàn thiện bản đồ địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.

- Công tác khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý được thực hiện thường xuyên theo quy trình, quy phạm của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đến nay toàn thành phố đã hoàn thành việc đo đạc, lập bản đồ địa chính cho các phường. Trên cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính các cơ quan, ban, ngành đã khai thác và sử dụng có hiệu quả. Hiện nay trên địa bàn của thành phố mọi thửa đất đều có sơ đồ thửa đất và hồ sơ địa chính đã tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý đất đai và chỉnh lý biến động.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố đã được lập cùng với công tác kiểm kê đất đai năm 2019 tỷ lệ 1/25.000 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000 cho 27 phường. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đã phối hợp với các ngành điều tra, khảo sát giá đất hàng năm trên địa bàn thành phố để đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh giá đất hàng năm

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) thành phố Huế đã được phê duyệt tại quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Huế đã được phê duyệt tại Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2019 của ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố (năm 2015 và 2022) thực hiện đảm bảo tiến độ thời gian, đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2020.

- Đang tiến hành rà soát, đánh giá tình hình thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất 2020 của thành phố; lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Lập thủ tục đăng ký danh mục, dự án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm để trình UBND tỉnh phê duyệt.

1.1.5. Quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho người bị thu hồi đất, UBND Thành phố luôn đặt lợi ích của người có đất bị thu hồi lên hàng đầu; thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước; ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người bị thu hồi đất. UBND Thành phố đã chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất, phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND các phường có đất bị thu hồi thực hiện nghiêm túc công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai nói chung và về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nói riêng; đặc biệt là các nội dung họp dân công khai thông báo thu hồi đất, họp dân tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, ...

Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố đã phối hợp chặt chẽ với UBND các phường và Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đã tổ chức nhiều cuộc đối thoại với các hộ gia đình, cá nhân không đồng ý với Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; qua đối thoại, giải thích các quy định hiện hành, đa số đối tượng đã chấp hành bàn giao đất và nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. Trong đó:

- Về công tác giao đất có thu tiền sử dụng đất: tổng diện tích giao đất giai đoạn 2016-2020 là 13,37 ha.

+ Năm 2016: có 101 trường hợp với diện tích giao đất là 1,10 ha

+ Năm 2017: có 31 trường hợp với diện tích giao đất là 0,30 ha

+ Năm 2018: có 209 trường hợp với diện tích giao đất là 2,51 ha

+ Năm 2019: có 118 trường hợp với diện tích giao đất là 1,20 ha

+ Năm 2020: có 956 trường hợp với diện tích giao đất là 8,26 ha

- Về chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Tổng diện tích đất được phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân giai đoạn 2016-2020 là 12,866 ha.

+ Năm 2016: số hồ sơ tiếp nhận là 265 bộ, số hồ sơ đủ điều kiện giải quyết 191 bộ với tổng diện tích chuyển mục đích 1,92 ha.

+ Năm 2017: số hồ sơ tiếp nhận là 345 bộ, số hồ sơ đủ điều kiện giải quyết 256 bộ với tổng diện tích chuyển mục đích 2,73 ha.

+ Năm 2018: số hồ sơ tiếp nhận là 382 bộ, số hồ sơ đủ điều kiện giải quyết 226 bộ với tổng diện tích chuyển mục đích 2,93 ha.

+ Năm 2019: số hồ sơ tiếp nhận là 445 bộ, số hồ sơ đủ điều kiện giải quyết 371 bộ với tổng diện tích chuyển mục đích 3,93 ha.

+ Năm 2020: số hồ sơ tiếp nhận là 100 bộ, số hồ sơ đủ điều kiện giải quyết 62 bộ với tổng diện tích chuyển mục đích 1,35 ha.

1.1.6. Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Thực hiện việc thu hồi đất đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai, theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê

duyệt. Thường xuyên rà soát, thu hồi, xử lý những trường hợp đất đã giao, cho thuê nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, lãng phí, trái pháp luật.

Tất cả các công trình, dự án trên địa bàn thành phố đã có quyết định thu hồi đất đa số đều được khởi công. Đối với các dự án chưa bố trí được nguồn vốn, chưa có kế hoạch thực hiện cụ thể thì UBND thành phố không thực hiện việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm tránh tình trạng dự án treo, lãng phí quỹ đất, ảnh hưởng đến quyền của người sử dụng đất bị thu hồi.

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư luôn được quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Công tác tuyên truyền, vận động người có đất bị thu hồi chấp hành tốt chính sách, pháp luật về đất đai được các cơ quan, đoàn thể chú trọng thực hiện. Xử lý dứt điểm đối với các trường hợp cố tình không chấp hành quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Công tác giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo luôn được UBND thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện, các ngành, các địa phương đã chủ động, tích cực vào cuộc giải quyết, nên các đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân đã được giải quyết kịp thời, đảm bảo đúng quy định.

Công tác tái định cư cho các hộ có đất bị thu hồi được quan tâm, tạo mọi điều kiện để vị trí khu đất tái định cư có kết cấu hạ tầng cơ bản đáp ứng nhu cầu để phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Hiện nay, trên địa bàn thành phố đã hoàn thành công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính chính quy theo hệ tọa độ VN-2000. Đã thực hiện tốt việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Tất cả các thửa đất đang sử dụng đã được đăng ký vào hồ sơ địa chính. Hệ thống hồ sơ địa chính đã được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và sử dụng đất cũng như khai thác thông tin địa chính được nhanh chóng và chính xác, phục vụ cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai, hoạch định các chính sách, các phương án quy hoạch, các dự án đầu tư phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

Hồ sơ địa chính được quản lý và sử dụng tốt, thường xuyên cập nhật chỉnh lý biến động đất đai theo đúng quy định.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố được thực hiện đầy đủ và chính xác. Năm 2010 đã thực hiện kiểm kê đất đai theo chỉ thị số 618/CT-TTG ngày 15 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010. Năm 2015 đã thực hiện kiểm kê đất đai theo thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của bộ Tài nguyên và môi trường và các văn bản khác. Công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 đã được thành phố triển khai thực hiện theo thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 và đã hoàn thiện và giao nộp sản phẩm theo đúng quy định của Bộ

Tài nguyên và Môi trường. Thành phố cũng đã hoàn thành công tác thống kê đất đai hàng năm theo đúng quy định..

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Triển khai ứng dụng các phần mềm chuyên ngành vào quản lý, cung cấp, khai thác và cập nhật thông tin dữ liệu đảm bảo khoa học và tính bảo mật; phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Tham gia các lớp tập huấn các phần mềm chuyên ngành cho cán bộ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Quyết định 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020-2024) là cơ sở pháp lý quan trọng để UBND thành phố Huế thực hiện giải quyết đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư để xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố

Quản lý tài chính về đất đai và giá đất đảm bảo đúng quy định và có hiệu quả thông qua công tác đấu giá đất, giao đất có thu tiền. Phối hợp các ban ngành cấp tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra, rà soát xác định giá đất cụ thể của từng dự án phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư các dự án và công tác định giá, đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất nhằm tăng nguồn thu từ đất cho ngân sách Nhà nước.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trên địa bàn thành phố đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp uỷ Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, ban hành các Chỉ thị, Nghị quyết cụ thể hoá các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với Nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

UBND thành phố đã thành lập các Đoàn kiểm tra liên ngành để xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, khoáng sản; qua kiểm tra, đã kịp thời chấn chỉnh việc quản lý đất đai tại phường, kịp thời xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai, tài nguyên môi trường.

Nhìn chung trên địa bàn thành phố có những vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai trong những năm trước đây như cấp đất không đúng thẩm quyền, sử dụng đất không đúng mục đích,... nhưng đã được xem xét giải quyết từ cơ sở, không có khiếu kiện kéo dài.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Để góp phần tuyên truyền, phổ biến rộng rãi pháp luật về đất đai, từng bước đưa Luật Đất đai 2013 đi vào thực tế cuộc sống. Thực hiện Chỉ thị số

01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Luật Đất đai. UBND thành phố tổ chức hội nghị phổ biến tuyên truyền Luật Đất đai 2013 và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.

Thực hiện tốt công tác tiếp công dân; hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố đã tiếp nhận, thẩm tra và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo của công dân nội dung liên quan đến thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao đất; thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Trung tâm phát triển quỹ đất và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất một cấp là những tổ chức thực hiện dịch vụ công về đất đai. Các tổ chức này đã và đang hoạt động có hiệu quả và đi dần vào nề nếp. Các lĩnh vực hoạt động dịch vụ trong quản lý và sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai (thông tin về thửa đất, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tình trạng thực hiện các quyền của người sử dụng đất). Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là cơ quan duy nhất được cung cấp thông tin có giá trị pháp lý về thửa đất và người sử dụng đất.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua công tác quản lý đất đai của thành phố luôn được quan tâm và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Về cơ bản đã hình thành hệ thống quản lý và thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai ngày càng đi vào nề nếp tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý đất đai những năm tiếp theo.

Công tác thanh tra, kiểm tra đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai, đơn thư khiếu nại, tố cáo vi phạm trong sử dụng đất được thực hiện, xử lý kịp thời, phù hợp với quy định của pháp luật và được nhân dân đồng tình ủng hộ, số lượng đơn thư khiếu nại giảm

Thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử dụng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

1.2.2. Những tồn tại, nguyên nhân cần được khắc phục

Do đất đai là vấn đề nhạy cảm, việc sử dụng đất mang nặng tính lịch sử, trong tư duy của một bộ phận nhân dân chưa phù hợp với quy định của pháp luật, một số nội dung quản lý đất đai trước đây thiếu chặt chẽ, tạo kẽ hở pháp luật nên dẫn đến một số tồn tại cần được khắc phục, đó là:

- Quan niệm và nhận thức về sở hữu đất đai của người dân không rõ ràng, gây khó khăn trong việc thu hồi đất, quản lý mặt bằng, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai;

- Tình trạng vi phạm pháp luật đất đai vẫn xảy ra như lấn chiếm đất công, sử dụng đất không đúng mục đích, chuyển nhượng đất trái pháp luật, vi phạm quy hoạch,...

- Việc lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo như quy định là rất phức tạp nên việc giải quyết đối với các trường hợp phát sinh các công trình, dự án chưa có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn gặp khó khăn làm mất cơ hội thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.

- Cần thực hiện tốt kế hoạch hoá sử dụng đất đai cấp xã, cấp thành phố đã được phê duyệt, kịp thời chấn chỉnh UBND các xã, phường xem nhẹ công tác quản lý đất đai, thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng kỷ cương dẫn đến vi phạm pháp luật đất đai. Xử lý nghiêm minh tình trạng cấp đất, giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất, lãng phí, sai mục đích, lấn chiếm đất công trái phép.

- Các cấp, các ngành, đoàn thể cần đấu tranh kiên quyết đối với việc lợi dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt đất công, đất rừng; bao chiếm đất rừng phòng hộ, đất do nhà nước quản lý; chuyển nhượng và xây cất nhà trái phép. Các cấp uỷ đảng, chính quyền kịp thời ngăn ngừa và kỷ luật nghiêm minh những cán bộ, công chức có biểu hiện sa sút về đạo đức, phẩm chất, lối sống, có hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở cơ sở

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế

- xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

II. Hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (Trước và sau sáp nhập)

2.1.1 Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 trước sáp nhập

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của thành phố Huế là 7.101,77 ha, mật độ dân số là 4.991 người/km².

Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 2.290,98 ha, chiếm 32,26% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 4.620,60 ha, chiếm 65,06% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 190,19 ha, chiếm 2,68% tổng diện tích tự nhiên;

Như vậy 97,32% diện tích tự nhiên của thành phố đã được đưa vào sử dụng cho các mục đích khác nhau trong đó chủ yếu cho mục đích phát triển hạ tầng, đất ở và đất sản xuất nông nghiệp.

Bảng 08: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo phường

TT	Tên đơn vị (phường)	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
	Tổng	7.101,77	100,00
1	Thuận Thành	142,11	2,00
2	Tây Lộc	134,08	1,89
3	Thuận Lộc	134,71	1,90
4	Thuận Hoà	104,79	1,48
5	Hương Sơ	365,53	5,15
6	An Hoà	476,83	6,71
7	Hương Long	721,93	10,17
8	Kim Long	247,95	3,49
9	Phú Nhuận	74,22	1,05
10	Phường Đức	173,85	2,45
11	Thủy Xuân	757,63	10,67
12	Thủy Biều	666,69	9,39
13	Phú Hậu	117,94	1,66
14	Phú Hiệp	95,16	1,34
15	Phú Cát	52,54	0,74
16	Phú Bình	62,11	0,87
17	Phú Hoà	66,69	0,94
18	Phú Thuận	126,36	1,78
19	An Tây	967,91	13,63
20	Trường An	152,02	2,14
21	Vỹ Dạ	221,61	3,12
22	Vĩnh Ninh	146,20	2,06

23	Phú Hội	110,06	1,55
24	Phước Vĩnh	101,21	1,43
25	An Cựu	256,05	3,61
26	An Đông	447,06	6,30
27	Xuân Phú	178,53	2,51

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020)

2.1.1.1 Đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của thành phố có 2.290,98 ha, chiếm 32,26% tổng diện tích tự nhiên, bình quân đạt 65 m²/người.

Bảng 09: Hiện trạng sử dụng một số loại đất nông nghiệp năm 2020

Stt	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất nông nghiệp	NNP	2.290,98	32,26
1	Đất trồng lúa	LUA	922,82	12,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>922,82</i>	<i>12,99</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	310,58	4,37
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	733,14	10,32
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	301,26	4,24
6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,08	0,04
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,57	0,16
8	Đất nông nghiệp khác	NNK	8,53	0,12

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020)

a. Đất trồng lúa

Đất trồng lúa có diện tích là 922,82 ha, chiếm 12,99% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các phường như: Hương Long (265,20 ha), An Hòa (199,69 ha), Hương Sơ (156,17 ha), An Đông (133,97 ha).

Toàn bộ diện tích đất trồng lúa của thành phố Huế là đất chuyên trồng lúa nước canh tác từ 2 đến 3 vụ/năm, tương đối ổn định và cho năng suất cao. Tuy nhiên có nhiều khu vực trồng lúa có diện tích nhỏ, rải rác đồng thời do định hướng phát triển đô thị nên trong tương lai việc thu hẹp diện tích đất trồng lúa là điều khó tránh khỏi.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 310,58 ha, chiếm 4,37% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các phường như: Thủy Xuân (84,44 ha), Hương Long (82,87 ha), Thủy Biều (62,90 ha). Các loại cây hàng năm chủ yếu là khoai lang, ngô, lạc, đậu đỗ, các loại rau, dưa, hoa....

c. Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 733,14 ha, chiếm 10,32% tổng diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là cây ăn quả lâu năm với các loại cây như: thanh trà, cau, cam,

bưởi, chuối, tiêu... Đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở các phường như: Thủy Biều (109,29 ha), Thủy Xuân (192,15 ha), An Tây (130,82 ha)... Loại đất này chủ yếu nằm trong vườn của các hộ gia đình nên quy mô trồng thường nhỏ lẻ, không tập trung và trồng nhiều loại cây trồng khác nhau, hiệu quả sử đất thấp. Các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn gồm cây ăn quả như bưởi, thanh trà, măng cụt..., cây công nghiệp lâu năm như chè, hồ tiêu, cau...

d. Đất rừng đặc dụng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, đất rừng đặc dụng có diện tích là 301,24 ha, chiếm 4,24 % tổng diện tích đất tự nhiên. Phần diện tích này do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tiên Phong quản lý, chủ yếu tập trung ở phường An Tây với diện tích hiện có là 257,89 ha.

e. Đất rừng sản xuất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, đất rừng sản xuất có diện tích là 3,08 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích đất tự nhiên, phần diện tích này chủ yếu tập trung ở phường Thủy Xuân và phường An Tây, hiện nay do tổ chức kinh tế đang sử dụng và quản lý.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 11,57 ha, phân bố tập trung ở các phường Thủy Biều 4,62 ha, phường Kim Long 1,10 ha, phường Thủy Xuân 1,01 ha.

g. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác của thành phố năm 2020 hiện có là 8,53 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên, phần diện tích này chủ yếu tập trung ở phường Thủy Xuân và phường Hương Long.

2.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố Huế là 4.620,60 ha, chiếm 65,06% diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích đất ở đô thị và diện tích đất phát triển hạ tầng chiếm diện tích chủ yếu. Các phường có tỷ lệ đất phi nông nghiệp so với tổng quỹ đất đai lớn các phường thuộc khu vực nội thành và khu vực trung tâm thành phố.

Bảng 10: Hiện trạng sử dụng một số loại đất phi nông nghiệp năm 2020

Stt	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.620,60	65,06
1	Đất quốc phòng	CQP	76,45	1,08
2	Đất an ninh	CAN	15,92	0,22
3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,59	0,42
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,28	1,19
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,43	0,50

7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,32	0,00
8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,62	0,16
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.139,98	30,13
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,72	0,02
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	71,24	1,00
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-
14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.487,48	20,95
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,44	0,37
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,65	0,08
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	82,29	1,16
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	516,49	7,27
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,52	0,50
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,00

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020)

a. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng của thành phố là 76,45 ha, chiếm 1,08% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích các công trình phục vụ mục đích quốc phòng như trụ sở, vị trí đóng quân, kho vũ khí, thao trường huấn luyện, khu căn cứ chiến đấu, khu căn cứ hậu phương, đồn biên phòng,... thuộc các đơn vị của Quân khu 4, Quân chủng Phòng không không quân, Tổng cục kỹ thuật, Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và Ban Chỉ huy quân sự thành phố. Diện tích đất quốc phòng được phân bố tập trung tại các phường Thuận Lộc 31,53 ha, Phú Bình 9,85 ha, An Tây 22,53 ha, Thủy Xuân 3,17 ha; phần còn lại nằm rải rác ở các phường khác trong thành phố.

b. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh của thành phố là 15,92 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên gồm trụ sở của các cơ quan công an, trại giam giữ tội phạm, kho vật liệu, bãi tập huấn luyện của lực lượng công an trên địa bàn thành phố. Diện tích đất an ninh được phân bố đều ở các phường trong thành phố.

c. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp có 29,59 ha, chiếm 0,42% diện tích đất tự nhiên. Diện tích này hiện đang giao cho Trung tâm phát triển Cụm công nghiệp thành phố Huế sử dụng và quản lý tại phường An Hòa.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ có 84,28 ha, chiếm 1,19% diện tích đất tự nhiên. Diện tích này sử dụng cho việc phát triển Trung tâm thương mại, siêu

thị, ngân hàng, các công ty TNHH... , phân bố đều khắp ở 25 phường, nhiều nhất là phường Thủy Biều 14,41 ha. Phần lớn đất thương mại dịch vụ khai thác có hiệu quả, tuy nhiên phân bố không đều ở các phường do điều kiện phát triển kinh tế có sự thuận lợi, khó khăn khác nhau giữa các phường.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 35,43 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này chủ yếu tập trung ở một số phường như phường Thủy Biều, Thủy Xuân, An Tây, Hương Sơ, An Hoà với một số công trình như Nhà máy xi măng Long Thọ, nhà máy rượu Sakê, nhà máy nước Quảng Tế và một số công ty Cổ phần trên địa bàn.....

f. Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 11,62 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên. Phần diện tích này chủ yếu là khu vực khai thác cát sạn tại bãi bồi Lương Quán thuộc phường Thủy Biều

g. Đất phát triển hạ tầng

Có diện tích là 2.139,98 ha, chiếm 30,13% diện tích đất tự nhiên. Hệ thống cơ sở hạ tầng của thành phố trong những năm qua không ngừng được mở rộng, nâng cấp và xây mới như các công trình cấp thoát nước, cấp điện, thủy lợi, giao thông, trường học, cơ sở y tế, văn hóa... từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Đây là loại đất sử dụng có hiệu quả nhất trong các loại đất phi nông nghiệp. Trong đó

* Đất cơ sở văn hoá: có diện tích là 50,43 ha, chiếm 2,36% diện tích đất phát triển hạ tầng, tập trung nhiều ở phường An Tây 30,24 ha với công trình Trung tâm văn hoá Huyện Trân. Ngoài ra diện tích đất này còn bao gồm các trung tâm văn hóa của tỉnh, thành phố, nhà văn hoá phường, cung thiếu nhi, đài truyền hình, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn hoá nghệ thuật..... Bình quân đất cơ sở văn hoá đạt 1,40 m²/người, cao hơn chỉ tiêu, định mức của ngành văn hóa là từ 0,09-0,13 m²/người (theo Thông tư 01/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 9 tháng 2 năm 2017 về quy định định mức sử dụng đất cơ sở văn hoá, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao) .

* Đất cơ sở y tế: có diện tích là 24,40 ha, chiếm 1,14% diện tích đất phát triển hạ tầng, bình quân đạt 0,64 m²/người (định mức quy định là 0,58-0,70 m²/người, theo Thông tư 01/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 9 tháng 2 năm 2017 về quy định định mức sử dụng đất cơ sở văn hoá, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao). Bao gồm diện tích các cơ sở y tế như bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh, các Trung tâm y tế tuyến tỉnh, Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, Trạm y tế phường. Đất cơ sở y tế tập trung nhiều ở phường Vĩnh Ninh 10,49 ha, Kim Long 2,98 ha.

Nhìn chung, mạng lưới y tế của thành phố Huế tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ. Với hệ thống y tế hiện nay, công tác chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, khám chữa bệnh cho nhân dân được thực hiện khá tốt.

* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: có diện tích là 192,09 ha, chiếm 8,98% diện tích đất phát triển hạ tầng, bình quân đạt 5,44 m²/người, bao gồm diện tích của các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, Trung tâm dạy nghề, Trung học phổ thông, Trung học cơ sở, Tiểu học và Mầm non. Theo quy hoạch Đại học Huế thì làng Đại học Huế sẽ được xây dựng ở 2 phường An Cựu, An Tây. Đây là một tổng thể hoàn chỉnh, hiện đại với các khu học tập, nghiên cứu và phục vụ điều hành; khu ký túc xá với trung tâm dịch vụ công cộng; khu cây xanh công viên, thể dục thể thao bố trí tại trung tâm trường và đệm giữa khu nghiên cứu học tập với khu ký túc xá. Vì vậy xu hướng diện tích đất giáo dục sẽ tăng mạnh ở 2 phường An Cựu, An Tây.

* Đất cơ sở thể dục - thể thao:

Có diện tích là 32,10 ha, chiếm 1,50% diện tích đất phát triển hạ tầng, bình quân đạt 0,91 m²/người, thấp hơn so với định mức quy định là 1,32-1,68 m²/người (theo Thông tư 01/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 9 tháng 2 năm 2017 về quy định định mức sử dụng đất cơ sở văn hoá, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao). Diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao phân bố không đều trên địa bàn thành phố, tập trung ở các phường Phú Hội 5,37 ha, Tây Lộc 4,39 ha, Xuân Phú 9,65 ha.

* Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: có diện tích 0,54 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phát triển hạ tầng.

* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội: có diện tích 4,34 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phát triển hạ tầng. Phân bố chủ yếu ở các phường Thủy Xuân, An Hoà, An Tây với các công trình như Trung tâm bảo trợ trẻ em, Trung tâm nuôi dưỡng xã hội.

* Đất giao thông: có diện tích là 735,57 ha chiếm 34,47% diện tích đất phát triển hạ tầng và 10,39% diện tích đất tự nhiên với đầy đủ các loại hình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

* Đất thủy lợi: có diện tích là 66,69 ha, chiếm 3,12% diện tích đất phát triển hạ tầng, bao gồm hệ thống kênh, mương, đê, hồ, đập tập trung nhiều ở các phường Hương Sơ, An Hoà, Hương Long, Thủy Xuân, Thủy Biều, An Đông.

* Đất công trình năng lượng: có diện tích là 10,13 ha, chiếm 0,47% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đây là đất của các công trình như: trạm biến thế và hệ thống tải điện, đường dây điện, phần đất cách ly phân bố nhiều ở các phường, tập trung nhiều là phường An Tây 3,39 ha, phường An Cựu 4,59 ha. Nhìn chung, trong thời gian qua, diện tích này đã tăng tương đối nhanh và sử dụng có hiệu quả để xây dựng thêm một số trạm biến áp, hệ thống đường dây cao, trung, hạ thế,... đảm bảo cung cấp nguồn điện phục vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông, lâm nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

* Đất công trình bưu chính viễn thông: có diện tích là 2,42 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phát triển hạ tầng, đây là diện tích đất xây dựng các công trình về bưu chính viễn thông như hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu phát tín hiệu, các cơ sở giao dịch với khách hàng, các bưu cục, điểm bưu điện văn hóa phường,...

* Đất chợ: có diện tích là 8,95 ha, chiếm 0,42% diện tích đất phát triển hạ tầng, trên địa bàn có các chợ lớn như: chợ Đông Ba, chợ An Cựu, chợ Bến Ngự, chợ Tây Lộc, chợ Phú Hậu.... Các phường còn lại quy mô về diện tích, cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa vẫn chưa đủ.

* Đất có di tích lịch sử, văn hoá: có diện tích 254,81 ha, chiếm 11,91% diện tích đất tự nhiên. Đây là 1 trong 3 loại đất được đưa vào mục đích đất hạ tầng theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó chủ yếu là Quần thể di tích Cố đô Huế được bình chọn di sản văn hoá thế giới với tiêu chí là biểu trưng cho sự nổi bật về uy quyền của một đế chế phong kiến đã mất của Việt Nam vào thời kỳ hưng thịnh nhất của nó đầu thế kỷ 19; là một điển hình nổi bật của một kinh đô phong kiến phương Đông, gồm 16 hạng mục, trong đó đáng chú ý là hệ thống Cung điện trong tử cấm thành, Hoàng Thành, Kinh Thành, các lăng tẩm, đàn Nam Giao, Văn Miếu, Võ Miếu, Chùa Thiên Mụ, Hồ Quyển...

* Đất cơ sở tôn giáo: có diện tích 116,5 ha, chiếm 5,42% diện tích đất hạ tầng. Đây là 1 trong 3 loại đất được đưa vào mục đích đất hạ tầng theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chủ yếu là diện tích của các chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo hiện đang được sử dụng để phục vụ nhu cầu tâm linh của nhân dân trên địa bàn thành phố.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: có diện tích 639,46 ha, chiếm 29,89% diện tích đất đất hạ tầng. Đây là 1 trong 3 loại đất được đưa vào mục đích đất hạ tầng theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Hiện nay thành phố Huế đang khoanh vùng các nghĩa trang hiện có, từng bước di dời nghĩa trang tại các phường và tiến tới không còn nghĩa trang trong nội thị. Các nghĩa trang hiện có giữ nguyên quy mô, không mở rộng, không chôn cất mới; mở rộng nghĩa trang phía bắc và khai thác hết quỹ đất của nghĩa trang phía nam thành phố.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 1,72 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích này phân bố đều ở 27 phường với mục đích tạo không gian cho dân cư tổ dân phố có nơi sinh hoạt, hội họp.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 71,24 ha, chiếm 1,00% diện tích đất tự nhiên. Phân diện tích này là khu vực được trồng cây xanh, thảm cỏ tạo cảnh quan cho thành phố, khu vực vui chơi, giải trí đại chúng, nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, giao lưu nghệ thuật. Bảo đảm người dân có thể tìm được không gian trong đó cho mình, tính yên tĩnh, thư giãn của cá nhân.

j. Đất ở tại đô thị

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2020, toàn thành phố có 1.487,48 ha, chiếm 20,95% diện tích tự nhiên thành phố, bình quân 42,28 m²/người. Đất ở tại đô thị thành phố Huế phần lớn đã được quy hoạch mới hoặc chỉnh trang nên ổn định, đảm bảo được chỉ tiêu đất ở bình quân trên đầu người, thuận lợi cho việc bảo vệ môi trường, tạo nên nếp văn hóa văn minh đô thị.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 26,44 ha chiếm 0,37% diện tích đất tự nhiên. Bao gồm đất trụ sở các cơ quan sở, ban, ngành; văn phòng làm việc của các cơ quan Nhà nước và các tổ chức chính trị, xã hội. Các phường có diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp lớn là Vĩnh Ninh, Xuân Phú, Phú Hội. Nhìn chung, đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bố đầy đủ tại 27 phường trong thành phố và đã được sử dụng tương đối hiệu quả. Sau khi Khu hành chính tập trung thành phố Huế tại phường Xuân Phú được xây dựng, đi vào hoạt động đã bảo đảm thực hiện tốt chức năng hành chính về một mối, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức cá nhân thực hiện giao dịch hành chính công, liên hệ công tác và các công việc liên quan, tạo sự kết nối cơ động giữa các sở, ban, ngành; đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công sở với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; tạo điểm nhấn kiến trúc, cảnh quan đô thị cho thành phố Huế.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 5,65 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên. Phần đất này chủ yếu xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp.

m. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 82,29 ha, chiếm 1,16% diện tích đất tự nhiên. Phân bố không đều ở các phường, tập trung nhiều nhất ở phường Thủy Xuân 13,29 ha.

n. Đất mặt nước chuyên dùng

Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 35,52 ha, chiếm 0,50% diện tích tự nhiên, diện tích nhiều nhất là Phú Hậu 4,87 ha, Phú Hiệp 5,29 ha; còn lại rải rác ở các phường khác.

o. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Theo kết quả thống kê năm 2020, đất sông, suối có diện tích 516,49 ha, chiếm 7,27% diện tích đất tự nhiên. Phường có diện tích lớn nhất là Thủy Biều 97,62 ha, Phường Đúc 47,24 ha, Hương Long 37,47 ha; còn lại được phân bố cho các phường khác.

p. Đất phi nông nghiệp khác

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, đất phi nông nghiệp khác có diện tích 0,18 ha.

2.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng có 190,19 ha, chiếm 2,68% diện tích đất tự nhiên. Tập trung ở các phường như: Thủy Biều 25,39 ha, Thủy Xuân 20,80 ha, An Tây 20,69 ha, An Đông 27,26 ha.

2.1.2 Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 sau sáp nhập

Theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện trạng thành phố Huế sau sáp nhập có diện tích 26.646,07 ha, được tổ chức thành 29 phường (25 phường sau khi sắp xếp và 4 phường mới thành lập) và 7 xã; mật độ dân số là 1.822 người/km².

Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 14.764,03 ha, chiếm 55,41% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 11.462,03 ha, chiếm 43,02% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 420,01 ha, chiếm 1,58% tổng diện tích tự nhiên;

Bảng 11: Hiện trạng sử dụng đất thành phố năm 2020 (tính phần sáp nhập)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (tính phần sáp nhập)	Cơ cấu (%)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		26.646,07	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.764,03	55,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.132,73	15,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.893,71</i>	<i>14,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	777,69	2,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.257,52	8,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.156,87	4,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659,65	2,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.182,80	19,45
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	567,80	2,13
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,98	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.462,03	43,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,05	0,42
2.2	Đất an ninh	CAN	20,32	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,59	0,11

2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,14	0,45
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	150,68	0,57
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,38	0,37
2,8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,37	0,05
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.396,02	16,50
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.637,05	6,14
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	496,02	1,86
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,82	0,20
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,74	0,12
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	280,08	1,05
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49,86	0,19
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	22,87	0,09
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,84	0,04
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	109,69	0,41
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,43	0,01
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	342,68	1,29
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01	0,00
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	146,58	0,55
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.200,75	4,51
2.9.16	Đất chợ	DCH	12,62	0,05
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,16	0,03
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	139,35	0,52
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	855,54	3,21
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.775,49	6,66
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,14	0,13
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,97	0,09
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	185,87	0,70
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.494,65	5,61
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.006,13	7,53
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	420,01	1,58

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà, huyện Phú Vang)

2.2. Biến động sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2015-2020

Bảng 12: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2015 – 2020

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2011		Hiện trạng năm 2015		Hiện trạng năm 2020		So sánh 2011-2015 tăng (+), giảm (-) (ha)	So sánh 2015-2020 tăng (+), giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	7.168,49	100	7.067,32	100	7101,77	100	-101,17	34,46
1	Đất nông nghiệp	1.949,62	27,20	2.368,33	33,51	2.290,98	32,26	418,71	-77,35
1.1	Đất trồng lúa	1061,04	14,80	983,61	13,92	922,82	12,99	-77,43	-60,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>970,71</i>	<i>13,54</i>	<i>983,61</i>	<i>13,92</i>	<i>922,82</i>	<i>12,99</i>	<i>12,90</i>	<i>-60,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	328,4	4,58	323,74	4,58	310,58	4,37	-4,66	-13,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	158,68	2,21	737,68	10,44	733,14	10,32	579,00	-4,54
1.4	Đất rừng phòng hộ					-	-	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	380,26	5,30	300,81	4,26	301,26	4,24	-79,45	0,45
1.6	Đất rừng sản xuất	7,59	0,11	3,08	0,04	3,08	0,04	-4,51	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	13,65	0,19	11,88	0,17	11,57	0,16	-1,77	-0,31
1.8	Đất nông nghiệp khác			7,53	0,11	8,53	0,12	7,53	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	5.093,22	71,05	4.519,42	63,95	4.620,60	65,06	-573,80	101,18
2.1	Đất quốc phòng	52,64	0,73	52,86	0,75	76,45	1,05	0,22	23,59
2.2	Đất an ninh	15,90	0,22	14,27	0,20	15,92	0,22	-1,63	1,65
2.3	Đất khu công nghiệp					-	-	0,00	0,00
2,4	Đất cụm công nghiệp	25,68	0,36	25,59	0,36	29,59	0,42	-0,09	4,00
2,5	Đất thương mại, dịch vụ			76,32	1,08	84,28	1,19	76,32	7,96
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	126,29	1,76	41,61	0,59	35,43	0,50	-84,68	-6,18
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				0,00	0,32	0,00	0,00	0,32
2,8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	11,99	0,17	13,06	0,18	11,62	0,16	1,07	-1,44
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.166,90	30,23	2.098,86	29,70	2.139,28	30,12	-68,04	40,42
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>638,45</i>	<i>8,91</i>	<i>702,38</i>	<i>9,94</i>	<i>737,57</i>	<i>10,39</i>	<i>63,93</i>	<i>35,19</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>63,53</i>	<i>0,89</i>	<i>56,29</i>	<i>0,80</i>	<i>66,69</i>	<i>0,94</i>	<i>-7,24</i>	<i>10,40</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>112,58</i>	<i>1,57</i>	<i>49,70</i>	<i>0,70</i>	<i>49,73</i>	<i>0,70</i>	<i>-62,88</i>	<i>0,03</i>

Quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	18,22	0,25	22,17	0,31	24,40	0,34	3,95	2,23
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	159,10	2,22	190,71	2,70	192,09	2,70	31,61	1,38
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	29,34	0,41	31,22	0,44	32,10	0,45	1,88	0,88
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,86	0,01	0,54	0,01	0,54	0,01	-0,32	0,00
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	3,84	0,05	4,41	0,06	4,34	0,06	0,57	-0,07
2.9.9	Đất công trình năng lượng	7,16	0,10	10,06	0,14	10,13	0,14	2,90	0,07
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,17	0,03	2,44	0,03	2,42	0,03	0,27	-0,02
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		0,00		0,00	-	-	0,00	0,00
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	241,87	3,37	251,35	3,56	254,81	3,59	9,48	3,46
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,04	0,00		0,00	-	-	-0,04	0,00
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	184,34	2,57	115,10	1,63	116,05	1,63	-69,24	0,95
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	696,64	9,72	652,63	9,23	639,46	9,00	-44,01	-13,17
2.9.16	Đất chợ	8,76	0,12	9,86	0,14	8,95	0,13	1,10	-0,91
2,10	Đất danh lam thắng cảnh					-	-	0,00	0,00
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng			1,72	0,02	1,72	0,02	1,72	0,00
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			68,84	0,97	71,24	1,00	68,84	2,40
2,13	Đất ở tại nông thôn					-	-	0,00	0,00
2,14	Đất ở tại đô thị	2.077,70	28,98	1.454,54	20,58	1.487,48	21,00	-623,16	32,94
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	47,46	0,66	26,12	0,37	26,44	0,37	-21,34	0,32
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			5,37	0,08	5,65	0,08	5,37	0,28
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					-		0,00	
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng			82,37	1,17	82,29	1,16	82,29	-0,08
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	511,71	7,14	520,38	7,36	516,49	7,26	4,78	-3,89
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	49,88	0,70	37,33	0,53	35,52	0,50	-14,36	-1,81
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	7,07	0,10	0,17	0,00	0,18	0,00	-6,89	0,01
3	Đất chưa sử dụng	125,65	1,75	179,57	2,54	190,19	2,68	64,54	10,62

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2011, 2015, 2020- Phòng TN&MT thành phố Huế)

2.2.1 Biến động đất đai giai đoạn 2011 -2015

Theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2015 diện tích tự nhiên của thành phố Huế là 7.067,32 ha, giảm 101,17 ha so với kỳ kiểm kê năm 2010. Nguyên nhân biến động về diện tích tự nhiên của thành phố Huế không phải do thay đổi về địa giới hành chính mà chủ yếu là do công tác tính toán trong quá trình kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng giữa 2 kỳ kiểm kê. Theo quy định trong Thông tư số: 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, việc kiểm kê đất đai kỳ này đã có nhiều sự thay đổi: công tác tổ chức thực hiện chặt chẽ hơn; số liệu kiểm kê phải thống nhất với bản đồ điều tra khoanh vẽ và đúng với thực tế quản lý sử dụng đất; diện tích tự nhiên của các xã, phường, thị trấn phải được xác định trên bản đồ điều tra khoanh vẽ, phải tiếp biên với các đơn vị hành chính lân cận và việc tính toán thực hiện theo phần mềm của Bộ tài nguyên và Môi trường. Do đó, diện tích tự nhiên toàn tỉnh có sai khác so với kỳ kiểm kê trước.

Trong kỳ kiểm kê này có hai khu vực chùng lán "cấp huyện" là khu vực giữa phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy với phường An Tây, thành phố Huế diện tích 72,54 ha; khu vực xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy với phường An Tây, thành phố Huế diện tích 26,31 ha. Theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 12 Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phần diện tích đất của hai khu vực tranh chấp này không được thống kê, kiểm kê vào tổng diện tích đất của cấp huyện mà được tổng hợp vào tổng diện tích đất của đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2.2.1.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2015, đất nông nghiệp có diện tích là 2.368,33 ha, tăng 418,71 ha so với năm 2011. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp tăng so với năm 2010 chủ yếu do phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, theo phương pháp này đã bóc tách một phần diện tích đất vườn trước đây thống kê là đất ở thành đất cây lâu năm. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: giảm 77,43 ha. Diện tích đất trồng lúa thực giảm này là do thực hiện các quy hoạch trọng điểm của tỉnh tại phường Xuân Phú và An Đông, Thủy Xuân, An Cựu, An Hòa, Hương Sơ... cụ thể như sau:

* Tại địa bàn phường Xuân Phú: diện tích đất trồng lúa giảm do thực hiện các công trình xây dựng trường Nguyễn Tri Phương, công ty cổ phần Thủy điện Bình Điền, xây dựng Kho Bạc Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế, xây dựng chung cư VINCOLAND, xây dựng khu nhà ở xã hội của Công ty Cổ phần và đầu tư xây dựng Xuân Phú, xây dựng khu chung cư của Công Ty cổ phần ARANYA Việt nam...

* Tại địa bàn phường An Đông: diện tích đất trồng lúa giảm do thực hiện các công trình khu quy hoạch nhà ở An Đông, Kho Bạc Nhà nước, Trường Cao

Đảng Công nghiệp Huế, Trường cấp 3 Chi Lăng, đường Tô Hữu, đường nối dài Trường Chinh, đường Võ Văn Kiệt

* Tại địa bàn phường An Hòa: diện tích đất trồng lúa giảm do thực hiện các công trình quy hoạch tái định cư An Hoà, mở rộng cụm công nghiệp An Hoà, hói Giáp Tây...

+ Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 4,60 ha. Diện tích đất giảm này là do chuyển qua quy hoạch khu dân cư, khu tái định cư các phường và đất giao thông.

+ Đất trồng cây lâu năm: tăng 579,00 ha. Nguyên nhân tăng do bóc tách phần diện tích đất vườn nằm trong khu dân cư sang đất trồng cây lâu năm theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Đất trồng rừng sản xuất: giảm 4,51 ha. Nguyên nhân là do chuyển mục đích qua rừng đặc dụng ở phường Hương Long.

+ Đất rừng đặc dụng: giảm 79,45 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do diện tích đất này nằm ở phần chồng lấn với phường Thủy Dương không tổng hợp vào diện tích tự nhiên của phường.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 1,77 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất ở xen ghép tại một số phường như: Phú Hậu, Kim Long, Xuân Phú, An Đông, Hương Sơ...

2.2.1.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo số liệu thống kê năm 2015 diện tích đất phi nông nghiệp giảm 573,80 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm do thời điểm năm 2014 thực hiện theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, theo phương pháp này đã bóc tách phần diện tích đất vườn nằm trong khu dân cư chuyển thành đất cây lâu năm. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: tăng 0,22 ha; do sai lệch số liệu giữa hai kỳ kiểm kê, nay số liệu diện tích đất quốc phòng được xác định lại với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh cho phù hợp với hiện trạng đang sử dụng.

+ Đất an ninh: giảm 1,63 ha. Diện tích giảm do thực hiện các công trình mở rộng đường Đống Đa (trụ sở Công an thành phố Huế); chuyển sang đất giáo dục đào tạo ...

+ Đất cụm công nghiệp: giảm 0,09 ha, Nguyên nhân tăng do sai số thống kê.

+ Đất thương mại, dịch vụ: tăng 76,32 ha. Nguyên nhân tăng là do sự thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất; trước đây thống kê loại đất này vào đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Nay theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được bóc tách thành 2 loại đất là: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: giảm 84,68 ha. Nguyên nhân giảm là do sự thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất.

+ Đất có phát triển hạ tầng: giảm 68,04 ha. Nguyên nhân giảm chủ yếu do sát nhập một số chỉ tiêu đất như: đất tôn giáo, đất có di tích lịch sử văn hóa, đất nghĩa trang, nghĩa địa vào mục đích đất hạ tầng và bóc tách đất sinh hoạt cộng đồng ra khỏi chỉ tiêu đất có cơ sở văn hóa theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Đất ở tại đô thị: giảm 623,16 ha. Nguyên nhân diện tích đất ở giảm mạnh là do theo phương pháp kiểm kê mới phần diện tích đất vườn nằm trong khu dân cư bị bóc tách và chuyển sang đất trồng cây lâu năm. Ngoài ra diện tích đất ở không tăng mạnh do tại các dự án xây dựng khu đô thị mới, các khu quy hoạch đất ở đầu giá nhưng chưa tổ chức bán đầu giá được, các khu tái định cư mới thực hiện hạ tầng nhưng chưa thực hiện xong thì thống kê là đất bằng chưa sử dụng.

+ Đất trụ sở cơ quan: giảm 21,34 ha. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do sự thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất; trước đây thống kê loại đất này vào đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp. Tại thời điểm thống kê, kiểm kê được tính theo phương pháp kiểm kê mới được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp được bóc tách thành 2 loại đất là: đất trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: tăng 5,37 ha. Nguyên nhân tăng do xác định lại chỉ tiêu, trước đây là đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nay được chia thành 2 loại đất là: đất trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: tăng 13,06 ha. Diện tích tăng do mở rộng quy mô diện tích một số chùa trên địa bàn thành phố,

+ Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: tăng 1,07. Nguyên nhân tăng do mở rộng diện tích khai thác cát sạn tại bãi bồi Lương Quán.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: tăng 1,72ha. Nguyên nhân tăng do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: tăng 68,84 ha. Nguyên nhân tăng do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: tăng 3,87 ha. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do sai số thống kê, kiểm kê.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: giảm 14,36 ha. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do sai số thống kê, kiểm kê.

2.2.1.3. Biến động đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng tăng 64,54 ha. Nguyên nhân do quỹ đất phân lô đầu giá của tỉnh, của thành phố chưa đầu giá được, các khu đất kêu gọi đầu tư với mục đích thương mại kết hợp với đất ở chưa có dự án đầu tư. Nay chuyển sang đất chưa sử dụng.

2.2.2 Biến động đất đai giai đoạn 2015 -2020

Theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 diện tích tự nhiên của thành phố Huế là 7.101,77 ha, tăng 34,46 ha so với

kỳ kiểm kê năm 2014. Nguyên nhân do xác định và tiếp biên lại đường địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" theo đó thống nhất được đường địa giới giữa thành phố Huế với thị xã Hương Thủy ở 2 khu vực chưa thống nhất được địa giới trước đây.

2.2.2.1 Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, đất nông nghiệp có diện tích là 2.290,98 ha, giảm 77,35 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu là do thực hiện các dự án quy hoạch lớn, trọng điểm của tỉnh. Ngoài ra có địa bàn phường Hương Sơ thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư phục vụ cuộc di dân lịch sử giải tỏa khu Thượng Thành – Eo Bàu. Biến động đất đai tại các phường khác không lớn chủ yếu là quy hoạch đấu giá đất xen ghép và chỉnh trang đô thị. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: giảm 60,79 ha. Diện tích đất trồng lúa thực giảm này là do thực hiện các quy hoạch trọng điểm của tỉnh tại phường Xuân Phú và An Đông, Thủy Xuân, An Cựu, An Hòa, Hương Sơ... cụ thể như sau:

* Tại địa bàn phường Xuân Phú: diện tích đất trồng lúa giảm do thực hiện các công trình trụ sở Cục thuế tỉnh; thu hồi xây dựng Trung tâm hành chính tập trung của tỉnh nhưng hiện nay chưa đưa vào sử dụng, theo đó thống kê diện tích đất này vào đất bằng chưa sử dụng..

* Tại địa bàn phường An Đông: diện tích đất trồng lúa giảm do thực hiện các công trình xây dựng khu An Đông ViLa, khu tái định cư An Đông; đất giao thông; trụ sở Công an Giao thông, nhà trưng bày, giới thiệu xe ô tô Toyota Huế; xây dựng khu tái định cư.....

* Tại địa bàn phường An Hòa: diện tích đất trồng lúa giảm do thực hiện các công trình như mở rộng cụm công nghiệp An Hoà...

* Tại địa bàn phường Hương Sơ: diện tích đất trồng lúa giảm chủ yếu để thực hiện dự xây dựng khu tái định cư phục vụ giải tỏa Thượng Thành – Eo Bàu.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: giảm 13,16 ha. Diện tích đất giảm này là do chuyển qua quy hoạch khu dân cư, khu tái định cư các phường và đất giao thông, đất thể thao và đất tôn giáo (do xác định lại đất tôn giáo của chùa Bửu Lâm tại phường Thủy Xuân)

+ Đất trồng cây lâu năm: giảm 4,54 ha. Diện tích giảm do chuyển qua đất ở tập trung tại một số phường: Kim Long, An Đông, An Tây, Thủy Biều, Thủy Xuân, khu du lịch sinh thái, chuyển sang đất bằng chưa sử dụng do thu hồi xây dựng các khu quy hoạch nhưng hiện nay chưa thực hiện xong hạ tầng để đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất.

+ Đất trồng rừng sản xuất: không tăng giảm so với hiện trạng năm 2015.

+ Đất rừng đặc dụng: tăng 0,45 ha. Diện tích do sai số thống kê.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 0,31 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất ở xen ghép tại một số phường như: Kim Long, Xuân Phú, An Đông, Hương Sơ...

2.2.2.2 Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo số liệu thống kê năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp tăng 101,18 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do thực hiện các dự án nhằm phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đô thị trên địa bàn thành phố, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: tăng 23,59 ha; do chuyển từ đất rừng đặc dụng sang điểm thao trường quân sự thành phố Huế tại phường An Tây.

+ Đất an ninh: tăng 1,65 ha. Diện tích giảm do chuyển từ đất giáo dục sang làm trụ sở công an phường Hương Long; xây dựng trụ sở công an phòng cháy chữa cháy; trụ sở công an giao thông tỉnh.

+ Đất cụm công nghiệp: tăng 4,00 ha, Nguyên nhân tăng do thực hiện dự án hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp An Hoà giai đoạn 9 đợt 2.

+ Đất thương mại, dịch vụ: tăng 7,96 ha. Diện tích tăng chủ yếu tập trung ở phường An Đông và Xuân Phú nhằm thực hiện các dự án trong khu đô thị mới An Vân Dương.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: giảm 6,18 ha. Nguyên nhân giảm là do chuyển sang mục đích đất ở và thương mại dịch vụ.

+ Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: giảm 1,44 ha. Nguyên nhân giảm do hạn chế diện tích khai thác cát sạn tại bãi bồi Lương Quán.

+ Đất có phát triển hạ tầng: tăng 40,42 ha. Nguyên nhân tăng chủ yếu thực hiện các công trình giao thông, xây dựng làng Đại học Huế và các công trình y tế, giáo dục.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: giữ nguyên hiện trạng so với năm 2015.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: tăng 2,40 ha. Diện tích tăng chủ yếu do thực hiện dự án Chinh trang khu vực cồn Dã Viên.

+ Đất ở tại đô thị: tăng 32,94 ha. Nguyên nhân diện tích đất ở tăng do xây dựng các dự án khu đô thị mới, các khu quy hoạch đất ở đầu giá, các khu tái định cư tại phường Xuân Phú, phường An Đông, An Hòa, Hương Sơ.

+ Đất trụ sở cơ quan: tăng 0,32 ha. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do xác định lại diện tích trụ sở cục thuế tỉnh tại phường Xuân Phú..

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: tăng 0,28 ha. Diện tích tăng chủ yếu tập trung ở 2 phường An Tây và phường Kim Long.

+ Đất tín ngưỡng: giảm 0,08 ha. Diện tích giảm do phục vụ các tuyến đường giao thông trong địa bàn thành phố,

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: giảm 3,89 ha. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do xác định lại ranh giới sông Hương (đoạn phường Thủy Biều và Phường Đức), bản đồ địa chính đo vẽ chưa chính xác.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: giảm 1,81 ha. Diện tích giảm chủ yếu tập trung tại một số phường: An Hòa, An Đông, Hương Sơ, Hương Long...

2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng tăng 10,62 ha. Nguyên nhân do quỹ đất phân lô đầu giá của tỉnh, của thành phố chưa đầu giá được, các khu đất kêu gọi đầu tư với mục đích thương mại kết hợp với đất ở chưa có dự án đầu tư. Nay chuyển sang đất chưa sử dụng.

III. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015

Bảng 13. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt năm 2015 theo QĐ số 07/QĐ-UBND(ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2015 (ha)	So sánh	
					Tăng/giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		7.168,49	7.067,32	-101,17	98,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.628,38	2.368,33	739,95	145,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	878,05	983,61	105,56	112,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	221,33	323,74	102,41	146,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	162,47	737,68	575,21	454,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	346,47	300,81	-45,66	86,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,59	3,08	-4,51	40,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,47	11,88	-0,59	95,27
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK		7,53	7,53	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.450,96	4.519,42	-931,54	82,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,58	52,86	-12,72	80,60
2.2	Đất an ninh	CAN	23,10	14,27	-8,83	61,77
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,00	25,59	-22,41	53,31
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		76,32	76,32	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	170,00	41,61	-128,39	24,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,00	-	-3,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.332,39	1.079,78	-252,61	81,04
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	183,42	49,70	-133,72	27,10
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,31	22,17	-10,14	68,62

2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	217,87	190,71	-27,16	87,54
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	48,90	31,22	-17,68	63,85
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	6,15	0,54	-5,61	8,78
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,79	4,41	0,62	116,36
2.9.7	Đất giao thông	DGT	749,51	702,38	-47,13	93,71
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	65,69	56,29	-9,40	85,69
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	7,16	10,06	2,90	140,44
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,17	2,44	0,27	112,28
2.9.11	Đất chợ	DCH	15,42	9,86	-5,56	63,94
2.10	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	257,37	251,35	-6,02	97,66
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04	-	-0,04	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.103,45	1.454,54	-648,91	69,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57,20	26,12	-31,08	45,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		5,37	5,37	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	125,72	115,10	-10,62	91,56
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	559,37	652,63	93,26	116,67
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,84	13,06	1,22	110,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		1,72	1,72	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		68,84	68,84	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	82,36	82,37	0,01	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	506,67	520,38	13,71	102,71
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	39,54	37,33	-2,21	94,41
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	65,33	0,17	-65,16	0,26
3	Đất chưa sử dụng	CSD	89,15	179,57	90,42	201,42

3.1.1.1 Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2015 đã được phê duyệt là 1.628,38 ha, thực hiện đến năm 2015 là 2.368,33 ha (đạt 145,44%), cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 739,95 ha. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 878,05 ha, thực hiện đến năm 2015 là 983,61 ha (đạt 112,02%), cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 105,56 ha. Trong giai đoạn 2011 - 2015 một phần diện tích đất trồng lúa đã được chuyển sang phát triển đất ở tại đô thị, đất phát triển hạ tầng và chuyển sang các mục khác. Tuy nhiên do các dự án lớn có thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố triển khai chậm hoặc chưa thực hiện so với phân khai chỉ tiêu 2011 - 2015 do cấp tỉnh phân bổ nên phần lớn diện tích đất trồng lúa trong kỳ không chuyển đổi được mục đích sử dụng đất.

- Đất trồng cây hàng năm: chỉ tiêu được phê duyệt là 221,33 ha, thực hiện đến năm 2015 là 323,74 ha (đạt 146,27%), cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 102,41 ha. Nguyên nhân đất trồng cây hàng năm tăng vượt kế hoạch là do khai thác triệt để đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trồng cây hàng năm; do một số dự án chưa thực hiện việc thu hồi theo kế hoạch và do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê (tách đất vườn tạp trong khu dân cư).

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 162,47 ha, thực hiện đến năm 2015 là 737,68 ha (đạt 454,05%), cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 575,21 ha. Nguyên nhân đất trồng cây lâu năm tăng vượt kế hoạch là do kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2015 đã bóc tách phần đất vườn nằm trong khu dân cư chuyển qua thành đất trồng cây lâu năm. Ngoài ra còn do một số dự án nằm trong kế hoạch 2011-2015 nhưng chưa triển khai thực hiện.

- Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 346,47 ha, thực hiện đến năm 2015 là 300,81 ha (đạt 86,82%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 45,66 ha. Nguyên nhân đất rừng đặc dụng thấp hơn so với chỉ tiêu chủ yếu là do diện tích đất này nằm ở phần chông lán với phường Thủy Dương không tổng hợp vào diện tích tự nhiên của thành phố.

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 7,59 ha, thực hiện đến năm 2015 là 3,08 ha (đạt 40,58%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 4,51 ha. Nguyên nhân đất rừng sản xuất thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt là do chuyển đổi 4,51 ha sang đất rừng đặc dụng

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 12,47 ha, thực hiện đến năm 2015 là 11,88 ha (đạt 95,27%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 0,59 ha. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch là do chuyển qua phục vụ cho nhu cầu đất xen ghép.

3.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt đối với đất phi nông nghiệp đến năm 2015 là 5.450,96 ha, thực hiện đến năm 2015 là 4.519,42 (đạt 82,91%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 931,54 ha, cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 65,58 ha, thực hiện đến năm 2015 là 52,86 ha (đạt 80,60%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 12,72 ha. Do hạng mục công trình: Trường bắn, thao trường huấn luyện quân sự ở phường An Tây chưa triển khai trong kỳ kế hoạch 2011-2015.

- Đất an ninh: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 23,10 ha, thực hiện đến năm 2015 là 14,27 ha (đạt 61,77%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 8,83 ha.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 48,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 25,59 ha (đạt 53,31%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 22,41 ha. Nguyên nhân trong kỳ kế hoạch 2011-2015, cụm công nghiệp làng nghề An Hoà chỉ thực hiện mở rộng giai đoạn 9 (đợt 1) với diện tích 2,45 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: thực hiện đến năm 2015 là 76,32 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất này trong quy hoạch được duyệt nằm trong chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh (đây là một trong các chỉ tiêu có sự thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 170,00 ha, thực hiện đến năm 2015 là 41,61 ha (đạt 24,48%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 128,39 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do đất cơ sở sản xuất kinh doanh bị thay đổi thành 2 chỉ tiêu sử dụng đất là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thường mại, dịch vụ.

- Đất phát triển hạ tầng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 1.332,39 ha, thực hiện đến năm 2015 là 1.079,78 ha (đạt 81,04%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 252,61 ha. Nguyên nhân đất phát triển hạ tầng đạt thấp chủ yếu do các công trình dự án giao thông, giáo dục-đào tạo, y tế, văn hoá trong kỳ kế hoạch 2011-2015 chậm triển khai so với kế hoạch đề ra. Ngoài ra còn do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT, theo đó chỉ tiêu đất cơ sở văn hoá bị phân tách thành 3 chỉ tiêu sử dụng đất là: đất cơ sở văn hoá, đất khu vui chơi, giải trí công cộng và đất sinh hoạt cộng đồng.

- Đất di tích lịch sử, văn hoá: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 257,37 ha, thực hiện đến năm 2015 là 251,35 ha (đạt 97,66%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 6,02 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 0,04 ha, thực hiện đến năm 2015 là 0,00 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 0,04 ha.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 2.103,45 ha, thực hiện đến năm 2015 là 1.454,54 ha (đạt 69,15%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 648,91 ha. Đất ở tại đô thị chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch chủ yếu do chưa triển khai thực

hiện các dự án như: Khu đô thị An Vân Dương; Khu đô thị Tây Hòa; Khu biệt thự Thuỷ Trường, khu dân cư thôn Thượng 1, 2....

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 57,20 ha, thực hiện đến năm 2015 là 26,12 ha (đạt 45,67%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 31,08 ha. Nguyên nhân do có sự thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất trong tổng kiểm kê đất đai năm 2014, cụ thể: đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp bị bóc tách thành đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: thực hiện đến năm 2015 là 5,37 ha. Nguyên nhân do có sự thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất trong tổng kiểm kê đất đai năm 2014

- Đất tôn giáo: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 125,72 ha, thực hiện đến năm 2015 là 115,10 ha (đạt 91,56%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 10,62 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 559,37 ha, thực hiện đến năm 2015 là 652,63 ha (đạt 116,67%), cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 93,26 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do một số dự án di dời mồ mã trên địa bàn thành phố chưa có vốn để triển khai trong kế hoạch 2011-2015.

- Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 11,84 ha, thực hiện đến năm 2015 là 13,06 ha (đạt 110,30%), cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 1,22 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: thực hiện đến năm 2015 là 1,72 ha. Đây là chỉ tiêu sử dụng đất mới theo tổng kiểm kê đất đai năm 2014.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: thực hiện đến năm 2015 là 68,84 ha. Đây là chỉ tiêu sử dụng đất mới theo tổng kiểm kê đất đai năm 2014.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 82,36 ha, thực hiện đến năm 2015 là 82,37 ha (đạt 100,00%).

- Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 506,67 ha, thực hiện đến năm 2015 là 520,38 ha (đạt 102,71%), cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 13,71 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 39,54 ha, thực hiện đến năm 2015 là 37,33 ha (đạt 94,41%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 2,21 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 65,33 ha, thực hiện đến năm 2015 là 0,17 ha (đạt 0,26%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 65,16 ha.

3.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu được phê duyệt đối với đất chưa sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 là 89,15 ha, trong kỳ đã khai thác cải tạo đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất ở đến năm 2015 còn lại 179,57 ha; vượt so với chỉ tiêu tính phê duyệt là 90,42 ha.

3.1.2 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020

Trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Huế được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2019. Tại thời điểm lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch được thực hiện theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tuy nhiên hiện nay Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên có sự gia giảm mạnh về mặt diện tích và có sự thay đổi chỉ tiêu một số loại đất.

Bảng 14. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của Thành phố Huế

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích ĐCQH SDD 2020 đã được PD theo QĐ 850/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng/giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		7.067,31	7.101,77	34,46	100,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.558,27	2.290,98	732,71	147,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	639,20	922,82	283,62	144,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>639,20</i>	<i>922,82</i>	<i>283,62</i>	<i>144,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,64	310,58	290,94	1.581,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	567,51	733,14	165,63	129,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	310,00	301,26	-8,74	97,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,66	3,08	2,42	466,67
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20	11,57	11,37	5.785,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,06	8,53	-12,53	40,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.425,71	4.620,60	-805,11	85,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,94	76,45	28,51	159,47

2.2	Đất an ninh	CAN	22,68	15,92	-6,76	70,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,00	29,59	-18,41	61,65
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	206,10	84,28	-121,82	40,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,58	35,43	-34,15	50,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,72	0,32	-5,40	5,59
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,59	11,62	9,03	448,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.399,96	2.139,98	-259,98	89,17
2.9.1	Đất giao thông	DGT	841,01	737,57	-103,44	87,70
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	84,08	66,69	-17,39	79,32
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	84,42	50,43	-33,99	59,74
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	38,47	24,40	-14,07	63,42
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	300,86	192,09	-108,77	63,85
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	47,92	32,10	-15,82	66,98
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	13,76	0,54	-13,22	3,92
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,41	4,34	-0,07	98,41
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	22,03	10,13	-11,90	45,99
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	7,19	2,42	-4,77	33,67
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-		
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	293,00	254,81	-38,19	86,97
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,00	-	-10,00	-
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	121,33	116,05	-5,28	95,64
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	519,76	639,46	119,70	123,03
2.9.16	Đất chợ	DCH	11,71	8,95	-2,76	76,43
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,50	1,72	-1,78	49,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	134,44	71,24	-63,20	52,99

2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT		-		
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.801,29	1.487,48	-313,81	82,58
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,77	26,44	-8,33	76,04
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,00	5,65	-4,35	56,50
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	79,73	82,29	2,56	103,21
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	497,99	516,49	18,50	103,71
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,25	35,52	16,27	184,52
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	42,17	0,18	-41,99	0,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	83,34	190,19	106,85	228,22

3.1.2.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2020 đã được phê duyệt là 1.558,27 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.290,98 ha (đạt 147,02%), cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 732,71 ha. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 639,20 ha, thực hiện đến năm 2020 là 922,82 ha (đạt 144,37%), cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 283,62 ha. Trong giai đoạn 2016 - 2020 một phần diện tích đất trồng lúa đã được chuyển sang phát triển đất ở tại đô thị, đất phát triển hạ tầng và chuyển sang các mục khác. Tuy nhiên do các dự án lớn có thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố triển khai chậm hoặc chưa thực hiện so với phân khai chỉ tiêu do cấp tỉnh phân bổ nên phần lớn diện tích đất trồng lúa trong kỳ chưa chuyển đổi được mục đích sử dụng đất.

- Đất trồng cây hàng năm: chỉ tiêu được phê duyệt là 19,64 ha, thực hiện đến năm 2020 là 310,58 ha, cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 290,94 ha. Nguyên nhân đất trồng cây hàng năm tăng vượt kế hoạch là do khai thác triệt để đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trồng cây hàng năm; do một số dự án chưa thực hiện việc thu hồi theo kế hoạch và do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê (tách đất vườn tạp trong khu dân cư).

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 567,51 ha, thực hiện đến năm 2020 là 733,14 ha (đạt 129,14%), cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 165,63 ha. Nguyên nhân chủ yếu do một số dự án nằm trong kế hoạch 2016-2020 chưa triển khai thực hiện.

- Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 310,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 301,26 ha (đạt 97,18%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 8,74 ha. Nguyên nhân đất rừng đặc dụng thấp hơn so với chỉ tiêu chủ yếu là do dự án Xây dựng bảo tàng thiên nhiên Duyên hải Miền trung có thu hồi đất rừng đặc dụng ở phường An Tây nhưng chưa triển khai thực hiện.

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 0,66 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3,08 ha (đạt 466,67%), cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 2,42 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 0,20 ha, thực hiện đến năm 2020 là 11,57 ha, cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 11,37 ha.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 21,06 ha, thực hiện đến năm 2020 là 8,53 ha, thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 12,53 ha. Nguyên nhân do dự án như vườn suu tầm thực vật ở phường An Tây chưa triển khai được trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

3.1.2.2 Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch đã được phê duyệt đối với đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 5.425,71 ha, thực hiện đến năm 2020 là 4.620,60 (đạt 85,16%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 805,11 ha, cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 47,94 ha, thực hiện đến năm 2020 là 76,45 ha (đạt 155,09%), cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 28,51 ha. Do hạng mục công trình: Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế có thu hồi phân đất quốc phòng (Khu vực Mang Cá, Trần Bình Đài, bệnh viện quân y 268) chưa thể hoàn thành trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 2020.

- Đất an ninh: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 22,68 ha, thực hiện đến năm 2020 là 15,92 ha (đạt 70,19%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 6,76 ha.

- Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 48,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 29,59 ha (đạt 61,65%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 18,41 ha. Nguyên nhân trong kỳ kế hoạch 2016-2020, cụm công nghiệp làng nghề An Hoà chỉ thực hiện mở rộng giai đoạn 9 (đợt 2) với diện tích 4,09 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 206,10 ha, thực hiện đến năm 2020 là 84,28 ha (đạt 40,89%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 121,83 ha. Nguyên nhân chủ yếu do các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn thành phố chưa triển khai thực hiện. Tập trung ở khu vực phường An Đông, phường Xuân Phú

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 69,58 ha, thực hiện đến năm 2020 là 35,43 ha (đạt 50,92%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 34,15 ha.

- Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 2,59 ha, thực hiện đến năm 2020 là 11,62 ha, cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 9,03 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 2.399,96 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.139,98 ha (đạt 89,17%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 259,98 ha. Nguyên nhân đất phát triển hạ tầng đạt thấp chủ yếu do các công trình dự án giao thông, giáo dục-đào tạo, y tế, văn hoá trong kỳ kế hoạch 2016-2020 chậm triển khai so với kế hoạch đề ra.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 1.801,29 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.487,48 ha (đạt 82,58%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 313,81 ha. Đất ở tại đô thị chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch chủ yếu do chưa triển khai thực hiện các dự án như: Khu đô thị An Vân Dương; Khu đô thị Tây Hòa;

Khu biệt thự Thủy Trường, khu dân cư thôn Thượng 1, 2....

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 34,77 ha, thực hiện đến năm 2020 là 26,44 ha (đạt 76,04%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 8,33 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 10,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 5,65 ha (đạt 56,50%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 4,35 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 3,50 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1,72 ha (đạt 49,14%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 1,78 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 134,44 ha, thực hiện đến năm 2020 là 71,24 ha (đạt 52,99%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 63,20 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 79,73 ha, thực hiện đến năm 2020 là 82,29 ha (đạt 103,21%), cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt là 2,56 ha.

- Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 497,99 ha, thực hiện đến năm 2020 là 516,49 ha (đạt 103,71%), cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 18,50 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 19,25 ha, thực hiện đến năm 2020 là 35,52 ha (đạt 184,52%), cao hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 16,27 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu đã được phê duyệt là 42,17 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,18 ha (đạt 0,43%), thấp hơn so với chỉ tiêu phê duyệt 41,99 ha.

3.1.2.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu được phê duyệt đối với đất chưa sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 83,34 ha, trong kỳ đã khai thác cải tạo đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất ở đến năm 2020 còn lại 190,19 ha; vượt so với chỉ tiêu tính phê duyệt là 106,85 ha.

3.2. Đánh giá kết quả thực tế triển khai các công trình dự án so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt

Bảng 15. Kết quả thực hiện công trình, dự án trong ĐCQH sử dụng đất đã phê duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	ĐCQH được duyệt		Đã thực hiện		Đang thực hiện		Tỷ lệ (%) theo số lượng công trình	Tỷ lệ % theo diện tích
		Số lượng công trình	Diện tích (ha)	Số lượng công trình	Diện tích (ha)	Số lượng công trình	Diện tích (ha)		
1	Đất rừng đặc dụng	1	14.1						
2	Đất nông nghiệp khác	2	13.53						
3	Đất quốc phòng								
4	Đất an ninh	14	32.2	3	5.8	3	0.32	42.86	19.01
5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8	22.5	4	17.84			50.00	79.29

6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7	2.66	3	1.12	1	0.17	57.14	48.50
7	Đất ở tại đô thị	52	542.03	12	30.86	12	104.08	46.15	24.90
8	Đất cụm công nghiệp	1	22.41			1	6.54	100.00	29.18
9	Đất thương mại, dịch vụ	42	149.14	5	9.73	6	4.34	26.19	9.43
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5	36.93	3	17.17			60.00	46.49
11	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1	5.72	1	5.72			100.00	100.00
12	Đất có di tích lịch sử văn hóa	12	44.03	1	0.12	6	11.7	58.33	26.85
13	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	180	504.98	38	28.58	32	69.99	38.89	19.52
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	17	44.49	2	1.02	4	1.26	35.29	5.12
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	14	20.48	4	1.58	2	4.64	42.86	30.37
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	42	87.86	10	4.97	4	12.36	33.33	19.72
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	13	19.08	1	1.42	2	5.65	23.08	37.05
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	2	28.22			1	3.22	50.00	11.41
	- Đất giao thông	63	221.4	19	17.93	6	7.36	39.68	11.42
	- Đất thủy lợi	15	67.6			8	32.82	53.33	48.55
	- Đất công trình năng lượng	8	12.12	2	1.66	4	1.38	75.00	25.08
	- Đất công trình bưu chính viễn	4	1.85	-	-				
	- Đất chợ	2	1.88			1	1.3	50.00	69.15
14	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	10					0.00	0.00
15	Đất cơ sở tôn giáo	1	4.95	1	4.95			100.00	100.00
16	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	1.78	2	0.04			200.00	2.25
17	Đất phi nông nghiệp khác	1	42					0.00	0.00
	Tổng	329	1448.96	73	121.93	61	197.1		

- Số lượng công trình đã và đang thực hiện: 134 công trình, dự án.

- Số lượng công trình bị loại bỏ trong điều quy hoạch: 11 công trình, dự án.

Bảng 16. Công trình, dự án hủy bỏ trong ĐCQH sử dụng đất đã phê duyệt không đưa vào trong kỳ quy hoạch 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích tăng thêm (ha)	Vị trí, địa điểm
1	Quy hoạch phát triển rừng đặc dụng	14,10	Phường An Tây
2	Dự án đầu tư nuôi ốc Nhồi, nhân giống, bảo tồn và nuôi dưỡng thương phẩm	2,70	Phường Hương Long
3	Trụ sở Hội gặp gỡ Việt Nam	0,57	Phường Thủy Xuân
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng khu làng nghề truyền thống kết hợp dịch vụ du lịch	10,94	Phường Thủy Xuân
5	Siêu thị Trường An	0,50	Phường Trường An
6	Dự án khu trung bày, đào tạo thời trang kết hợp dịch vụ du lịch	2,10	Khu đất trường Nguyễn Văn Trỗi và phần diện tích ven sông - Phường Thủy Biều
7	Khai thác khoáng sản tại Bãi Bồi Lương Quán	5,72	Phường Thủy Biều
8	Bưu cục Đại học Huế	0,20	Thành phố Huế
9	Khu trung bày và trình diễn nghệ thuật chế tác pháp lam	0,20	Phường Thủy Xuân
10	Công trình Nhà hát múa rối và nghệ thuật cổ truyền cổ đô Huế	0,09	Phường Võ Dạ
11	Khu công nghệ thông tin tập trung	25,00	Thành phố Huế

3.3. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng từ năm 2016 đến năm 2020

Căn cứ Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016; Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2016; Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng vào mục đích khác trong các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 trên địa bàn thành phố. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 17. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết trong các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020

Chỉ tiêu		Kế hoạch được duyệt		Đã và đang thực hiện		Tỷ lệ (%) theo số lượng công trình	Tỷ lệ (%) theo diện tích
		Số lượng công trình	Diện tích (ha)	Số lượng công trình	Diện tích (ha)		
Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND	Thu hồi đất	46	183,72	24	82	52,17	44,63
	CMĐSDĐ	29	133,74	20	46,07	68,97	34,45
Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND	Thu hồi đất	70	280,35	32	71,77	45,71	25,60
	CMĐSDĐ	38	60,79	14	29,93	36,84	49,24
Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	Thu hồi đất	69	311,41	27	102,52	39,13	28,57
	CMĐSDĐ	35	151,85	10	38,07	28,57	25,07
Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND	Thu hồi đất	74	325,54	29	103,80	39,19	31,89
	CMĐSDĐ	31	87,99	15	26,16	48,39	29,73
Nghị quyết số 50/NQ-HĐND	Thu hồi đất	75	367,74	36	200,48	48,00	54,52
	CMĐSDĐ	34	100,83	16	68,88	47,06	46,67

❖ **Năm 2016**

- Tổng diện tích thu hồi đất năm 2016 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh phê duyệt là 183,72 ha để thực hiện 46 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2016: 18 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 52,48 ha.

+ Công trình dự án cần thu hồi đất năm 2015 chuyển tiếp sang năm 2016: 28 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 131,24 ha (trong đó có 3 công trình, dự án liên huyện).

Năm 2016 đã thực hiện xong 4/46 (đạt 8,70%) công trình, dự án với diện tích 1,35 ha. Ngoài ra có 20/46 (đạt 43,47%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích 80,65 ha.

- Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2016 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh phê duyệt là 133,74 ha để thực hiện 29 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2016: 10 dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 25,98 ha.

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2015 chuyển tiếp sang năm 2016: 19 dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 107,76 ha (trong đó có 3 công trình, dự án liên huyện).

Năm 2016 đã thực hiện xong 6/29 (đạt 20,69%) công trình, dự án với diện tích 16,99 ha. Ngoài ra có 14/29 (đạt 48,28%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích 29,08 ha và 2/29 công trình, dự án bị loại do không có khả năng thực hiện (Mạng lưới kinh doanh xăng dầu; Dự án HTKT khu dân cư Thượng 2, Thủy Xuân)

❖ Năm 2017

- Tổng diện tích thu hồi đất năm 2017 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND tỉnh phê duyệt là 280,35 ha để thực hiện 67 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2017: 19 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 85,12 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2016 chuyển tiếp sang năm 2017: 24 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 55,06 ha;

+ Công trình dự án cần thu hồi đất năm 2015 chuyển tiếp sang năm 2017: 24 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 140,17 ha (trong đó có 3 công trình, dự án liên huyện).

Năm 2017 đã thực hiện xong 16/67 (đạt 23,88%) công trình, dự án với diện tích 31,81 ha. Ngoài ra có 16/67 (đạt 23,88%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích 39,96 ha .

Ngoài ra có 03 công trình, dự án bổ sung được HĐND tỉnh thông qua tại Công văn số 102/HĐND-THKT ngày 29/5/2017, Công văn số 177/HĐND-THKT ngày 25/8/2017, Công văn số 208/HĐND- THKT ngày 24/10/2017). Đến nay 03 công trình này đang thực hiện.

- Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2017 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 9/12/2016 của HĐND tỉnh phê duyệt 60,79 ha để thực hiện 38 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2017: 13 dự án (04 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 26,37 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2016 chuyển tiếp sang năm 2017: 9 dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 12,11 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2015 chuyển tiếp sang năm 2017: 16 dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 22,31 ha (trong đó có 2 công trình, dự án liên huyện).

Năm 2017 đã thực hiện xong 6/38 (đạt 15,79%) công trình, dự án với diện tích 6,69 ha. Ngoài ra có 8/38 (đạt 21,05%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích 23,24 ha

❖ Năm 2018

- Tổng diện tích thu hồi đất năm 2018 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh phê duyệt là 311,41 ha để thực hiện 69 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2018: 19 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 99,79 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2017: 19 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 90,90 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2016: 21 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 53,88 ha

+ Công trình dự án cần thu hồi đất năm 2015: 10 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 66,84 ha (trong đó có 3 công trình, dự án liên huyện).

Ngoài ra có 06 công trình, dự án bổ sung theo các Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 30/7/2018, Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 07/3/2018, Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 08/2/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Huế.

Năm 2018 đã thực hiện xong 5/69 (đạt 7,25%) công trình, dự án với diện tích 8,71 ha. Ngoài ra có 22/69 (đạt 31,88%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích 93,81 ha và 9/69 công trình dự án bị loại

- Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng đặc dụng năm 2018 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 của HĐND tỉnh phê duyệt là 75,53 ha để thực hiện 35 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2018: 13 dự án (03 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 26,24 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2017: 11 dự án (04 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 26,37 ha; đất rừng đặc dụng là 8,00 ha.

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2016: 7 dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 10,62 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2015: 4 dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 4,30 ha (trong đó có 01 công trình, dự án liên huyện).

Năm 2018 đã thực hiện xong 5/35 (đạt 14,28%) công trình, dự án với diện

tích đất trồng lúa là 9,96 ha. Ngoài ra có 5/35 (đạt 14,28%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích đất trồng lúa 7,87 ha và 7/38 công trình, dự án bị loại.

❖ **Năm 2019**

- Tổng diện tích thu hồi đất năm 2019 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 325,54 ha để thực hiện 74 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2019: 20 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 133,04 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2018: 20 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 66,89 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2017: 14 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 75,12 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2016: 16 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 36,99 ha

+ Công trình dự án cần thu hồi đất năm 2015: 4 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 13,50 ha.

Ngoài ra có 04 công trình, dự án bổ sung theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 9/7/2019 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019. Và 06 công trình, dự án bổ sung theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 16/11/2019 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019.

Năm 2019 đã thực hiện xong 12/84 (đạt 14,29%) công trình, dự án với diện tích 26,33 ha. Ngoài ra có 17/84 (đạt 20,24%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích 77,47 ha và 12/78 công trình dự án bị loại

- Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng đặc dụng năm 2019 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 79,99 ha đất lúa và 8 ha đất rừng đặc dụng để thực hiện 31 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2019: 8 dự án (01 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 37,94 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2018: 13 dự án (02 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 27,38 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2017: 06 dự án (03 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng

lúa là 10,84 ha; đất rừng đặc dụng là 8,00 ha.

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2016: 3 dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 2,23 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2015: 1 dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 1,60 ha .

Ngoài ra có 03 công trình, dự án với diện tích đất trồng lúa 1,09 ha được bổ sung theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 9/7/2019 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019. Và 03 công trình, dự án với diện tích đất trồng lúa 17,15 ha được bổ sung theo Nghị quyết số 31/2019/NQ-HĐND ngày 16/11/2019 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019

Năm 2019 đã thực hiện xong 4/37 (đạt 5,88%) công trình, dự án với diện tích đất trồng lúa, rừng đặc dụng là 2,36 ha. Ngoài ra có 11/34 (đạt 32,35%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích đất trồng lúa, rừng đặc dụng là 23,80 ha và 5/34 công trình, dự án bị loại

❖ Năm 2020

- Tổng diện tích thu hồi đất năm 2020 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 367,74 ha để thực hiện 75 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2020: 25 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 94,57 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2019: 24 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 169,84 ha;

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển tiếp từ năm 2018: 13 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 39,92 ha;

Ngoài ra có 04 công trình, dự án với diện tích 1,72 ha bổ sung theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 7/4/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020. Và 02 công trình, dự án với diện tích 11,15 ha bổ sung theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 19/6/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2020. Và 01 công trình, dự án với diện tích 41,10 ha bổ sung theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông

qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2020. Và 03 công trình, dự án với diện tích 9,44 ha bổ sung theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2020. Và 03 công trình, dự án với diện tích 4,13 ha bổ sung theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2020.

Năm 2020 đã thực hiện xong 11/75 (đạt 14,67%) công trình, dự án với diện tích 17,90 ha. Ngoài ra có 25/75 (đạt 33,33%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích 182,58 ha và 5/75 công trình dự án bị loại

- Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng đặc dụng năm 2020 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 50/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 100,83 ha đất lúa để thực hiện 34 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020: 12 dự án (02 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 40,67 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2019: 11 dự án (02 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 27,19 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa chuyển tiếp từ năm 2018: 6 dự án (01 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 22,29 ha;

Ngoài ra có 05 công trình, dự án với diện tích đất trồng lúa 10,68 ha được bổ sung theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2020; Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2020 và Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2020.

Năm 2020 đã thực hiện xong 5/34 (đạt 14,71%) công trình, dự án với diện tích đất trồng lúa là 15,64 ha. Ngoài ra có 11/34 (đạt 32,35%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích đất trồng lúa là 53,24 ha và 1/32 công trình, dự án bị loại.

3.4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.4.1. Những mặt đã đạt được trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Thực hiện Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Huế; về cơ bản các chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất đã bám sát Quyết định 850/QĐ-UBND.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Huế được phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại Cổng thông tin điện tử Thành phố Huế, bộ phận tiếp nhận, hoàn trả kết quả của văn phòng HĐND-UBND thành phố Huế và UBND 27 phường. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, giao đất trên địa bàn thành phố, đồng thời tiến hành công tác rà soát và đề xuất các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn thành phố.

- Thông qua thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất để đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, bước đầu đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và nhu cầu đô thị hoá.

- Góp phần làm cho Thành phố ngày càng xanh, sạch, đẹp, thúc đẩy các chương trình an sinh xã hội, chương trình di dời và tái định cư, phân bố lại dân cư các khu vực chật chội không đảm bảo an toàn, vệ sinh, môi trường. Việc chuyển nhượng đất đai và xây dựng trái phép được kiểm soát.

3.4.2. Những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của thành phố. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Huế được xây dựng trên cơ sở tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; ngoài ra quá trình rà soát lập quy hoạch sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương còn đưa vào quá nhiều công trình dự án nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt chỉ tiêu. Sự phối hợp giữa các Sở, ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, tình trạng tự phát, cục bộ thực hiện quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các cấp vẫn còn diễn ra. Phần lớn còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch khu dân cư.

3.4.3. Nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện nay chủ yếu dựa vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch các ngành mà phần lớn đều mang tính định hướng, nhiều công trình dự án không thể xác định cụ thể trong thời kỳ quy hoạch (tên công trình dự án, địa điểm, thời gian thực hiện), nên khi các quy hoạch trên có sự thay đổi thì quy hoạch sử dụng đất cũng phải điều chỉnh theo, gây lãng phí thời gian và tính chuẩn xác của quy hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch các ngành chưa có sự phối hợp đồng bộ, nhiều quy hoạch chi tiết nhỏ lẻ phát sinh điều chỉnh, bổ sung dẫn đến mất cân đối trong việc sử dụng đất, nhất là tỷ lệ đất trong khu dân dụng (đất ở, đất cây xanh, đất giao thông, đất công trình công cộng).

- Một số công trình, dự án tuy đã được giao đất, cam kết thực hiện đầu tư trong kỳ kế hoạch, nhưng do thiếu hụt vốn nên chủ đầu tư không triển khai thực hiện được, còn để đất trống dẫn đến bỏ hoang, làm phá vỡ quy hoạch, mất cảnh quan đô thị và gây ô nhiễm môi trường.

- Ngoài ra công tác quản lý sử dụng đất còn lỏng lẻo, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai cũng là nguyên nhân làm cho hiệu quả quy hoạch sử dụng đất chưa cao.

Để khắc phục tình trạng này, thành phố cần coi trọng công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

Tóm lại: Từ những đánh giá trên, để phát huy hiệu quả quản lý sử dụng đất, hạn chế những tồn tại có khả năng khắc phục, công tác quy hoạch nói chung và quy hoạch sử dụng đất nói riêng là vô cùng cần thiết, giúp chúng ta giải quyết những mâu thuẫn cơ bản trong việc hoạch định các chính sách về đất đai. Công tác quy hoạch sử dụng đất không được tiến hành kịp thời, thì những tồn tại trong quá trình quản lý sử dụng đất đã nêu trên là một thách thức đối với thành phố trong việc sử dụng đất bền vững, cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.5. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Qua quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất, nhiều kinh nghiệm cho thấy nếu có sự kết hợp đồng bộ giữa các loại hình quy hoạch, quản lý thực hiện quy hoạch phù hợp, quyết liệt, đồng thời nhìn nhận các vấn đề phát triển một cách thực tế thì chất lượng quy hoạch sẽ đạt yêu cầu đề ra mà cụ thể là:

- Quy hoạch sử dụng đất cần có sự kết hợp đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch các ngành, sẽ làm cho quy hoạch sử dụng đất đáp ứng tốt hơn các nhu cầu sử dụng đất.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Dự báo tốt các giải pháp liên quan đến huy động và sử dụng nguồn lực các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội (vốn đầu tư, đất đai, tài nguyên, con người,...), sẽ hạn chế việc đầu tư dàn trải và dự án không bị kéo dài.

- Coi trọng chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, bảo đảm ổn định nền kinh tế, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng quy hoạch cũng nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Việc phá hỏng quy hoạch chung theo yêu cầu của chủ đầu tư vẫn còn xảy ra. Do đó công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất xảy ra làm hỏng cảnh quan chung đô thị và tác động xấu đến môi trường.

IV. Tiềm năng đất đai

4.1. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Khai thác tiềm năng, lợi thế to lớn về lĩnh vực nông nghiệp sau khi 13 xã, phường mới sáp nhập vào thành phố từ ngày 1/7/2021 theo Nghị quyết 1264 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, thành phố Huế tăng cường công tác thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao chuỗi giá trị cho cây trồng - vật nuôi, phát triển đời sống người nông dân, phát triển kinh tế cho thành phố...

Tại các địa phương mới sáp nhập, như xã Hương Thọ, xã Thủy Bằng, xã Phú Mậu, xã Phú Thanh... Ngoài việc vận động và hướng dẫn chuyển đổi các mô hình nông nghiệp truyền thống sang mô hình nông nghiệp công nghệ cao và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hình thành các tour tuyên du lịch, sắp tới thành phố đẩy mạnh công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án nông nghiệp xanh, sạch kết hợp tổ chức các tour du lịch trải nghiệm nhằm hướng đến phát triển nền nông nghiệp bền vững, trên cơ sở kết hợp công nghệ hiện đại với sản xuất truyền thống tạo ra sản phẩm chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường.

Với lợi thế có biển, đầm phá và vùng nước lợ tập trung tại các xã Hương Phong, xã Hải Dương, xã Phú Dương, phường Thuận An cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, đưa máy móc vào sản xuất các sản phẩm thủy hải sản, nông nghiệp, thành phố Huế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở phát triển thương hiệu nhằm quảng bá sản phẩm, đưa sản phẩm vào tiêu thụ ở hệ thống siêu thị; nâng cao năng lực đánh bắt xa bờ, đầu tư nâng cấp cảng cá Thuận An... để nâng tầm nông nghiệp – ngư nghiệp cho thành phố Huế.

Diện tích đất lâm nghiệp của thành phố chiếm 24% tổng diện tích đất tự nhiên; trong đó diện tích quy hoạch rừng đặc dụng là 368,01ha; rừng phòng hộ là 1.375,30 ha và rừng sản xuất là 4.689,91 ha. Diện tích rừng có ý nghĩa to lớn trong việc cải tạo cảnh quan môi trường sinh thái và phục vụ du lịch. Quá trình đô thị hóa, xây dựng các cụm tiểu thủ công nghiệp, phát triển hạ tầng của thành phố chắc chắn sẽ có tác động tiêu cực đến môi trường, cần phải quan tâm nhiều đến vấn đề lâm nghiệp đô thị; mặt khác do đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện và nâng cao, yêu cầu về rừng giải trí và du lịch đang trở thành nhu cầu không thể thiếu được của nhân dân.

4.2. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Thuận lợi về giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy), đặc biệt các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh ngày càng được nâng cấp hoàn chỉnh là yếu tố quan trọng giúp thành phố càng phát triển hơn. Từ kết quả đánh giá các điều kiện về đất đai, vị trí phân bố không gian, thực trạng cơ sở hạ tầng, sức thu hút đầu tư, khả năng cung cấp nguyên liệu... cho thấy tiềm năng đất đai thuận lợi cho phát triển công nghiệp của thành phố được phân bố chủ yếu tại các phường, xã như: An Hòa, Hương An, Thủy Bằng rất thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp

Các yếu tố khác để xác định tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp thành phố được thể hiện:

- Có khả năng tìm được thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm công nghiệp.
- Về nguồn nguyên liệu: Ngoài nguồn nguyên liệu nông thủy sản phục vụ sản xuất thực phẩm còn có các sản phẩm nông - lâm nghiệp tương đối lớn, cung cấp sản phẩm cho các xí nghiệp chế biến và sản xuất nông sản,...

4.2.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

Thành phố Huế hiện nay là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Tháng 7/2021, diện tích của Thành phố Huế chính thức được mở rộng gấp 4 lần, từ 70,67 km² lên 266,46 km², với 29 phường và 7 xã. Đây là bước chuẩn bị để tỉnh Thừa Thiên Huế phát triển trong thời gian tới với mục tiêu đưa tỉnh trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2025 theo Nghị quyết 54 của Bộ Chính trị. Lâu nay đô thị Huế thường theo trục dọc, tức là theo từ Bắc vào Nam bám theo trục Quốc lộ 1, đô thị mới mở rộng sẽ tạo ra một trục phát triển mới từ Tây sang Đông, sẽ kéo biển về gần với Thành phố Huế hơn, làm thay đổi bộ mặt của Thành phố, không chỉ là cố đô truyền thống mà còn là Thành phố biển. Ngoài ra, về vùng đô thị phía Bắc sông Hương, vị trí được phân bố dày đặc các di tích lịch sử, văn hóa như phủ đệ, nhà vườn, phố cổ Bao Vinh, Gia Hội, Chi Lăng, Chợ Dinh. Cho nên, vùng đô thị này cần phát triển theo hướng quy hoạch bảo tồn và trùng tu để phát triển các giá trị lịch sử - văn hóa, giá trị phát triển kinh tế du lịch là chính. Phát triển, mở rộng các khu dân cư nông thôn theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: hình thành các khu dân cư do nhu cầu về đất ở của nhân dân; xây dựng mới các khu tái định cư do thực hiện các dự án trên địa bàn; sắp xếp lại các khu dân cư nông thôn cho phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương.

4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch

Với quan điểm phát triển du lịch thành phố nhanh, bền vững, đảm bảo chất lượng và khả năng cạnh tranh, gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, đặc biệt là giá trị của quần thể di tích Cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình Huế giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường, tạo bước đột phá với những mô hình phát triển mới, mang tính khác biệt với một tầm nhìn tổng hòa trong mối liên kết vùng, quốc gia và quốc tế. Hiện nay thành phố Huế có nhiều

thế mạnh về phát triển du lịch nhưng ngành du lịch của thành phố nói riêng và cả tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung vẫn chưa phát triển tương xứng với thế mạnh và tiềm năng to lớn này. Với năm di sản văn hóa được UNESCO công nhận: Quần thể di tích cố đô Huế, Nhã nhạc - âm nhạc cung đình, Mộc bản triều Nguyễn được công nhận, Châu bản triều Nguyễn, Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế. Đó là vốn liếng lớn nhất mà thành phố đang nắm giữ. Cùng với đó là rất nhiều lợi thế từ di sản văn hóa, đến danh lam thắng cảnh, địa hình trải dài từ núi sông, biển, đầm phá... Với đề án đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, thành phố Huế nhấn mạnh tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng, cơ sở vật chất phát triển du lịch, ưu tiên hạ tầng phát triển du lịch thông minh và bền vững. Nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch chủ lực, đặc thù mang bản sắc Huế; tăng cường xúc tiến quảng bá du lịch chuyên nghiệp, hiệu quả, thiết thực....

Có thể nói, tiềm năng du lịch là một trong những loại tiềm năng khá được quan tâm ở thành phố Huế, tuy nhiên vốn đầu tư cho du lịch địa phương còn hạn chế. Vốn đầu tư hạn chế cũng kéo theo tình trạng các dịch vụ phục vụ du khách: chỗ ăn nghỉ, đồ lưu niệm, các loại hình vui chơi giải trí gắn với các sản phẩm du lịch... vẫn chưa được xây dựng đồng bộ, chợ du lịch còn thừa thớt và chưa được đầu tư nhiều. Khi thành phố Huế được đầu tư xây dựng, cơ sở hạ tầng được đầu tư thích đáng cùng với việc quảng bá tốt, những địa danh du lịch trên địa bàn sẽ đem lại nguồn thu không nhỏ cho toàn thành phố. Bên cạnh đó, người dân thành phố Huế cũng được nâng cao thu nhập thêm từ việc phát triển các ngành nghề phục vụ du lịch.

PHẦN 3

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Định hướng sử dụng đất

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1 Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

Trên cơ sở xác định xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045, quan điểm phát triển cơ bản như sau: “Xây dựng phát triển Huế trở thành đô thị văn hóa sáng tạo. Phát triển ngành công nghiệp tri thức chất lượng cao. Xây dựng đô thị thân thiện môi trường, hài hòa với thiên nhiên. Xứng đáng là đô thị loại 1, là đô thị di sản Quốc gia theo hướng di sản, văn hóa, sinh thái, cảnh quan thân thiện với môi trường, là trung tâm lớn và đặc sắc của cả nước và khu vực Đông Nam Á về văn hóa – du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục – đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, là động lực đưa Tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương”

Giải quyết tốt mối quan hệ giữa kế thừa và phát triển; giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, giữa bảo tồn, giữ gìn truyền thống và phát huy các giá trị di sản, trong đó bảo tồn là cốt lõi; giữa phát triển đô thị di sản và thành phố động lực đưa Tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó phải bảo đảm điều kiện thuận lợi cho bảo tồn và phát triển đô thị di sản. Kế hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; giữa đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nhất là các phường, xã mới sáp nhập.

Ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ tiên tiến, hiện đại; thúc đẩy đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thực hiện, đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp đối với thành phố động lực để đưa Tỉnh Thừa Thiên Huế thành thành phố trực thuộc TW. Đây mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, nhất là khu vực kinh tế tư nhân cho phát triển hạ tầng giao thông, đô thị và những ngành, lĩnh vực kinh tế có tiềm năng, lợi thế.

1.1.2 Mục tiêu

Thực hiện “mục tiêu kép” phù hợp với tình hình, bảo đảm vừa phòng, chống, kiểm soát có hiệu quả dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế-xã hội, huy động mọi nguồn lực để đầu tư nâng cấp đô thị Huế đồng bộ, hiện đại, thân thiện với môi trường; tăng cường quản lý đi đôi với thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Ứng dụng công nghệ thông tin vào các lĩnh vực đời sống, phát triển chính quyền điện tử, đô thị thông minh. Tạo điều kiện phát triển, khai thác hiệu quả các hoạt động du lịch, dịch vụ các vùng, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và hoạt động khởi nghiệp. Bảo đảm các chính sách an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo; mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động phòng chống, ứng phó dịch bệnh, thiên tai, tăng cường công tác bảo vệ

môi trường. Giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng an ninh, tạo thế và lực mới.

1.1.3 Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm

Sự gia tăng dân số dựa trên các yếu tố tác động như: tăng dân số tự nhiên, di dân cơ học và tỷ lệ đô thị hóa cùng với sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội trên địa bàn. Theo đó dự báo dân số thành phố tương lai theo tỷ lệ tăng trung bình hàng năm của thành được tính dựa theo công thức:

$$D_t = D_0 * (1+r)^t$$

Trong đó:

- D_t : là dân số năm dự báo.
- D_0 : là dân số năm 2020.
- r : tốc độ tăng trưởng dân số trung bình.
- t : khoảng cách giữa năm dự báo và năm 2020.
- Căn cứ số liệu dân số theo niên giám thống kê 2020.

Căn cứ Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế và dựa trên số liệu tổng hợp tại địa phương, dân số dự kiến có xu hướng tăng lên ở từng năm, đây là một trong những yếu tố quan trọng dẫn đến nhu cầu đất ở tăng cao trong giai đoạn 10 năm tới. Dự kiến đến năm 2030, dân số thành phố có 673.879 người.

Giai đoạn 2021-2030, dự báo lực lượng lao động tăng khoảng 45 nghìn người, trong đó cơ cấu lao động dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ, công nghiệp – xây dựng và giảm tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm, thủy sản.

Bảng 18. Dự báo tăng dân số xã hội theo số lao động tại các ngành nghề chính của Thành phố Huế

Nội dung	2020-2025	2025-2030
Mức tăng số lao động (người)	20.577	24.442
Số lao động di chuyển vào khu vực phạm vi nghiên cứu (người)	10.289	12.221
Tăng dân số xã hội (người)	27.780	32.997
Tăng dân số tự nhiên (người)	28.294	29.635
Tổng mức tăng dân số (người)	56.074	62.632

(Nguồn: Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Đến năm 2030, số lượng lao động của thành phố dự báo khoảng 156,0 nghìn người với cơ cấu các khu vực Dịch vụ, Công nghiệp - Xây dựng và Nông,

Lâm, Thủy sản lần lượt là 62,82%; 32,7% và 4,81%. Như vậy, giai đoạn 2021 - 2030, nhu cầu lao động thành phố Huế có xu hướng tăng và có sự dịch chuyển lớn, đặc biệt lao động các ngành kinh tế mũi nhọn sẽ tăng nhanh như các ngành du lịch, vận tải logistics, công nghệ thông tin.

Bảng 19. Số lượng và cơ cấu lao động thành phố Huế giai đoạn 2021 - 2030

Năm	Số lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ trọng lao động (%)		
		Khu vực nông, lâm, thủy sản	Khu vực công nghiệp và xây dựng	Khu vực dịch vụ
2020	110,9	10,5	64,6	35,8
2025	131,6	8,8	79,6	43,2
2030	156,0	7,3	98,2	50,5

(Nguồn: Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 làm thay đổi bản chất nhiều loại hình công việc, giảm thiểu không ít công đoạn thông qua tự động hóa, trí tuệ nhân tạo... đặt ra nhiều thách thức đối với người lao động trong việc phải nâng cao kỹ năng kỹ thuật, kỹ năng xã hội và kỹ năng phát triển bản thân. Do đó, thành phố Huế sẽ tập trung nâng cao chất lượng lao động, định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng phát triển dịch vụ - thương mại, công nghiệp, công nghệ cao, công nghệ thông tin nhằm giải quyết việc làm bền vững, chất lượng cho người lao động, giảm thất nghiệp. Bên cạnh đó, giảm dần các ngành nghề không đòi hỏi cao về chuyên môn kỹ thuật và nâng cao khả năng cạnh tranh của lao động thành phố trên thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm, chuyển đổi hợp lý đất đai đem lại hiệu quả kinh tế cao là nhiệm vụ quan trọng nhằm đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố một cách ổn định và bền vững. Vì vậy để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định trong quy hoạch sử dụng đất cần phải quán triệt các quan điểm sử dụng đất sau:

- Trong quá trình đô thị hoá và phát triển kinh tế - xã hội, cần hạn chế việc lấy đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để sử dụng vào mục đích khác, nhằm đảm bảo một phần chiến lược an ninh lương thực và cảnh quan thiên nhiên, thoả mãn nhu cầu nông sản cho thành phố, nguyên liệu cho công nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động.

- Từng bước sắp xếp, bố trí, xây dựng mới các khu dân cư theo các quy hoạch đô thị nhằm xây dựng thành phố xanh, sạch, đẹp. Tuy nhiên quá trình xây dựng, hình thành các khu dân cư và mở rộng đô thị nên bố trí tập trung trên cơ sở khu dân cư cũ hoặc hình thành khu mới với quy mô đủ lớn để tiết kiệm đất; đồng thời kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết chế văn hoá nhằm phục vụ đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân.

- Đề thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Huế từ đây đến năm 2030 và xa hơn thành phố phải giành quỹ đất thích đáng và hợp lý để phát triển các khu thương mại - dịch vụ, các khu du lịch, vui chơi giải trí, cụm công nghiệp, làng nghề.... Dành quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng Trung Bộ.

- Khai thác sử dụng đất phải đặc biệt coi trọng mục tiêu phòng thủ an ninh quốc gia, ưu tiên bố trí những địa thế tự nhiên thuận lợi kết hợp kinh tế với quốc phòng.

1.3 Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp

Xây dựng và thực hiện đề án phát triển nông nghiệp bền vững trong đó tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp số, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn; liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn,;

Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, nhất là trong khâu giống, chăm sóc, chế biến; ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, VietGap. Phát triển những sản phẩm đặc sản, có lợi thế của mỗi địa phương thành các sản phẩm OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, phục vụ du lịch; gắn phát triển nông nghiệp với du lịch, nhất là ở các địa bàn có lợi thế, thế mạnh về nông nghiệp;

Phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, hữu cơ, phát triển chăn nuôi ở các vùng ven thành phố có theo hướng trang trại, tập trung, đảm bảo môi trường; không khuyến khích chăn nuôi tại các khu vực trung tâm Thành phố.

Tiếp tục cơ cấu lại trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực và nhóm cây công nghiệp một cách hợp lý, tăng tỷ trọng nhóm cây ăn quả đặc sản và rau, hoa.

Nghiên cứu xây dựng phát triển nông nghiệp tại một số xã, phường theo hướng nông thị... Tập trung thực hiện các giải pháp xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo Bộ tiêu chí hiện hành; đồng thời, chủ động xác định nội dung, giải pháp bảo đảm duy trì và đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đối với các xã đạt chuẩn; triển khai chính sách hợp tác, liên kết trong sản xuất, gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, tạo cánh đồng mẫu lớn để tập trung sản xuất có quy mô hàng hóa lớn theo hướng hữu cơ. Ưu tiên đầu tư hạ tầng thủy lợi, giao thông nông thôn, đầu tư hạ tầng nông nghiệp để góp phần nâng cao năng lực thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu.

1.3.2 Phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp

Hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp An Hòa theo quy hoạch, nghiên cứu đầu tư cụm Công nghiệp Hương An, Thủy Bằng để ưu tiên kêu gọi đầu tư dự án

thuộc các ngành công nghiệp sạch, kỹ thuật công nghệ cao, có giá trị gia tăng, tiêu thủ công nghiệp làng nghề. Hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, xuất khẩu từ sản phẩm gỗ tại Hương Thọ, Hương Hồ... Nâng cao hiệu quả, chất lượng khai thác và chế biến sản phẩm nông sản, thủy hải sản từ các vùng chuyên canh cây trái đặc sản (Thủy Biều, Hương An...), vùng kinh tế đầm phá, ngư nghiệp (Thuận An, Hải Dương, Hương Phong).

Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực, phát triển tiêu thủ- công nghiệp vừa tạo ra những sản phẩm quản tặng, hàng lưu niệm phục vụ du lịch, làng nghề ... sức cạnh tranh sản xuất, phát triển các sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh;

Hỗ trợ tạo điều kiện và kêu gọi các ngành công nghiệp thuộc các lĩnh vực công nghiệp thời trang, công nghiệp sáng tạo, công nghiệp công nghệ thông tin và công nghiệp phần mềm; công nghiệp dược liệu và thiết bị y tế đầu tư trên địa bàn. Ưu tiên phát triển chuỗi dịch vụ logistics gắn với các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu, lưu thông và phân phối hàng hoá và các ngành dịch vụ khác.

Khuyến khích đầu tư khu vực tư nhân, tạo các điều kiện để thu hút đầu tư, cụ thể: cải cách các thủ tục hành chính; mặt bằng, nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực trình độ cao, hạ tầng (giao thông, điện, nước, thông tin, vận tải, kho bãi)...Kêu gọi, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp hữu cơ, nhất là phục vụ sản xuất và chế biến nông sản. Phát triển mạnh các nghề, làng nghề gắn với phát triển du lịch và xuất khẩu.

Chỉnh trang hạ tầng, kêu gọi đầu tư Trung tâm đào tạo nghề giới thiệu sản phẩm làng nghề đúc đồng phường Đúc thành Trung tâm giới thiệu nghề truyền thống, đặc sản Huế; sớm đưa trung tâm 15 Lê Lợi thành nơi trưng bày, giới thiệu hàng thủ công mỹ nghệ, đặc sản Huế.

1.3.3 Khu vực đô thị - thương mại – dịch vụ

1.3.3.1 Khu vực 4 phường nội thành (khu vực bảo tồn)

Phát triển thành khu trung tâm du lịch, thương mại và dịch vụ. Chú trọng khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống, dịch vụ mang bản sắc Huế để phục vụ du lịch; khôi phục các công trình công cộng, dịch vụ, thương mại vốn có trong khu vực bảo tồn theo đúng với hình thái ban đầu để tiếp tục duy trì sử dụng. Bảo tồn hệ thống đường xá hình mặt cáo hiện tại, cải tạo, nâng cấp, phục hồi hệ thống nước, ao, hồ, công viên. Đồng thời hình thành các tuyến phố thương mại theo hướng vừa kinh doanh vừa giới thiệu về di sản và văn hóa Huế. Sử dụng khu đất và công trình đã được tháo dỡ và di chuyển để phát triển thành không gian xanh, xây dựng hệ thống gắn kết xanh, gắn kết không gian nước, như sông ngòi, hồ, kênh, đường sông, đường biển, hệ thống nước ngầm, qua đó mở rộng không gian chứa lũ, góp phần nâng cao chức năng phòng chống thiên tai. Ưu tiên đầu tư các công trình trong thành nội như: hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành, triển khai chỉnh trang, tôn tạo Hộ Thành Hào, sông Ngự Hà, hồ Tịnh Tâm và các hồ khác. Từng bước di dời, tái định cư dân

Thượng thành, eo bầu, hộ thành hòa. Bảo tồn, tôn tạo cảnh quan và các di sản văn hóa, phát triển các thiết chế văn hóa - du lịch.

1.3.3.2 Khu vực nhà vườn truyền thống Kim Long (khu vực bảo tồn)

Duy trì các chức năng vốn có, xây dựng và khai thác các công trình thương mại dịch vụ mang đậm bản sắc văn hóa xung quanh đường Kim Long và khu vực ven mặt nước, cung cấp các dịch vụ du lịch và dịch vụ phục vụ nhu cầu thiết yếu cho khu vực. Mở rộng không gian văn hóa truyền thống như nhà ở truyền thống, quán ăn truyền thống, công trình lưu trú truyền thống để đẩy mạnh chức năng du lịch. Đồng thời thiết lập không gian xanh xung quanh hệ thống sông ngòi và khu vực đường sắt tránh để bảo vệ môi trường sinh sống cho dân cư khu vực.

1.3.3.3 Khu vực tái phát triển (Gia Hội - Phú Hậu - Thủy Biểu)

Định hướng đây sẽ là khu vực dịch vụ du lịch văn hoá có tiêu chuẩn quốc tế. Trên cơ sở bảo tồn và trùng tu mô hình nhà ở hiện nay, cải tạo, nâng cấp và bảo tồn ngôi nhà truyền thống. Triển khai xây dựng các công trình du lịch đa dạng, phong phú như khu nghỉ dưỡng trọng điểm, khu nghỉ dưỡng ven sông tận dụng bãi đất hai bên bờ sông, bãi đất do nhà máy sản xuất xi măng Long Thọ di dời đi. Cùng với việc đẩy mạnh chức năng du lịch trong khu vực, cần mở rộng hiệu quả mối quan hệ tương trợ lẫn nhau giữa các điểm du lịch của đô thị như Kinh thành Huế, chợ Đông Ba, Cồn Hến... Xây dựng hệ thống ao, hồ nhân tạo kết nối với hệ thống thoát nước của khu vực, xây dựng công trình văn hóa, thể dục thể thao, công viên... lấy điểm nhấn là ao, hồ.

1.3.3.4 Khu vực phát triển lấp đầy (Thủy Xuân - An Tây - Hương Long)

Do áp lực phát triển đô thị nên khu vực này được định hướng phát triển nhà ở mới, đáp ứng nhu cầu sử dụng nhà ở trong tương lai. Trên cơ sở, nâng cấp, mở rộng mạng lưới đường xá hiện có, cải thiện khả năng tiếp cận, lưu thông với khu vực phụ cận và trung tâm thành phố, tối đa hóa hiệu quả sử dụng đất trong khu vực. Đồng thời sử dụng các khu vực đất trống, di dời các khu nghĩa địa trong khu vực để tái phát triển các khu cảnh quan, các công trình công cộng phục vụ lợi ích cho người dân.

1.3.3.5. Khu vực phát triển mới

Tập trung ở các phường An Đông, An Tây và một phần ở các phường Hương Long, An Hoà, Hương Sơ. Khu vực được xây dựng với định hướng đa dạng như nhà ở, trung tâm thương mại, công trình công cộng, giáo dục, công viên ..., đáp ứng nhu cầu gia tăng phát triển của thành phố Huế. Xây dựng hệ thống mạng lưới giao thông với trọng tâm là tuyến đường có lưu lượng giao thông lớn, tuyến đường chuyên dành cho người đi bộ, xây dựng môi trường đô thị sạch đẹp.

1.3.3.6. Khu vực phía Bắc Hương Sơ-An Hoà (Khu vực chỉnh trang)

Là khu vực phát triển cụm công nghiệp tập trung và đô thị mới. Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện cụm công nghiệp An Hoà, các khu đô thị mới và dân cư ở Hương Sơ, An Hoà. Tập trung cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và thông tin liên lạc theo hướng đồng bộ.

1.3.3.7. Khu vực phía Nam Sông Hương (Phú Hội, Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, Phước Vĩnh)

Là khu vực hành chính, du lịch và dịch vụ. Tổ chức không gian dịch vụ đa ngành chất lượng cao trên các trục đường Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Đông Đa, Lý Thường Kiệt. Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị, chỉnh trang khu phố kiến trúc Pháp. Di chuyển các trụ sở hành chính trên những trục đường này về Khu đô thị mới An Vân Dương để hình thành các trung tâm dịch vụ lớn, chất lượng cao đạt đẳng cấp quốc tế về hội nghị, hội thảo, văn phòng... Hình thành các khu đô thị mới theo hướng văn minh hiện đại tại phía Đông Nam kết nối với khu đô thị biệt thự nhà vườn phía Tây Nam. Đẩy mạnh du lịch của thành phố theo hướng phát triển các hạ tầng du lịch và đa dạng hóa các địa điểm tham quan, cảnh quan du lịch. Đẩy nhanh xây dựng khách sạn cao cấp, phát triển các khu dịch vụ - thương mại cao cấp, xây dựng các trung tâm du lịch ở Trung tâm thành phố. Đầu tư xây dựng các khu dịch vụ, du lịch sinh thái, tổ chức các hoạt động Festival kết hợp trình diễn thủ công mỹ nghệ và giới thiệu văn hóa Huế.

1.3.3.8. Các khu vực ven đô

Hướng phát triển là khuyến khích phát triển nghề và làng nghề tiểu, thủ công mỹ nghệ như mộc, điêu khắc... và dịch vụ. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển các loại sản phẩm cây trồng có chất lượng cao: thanh trà, hoa, cây cảnh, rau sạch, cá giống... Đẩy nhanh xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế gắn với việc xây dựng và phát triển đô thị.

1.3.4 Định hướng phát triển dịch vụ, du lịch

Hỗ trợ và khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch homestay, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám chữa bệnh tại các khu nước khoáng nóng Mỹ An, Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện y học cổ truyền,... Đẩy mạnh hơn nữa việc kêu gọi đầu tư ngoài ngân sách vào các dự án để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch nông nghiệp hữu cơ, du lịch tâm linh tại các phường, xã mới sáp nhập: Hương Thọ, Thủy Bằng, Phú Mậu, Hương Phong, Hải Dương, Thuận An... Hình thành sản phẩm du lịch sinh thái kết hợp du lịch biển vùng đầm phá tại Hải Dương- Thuận An - Hương Phong, trong đó tạo ra được sản phẩm du lịch Rú Chá- Cồn Tè kết hợp du lịch nghỉ dưỡng và cộng đồng có chất lượng tại biển Hải Dương và Thuận An. Rà soát, giới thiệu, đề xuất các vị trí kêu gọi đầu tư phát triển du lịch dịch vụ dọc hai bên trục cảnh quan sông Hương kết nối với các điểm di tích, văn hóa nhằm tăng chất lượng và đa dạng về sản phẩm dịch vụ (có thể cả mặt nước).

Kêu gọi đầu tư xây dựng chợ đầu mối Phú Hậu (giai đoạn 2), chợ Công; hỗ trợ đầu tư, sửa chữa nâng cấp kết hợp với đẩy mạnh mô hình quản lý chợ và tuyên truyền vận động tiêu thụ các chợ hiện nay như Đông Ba, Bến Ngự, Tây Lộc,... để từng bước tiến tới xây dựng các chợ ở thành phố Huế với thương hiệu văn minh, thân thiện, hiện đại, không nâng giá,... tạo được sự tin tưởng và để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng du khách khi đến Huế.

Khuyến khích đầu tư xây dựng các điểm trưng bày, giới thiệu và mua sắm hàng lưu niệm thủ công mỹ nghệ truyền thống và đặc sản Huế phục vụ du

khách. Đầu tư xây dựng phục vụ các dịch vụ hậu cần, logistic theo đề án đã được Tỉnh phê duyệt. Đầu tư hạ tầng kho bãi, trung chuyển ở Thủy Bằng. Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh.

Hình thành sản phẩm du lịch sinh thái kết hợp du lịch biển vùng đầm phá tại Hải Dương- Thuận An - Hương Phong, trong đó tạo ra được sản phẩm du lịch Rú Chá- Cồn Tè kết hợp du lịch nghỉ dưỡng và cộng đồng có chất lượng tại biển Hải Dương và Thuận An.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1 Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Với mục tiêu xây dựng Huế xứng đáng Thành phố văn hóa, du lịch đặc sắc, trung tâm giáo dục - đào tạo chất lượng cao, trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm khoa học - công nghệ của khu vực và cả nước, động lực phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế; quốc phòng, an ninh được tăng cường, chính trị - xã hội ổn định, vững chắc; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện. Các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Huế thời kỳ quy hoạch 2020 - 2025 được đề ra như sau:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hằng năm trên 12%.
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025: 4.000 – 4.200 USD
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tăng bình quân hằng năm trên 12%.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hằng năm từ 12-13%
- Chuyển từ 3 – 5 xã lên phường.
- Trên 50% trường mầm non, trên 70% trường tiểu học, trên 80% trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.
- Tỷ lệ tổ dân phố, làng, thôn được công nhận và công nhận lại đạt chuẩn văn hóa hàng năm là 75%.
- Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2025: 98%.
- Tạo việc làm cho lao động đến năm 2025: 11.000 lao động trong đó tỷ lệ lao động được đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên: 75- 80%;
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm hằng năm 0,05%.
- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn, rác thải y tế trên 95-98%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1 Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản

Mục tiêu: Phấn đấu Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân tăng 3%. Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

- Đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá trong sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, đưa những giống cây trồng, vật nuôi có giá trị vào sản xuất, tạo ra sản phẩm nông nghiệp, sạch, an toàn, bảo vệ môi trường, mang lại hiệu quả kinh tế, phát triển thương hiệu nông sản hàng hóa có thể mạnh.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; phát triển các mô hình kinh tế trang trại, gia trại, hợp tác xã, tổ hợp tác có mức độ chuyên môn hoá và thâm canh cao.

- Phát triển kinh tế biển và đầm phá trên cơ sở tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái. Kết hợp hài hòa phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch biển, dịch vụ biển, năng lượng tái tạo gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, biển đảo; hình thành hệ thống khu bảo tồn biển, bảo tồn vùng nước nội địa. Tiếp tục nuôi trồng và khai thác, đánh bắt hải sản bền vững; chuyển đổi một số nghề khai thác thủy sản có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản; đẩy mạnh phát triển các nghề khai thác hải sản xa bờ, viễn dương theo hướng công nghiệp, gắn khai thác bền vững với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Ban hành các chính sách hỗ trợ để trồng rừng gỗ lớn bằng giống keo lai nuôi cấy mô và các giống cây bản địa; đồng thời gắn trồng rừng với trồng cây dược liệu để nâng cao hiệu quả của nghề rừng, giúp người dân bảo vệ, phát triển và làm giàu từ rừng.

2.1.2.2 Khu vực kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Mục tiêu: Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và công nghiệp phần mềm; công nghiệp dược liệu và thiết bị y tế để từng bước đáp ứng với xu thế thế giới về cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 13%/năm.

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Xây dựng và phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ lực có sức cạnh tranh và có khả năng phát triển ổn định trong thị trường khu vực

- Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và công nhân lành nghề đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong giai đoạn mới. Thực hiện dự án di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các khu dân cư tập trung của thành phố.

2.1.2.3 Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ

Mục tiêu: Tập trung phát triển du lịch, thương mại, xuất khẩu, y tế, giáo dục, logistics gắn với công nghệ số... Mục tiêu: đến năm 2025, du lịch thu hút khoảng 3,6 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế khoảng 1,4 %; thời gian lưu trú bình quân đạt trên 2 ngày. Thương mại: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đến năm 2025 ước đạt 68.798 tỷ đồng, bình quân tăng 13%/năm. Xuất khẩu: tăng 12,2 %/năm, năm 2025 đạt trên 288 triệu USD (giá so sánh)..

a. Về du lịch

Triển khai hiệu quả Chương trình phát triển du lịch, dịch vụ, trọng tâm là phát triển kinh tế đêm, kinh tế biển, đầm phá. Đề xuất các đề án, chính sách, cơ chế phát triển du lịch trong tình hình mới. Chú trọng thực hiện các chính sách về

hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch homestay đa dạng hóa các loại hình sản phẩm du lịch. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất thiết yếu phát triển du lịch. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch: khai thác loại hình du lịch nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh tại các khu nước khoáng nóng Mỹ An, bệnh viện Trung ương Huế, bệnh viện y học cổ truyền,... Phát triển “kinh tế đêm”, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch tâm linh, phát triển các tuyến phố chuyên doanh ẩm thực.

b. Thương mại - dịch vụ

Phát triển mạnh các loại hình thương mại, du lịch và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao để trở thành ngành kinh tế quan trọng đóng góp lớn vào quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng thương mại dịch vụ, tạo bước đột phá để đưa Huế trở thành một trong những trung tâm thương mại lớn của cả nước với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài nước; nâng cao chất lượng, phong cách phục vụ, đa dạng hàng hóa, chất lượng và giá cả; hướng vào xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp và thủ công truyền thống, tạo thêm nhiều việc làm, đảm bảo môi trường, trật tự đô thị và an toàn xã hội.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp đẩy mạnh và nâng cao giá trị xuất khẩu đối với các sản phẩm có lợi thế như may thêu, hàng thủ công mỹ nghệ và thực phẩm đặc sản Huế, quan tâm đến ngành thủy sản là thế mạnh của xã, phường ven biển; bảo tồn và phát huy nghề và làng nghề truyền thống phục vụ du lịch.

- Đẩy mạnh chuyên đổi mô hình quản lý chợ. Nghiên cứu đầu tư xây dựng chợ đầu mối Phú Hậu (gđ 2), xây dựng được ít nhất 10 chợ văn minh thương mại (trong đó có 5 chợ mới sáp nhập) và 5 tuyến phố văn minh thương mại. Xây dựng quy hoạch và phát triển hệ thống chợ theo hướng văn minh, trật tự, xoá bỏ những chợ tạm, chợ cóc....đảm bảo phòng chống cháy nổ, an toàn giao thông và trật tự đô thị.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Đến thời điểm này chỉ tiêu phân bổ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn đang thực hiện và chưa hoàn thành, do đó chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của thành phố Huế được xác định trên cơ sở các công trình, dự án có nhu cầu cấp thiết, có tính khả thi cần thực hiện nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố Huế.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trong thời kỳ 2021 - 2030, tiếp tục chuyên tiếp thực hiện các công trình, dự án theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 mà còn phù hợp trong giai đoạn này, đồng thời điều chỉnh bổ sung, đăng ký nhu cầu mới các công trình, dự án trong giai đoạn 2021 - 2030. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực trong kỳ quy hoạch như sau:

Bảng 20. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Số lượng công trình	Diện tích
	TỔNG		959,00	10.048,00
1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3	16,00
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4	65,42
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2	49,62
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1	10,00
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5	80,44
6	Đất quốc phòng	CQP	10	100,98
7	Đất an ninh	CAN	27	36,44
8	Đất cụm công nghiệp	SKN	3	153,00
9	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	122	736,04
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13	138,14
11	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5	166,63
12	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4	61,70
13	Đất giao thông	DGT	181	1.039,93
14	Đất thủy lợi	DTL	33	280,02
15	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	41	102,29
16	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19	74,97
17	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52	145,72
18	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18	43,41
19	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	4	5,29
20	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3	8,89
21	Đất công trình năng lượng	DNL	10	10,61
22	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4	1,41
23	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	19	141,97
24	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4	30,05
25	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3	29,44
26	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4	61,85
27	Đất chợ	DCH	10	9,97
28	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	48	7,10
29	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	37	388,94
30	Đất ở tại nông thôn	ONT	41	53,08
31	Đất ở tại đô thị	ODT	178	1.457,28
32	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	48,12
33	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6	17,57
34	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1	0,07
35	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	132,97
36	Đất hỗn hợp	HH	28	4.342,63

2.2.1.1. Nhu cầu đất nông nghiệp

Mặc dù kinh tế nông nghiệp chỉ đóng góp phần nhỏ trong cơ cấu GDP thành phố, nhưng ngành nông nghiệp vẫn có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển chung của Thành phố, vì vậy việc sử dụng đất cũng phải ưu tiên cho sản xuất nông lâm nghiệp, nhằm thoả mãn một phần chiến lược an ninh lương thực, thoả mãn nhu cầu nông sản cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp, giải quyết lao động nông thôn, do vậy cần hạn chế việc lấy đất canh tác nhất là đất lúa để chuyển sang mục đích khác. Bảo vệ và chăm sóc vốn rừng hiện có, đẩy mạnh khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đảm bảo cho rừng có đủ chức năng phòng hộ, sản xuất và quốc phòng, an ninh.

a. Đất trồng cây hàng năm

Dự kiến đến năm 2030, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả sang vùng chuyên canh rau màu và vùng trồng hoa khoảng 16,00 ha, tập trung chính ở khu vực xã Phú Thanh và xã Phú Dương. Như vậy đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm có diện tích 497 ha.

b. Đất trồng cây lâu năm

Dự kiến đến năm 2030, nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả và Đầu tư Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao để phục tráng, bảo tồn và phát triển giống cây Thanh Trà khoảng 65,42 ha, tập trung chính ở phường Thủy Biều, xã Hương Hồ, xã Hương Thọ. Như vậy đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm có diện tích 2.073 ha.

b. Đất rừng phòng hộ

Với định hướng phát triển khu vực Rá Chá trở thành một hệ sinh thái đa dạng và phong phú với nhiều loài tôm, cá, chim,...đồng thời tạo được nguồn sinh kế cho người dân trên cơ sở phát triển dịch du lịch. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2030, sẽ trồng rừng phòng hộ dọc đê và khu vực Cồn Tè đồng thời mở rộng diện tích rừng ngập mặn theo quy hoạch Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai (tổng diện tích 174,6 ha) với diện tích 49,62 ha. Như vậy đến năm 2030 đất rừng phòng hộ có diện tích 1.017 ha.

c. Đất nuôi trồng thủy sản

Dự kiến đến năm 2030, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả sang khu vực nuôi trồng thủy sản khoảng 10,00 ha, tập trung chính ở khu vực xã Phú Thanh. Như vậy đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 470 ha.

d. Đất nông nghiệp khác

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 80,44 ha nhằm thực hiện dự án: *Xây dựng vườn suu tập thực vật ở phường An Tây, các khu chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại ở phường Hương An, phường Hương Hồ và xã Hương Thọ.* Như vậy đến năm 2030 đất nông nghiệp khác có diện tích 102 ha.

2.2.1.2. Nhu cầu đất phi nông nghiệp

Trong quá trình phát triển cần ưu tiên phát triển du lịch, thương mại dịch vụ, các ngành tiểu thủ công nghiệp có khả năng khai thác tiềm năng sẵn có, xây

dựng cơ sở hạ tầng có tính đến quá trình đô thị hoá về mọi mặt nhằm sử dụng có hiệu quả quỹ đất. Huy động mọi nguồn lực của xã hội, bảo đảm lợi ích hợp lý để thu hút các nhà đầu tư, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài. Đất ở phải được bố trí tập trung, cân đối trên cơ sở mở rộng khu dân cư cũ hoặc phát triển khu dân cư mới, nhưng phải mỹ quan và thuận tiện cho sản xuất. Xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng phải đồng bộ, tiết kiệm đất, kết hợp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế và phục vụ đời sống văn hoá xã hội của nhân dân. Trong đó:

a. Đất quốc phòng

Với mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về quốc phòng; tăng cường sức mạnh quốc phòng cả về tiềm lực và thể trận; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng. Dự kiến trong giai đoạn 2021 -2030 nhu cầu tăng dành cho mục đích đất quốc phòng là 101 ha để thực hiện các dự án như *Bộ CHQS tỉnh; Xây dựng công trình quốc phòng (Thao trường luyện tập CTTSSCĐ); Xây dựng Doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh...* Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 162 ha.

b. Đất an ninh

Nhằm đáp ứng mục tiêu đảm bảo tốt công tác an ninh chính trị và trật tự xã hội, đặc biệt là tại các khu vực dân cư đô thị, đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa an ninh và trật tự xã hội với xây dựng chính quyền cơ sở của thành phố vững mạnh, giảm các tệ nạn xã hội,... Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 29,36 ha để phục vụ cho việc đầu tư xây dựng mới một số công trình như: *trụ sở công an Tỉnh; Nhà điều dưỡng thuộc Công an tỉnh; trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế; trụ sở công an của các phường cũ và 13 đơn vị sáp nhập.* Ngoài ra dự kiến sẽ chuyển giao 3,81 ha đất trụ sở công an giao về cho địa phương quản lý nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội. Đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 45 ha.

c. Đất cụm công nghiệp

Khuyến khích phát triển nghề, ngành nghề mới có giá trị sản xuất cao, tạo việc làm cho nhiều lao động. Phát triển cụm công nghiệp với mục tiêu di dời các cơ sở sản xuất xen lẫn trong khu dân cư và các dự án đầu tư sản xuất các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống và các dự án có quy mô nhỏ gắn với vùng nguyên liệu và nguồn lao động địa phương. Chú trọng xử lý ô nhiễm môi trường trong Cụm công nghiệp, loại bỏ những ngành nghề gây ô nhiễm môi trường.

Trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất cụm công nghiệp tăng 153 ha. Trong đó tiếp tục đầu tư hạ tầng *Cụm công nghiệp An Hoà (với tổng diện tích quy hoạch là 48 ha); ngoài ra sẽ bố trí quy hoạch thêm 2 cụm công nghiệp ở xã Thủy Bằng (50ha) và phường Hương An (55 ha) theo Quyết định 137/QĐ-UBND ngày 12/1/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Đề án khảo sát, đánh giá thực trạng cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030”.* Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp có 153,00 ha.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Đến năm 2030, dự kiến thực hiện một số các khu du lịch có quy mô lớn như *Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Cồn Hến, Dự án khu đô thị du lịch sinh thái thanh trà, Đất thương mại dịch vụ thuộc khu D - An Vân Dương (Khu du lịch Mỹ An), Dự án Khu du lịch sinh thái biển Hải Dương, các khách sạn, tổ hợp thương mại dọc các tuyến đường Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Lý Thường Kiệt...* Ngoài ra tiến hành mở rộng, xây mới trung tâm thương mại, siêu thị theo quy hoạch phân khu chức năng. Để đáp ứng các mục tiêu trên, dự kiến nhu cầu đất thương mại dịch vụ trong kỳ quy hoạch là 741 ha.

d. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch dự kiến bố trí 138,14 ha cho các công trình dự án cấp tỉnh (*Xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch Vạn Niên, phường Thủy Biều; Kho xăng dầu, chiết nạp gaz tại cảng Thuận An*) và nhu cầu thành phố (*Mở rộng, chỉnh trang làng nghề đúc đồng, cơ sở sản xuất kinh doanh ở 13 đơn vị sáp nhập*). Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 167 ha.

e. Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 61 ha để thực hiện một công trình Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp ở Hương Thọ, Hương An và các khu tập kết cát, sạn ở Hương Vinh, Hương Phong. Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 64 ha.

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 148 ha để thực hiện một công trình Dự án khai thác đá Granite làm vật liệu xây dựng thông thường và xây dựng khu phụ trợ phục vụ dự án mỏ đá granite tại thôn Liên Bằng (Hòa An), xã Hương Thọ. Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 245 ha.

f. Đất phát triển hạ tầng

** Đất giao thông*

Với định hướng xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, kết nối liên hoàn các tuyến giao thông nội thị với các tuyến giao thông liên tỉnh, quốc gia. Chính trang mở rộng và hoàn thiện hệ thống giao thông cũ, xây dựng hệ thống giao thông mới theo các quy hoạch đã được phê duyệt. Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 964 ha để xây dựng mới và mở rộng các công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh (*Quốc lộ 49 (mở rộng, nâng cấp); Đường Cam Lộ - La Sơn; Cảng cá Thuận An kết hợp khu neo đậu tránh trú bão; Mở rộng đường Huyện Trần Công Chúa...*); các công trình theo nhu cầu thành phố (*Đường vành đai 3; Đường Tố Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài; Dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu vượt sông Hương; Dự án nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều...và các tuyến đường theo quy hoạch phân khu, quy hoạch khu đô thị An Vân Dương...*). Đến năm 2030 diện tích đất giao thông có 2.072 ha.

** Đất thủy lợi*

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 280 ha để thực hiện một số công trình dự án như: *Kè chống xói lở bờ sông Hương đoạn qua phường Phú Hậu;*

Nạo vét và xây dựng kè hói Hàng Tổng và hói Đốc Sơ - An Hoà; Kè chống xói lở hai bờ sông An Cựu đoạn còn lại đường Tôn Quang Phiệt và Hải Triều; Hệ thống thoát lũ Phổ Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê; Dự án nâng cấp sửa chữa các trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà; Kênh sinh thái trung tâm khu đô thị mới An Vân Dương... Như vậy đến năm 2030 đất thủy lợi có diện tích 513 ha.

** Đất xây dựng cơ sở văn hoá*

Trong thời kỳ đất cơ sở văn hoá tăng mạnh nhằm mục đích xây dựng thành phố Huế trở thành thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam, phát triển hiện đại và bền vững. Các thiết chế văn hóa được xây dựng mới như: Quảng trường, trung tâm văn hóa, các nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện tại các khu đô thị... Dự kiến nhu cầu đất cơ sở văn hoá tăng 101 ha để thực hiện một số các công trình cấp tỉnh (*Bảo tàng tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế, Thư viện tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế ...*) và các công trình thành phố xác định (*Trung tâm văn hóa phường xã, các đài tượng niệm liệt sỹ; hệ thống các tượng, tượng đài, tranh hoành tráng*). Như vậy đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hoá có diện tích 115 ha.

** Đất xây dựng cơ sở y tế*

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 72,00 ha để phục vụ cho việc đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các công trình y tế của thành phố (*như: Xây dựng trung tâm y tế thành phố Huế; Trung tâm giám định Y khoa - Pháp y Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế (cơ sở 2), trạm y tế của một số phường xã ...*).

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*

Nhằm xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn Quốc gia, nâng cao chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc tế, phát triển mạng lưới trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, các trung tâm dạy nghề, xây dựng làng đại học tập trung. Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 145 ha để xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các công trình giáo dục (*như: Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế; Đô thị giáo dục quốc tế (Thành phố giáo dục quốc tế, thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương); đầu tư mở rộng và xây mới một số cơ sở giáo dục từ mầm non đến THPT.....*). Như vậy đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo có diện tích 355 ha.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 43,41 ha để xây dựng mới và mở rộng các công trình thể dục thể thao như: *Trường Trung cấp Thể dục thể thao Huế - Trung tâm thể thao, các khu văn hóa thể thao đa năng, Xây dựng Sân bóng đá cho các tổ dân phố, thôn của các phường xã mới sáp nhập*. Như vậy đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao có diện tích 74 ha.

** Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 5,29 ha nhằm thực hiện các dự án như *Khu công nghệ thông tin tập trung kết hợp đất ở, Trung tâm Ứng dụng và Triển khai Công nghệ cao miền Trung....*.. Phân bổ cụ thể cho các phường: Xuân Phú, Thủy Vân, Phú Thượng.

** Đất công trình năng lượng*

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 10,61 ha để thực hiện một số công trình dự án cấp tỉnh như *Trạm biến áp 110KV Huế 4 và đấu nối; Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế; Nâng cao ĐTC CCD khu vực Bắc Sông Hương và Nam sông Hương*. Như vậy đến năm 2030 đất công trình có diện tích 110 ha.

** Đất công trình bưu chính - viễn thông*

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 1,41 ha để thực hiện một số công trình dự án cấp tỉnh (như *Trung tâm khai thác bưu chính khu vực Bắc Miền Trung, Bưu cục Đại học Huế, Xây dựng trung tâm khai thác chia chọn Bưu chính vùng 3*) và công trình thành phố xác định *Các trạm thu phát sóng thông tin di động...*

** Đất xã hội*

Để phục vụ cho mục tiêu an sinh xã hội, dự kiến sẽ bố trí 8,89 ha để thực hiện một số công trình dự án như *xây dựng Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi chất lượng cao, Xây mới cơ sở chăm sóc trẻ em khuyết tật cao cấp, Trung tâm dịch vụ việc làm.*

** Đất chợ*

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 9,97 ha để thực hiện một công trình dự án như *Dự án xây dựng chợ Đầu mối Phú Hậu giai đoạn 2; Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Cống; Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà và một số chợ dự kiến xây mới ở các đơn vị sáp nhập gồm phường Hương An,, phường Hương Vinh, xã Hương Phong, xã Phú Mậu*. Như vậy đến năm 2030 đất chợ có diện tích 21 ha.

** Đất di tích lịch sử, văn hoá*

Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2030 thì trong thời gian tới cần khoanh vùng bảo vệ các di tích lịch sử như: khu di tích kinh thành Huế, đàn Xã Tắc, xiển Võ Từ, lăng Tự Đức, lăng Đồng Khánh, lăng Dục Đức, chùa Thiên Mụ, đàn Nam Giao, di tích Hồ Quyền, điện Voi Ré, cung An Định, nhà lưu niệm bà Từ Cung, lăng Vạn Vạn... Theo phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bố trí thêm 142 ha để thực hiện một số công trình như *Bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị di tích Hồ Quyền - Voi Ré; Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế; Di dời các đơn vị Quân đội và khu gia đình quân nhân tại khu vực Mang Cá; Khu vực di tích Trấn Bình Đài (Mang Cá Nhỏ)* Như vậy đến năm 2030 đất di tích lịch sử, văn hoá có diện tích 425 ha.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 30,05 ha để thực hiện một công trình dự án như *Dự án thu gom và xử lý nước thải khu vực phía Bắc Thành phố (kết dư ODA); Khu xử lý chất thải; Dự án Bãi đổ thải dự án Cao tốc Cam Lộ - La Sơn tại xã Thủy Bằng.*

** Đất cơ sở tôn giáo*

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 29,44 ha để thực hiện 4

công trình dự án (*Xây dựng cơ sở thờ tự của Giáo xứ Thiên An ; quy hoạch học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế và một số quỹ đất dự phòng*).

h. Đất ở tại nông thôn

Nhu cầu đất ở nông thôn thuộc 4 xã sáp nhập trong giai đoạn 2021 -2030 dự kiến là 155 ha, để thực hiện các dự án quy hoạch phân lô, đấu giá đất tạo nguồn thu cho các xã.

i. Đất ở tại đô thị

Định hướng phát triển hệ thống đô thị thành phố Huế là tập trung xây dựng phát triển tương xứng với vị trí một trung tâm văn hoá, du lịch, thương mại, dịch vụ và giao dịch quốc tế, trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu, là khu vực hạt nhân của tỉnh và khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Với định hướng sẽ chuyển 3 xã Phú Mậu, xã Thủy Bằng và xã Phú Dương lên phường trong giai đoạn 2021-2030, dự kiến đất ở tại đô thị trong thời gian tới sẽ bố trí thêm 1.421 ha cho các công trình, dự án cấp như *Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế; Dự án thuộc quy hoạch phường Hương Long; Dự án tại khu vực Nhà máy xi măng Long Thọ và khu vực lân cận; Dự án thuộc quy hoạch phân khu Khu trung tâm phía Nam thành phố Huế (điều chỉnh QHCT khu trung tâm phía Nam và khu dân cư phía Tây thành phố Huế)....* và các công trình, dự án do thành phố xác định (*đất xen ghép ở các phường, xã, một số dự án chỉnh trang...*).

j. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong kỳ quy hoạch dự kiến nhu cầu sử dụng đất cho 2 chỉ tiêu này là 62 ha để thực hiện một số công trình dự án cấp như *Văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, Xây dựng, mở rộng trụ sở làm việc của Cục thuế Tỉnh; Dự án xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế và trụ sở UBND của một số đơn vị trên địa bàn thành phố*

k. Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong kỳ quy hoạch dự kiến nhu cầu sử dụng đất cho chỉ tiêu này là 5,81 ha để xây dựng một số nhà văn hóa khu vực, nhà sinh hoạt cộng đồng cho các tổ dân phố, các thôn trên địa bàn toàn thành phố.

l. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Quyết tâm xây dựng thành phố Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương với định hướng là “Thành phố sinh thái, cảnh quan, di sản, văn hoá và thân thiện với môi trường”. Vì vậy trong phương án đến năm 2030 dự kiến bố trí thêm 387 ha nhằm xây dựng các công viên, cây xanh cảnh quan, các khu vui chơi giải trí trên địa bàn các xã, phường nhằm tạo thêm không gian xanh cho đô thị Huế.

m. Đất phi nông nghiệp khác

Với định hướng di dời hầu hết các nghĩa địa nằm trong địa bàn thành phố ra khỏi thành phố (*Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2008 của UBND tỉnh v/v Quy tổng thể hệ thống nghĩa trang tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015 định hướng đến năm 2020*); đồng thời tạo quỹ đất dự phòng. Trong

phương án quy hoạch nhu cầu đất phi nông nghiệp khác dự kiến tăng 132,97 ha được chuyển từ đất nghĩa địa, nghĩa địa.

* Ngoài ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, một số cơ sở mục đích quốc phòng, an ninh đề xuất trả lại cho địa phương hoặc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất quốc phòng, an ninh sang loại đất khác để phát triển kinh tế xã hội; cụ thể như:

- Đối với quốc phòng: Cơ quan BCHQS Tỉnh, Trạm sửa chữa Bãi Dâu; Bãi hạ cánh trực thăng (sân bay Dã chiến cũ), Đồn Biên phòng cửa khẩu Thuận An, Hải đội 2 Biên phòng, Bệnh viện quân y 268...

- Đối với an ninh: Trụ sở làm việc công an tỉnh, Trung tâm tiếp công dân thuộc Công an tỉnh, Phòng PK02, Phòng PC 07, Đất dự trữ Hải Cát thuộc Công an tỉnh; Nhà nghỉ 19/5, Công an phường Kim Long, Câu lạc bộ hưu trí Công an Thành phố Huế, Đội cảnh sát môi trường, Trạm cảnh sát đường sông, Trạm cảnh sát Thuận An.

(Danh mục các công trình, dự án được thể hiện chi tiết tại phần Phụ biểu10_CH)

2.2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đến năm 2020, tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2025 của thành phố; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các phòng, ban, ngành và UBND các xã, phường. Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến do cấp tỉnh phân bổ và do cấp thành phố xác định bổ sung; phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thành phố như sau:

Bảng 21: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (tính phân sấp nhập)		Quy hoạch đến năm 2030		So sánh Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		26.646,07	100,00	26.646,07	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.764,03	55,41	12.667,20	47,54	-2.096,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.132,73	15,51	3.126,88	11,73	-1.005,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.893,71</i>	<i>14,61</i>	<i>2.926,60</i>	<i>10,98</i>	<i>-967,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	777,69	2,92	497,26	1,87	-280,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.257,52	8,47	2.073,29	7,78	-184,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.156,87	4,34	1.017,65	3,82	-139,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659,65	2,48	648,96	2,44	-10,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.182,80	19,45	4.731,92	17,76	-450,88
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	567,80	2,13	468,91	1,76	-98,89
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,98	0,11	102,33	0,38	73,35

Quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.462,03	43,02	13.729,19	51,52	2.267,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,05	0,42	161,96	0,61	48,91
2.2	Đất an ninh	CAN	20,32	0,08	45,15	0,17	24,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,59	0,11	153,00	0,57	123,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,14	0,45	557,57	2,09	438,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	150,68	0,57	167,24	0,63	16,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,38	0,37	245,52	0,92	148,14
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,37	0,05	64,03	0,24	50,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.396,02	16,50	4.857,79	18,23	461,76
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.637,05	6,14	2.072,26	7,78	435,21
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	496,02	1,86	512,88	1,92	16,87
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,82	0,20	115,71	0,43	61,89
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30,74	0,12	44,14	0,17	13,40
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	280,08	1,05	354,79	1,33	74,71
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49,86	0,19	74,30	0,28	24,44
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	22,87	0,09	24,89	0,09	2,02
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,84	0,04	13,65	0,05	3,81
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	109,69	0,41	109,93	0,41	0,24
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,43	0,01	3,39	0,01	-0,04
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	5,00	0,02	5,00
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	342,68	1,29	425,03	1,60	82,35
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,01	0,00	12,64	0,05	12,63
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	146,58	0,55	170,04	0,64	23,46
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.200,75	4,51	897,98	3,37	-302,77
2.9.16	Đất chợ	DCH	12,62	0,05	21,17	0,08	8,55
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,16	0,03	12,88	0,05	5,72
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	139,35	0,52	343,50	1,29	204,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	855,54	3,21	372,52	1,40	-483,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.775,49	6,66	2.927,80	10,99	1.152,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,14	0,13	59,20	0,22	24,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,97	0,09	22,95	0,09	-0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	185,87	0,70	181,88	0,68	-3,99
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.494,65	5,61	1.461,68	5,49	-32,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.006,13	7,53	1.989,07	7,46	-17,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,00	105,45	0,40	105,27
3	Đất chưa sử dụng	CSD	420,01	1,58	249,69	0,94	-170,32

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Thành phố Huế với vai trò của là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa – của tỉnh Thừa Thiên Huế, ngoài ra thành phố cũng đang trong quá trình đô thị hóa với tốc độ rất nhanh, là điểm đến thu hút các tập đoàn lớn trong và ngoài nước đầu tư. Vì vậy, ngành nông nghiệp cũng như quỹ đất phục vụ cho nông – lâm nghiệp của thành phố cũng bị ảnh hưởng khá lớn trong giai đoạn từ nay đến 2030 và trong tương lai xa hơn. Để đáp ứng nhu cầu về đất đai cho phát triển của thành phố, diện tích đất nông nghiệp của thành phố trong giai đoạn 2021 - 2030 sẽ bị thu hẹp với quy mô khá lớn, cụ thể diện tích đất nông nghiệp của thành phố theo quy hoạch đến 2030 còn lại 12.667,20 ha, chiếm 47,54% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.096,83 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- * Đất nông nghiệp giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.099,76 ha
 - Chuyển sang đất quốc phòng: 93,15 ha
 - Chuyển sang đất an ninh: 25,55 ha
 - Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 115,80 ha
 - Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 324,30 ha
 - Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 34,54 ha
 - Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 146,65 ha
 - Chuyển sang đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 60,44 ha
 - Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 552,30 ha
 - Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng: 4,02 ha
 - Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 112,62 ha
 - Chuyển sang đất nông thôn: 144,28 ha
 - Chuyển sang đất ở tại đô thị: 458,16 ha
 - Chuyển sang đất trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 12,37 ha
 - Chuyển sang đất tín ngưỡng: 0,05 ha
 - Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng: 15,46 ha
- * Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp: 192,17 ha
 - Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm là 15,85 ha
 - Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 5,70 ha
 - Đất trồng lúa chuyển sang đất rừng phòng hộ là 10,00 ha
 - Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 10,00 ha
 - Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác là 0,05 ha
 - Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác là 6,23 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 6,00 ha
 - Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác là 0,05 ha
 - Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác là 69,30 ha
 - Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 47,00 ha
 - Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác là 4,34 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất rừng phòng hộ là 17,65 ha

* Đồng thời diện tích đất nông nghiệp tăng 195,10 ha. Trong đó chu chuyển nội bộ 192,17 ha và tăng do lấy từ một số loại đất trong đất phi nông nghiệp là 2,43 ha, đất chưa sử dụng là 0,50 ha.

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030 là 2.979,69 ha. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa toàn thành phố còn lại là 3.126,88 ha, chiếm 24,68% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 11,73% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất lúa giảm 1.005,85 ha trong giai đoạn quy hoạch hầu hết do trưng dụng để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa, chi tiết cụ thể như sau:

- Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp: 41,60 ha
- + Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 15,85 ha;
- + Chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 5,70 ha;
- + Chuyển sang đất rừng phòng hộ là 10,00 ha;
- + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 10,00 ha
- + Diện tích chuyển sang đất nông nghiệp khác là 0,05 ha;
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 964,25 ha
- + Đất quốc phòng: 7,51 ha
- + Đất an ninh: 19,49 ha
- + Đất cụm công nghiệp: 37,25 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 103,72 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,74 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,47 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 311,64 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 1,06 ha
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 71,12 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 54,75 ha
- + Đất ở tại đô thị: 331,31 ha
- + Đất trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 7,73 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 15,46 ha

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 497,26 ha, chiếm 1,87% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 481,26 ha và giảm 280,43 ha. Trong đó diện tích đất trồng cây hàng năm thực giảm là 296,43 ha để chuyển sang các mục đích khác, cụ thể:

- Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 6,05 ha

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 290,38 ha
- + Đất an ninh: 2,26 ha
- + Đất cụm công nghiệp: 25,00 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 41,64 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,81 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 30,00 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 79,70 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 2,09 ha
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 27,93 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 21,20 ha
- + Đất ở tại đô thị: 56,46 ha
- + Đất trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 3,29 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch có chuyển 16,00 ha đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác tại xã Phú Thanh.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến cuối năm 2030 là 2.073,29 ha, chiếm 7,78% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất trong giai đoạn quy hoạch là 2.013,87ha, giảm 185,22ha. Trong đó diện tích đất trồng cây lâu năm thực giảm là 243,65 ha để chuyển sang các mục đích khác, cụ thể:

- Chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 6,23 ha (chuyển sang đất nông nghiệp khác)

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 237,42 ha. Trong đó:

- + Đất an ninh: 1,80 ha
- + Đất cụm công nghiệp: 12,00 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 39,87 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,92 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 34,00 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 63,31 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,87 ha
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 5,58 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 25,86 ha
- + Đất ở tại đô thị: 50,88 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,33 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 59,42 ha do chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 5,70 ha
- + Đất trồng cây hàng năm 6,00 ha

- + Đất rừng sản xuất: 47,00 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,17 ha
- + Đất ở đô thị: 0,05 ha
- + Đất chưa sử dụng 0,50 ha

d. Đất rừng phòng hộ

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 1.007,65 ha, chiếm 3,82% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 988,30 ha và giảm 139,22 ha để chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp. Trong đó diện tích đất rừng phòng hộ thực giảm là 168,57 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng: 1,89 ha
- + Đất cụm công nghiệp: 11,14 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 124,19 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 18,68 ha (dự án khai thác mỏ đá xây dựng làm vật liệu thông thường)
- + Đất phát triển hạ tầng: 12,67 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ tăng 29,35 ha do chuyển từ đất trồng lúa 10,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 17,65 ha, đất phát triển hạ tầng 1,20 ha và đất sông suối 0,50 ha (dự án Trồng rừng phòng hộ dọc theo đê và khu vực Cồn Tè)

d. Đất rừng đặc dụng

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 648,96 ha, chiếm 2,46% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 648,96 ha và giảm 10,69 ha để chuyển sang các mục đích:

- + Đất cụm công nghiệp: 5,88 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 4,74 ha
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,07 ha

e. Đất rừng sản xuất

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 4.778,65 ha, chiếm 17,93% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4.731,92 ha và giảm 450,88 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 116,30 ha (chuyển sang đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác)
- + Chuyển sang đất quốc phòng: 80,75 ha
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 22,42 ha
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: 11,98 ha
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 25,76 ha
- + Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 63,50 ha

- + Chuyển sang đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 60,44 ha
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 50,57 ha
- + Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng: 2,86 ha
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 9,75 ha
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị: 6,50 ha
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,05 ha

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cuối giai đoạn quy hoạch là 468,91 ha, chiếm 1,76% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 458,91 ha và giảm 98,89 ha. Trong đó diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực giảm là 108,89 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển nội bộ: 21,99 ha
- + Chuyển sang đất rừng phòng hộ: 17,65 ha
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 4,34 ha
- Đất phi nông nghiệp: 86,90 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất quốc phòng: 3,00 ha
 - + Chuyển sang đất an ninh: 2,11 ha
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 2,11 ha
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 0,40 ha
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,31 ha
 - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 29,67 ha
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng: 1,00 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 32,72 ha
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị: 12,67 ha
 - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tăng là 10,00 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả sang ở xã Phú Thanh.

g. Đất nông nghiệp khác

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 102,33 ha, chiếm 0,38% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 22,00 ha và tăng 73,35 ha. Trong đó thực tăng là 80,33 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 79,97 ha
- + Đất trồng lúa: 0,05 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,05 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 6,23 ha
- + Đất rừng sản xuất: 69,30 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,34 ha

- Đất phi nông nghiệp: 0,33 ha

+ Đất ở tại đô thị: 0,33 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác thực giảm 6,98 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 2,50 ha

+ Đất khu vui chơi giải trí, công cộng: 4,13 ha

+ Đất ở tại đô thị: 0,35 ha

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 có diện tích là 11.462,03 ha, phương án quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố là 13.729,19 ha, chiếm 51,52% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.267,15 ha so với hiện trạng năm 2020.

a. Đất quốc phòng

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 161,96 ha, chiếm 0,61% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 62,69 ha và tăng 48,91 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó diện tích thực tăng là 99,27 ha được chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 7,51 ha

+ Đất rừng phòng hộ: 1,89 ha

+ Đất rừng sản xuất: 80,75 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 3,00 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,10 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 1,82 ha

+ Đất ở tại đô thị: 3,75 ha

+ Đất chưa sử dụng: 0,45 ha

Đồng thời diện tích đất quốc phòng trong kỳ quy hoạch giảm 50,36 ha cho các mục đích sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 2,06 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 43,82 ha (trong đó có dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế)

+ Đất khu chơi giải trí công cộng: 0,25 ha

+ Đất ở đô thị: 4,23 ha

b. Đất an ninh

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 45,15 ha, chiếm 0,17% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất là 15,79 ha và tăng 24,48 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó diện tích đất an ninh thực tăng là 29,36 ha được chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 19,49 ha

- + Đất trồng cây hàng năm: 2,26 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,80 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 2,00 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,08 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,38 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 2,36 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,02 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,75 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,11 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất an ninh giảm 4,53 ha cho mục đích:

- + Đất thương mại dịch vụ: 2,34 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,06 ha.
- + Đất ở tại đô thị: 0,21 ha
- + Đất ở nông thôn: 1,92 ha

c. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp của thành phố đến năm 2030 là 153,00 ha chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 29,59 ha và tăng 123,41 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng do thực hiện dự án mở rộng Cụm công nghiệp An Hòa, và cụm công nghiệp tại xã Thủy Bằng, và xã Hương An; diện tích tăng được chuyển lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 37,25 ha
- + Đất trồng cây hàng năm: 25,00 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 12,00 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 11,14 ha
- + Đất rừng đặc dụng: 5,88 ha
- + Đất rừng sản xuất: 22,42 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 2,11 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 4,61 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 1,50 ha
- + Đất chưa sử dụng: 1,50 ha

d. Đất thương mại dịch vụ

Đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 557,57 ha chiếm 2,09% diện tích tự nhiên toàn thành phố. Diện tích đất không thay đổi mục đích trong giai đoạn này là 115,34 ha và tăng trong cả giai đoạn là 438,43 ha. Trong đó, diện tích đất thương mại dịch vụ thực giảm là 3,80 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng: 0,10 ha
- + Đất an ninh: 0,08 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 1,63 ha

+ Đất ở tại nông thôn: 0,22 ha

+ Đất ở tại đô thị: 1,77 ha

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh diện tích đất thương mại dịch vụ thực tăng 442,33 ha do chuyển từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 103,72 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 41,64 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 39,87 ha

+ Đất rừng phòng hộ: 124,19 ha

+ Đất rừng sản xuất: 11,98 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,40 ha

+ Đất nông nghiệp khác: 2,50 ha

+ Đất quốc phòng: 2,06 ha

+ Đất an ninh: 2,34 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,66 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 55,23 ha

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,80 ha

+ Đất ở tại nông thôn: 1,00 ha

+ Đất ở tại đô thị: 15,22 ha

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 6,32 ha

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,05 ha

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,80 ha

+ Đất sông suối: 1,19 ha

+ Đất chưa sử dụng: 26,26 ha

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 167,24 ha, chiếm 0,65% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 118,42 ha. Trong đó, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực giảm 32,26 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh: 0,38 ha

+ Đất thương mại, dịch vụ: 1,66 ha

+ Đất phát triển hạ tầng: 19,47 ha

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,89 ha

+ Đất ở tại đô thị: 9,86 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng là 48,82 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 2,74 ha

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,81 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,92 ha
- + Đất rừng sản xuất: 25,76 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,31 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,39 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,62 ha
- + Đất chưa sử dụng: 13,27 ha.

f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 245,52 ha, chiếm 0,92% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 97,38 ha và tăng 148,14 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,47 ha
- + Đất trồng cây hàng năm: 30,00 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 34,00 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 18,68 ha
- + Đất rừng sản xuất: 63,50 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,09 ha
- + Đất chưa sử dụng: 1,40 ha

g. Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 64,03 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 3,03 ha; tăng 50,66 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó, diện tích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực giảm 10,34 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực tăng là 61,00 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất: 60,44 ha
- + Đất sông ngoài, kênh rạch, suối: 0,07 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,49 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng

Thành phố Huế đang trong quá trình đô thị hóa mạnh, vì vậy quỹ đất dành cho việc phát triển hạ tầng luôn được quan tâm chú trọng trong các phương án quy hoạch. Theo phương án quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 4.857,79 ha, chiếm 18,23% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

** Đất giao thông*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 2.072,26 ha, chiếm 42,66% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.611,89 ha và tăng 435,21 ha so với năm 2020.

Trong đó diện tích đất giao thông thực tăng là 460,37 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 209,09 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 23,83 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 18,13 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 4,77 ha
- + Đất rừng sản xuất: 1,75 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 22,25 ha
- + Đất quốc phòng: 2,62 ha
- + Đất an ninh: 0,06 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,60 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 18,98 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 43,46 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,37 ha
- + Đất ở nông thôn: 1,83 ha
- + Đất ở tại đô thị: 65,30 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,86 ha
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,03 ha
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 11,51 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 9,51 ha
- + Đất chưa sử dụng: 22,37 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất giao thông giảm 25,17 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng: 0,70 ha
- + Đất an ninh: 0,50 ha
- + Đất cụm công nghiệp: 0,70 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 5,38ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,04 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,09 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 6,92 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,01 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,69 ha
- + Đất ở nông thôn: 1,19 ha
- + Đất ở tại đô thị: 6,50 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,26 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,10 ha

* *Đất thủy lợi*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 512,88 ha,

chiếm 10,56% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đất là 471,43 ha; tăng 1,92 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất thủy lợi thực tăng là 41,45 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 13,24 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 9,43 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,50 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 2,69 ha
- + Đất ở nông thôn: 0,02 ha
- + Đất ở tại đô thị: 2,28 ha
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,16 ha
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 5,86 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,49 ha
- + Đất chưa sử dụng: 4,78 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 24,59 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp: 0,33 ha
- + Đất quốc phòng: 0,12 ha
- + Đất an ninh: 0,50 ha
- + Đất cụm công nghiệp: 2,91 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 3,03ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,05 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 6,16 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,01 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,76 ha
- + Đất ở nông thôn: 1,42 ha
- + Đất ở tại đô thị: 8,08 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,12 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,10 ha

** Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 115,71 ha, chiếm 2,38% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 49,60 ha; tăng 61,89 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng là 66,11 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 4,09 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 20,61 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 17,17 ha
- + Đất rừng đặc dụng: 3,00 ha

- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,60 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 8,67 ha
- + Đất ở nông thôn: 0,05 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,57 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,62 ha
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 3,24 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,27 ha
- + Đất chưa sử dụng: 5,22 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 4,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh: 0,02 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 3,76ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,38 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha

** Đất xây dựng cơ sở y tế*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 44,14 ha, chiếm 0,91% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất là 29,73 ha; tăng 13,40 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng là 14,41 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 7,04 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,88 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,06 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,88 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 5,12 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,22 ha
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 0,07 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,11 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,03 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 1,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh: 0,09 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,41ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,45 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,06 ha

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 354,79 ha, chiếm 7,30% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất là

271,64 ha; tăng 74,71 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng là 83,15 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 44,92 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 12,51 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,55 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,49 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 15,95 ha
- + Đất ở tại đô thị: 2,15 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,50 ha
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,07 ha
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 0,50 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,28 ha
- + Đất chưa sử dụng: 4,13 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 8,44 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh: 0,41 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 3,81ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 2,50 ha
- + Đất ở nông thôn: 1,18 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,49 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha

** Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 74,30 ha, chiếm 1,53% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đất là 45,56 ha; tăng 24,44 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao thực tăng là 28,74 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 15,43 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,52 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,99 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 8,46 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,48 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,20 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,66 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao giảm 4,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại dịch vụ: 0,56 ha

- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 2,09 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,79 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,86 ha

** Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 24,89 ha, chiếm 0,51% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 22,87 ha và tăng 2,02 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ tăng do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất: 0,23 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,31 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,61 ha
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,02 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,18 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,67 ha

** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 13,65 ha, chiếm 0,28% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4,76 ha; tăng 3,81 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội thực giảm là 5,08 ha chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại dịch vụ: 5,00ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,08 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 8,89 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm (2,00 ha), đất trồng cây lâu năm (6,89 ha).

** Đất công trình năng lượng*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 109,93 ha, chiếm 2,26% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 106,96 ha; tăng 0,24 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất công trình năng lượng thực giảm là 2,73 ha chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất phát triển hạ tầng: 2,63ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,10 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất công trình năng lượng tăng 2,97 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,04 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,19 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,07 ha
- + Đất rừng sản xuất: 0,24 ha

- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,11 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,03 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,29 ha

** Đất có di tích lịch sử văn hóa*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa là 425,03 ha, chiếm 8,75% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 342,54 ha; tăng 74,71 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa thực tăng là 82,49 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,55 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,37 ha
- + Đất quốc phòng: 41,20 ha
- + Đất thương mại: 1,03 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 3,29 ha
- + Đất ở tại đô thị: 28,44 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan; tổ chức sự nghiệp: 0,91 ha
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,10 ha
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 5,96 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,11 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,53 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa giảm 0,14 ha do chuyển sang đất giao thông.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 12,64 ha, chiếm 0,26% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đất là 0,01 ha; tăng 12,63 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 12,44 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,16 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,03 ha

** Đất cơ sở tôn giáo*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 170,04 ha, chiếm 3,50% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 145,57 ha; tăng 23,46 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất cơ sở tôn giáo thực tăng là 24,47 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,14 ha
- + Đất trồng cây hàng năm: 1,32 ha

- + Đất trồng cây lâu năm: 3,53 ha
- + Đất rừng đặc dụng: 15,74 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,23 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,03 ha
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,02 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,61 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,85 ha

** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 897,98 ha, chiếm 18,49% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 836,13 ha; giảm 302,77 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực giảm là 364,62 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp: 1,10 ha
- + Đất quốc phòng: 1,00 ha
- + Đất an ninh: 0,84 ha
- + Đất cụm công nghiệp: 1,00 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 33,21 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,30 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 65,14 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,67 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 51,14 ha
- + Đất ở nông thôn: 2,56 ha
- + Đất ở tại đô thị: 98,91 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,88 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,60 ha
- + Đất phi nông nghiệp khác: 105,27 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 61,85 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất rừng phòng hộ: 7,90 ha
- + Đất rừng sản xuất: 48,35 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 5,60 ha

** Đất chợ*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất chợ là 21,17 ha, chiếm 0,44% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 12,50 ha; tăng 8,55 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất chợ thực tăng là 8,67 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 5,21 ha

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,86 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,05 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,24 ha
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 1,03 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,95 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,32 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất chợ giảm 0,12 ha do chuyển sang các đất thương mại dịch vụ (0,01 ha) và chu chuyển nội bộ (0,10 ha)

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 12,88 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 7,07 ha và tăng là 5,72 ha. Trong đó diện tích đất sinh hoạt cộng đồng thực tăng là 5,81 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 1,06 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,09 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,87 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,77 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,15 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,82 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,09 ha do chuyển sang đất giao thông 0,05 ha và đất ở tại nông thôn 0,04 ha

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 343,50 ha, chiếm 1,29% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 135,78 ha và tăng 204,15 ha. Trong đó diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực giảm là 3,57 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ (0,80 ha), đất phát triển hạ tầng (2,37 ha), đất ở tại đô thị (0,40 ha).

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 207,72 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 71,12 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 27,93 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 5,58 ha
- + Đất rừng sản xuất: 2,86 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,00 ha
- + Đất nông nghiệp khác: 4,13ha
- + Đất quốc phòng: 0,25 ha

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,89 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 56,42 ha
- + Đất ở tại đô thị: 5,46 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,04 ha
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,76 ha
- + Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối: 0,93 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,08 ha
- + Đất chưa sử dụng: 28,27 ha

k. Đất ở tại nông thôn

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 372,52 ha, chiếm 1,40% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đất là 217,18 ha và giảm 483,02 ha. Nguyên nhân giảm chủ yếu do chuyển đất ở nông thôn tại 3 xã Phú Dương, Phú Mậu và Thủy Bằng sang đất ở đô thị theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Trong đó diện tích đất ở tại nông thôn thực giảm 638,36 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cụm công nghiệp: 1,50 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 1,00 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 1,90 ha
- + Đất ở tại đô thị: 633,96 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn tăng 155,34 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 54,75 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 21,20 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 25,86 ha
- + Đất rừng sản xuất: 9,75 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 32,72 ha
- + Đất an ninh: 1,92 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,22 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 6,35 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,04 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,26 ha
- + Đất chưa sử dụng: 2,27 ha

l. Đất ở tại đô thị

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 2.927,80 ha, chiếm 10,99% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.645,42 ha; tăng 1.152,31 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất ở tại đô thị thực giảm 130,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp: 0,41 ha
- + Đất quốc phòng: 3,75 ha
- + Đất an ninh: 0,02 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 15,22 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,62 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 101,06 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,15 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 5,46 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan, tổ chức sự nghiệp: 3,38 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị tăng 1.282,38 ha.

Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 331,31 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 56,46 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 50,88 ha
- + Đất rừng sản xuất: 6,50 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 12,67 ha
- + Đất nông nghiệp khác: 0,35 ha
- + Đất quốc phòng: 4,23 ha
- + Đất an ninh: 0,21 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ: 1,77 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 9,86 ha
- + Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 10,34 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 114,99 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,40 ha
- + Đất ở nông thôn: 633,96 ha
- + Đất trụ sở cơ quan: 0,21 ha
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,87 ha
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch suối: 2,84 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,29 ha
- + Đất chưa sử dụng: 39,25 ha

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 59,20 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất là 24,26 ha; tăng 24,06 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 10,88 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh: 0,75 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 5,95 ha

- + Đất phát triển hạ tầng: 3,88 ha
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,04 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 0,21 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất trụ sở cơ quan tăng 34,94 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 7,73 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 3,29 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,33 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 3,34 ha
- + Đất ở tại đô thị: 3,38 ha
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch suối: 0,28 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,12 ha
- + Đất chưa sử dụng: 15,55 ha

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 22,95 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 22,48 ha và thực giảm 0,49 ha cho mục đích đất thương mại dịch vụ (0,37 ha) và đất phát triển hạ tầng (0,01 ha), đất an ninh (0,11 ha).

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,47 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất: 0,05 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,03 ha
- + Đất ở tại đô thị: 0,10 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,29 ha

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 181,88 ha, chiếm 0,68% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 181,81 ha và giảm 3,99 ha. Trong đó diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thực giảm 4,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,05 ha
- + Đất phát triển cơ sở hạ tầng: 1,38 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,76 ha
- + Đất ở tại đô thị: 1,87 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thực tăng 0,07 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất rừng đặc dụng

p. Đất sông, ngoài, kênh, rạch, suối

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất sông, ngoài, kênh, rạch, suối là 1.461,68 ha, chiếm 5,49% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất sông, ngoài, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.461,68 ha; giảm 32,97 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp: 0,50 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 1,19 ha
- + Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,07 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 27,16 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,93 ha
- + Đất ở tại đô thị: 2,84 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,28 ha

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.989,07 ha, chiếm 7,46% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.977,81 ha; giảm 17,06 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 33,32 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ: 5,80 ha
- + Đất phát triển cơ sở hạ tầng: 20,77 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,08 ha
- + Đất ở tại đô thị: 4,29 ha
- + Đất ở nông thôn: 0,26 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,12 ha

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thực tăng 16,26 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất rừng đặc dụng

- + Đất trồng lúa: 15,46 ha
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,80 ha

r. Đất phi nông nghiệp khác

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 105,45 ha, chiếm 0,40% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 0,18 ha và tăng 105,27 ha do chuyển từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

2.2.2.3 . Đất chưa sử dụng

- Đất chưa sử dụng năm 2020 có diện tích là 420,01 ha, phương án quy hoạch đến năm 2030 còn lại: 249,69 ha, chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên, giảm 170,32 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.3 Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất

đang sử dụng. Đến năm 2030 sẽ chuyển 2.099,76 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp và chuyển 159,80 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở, cụ thể như sau:

Bảng 22: Tổng hợp diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.099,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	964,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>935,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	290,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	237,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	168,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	334,58
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	86,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		142,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,70
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	10,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	10,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	116,30
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>-</i>
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	159,80

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.2.4 Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 23: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	169,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,45
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,40
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,49
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,89
2.9.1	Đất giao thông	DGT	22,37
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	4,78
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,22
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,13
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,66
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,29
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,53
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03

2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,85
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,82
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	39,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29

2.3 Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Theo quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường các khu chức năng thuộc chỉ tiêu cấp huyện xác định gồm: Đất khu công nghệ cao; Đất khu kinh tế; Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp; Khu lâm nghiệp; Khu du lịch; Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Khu phát triển công nghiệp; Khu đô thị (trong đó có Khu đô thị mới); Khu thương mại - dịch vụ; Khu đô thị - thương mại - dịch vụ; Khu dân cư nông thôn; Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn. Diện tích của các khu chức năng này trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thành phố Huế được thể hiện như sau:

Bảng 24: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng của thành phố Huế đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	
3	Đất đô thị	DDT	18.557,22	69,64
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.200,17	19,52
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.398,53	24,01
6	Khu du lịch	KDL	1.046,27	3,93
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	391,42	1,47
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	153,00	0,57
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.927,80	10,99
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	578,73	2,17
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	KDV	3.506,54	13,16
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.994,76	18,74
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.190,98	4,47

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

- Đất đô thị: Có diện tích năm 2020 (tính phân sáp nhập) là 14.977,37 ha. Đến năm 2030, đất đô thị có diện tích là 18.557,22 ha, chiếm 69,64% diện tích tự nhiên của thành phố Huế, tăng 3.579,86 ha so với năm 2020. Khu chức năng này tăng nhiều do dự kiến đến năm 2030 sẽ chuyển 3 đơn vị hành chính cấp xã là Thủy Bằng, Phú Mậu, Phú Dương lên phường theo định hướng phát triển chung của thành phố.

- Khu sản xuất nông nghiệp: diện tích năm 2020 (tính phân sáp nhập) là 6.151,23 ha. Đến năm 2030, Khu sản xuất nông nghiệp có diện tích là 5.200,17 ha, chiếm 19,52% diện tích tự nhiên của thành phố Huế, giảm 951,05 ha so với năm 2020. Khu chức năng này chủ yếu phân bố ở 13 đơn vị sáp nhập trước đây và chiếm diện tích lớn nhất ở 3 đơn vị Hương Hồ (417,10 ha), Hương Thọ (889,08 ha), Thủy Bằng (452,94 ha).

- Khu lâm nghiệp: diện tích năm 2020 (tính phân sáp nhập) là 6.999,32 ha. Đến năm 2030, Khu lâm nghiệp có diện tích là 6.398,53 ha, chiếm 24,01% diện tích tự nhiên của thành phố, giảm 600,79 ha so với năm 2020 và phân bố chủ yếu tại các đơn vị Thủy Bằng, Hương Hồ, Hương An, Hương Thọ..... Trong tổng diện tích của Khu lâm nghiệp có 88,96% phân bố tại Thủy Bằng, Hương Hồ, Hương Thọ tương ứng với diện tích 5.662,71 ha.

- Khu du lịch: diện tích năm 2020 (tính phân sáp nhập) là 474,43 ha. Đến năm 2030, Khu du lịch có diện tích là 1.046,27 ha, chiếm 3,93% diện tích tự nhiên của thành phố, tăng 571,83 ha so với năm 2020. Khu chức năng này phân bố đồng đều ở các đơn vị. Trong đó, phân bố nhiều nhất ở xã Hải Dương và các phường, xã có nhiều di tích lịch sử văn hóa.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Đến năm 2030, khu chức năng này có diện tích là 391,42 ha, chiếm 1,47% diện tích tự nhiên của thành phố. Diện tích này nằm trong Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai với 2 phân vùng thuộc địa bàn thành phố gồm:

+ Khu vực Cồn Tè – Rú Chá (Hương Phong) với diện tích 187,10 ha. Cồn Tè là khu đất ngập nước nằm ở cuối sông Hương và đối diện với cửa biển Thuận An, có tổng diện tích hơn 30 ha. Tuy diện tích tương đối nhỏ nhưng khu vực này được đánh giá có hệ sinh thái cỏ biển phát triển rất tốt và là bãi giống quan trọng của nhiều loài hải sản có giá trị. Bên cạnh đó, khu vực này hiện đang được trồng lại rừng ngập mặn và nằm ngay sát khu rừng ngập mặn Rú Chá. Khu vực Rú Chá có hệ sinh thái rất đa dạng và phong phú với nhiều loài tôm, cá, chim... đặc trưng của vùng đầm phá Tam Giang, tạo nguồn sinh kế lớn cho người dân. Người dân ở đây nhận thức rất rõ vai trò của rừng ngập mặn và mong muốn mở rộng diện tích rừng ngập mặn. Việc đưa khu vực này vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt sẽ góp phần bảo vệ các hệ sinh thái cỏ biển và rừng ngập mặn tại khu vực này và phù hợp với định hướng của địa phương.

+ Khu vực đầm Sam – Cồn Dài với diện tích 379,60 ha thuộc 2 địa bàn Phường Thuận An – thành phố Huế và Huyện Phú Vang. Đây là khu vực rất phức tạp và nhạy cảm. Trong các nghiên cứu trước đây, khu vực đầm Sam là khu vực có diện tích lớn, nơi tập trung nhiều loại cá kinh tế của đầm phá. Các

loài động vật đáy có giá trị kinh tế, ngoài trìa (*Corbicula*), ở đây có sự tập trung thành bãi của hai loài hàu, *Crassostrea belcheri* và *Crassostrea lungubris* là những loài đang có giá trị thương mại trên thị trường và các loài ghẹ thuộc giống *Portunus*. Bên cạnh đó, hệ sinh thái cỏ biển tại đây rất phát triển, có thể nói tốt nhất và rộng nhất trong toàn bộ phá Tam Giang – Cầu Hai. Cũng vì lý do này, phần lớn diện tích khu vực này đã được sử dụng để khai thác thủy sản với các hệ thống đăng sáo dày đặc. Tuy nhiên, về lâu dài khu vực này cần được đưa vào khu bảo tồn đất ngập nước nhằm bảo vệ diện tích thảm cỏ biển và dần phục hồi hệ sinh thái và các nguồn lợi, nguồn giống thủy sản cho toàn bộ đầm phá

- Khu phát triển công nghiệp: diện tích năm 2020 là 29,59 ha. Đến năm 2030, Khu phát triển công nghiệp có diện tích là 153,00 ha, chiếm 0,57% diện tích tự nhiên của thành phố, tăng 123,41 ha so với năm 2020. Khu phát triển công nghiệp phân bố tại các phường An Hòa, Hương An và Thủy Bằng. Trong đó: Phường An Hòa là 48 ha (dự án mở rộng Cụm công nghiệp An Hòa); phường Hương An là 50 ha (Dự án cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Hương An) và xã Thủy Bằng là 55 ha (Dự án cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Thủy Bằng).

- Khu đô thị: diện tích năm 2020 (tính phần sáp nhập) là 1.779,21 ha. Đến năm 2030, Khu đô thị có diện tích là 2.927,80 ha, chiếm 10,90 % diện tích tự nhiên, tăng 1.152,31 ha so với năm 2020. Diện tích Khu đô thị phân bố nhiều tại các phường gồm: Phú Thượng (210,34 ha), Thuận An (147,16 ha), Thủy Vân (160,94 ha) và An Đông (168,56 ha)....

- Khu thương mại - dịch vụ: diện tích năm 2020 (tính phần sáp nhập) là 131,75 ha. Đến năm 2030, Khu thương mại - dịch vụ có diện tích là 578,73 ha, chiếm 2,17% diện tích tự nhiên của thành phố, tăng 446,98 ha so với năm 2020. Trong tổng diện tích của khu chức năng này có 22,28% tương ứng với 126,72 ha phân bố tại xã Hải Dương.

- Khu dân cư nông thôn: diện tích năm 2020 (tính phần sáp nhập) là 7.355,92 ha. Đến năm 2030, Khu dân cư nông thôn có diện tích là 4.994,76 ha, chiếm 18,74% diện tích tự nhiên của thành phố, giảm 2.361,16 ha so với năm 2020. Khu chức năng này giảm nhiều do dự kiến đến năm 2030 khu dân cư nông thôn ở các xã Thủy Bằng, Phú Dương, Phú Mậu sẽ không còn và dự kiến sẽ chuyển thành các khu đô thị theo định hướng phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: diện tích năm 2020 (tính phần sáp nhập) là 1.838,98 ha. Đến năm 2030, Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn có diện tích là 1.190,98 ha, chiếm 4,47% diện tích tự nhiên của thành phố, giảm 648,00 ha so với năm 2020. Khu chức năng này chủ yếu nằm ở 4 xã Hương Thọ (418,28 ha), Hương Phong (346,04 ha), Hải Dương (233,66 ha) và Phú Thanh (193,01 ha).

3. Tầm nhìn đến năm 2050

3.1 Tầm nhìn ngành nông nghiệp đến năm 2050

Định hình vùng chuyên canh trên cơ sở tiếp tục chuyển đổi các diện tích trồng cây kém hiệu quả sang trồng cây có hiệu quả kinh tế cao hơn, sự phù hợp với môi trường, hệ sinh thái và xu hướng xâm nhập mặn do BĐKH. Cụ thể như,

thành phố cần chú trọng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là hạn hán, xâm nhập mặn. Đối với các xã Hải Dương, Hương Phong, Phú Thanh dự báo những khu vực này ngày càng bị ảnh hưởng mạnh bởi xâm nhập mặn. Các thời vụ gieo trồng, cơ cấu giống cần phù hợp với tình hình thực tế và điều kiện từng khu vực. Vì vậy cần đẩy mạnh nghiên cứu chuyển đổi vùng trồng trọt không hiệu quả hay bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu sang các mô hình nuôi trồng thủy hải sản, thích ứng tốt hơn với môi trường và xu thế biến đổi khí hậu trong tương lai. Hoặc chuyển đổi các vùng bị ảnh hưởng nặng sang phát triển công nghiệp với logistics tùy theo điều kiện đáp ứng của từng khu vực.

Vùng trồng lúa tập trung: Bên cạnh chuyển đổi đất trồng lúa phục vụ cho phát triển rau, nông sản khác và phát triển đô thị, dịch vụ; tập trung nâng cao chất lượng hiệu quả diện tích đất trồng lúa còn lại. Dự kiến đến năm 2050, diện tích đất trồng lúa của thành phố là 1.800 ha; tập trung ở khu vực phía bắc ngoại thành gồm các xã Phú Thanh, Phú Dương, Hương Phong.

Vùng chuyên canh rau, màu: Định hướng đến năm 2050 việc lựa chọn các loại rau màu phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái và thị trường tiêu thụ cần được hoàn thiện để nâng cao chất lượng sản xuất rau sạch, rau an toàn đạt tiêu chuẩn chất lượng và cho giá trị cao. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, canh tác theo đúng tiêu chuẩn và sản lượng tập trung ở phường Hương An, xã Phú Mậu và. Dự kiến đến năm 2050 diện tích đất trồng màu của thành phố là 300 ha.

Vùng sản xuất cây ăn trái tập trung: Xây dựng vùng sản xuất cây ăn trái chất lượng cao áp dụng tiêu chuẩn VietGAP tại phường Thủy Biều, Hương Hồ, Thủy Bằng. Dự kiến đến năm 2050 diện tích đất cây lâu năm của thành phố là 1.500 ha

Định hướng phát triển rừng: Phát triển kinh tế rừng thành một ngành kinh tế quan trọng theo hướng nâng cao hiệu quả rừng trồng gắn với bảo vệ môi trường. Phát triển lâm nghiệp đa chức năng, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non sản xuất dăm sang khai thác gỗ lớn nhằm tạo vùng nguyên liệu tập trung, cung cấp gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đồ gỗ. Ngoài diện tích trồng rừng kinh tế, duy trì tối đa rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng chắn sóng ven biển, đầm phá; phát triển trồng rừng ngập mặn và trồng đai rừng vùng cát nội đồng theo hướng nông lâm kết hợp. Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, chuyển giao diện tích rừng và đất rừng cho các địa phương theo quy hoạch, thực hiện các chính sách lâm nghiệp về giao khoán, bảo vệ, hưởng lợi. Tiến hành khai thác tía thưa và trồng dặm rừng phòng hộ.

Định hướng phát triển thủy sản: Áp dụng mô hình khai thác tiên tiến nhằm nâng cao sản lượng đánh bắt xa bờ; chú trọng công tác dự báo ngư trường, nguồn lợi, mùa vụ đánh bắt. Tổ chức quản lý, điều phối hoạt động của mạng lưới Khu bảo vệ thủy sản trên vùng đầm phá theo chiều sâu, chú trọng giải pháp nâng cao năng lực quản lý cho các tổ chức ngư dân. Tăng cường các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định. Dự kiến đến năm 2050 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của thành phố là 400 ha.

3.2 Tầm nhìn công nghiệp – thương mại dịch vụ đến năm 2050

Tăng cường khai thác lợi thế về nguồn lao động địa phương và điều kiện đất đai, phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn có lợi thế cạnh tranh về nguyên liệu tại chỗ. Thu hút đầu tư phát triển các cụm công nghiệp theo hướng xây dựng hạ tầng đồng bộ giữa trong và ngoài hàng rào. Các cụm công nghiệp phải có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh để bảo vệ môi trường trong cụm công nghiệp và môi trường các khu vực lân cận. Đến năm 2050 tiếp tục nâng cấp và đầu tư bổ sung hạ tầng cụm công nghiệp An Hòa với tổng diện tích 48 ha, đầu tư mới 2 cụm công nghiệp Hương An và Thủy Bằng với tổng diện tích 150 ha.

Phát triển mạnh các loại hình thương mại, du lịch, dịch vụ cao cấp, khai thác tiềm năng về ẩm thực, văn hóa truyền thống, đầu tư các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp, nhằm thu hút du khách trong và ngoài nước. Tập trung mọi nguồn lực nâng cấp hạ tầng đô thị phục vụ phát triển kinh tế nhằm thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ. Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch hiện có và tạo ra sản phẩm mới chất lượng cao. Nâng cao chất lượng hoạt động phố đi bộ Phạm Ngũ Lão - Chu Văn An - Võ Thị Sáu, tăng cường các hoạt động văn hóa cộng đồng để phục vụ du khách. Quan tâm phát triển các sản phẩm du lịch như: sinh thái, trải nghiệm, làng nghề, nhà vườn, tâm linh, chùa Huế trong phát triển du lịch Huế, nhằm phát huy tối đa lợi thế của Cố đô, dòng sông Hương, Thành phố Di sản văn hóa thế giới, Thành phố Festival,... Kêu gọi đầu tư mở rộng quy mô sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm chủ lực của Thành phố. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư hình thành trung tâm ẩm thực truyền thống Huế, nâng cấp các nhà hàng ẩm thực Huế. Tập trung nguồn lực nâng cấp hạ tầng một số tuyến phố và khu vực có điều kiện để phát triển kinh tế đêm tăng thêm các tuyến phố đi bộ. Hình thành không gian đi bộ bờ Bắc sông Hương kết nối không gian đi bộ bờ Nam sông Hương. Kết nối không gian đường đi bộ Nguyễn Đình Chiểu qua cầu Trường Tiền với không gian chợ Đông Ba, đường Trần Hưng Đạo, đường Trịnh Công Sơn và các khu vực đường Trương Định, Phạm Hồng Thái, Phạm Ngũ Lão - Chu Văn An - Võ Thị Sáu; gắn phát triển phố đêm với hình thành khu ẩm thực về đêm để phục vụ nhu cầu của du khách. Hình thành các tuyến du lịch khám phá trải nghiệm trên Thượng Thành, hồ Thành hào, 04 tuyến đường xung quanh Đại Nội và sông nhánh Kẽ Vạn, Đông Ba, An Cựu, Ngự Hà, Thủy Biều, Hương Long,... Đẩy mạnh hơn nữa việc kêu gọi đầu tư ngoài ngân sách vào các dự án để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch nông nghiệp hữu cơ, du lịch tâm linh tại các phường, xã mới sáp nhập: Hương Thọ, Thủy Bằng, Phú Mậu, Hương Phong, Hải Dương, Thuận An... Hình thành sản phẩm du lịch sinh thái kết hợp du lịch biển vùng đầm phá tại Hải Dương- Thuận An - Hương Phong, trong đó tạo ra được sản phẩm du lịch Rú Chá- Cồn Tè kết hợp du lịch nghỉ dưỡng và cộng đồng có chất lượng tại biển Hải Dương và Thuận An. Nâng cấp, đầu tư mới các bến thuyền du lịch dọc sông Hương và các nhánh sông...; tăng cường quản lý, chấn chỉnh và nâng cao các dịch vụ trên thuyền du lịch phục vụ du khách. Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, đóng mới thuyền

du lịch với mẫu mã đẹp, phù hợp cảnh quan của Thành phố văn hóa, di sản, thân thiện với môi trường, không xả thải và gây tiếng ồn.

Đến năm 2050, thành phố Huế trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, là một trong những trọng điểm du lịch của khu vực miền Trung có thương hiệu bản sắc riêng gắn với các hình ảnh: - Thành phố di sản, văn hóa, du lịch đặc sắc; trung tâm giáo dục, đào tạo chất lượng cao, trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm khoa học - công nghệ của khu vực và cả nước, xứng tầm đô thị hạt nhân là động lực phát triển, góp phần đưa tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương.

3.3 Tầm nhìn định hướng không gian đô thị

- Khu vực phát triển đô thị Bắc sông Hương: Khu vực này nằm ở trung tâm phía Bắc thành phố Huế, thuộc ranh giới hành chính của các phường: Kim Long, Thuận Hòa, Đông Ba, Gia Hội, Phú Hậu, Thuận Lộc, Tây Lộc, Hương Vinh, Hương Sơ, An Hòa, Hương Long, Hương An, Hương Hồ. Đây sẽ là trung tâm di tích lịch sử, văn hoá, thương mại dịch vụ, cảnh quan thiên nhiên đặc thù của thành phố Huế. Các dự án trọng điểm phát triển đô thị như: Khu đô thị Kim Long, Hương Long, An Hoà, Hương An (418 ha); Khu dân cư phía Bắc phường An Hoà, Hương Sơ, Hương Vinh, thành phố Huế và phường Hương Toàn, thị xã Hương Trà (184 ha); Khu đô thị thương mại dịch vụ cao cấp tại phường Hương Vinh, thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà (800 ha); Dự án khu đô thị tại đường Sư Vạn Hạnh, thành phố Huế (25,53 ha); Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế (87 ha); Khu đô thị Tây An Hòa (130 ha)....

- Khu vực phát triển đô thị Nam sông Hương: nằm ở khu vực trung tâm phía Nam thành phố Huế, thuộc ranh giới hành chính của các phường: Vĩ Dạ, Phú Hội, Xuân Phú, Vĩnh Ninh, Phú Nhuận, Phước Vĩnh, An Cựu, An Đông, An Tây, Trường An, Phường Đúc, Thủy Xuân, Thủy Biều, Thủy Bằng, Hương Thọ. Đây sẽ là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh và thành phố Huế; trung tâm thương mại, dịch vụ; trung tâm đào tạo y tế cấp vùng. Các dự án trọng điểm phát triển đô thị như: Dự án khu biệt thự Thủy Trường (6,80 ha); Khu nhà ở Tam Thai (tổng quy mô 10,90 ha); Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Cồn Hén (26 ha); Khu đô thị kết hợp thương mại dịch vụ tại khu vực Nhà máy xi măng Long Thọ và khu vực lân cận (165 ha); Khu dân cư Tây Nam Đàn Nam Giao (11 ha); Khu định cư thôn Thượng 2 (19,70 ha), Khu phát triển mới phường An Tây (90 ha); Dự án đất ở kết hợp thương mại dịch vụ tại xã Hương Thọ (53 ha)

- Khu vực phát triển đô thị mới An Vân Dương: Bao gồm các phường An Đông, Xuân Phú, Thủy Vân, Phú Thượng, Phú Dương và một phần các xã thuộc thị xã Hương Thủy và huyện Phú Vang. Đây là trung tâm dịch vụ thương mại; trung tâm thể dục thể thao, vui chơi giải trí; trung tâm hành chính, công nghệ thông tin tập trung, phục vụ nhu cầu về du lịch nghỉ dưỡng của người dân thành phố cũng như du khách đến thành phố. Là khu đô thị mới hiện đại xen lẫn các hình thức ở. Trong đó một số khu đã và đang trong quá trình triển khai như Khu đô thị Phú Mỹ An, khu đô thị mới An Cựu, chung cư Xuân Phú, chung cư

Vicoland, chung cư Aranya, khu đô thị mới Mỹ Thượng. Ngoài ra có các dự án xây dựng mới như: Khu đô thị phía Nam sông Như Ý (19,80 ha); Khu ở - Thương mại OTM3 và khu công viên vui chơi giải trí CX3, thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (22,62 ha); Khu ở và thương mại dịch vụ cao cấp tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu, thuộc khu A - khu Đô thị mới An Vân Dương (18,26); Khu phức hợp Thủy Vân 1,2; Khu đô thị hai bên đường Chợ Mai – Tân Mỹ, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương (49,50 ha)....

- Khu vực phát triển đô thị Thuận An: nằm ở khu vực phía Bắc thành phố Huế, thuộc ranh giới hành chính của các phường Thuận An, Phú Mậu, Phú Dương, Hương Phong, Hải Dương. Đây sẽ là khu vực phát triển du lịch – kinh tế khai thác tài nguyên biển và hạ du sông Hương. Chức năng đô thị khá đa dạng bao gồm cư trú, thương mại, du lịch, ngư nghiệp, cảng biển. Một số dự án trọng điểm dự kiến như Khu đô thị ven biển thị trấn Thuận An (68 ha); Khu đô thị cảng Thuận An (69 ha); Khu đô thị sinh thái ven sông Phở Lợi (49 ha); Khu đô thị sinh thái Thanh Tiên (150 ha); Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng phường Thuận An (208 ha); Khu đô thị kết hợp du lịch sinh thái Hương Phong - Rú Chá (250 ha)....

3.4 Tầm nhìn khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Định hướng phát triển nghiên cứu khoa học:

+ Nghiên cứu và cập nhật các xu thế phát triển của thế giới và khu vực: xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế trong bối cảnh xung đột chính trị, thương mại, an ninh giữa các quốc gia; sự hình thành các liên kết mới trong an ninh toàn cầu và khu vực; xu thế phát triển bền vững; nghiên cứu, cập nhật những tác động của các xu thế lớn toàn cầu...

+ Nghiên cứu, xác định điều kiện, giải pháp, lộ trình đổi mới, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế dựa vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong điều kiện cụ thể của thành phố để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

+ Hỗ trợ phát triển năng lực nghiên cứu và đội ngũ các nhà khoa học tài năng trong các cơ sở nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng trên địa bàn thành phố để sẵn sàng tiếp nhận các thành tựu khoa học mới, hiện đại; trong đó đẩy mạnh nghiên cứu định hướng ứng dụng trong các lĩnh vực mà thành phố có thế mạnh và nhu cầu để vươn lên đạt trình độ cao trong khu vực.

+ Kết hợp nghiên cứu khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nhân văn và công nghệ về biển, đại dương nhằm xác lập luận cứ khoa học cho việc xây dựng quy hoạch, hoạch định, hoàn thiện chính sách phát triển, quản lý, khai thác nguồn lợi từ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững.

- Định hướng phát triển công nghệ:

+ Nghiên cứu đưa các giống mới tạo ra các sản phẩm trong các ngành nông, lâm, thủy sản; chế phẩm công nghệ sinh học; phát triển công nghệ bảo quản và chế biến sản phẩm.

+ Ưu tiên hỗ trợ các chương trình, dự án, các doanh nghiệp đầu tư đổi mới sáng tạo, phát triển Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Đẩy mạnh các

ứng dụng lĩnh vực công nghệ thông tin gắn với chương trình xây dựng đô thị thông minh, công nghệ sinh học, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp số, nông nghiệp công nghệ cao.

+ Khuyến khích và có chính sách đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn, nhằm xây dựng, tạo lập và phát triển, quảng bá các nhãn hiệu cho; Phát triển các nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý của các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP; Thay đổi công nghệ, nâng cao chất lượng, phát triển chuỗi giá trị đặc biệt là các sản phẩm chủ lực, OCOP đã được Tỉnh và Thành phố công nhận.

+ Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo kinh doanh trên địa bàn, dựa trên thế mạnh và định hướng phát triển của địa phương về công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, du lịch - dịch vụ, nông nghiệp thông minh để thuận lợi cho người dân Thành phố và du khách.

+ Đẩy mạnh chuyển đổi số gắn với việc chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ. Tập trung đẩy mạnh ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất và đời sống; hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa,....

Đến năm 2050, thành phố sẽ có những nổi bật trong ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp mang tính kiểu mẫu, đưa sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào các chuỗi cung ứng sản phẩm; thương mại điện tử được phát huy hiệu quả; có nhiều thành tựu nghiên cứu khoa học công nghệ mới được đưa vào sản xuất; nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm chủ lực của thành phố nói riêng và của tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung.

4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường

Phương án quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là một trong các tiến trình triển khai các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, không chỉ đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành mà còn tạo điều kiện thuận lợi để quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, phát triển các khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp được thuận lợi. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế đến năm 2030 thể hiện qua các mặt chủ yếu sau:

4.1 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế được xây dựng dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố; quy hoạch, chiến lược phát triển của các Sở, ban ngành của tỉnh, thành phố đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng đất của các phường, xã đến năm 2030,... nên đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất cơ quan Nhà nước có thể kiểm soát được tình trạng các nhà đầu tư xin giao đất, thuê đất để thực hiện công trình dự án. Từ đó tránh được tình trạng giao, cho thuê đất tràn lan; giám sát các chủ đầu tư bao chiếm, bỏ hoang đất gây lãng phí. Ngoài ra do ảnh hưởng của quy hoạch sử dụng đất dẫn đến khung giá đất, bảng giá đất và giá đất cụ thể chưa theo kịp thị trường và thấp hơn nhiều so với giá thị trường, gây thất thoát cho ngân sách, gia tăng khiếu kiện trong nhân dân.

Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo từng thời kỳ và công khai kế hoạch trên nhiều phương diện thông tin, giúp giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các trường hợp về khiếu nại, tranh chấp phát sinh từ việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, không để tồn đọng, kéo dài, phát sinh những điểm nóng phức tạp.

4.2 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

An ninh lương thực là nền tảng quang trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, phương án quy hoạch sử dụng đất thành phố đến năm 2030 xác định diện tích đất trồng lúa cần duy trì là 3.126,88 ha, giảm 1.005,85 ha so với hiện trạng. Diện tích đất lúa duy trì sẽ phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô lớn theo hướng VietGAP để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đảm bảo lợi ích cho người trồng lúa. Thực hiện đề án quy hoạch đất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên nền đất lúa nước, tức là trên nền đất trồng lúa người sản xuất được quyền chuyển đổi cơ cấu cây trồng để nâng cao hiệu quả sản xuất với điều kiện không làm mất các yếu tố phù hợp để trồng lúa, khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa mà không phải đầu tư lớn, đồng thời phải phù hợp với hiện trạng cơ sở hạ tầng của địa phương, hạn chế đầu tư lớn. Bên cạnh sản xuất lúa đảm bảo an ninh lương thực thì phương án quy hoạch cũng cân đối diện tích đất nông nghiệp để tạo ra những vành đai nông nghiệp sạch, an toàn để cung ứng thực phẩm cho dân cư, các khu đô thị - công nghiệp - dịch vụ trên địa bàn thành phố.

4.3 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Huế, tổng diện tích đất ở tại đô thị bị giải toả là 130 ha nhằm phục vụ cho các công trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng; từ đó ảnh hưởng một bộ phận không nhỏ đến đời sống của các hộ gia đình, cá nhân trong khu vực giải toả. Tuy nhiên trong phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, cụ thể: diện tích đất ở tăng thêm so với hiện trạng là 670 ha đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các đô thị và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2030.

Quá trình thu hồi đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân nhằm phục vụ cho các công trình, dự án phát triển kinh tế xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người lao động và quá trình chuyển đổi nghề nghiệp. Trong thực tế hầu hết các

lao động của các hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp đều không được đào tạo nghề. Bên cạnh đó do trình độ học vấn, trình độ chuyên môn thấp nên họ gặp rất nhiều khó khăn để chuyển đổi nghề nghiệp sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp. Chủ yếu các lao động này chuyển sang làm các công việc tự do và có thu nhập bất bình, không ổn định như buôn bán nhỏ, phụ hồ, làm thuê.... Trong khi đó, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong quá trình tuyển dụng thường chỉ tuyển những lao động trẻ, tuổi tác ít hơn 30 tuổi và phải có tay nghề hoặc kinh nghiệm. Do vậy để giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp sau khi bị thu hồi đất trong quá trình đô thị hoá đòi hỏi thành phố đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo nghề theo quan điểm:

- Đào tạo nghề phải phù hợp với lứa tuổi của lao động và sự phát triển ngành nghề.
- Quy hoạch mạng lưới đào tạo nghề trên địa bàn thành phố.
- Xây dựng quỹ trợ cấp thất nghiệp cho các lao động bị thất nghiệp do ruộng đất bị thu hồi.
- Khuyến khích doanh nghiệp tự tổ chức đào tạo nghề cho người lao động và sau đó tuyển dụng họ vào làm việc cho các doanh nghiệp.
- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố đầu tư, phát triển vào lĩnh vực du lịch, dịch vụ nhằm khai thác các tiềm năng, thế mạnh của thành phố; từ đó tạo thêm cơ hội cho các lao động tìm kiếm việc làm trong các lĩnh vực dịch vụ, du lịch.

4.4 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Theo quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030 định hướng đến năm 2050 đã xác định thành phố Huế tương lai sẽ trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; là khu vực đô thị trung tâm của đô thị Thừa Thiên Huế trong tương lai; là trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước về văn hóa, du lịch, khoa học - công nghệ, y tế chuyên sâu, giáo dục đào tạo đa ngành, đa ngành lĩnh vực, chất lượng cao của cả nước và khu vực các nước Đông Nam châu Á; là thành phố di sản văn hóa thế giới, thành phố Festival cấp quốc gia và mang tầm quốc tế; là đầu mối giao lưu kinh tế trong vùng và trong trục hành lang thương mại quốc tế. Trên cơ sở định hướng này, phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán bố trí đủ quỹ đất cho quá trình đô thị hóa và quá trình phát triển hạ tầng. Điều này được thể hiện rõ ở nhu cầu sử dụng đất của các ngành giao thông, thủy lợi, giáo dục, văn hóa, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, đất ở, khu vui chơi giải trí công cộng ... đều tăng mạnh trong kỳ quy hoạch. Đến năm 2030, dự kiến diện tích đất ở quy hoạch là 3.300 ha (chủ yếu tập trung ở khu đô thị An Vân Dương, khu đô thị mới ở An Đông, An Tây, khu đô thị Bắc Hương Sơ, Tây An Hoà, khu dân cư Hương An, khu đô thị Thanh Tiên....)

Ngoài ra đất phát triển hạ tầng của thành phố trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 903 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc

phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Với tiêu chí hướng tới là xây dựng thành phố Huế trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương (trong đó tiêu chí đô thị loại I được xác định dựa trên Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, kết nối liên hoàn các tuyến giao thông nội thị với các tuyến giao thông liên tỉnh, quốc gia và quốc tế. Tạo sự thông thoáng, thuận lợi, nhanh và dễ chịu khi đến và đi khỏi thành phố.

- Phát triển và nâng cấp hệ thống cấp điện, cấp thoát nước và chiếu sáng đô thị.

- Phát triển hệ thống công viên cây xanh trên địa bàn toàn thành phố.

- Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá....

- Thực hiện tốt vệ sinh môi trường đô thị bao gồm: thu gom và xử lý chất thải rắn, cải tạo các nhà vệ sinh công cộng.....

4.5 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Với mục tiêu xây dựng thành phố Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, di sản Huế cũng sẽ gặp nhiều thử thách do mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển. Nhu cầu phát triển nhanh chắc chắn sẽ gây áp lực lớn đối với các vùng di sản, nhất là khi công tác quản lý thiếu chặt chẽ và nhiều nhà đầu tư chỉ muốn tập trung vào khu vực lõi đô thị vốn đã có hạ tầng cơ sở ổn định. Mặt khác là sự tác động của ngành du lịch - dịch vụ đối với công tác bảo tồn di sản. Theo cơ cấu kinh tế thì ngành du lịch - dịch vụ được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố, nên việc mở rộng và phát triển kinh tế dịch vụ du lịch chắc chắn sẽ đòi hỏi phải xây dựng một mối quan hệ chặt chẽ giữa đôi bên. Trong tương lai, ngành du lịch – dịch vụ không chỉ biết khai thác di sản mà phải có trách nhiệm bảo tồn và tôn vinh di sản. Đó cũng là phương cách tốt nhất để giữ được mối quan hệ hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo vệ và tôn tạo cảnh quan kiến trúc đô thị và cảnh quan thiên nhiên trong quy hoạch tổng thể xây dựng thành phố Huế không tách rời cảnh quan kiến trúc và cảnh quan thiên nhiên của quần thể di tích cố đô Huế với mục tiêu “Phát huy mọi giá trị quý giá của di sản văn hóa cố đô Huế, bao gồm giá trị di sản văn hóa vật thể, giá trị di sản văn hóa phi vật thể và giá trị di sản văn hóa môi trường cảnh quan đô thị và thiên nhiên trong việc giáo dục, giữ gìn truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc và nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân”. Ngoài việc khoanh định, bảo vệ quỹ đất vốn có, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh còn được bố trí tăng thêm so với hiện trạng khoảng 109 ha để thực hiện các dự án như: Bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị di tích Hồ Quyền - Voi Ré, Dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế, Tu bổ, tôn tạo, mở rộng và nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa....

4.6 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Tài nguyên thiên nhiên có thể chia thành 3 loại: một là tài nguyên sinh thái như ánh sáng, nhiệt, nước, gió... Hai là tài nguyên sinh vật (tài nguyên có thể tái sinh hoặc tài nguyên có thể đổi mới) như động vật, thực vật, vi sinh vật, thổ nhưỡng.... Ba là tài nguyên khoáng sản (tài nguyên không thể tái sinh hoặc tài nguyên không thể đổi mới) như khí thiên nhiên, than đá, dầu mỏ...

Với mục tiêu xây dựng thành phố có cơ cấu tổ chức không gian quy hoạch hợp lý, kiến trúc đô thị hài hoà với thiên nhiên, trên cơ sở cải tạo và chỉnh trang khu đô thị hiện có, khai thác quỹ đất chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, kém hiệu quả. Ngoài ra cần phải phát triển mới các đô thị vệ tinh, các đô thị này được kết nối bằng hệ thống đường vành đai. Quá trình phát triển không gian đô thị này sẽ kéo theo các vấn đề: gia tăng dân số, dịch chuyển dân cư, tăng nhu cầu sử dụng các tài nguyên đất, nước, năng lượng và hạ tầng đô thị. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Đồng thời phân bố, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên kết hợp với bảo vệ môi trường.

Thực trạng các nguồn tài nguyên trên địa bàn thành phố, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản và tài nguyên rừng đang diễn biến phức tạp. Theo số liệu quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất lâm nghiệp toàn thành phố là 6.398,53 ha; trong đó chủ yếu là rừng sản xuất với diện tích 4.731,92 ha, phần diện tích còn lại là rừng đặc dụng 648,96 ha và rừng phòng hộ 1.017,65 ha. Diện tích này được giao cho Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tiên phong và Hạt kiểm lâm thành phố quản lý và sử dụng. Trong quá trình hoạt động do hạn chế về mặt nhận thức, cũng như do sinh kế mà một số hộ gia đình đã có hành vi lấn chiếm, tranh chấp quyền sử dụng đất ở những khu vực do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tiên phong quản lý. Hiện nay, tuy chưa dẫn đến những xung đột gay gắt nhưng hiện tượng lấn chiếm, tranh chấp này được coi là một thách thức lớn đang cản trở việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

Mặt khác hoạt động khai thác, vận chuyển, tập kết, tiêu thụ cát, sỏi lòng sông, bãi bồi trái phép vẫn còn diễn ra ở một số phường, xã làm thất thoát tài nguyên khoáng sản, mất an toàn trật tự ở địa phương, là một trong những nguyên nhân trực tiếp làm thay đổi dòng chảy, sạt lở bờ sông, đe dọa an toàn đê điều, cầu cống, người và tài sản, cản trở giao thông đường thủy nội địa, gây khó khăn cho công tác quản lý; hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông diễn biến phức tạp, các đối tượng vi phạm đã sử dụng nhiều phương thức, thủ đoạn tinh vi để khai thác.

5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

5.1. Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi tài chính từ đất

Xác định thu chi tài chính từ đất trong thời kế hoạch dựa vào những căn cứ chính sau:

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Đất đai.
- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 80/2017/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản gắn liền với đất được hoàn trả khi Nhà nước thu hồi đất và việc quản lý, sử dụng số tiền bồi thường tài sản do Nhà nước giao quản lý sử dụng, số tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nhưng không được bồi thường về đất
- Căn cứ Quyết định 36/2021/QĐ-UBND ngày 21/06/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Căn cứ Quyết định 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020-2024);

5.2. Dự tính các nguồn thu, chi từ đất

Bảng 25: Tổng hợp thu chi trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đ/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
A	Tổng các nguồn thu			9040,84
1	Giao đất ở tại đô thị			9040,84
1.1	Đất ở trong các khu quy hoạch, khu đô thị mới thuộc các phường Hương Sơ, Hương Long, Thủy Biều, Thủy Xuân, An Tây, Phú Bình, Phú Hậu, Phú Hiệp, An Hoà (từ 14->16,5m)	233,29	33,20	3872,61
1.2	Đất ở trong các khu quy hoạch, khu đô thị mới thuộc các phường Xuân Phú, An Đông, An Cựu, Vỹ Dạ, Phước Vĩnh, Trường An, Phường Đức, Kim Long (từ 10,5->16,5m)	103,07	35,00	1803,67
1.3	Đất ở thuộc các phường mới sát nhập từ Thị xã Hương Thủy	59,14	18,70	552,91
1.4	Đất ở thuộc các phường mới sát nhập từ Thị xã Hương Trà	119,75	9,80	586,78
1.5	Đất ở thuộc các phường mới sát nhập từ huyện Phú Vang	168,10	8,90	748,05
1.6	Đất ở xen ghép (Đường phố loại 3, nhóm đường 3B)	196,91	15,00	1476,83
2	Cho thuê đất			
3	Các nguồn thu khác			
B	Tổng các nguồn chi			4972,56
-	Đền bù đất trồng lúa	1.005,85	0,30	301,75
-	Đền bù đất trồng cây hàng năm	296,53	0,30	88,96
-	Đền bù đất trồng cây lâu năm	243,55	0,30	73,06
-	Đền bù đất ở tại đô thị	130,07	23,00	2991,61
-	Chi phí đầu tư hạ tầng	61,5	3,20	196,80
-	Chi phí hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm	880,25	1,50	1320,38
Cân đối thu/chi				4068,28

PHẦN 4

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Ô nhiễm môi trường đất ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống của người dân. Đặc biệt phải đặt vấn đề bảo vệ đất nông nghiệp lên hàng đầu, hạn chế và tránh được ô nhiễm đất nông nghiệp là cách duy nhất để giữ vững sự phát triển ổn định của nền nông nghiệp.

1.1. Kiện toàn tổ chức, tăng cường năng lực

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các ban, ngành và địa phương trong hoạt động quản lý môi trường đất đai.

- Tăng cường nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đất. Đào tạo nâng cao về nghiệp vụ cho cán bộ về bảo vệ môi trường đất, quản lý chất thải và an toàn môi trường.

- Đầu tư kinh phí thích hợp cho công tác bảo vệ môi trường đất cho các ban, ngành có chức năng, nhiệm vụ trong quản lý đất đai.

1.2. Áp dụng các công cụ trong bảo vệ môi trường đất

- Áp dụng triệt để nguyên tắc "Người gây ô nhiễm phải trả phí" trong ngăn ngừa, xử lý và phục hồi đất bị ô nhiễm.

- Áp dụng các chính sách ưu đãi (vay lãi suất thấp, miễn giảm thuế, hỗ trợ bao tiêu sản phẩm...) để lôi cuốn sự tham gia của các công ty nước ngoài, khối đầu tư xây dựng các trung tâm xử lý chất thải liên vùng, liên tỉnh.

- Khuyến khích cộng đồng tham gia chương trình phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn.

1.3. Nâng cao nhận thức cộng đồng

- Đưa cụ thể các nội dung về bảo vệ môi trường đất vào các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về môi trường nói chung; xây dựng các tài liệu, sản phẩm truyền thông cụ thể về môi trường đất để phổ biến rộng rãi đến người dân

- Đưa nội dung giáo dục về môi trường đất vào các cấp học phù hợp với nhận thức của từng lứa tuổi.

- Tuyên truyền, vận động người dân hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Đồng thời có thể tăng năng suất nông nghiệp bằng cách sử dụng các kiểu gen cho năng suất cao, chống chịu sâu bệnh để hạn chế việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, tránh sự ảnh hưởng đến môi trường đất. Đồng thời thích ứng được với các điều kiện khó khăn của thời tiết, duy trì độ phì nhiêu của đất, tính đa dạng của cây trồng, áp dụng phương luân canh luân cư, trồng đan xen kết hợp các loại cây ngắn hạn và dài hạn.

- Phát động các hoạt động phong trào cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường đất (phân loại rác thải tại nguồn, thu gom xử lý an toàn chất thải, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật đúng kỹ thuật).

1.4. Thúc đẩy các nghiên cứu kỹ thuật hỗ trợ quản lý

- Điều tra, khảo sát để đánh giá, xác định rõ các vùng đất bị ô nhiễm, mức độ ô nhiễm và các chức năng của đất bị mất cần phục hồi do các chất gây ô nhiễm hoặc bị thoái hoá.

- Triển khai các nghiên cứu về tác động của ô nhiễm đất đến sức khỏe, kinh tế và xã hội. Tăng cường các nghiên cứu về tác động của ô nhiễm đất đến chất lượng của nông sản ở những khu vực ô nhiễm đặc biệt; nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của việc sử dụng những lương thực, thực phẩm sản xuất từ đất bị ô nhiễm đến sức khỏe con người.

- Nghiên cứu tạo ra các công cụ bón phân, các phương pháp bón hợp lý, để giảm thiểu sử dụng lao động, đưa phân bón vào trong đất tránh rửa trôi, bay hơi...

- Nghiên cứu tạo ra các chế phẩm phân bón mới, các chế phẩm sinh học giúp cho quá trình xử lý ủ phân hoặc xử lý các phế phụ phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, giảm thiểu mùi hạn chế thấp nhất khả năng ô nhiễm môi trường.

- Nghiên cứu ứng dụng dụng công nghệ thông tin quản lý hoạt động kiểm tra giám sát chất lượng môi trường đất, chất lượng phân bón và các tác động của chúng tới môi trường đất.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1 Các nhóm giải pháp

2.1.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Xây dựng chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các nguồn vốn đầu tư như nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Tỉnh, Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay nước ngoài trả chậm hoặc thuê tài chính, vốn đầu tư trực tiếp FDI, ODA,... để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án. Tổ chức sử dụng có hiệu quả, xử lý đồng bộ các nguồn vốn trung hạn và dài hạn để đảm bảo sản xuất ổn định và phát triển kết cấu hạ tầng đảm bảo thực hiện các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2030.

- Tham mưu cho UBND tỉnh và các ngành cấp trên, kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

- Nhà nước có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các phường, ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

- Tiến hành khoanh định và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng; hạn chế tối đa việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. Đồng thời cụ thể hoá các chính sách liên quan đất trồng lúa và các chính sách bảo vệ, quản lý rừng.

- Để đảm bảo cuộc sống cho người dân, chính quyền địa phương cần có chủ trương và sự phối hợp với các nhà đầu tư trong việc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng; đảm bảo hệ thống các công trình hạ tầng xã hội trong các khu đô thị mới phải hoàn chỉnh và đồng bộ, bao gồm nhà ở, các công trình chăm sóc sức khỏe, hệ thống giáo dục, công trình văn hóa xã hội (các câu lạc bộ, các trung tâm vui chơi giải trí), các công trình thương mại dịch vụ (cửa hàng, hệ thống siêu thị), các không gian xanh (vườn hoa, công viên đáp ứng nhu cầu của người dân hàng ngày).

- Xây dựng và ban hành đầy đủ, kịp thời các quy chế, cơ chế, chính sách đảm bảo phát huy dân chủ, sáng kiến, sáng tạo và làm cho hệ thống cơ quan quản lý hành chính các cấp của Thành phố hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và phát triển thành phố.

2.1.2. Nhóm giải pháp xã hội

- Nâng cao hiệu quả và đa dạng hóa hình thức tuyên truyền giáo dục đến người dân về các chủ trương chính sách của Nhà nước liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Bên cạnh đó, cần phát huy tốt vai trò của các cơ quan đoàn thể tại địa phương trong việc động viên, thuyết phục và hướng dẫn người dân có đất bị thu hồi do thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Giám sát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, đất rừng đầu nguồn qua các mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ; điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; tăng cường kết hợp kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Giải quyết tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

+ Đảm bảo thực hiện chặt chẽ và đúng trình tự, thủ tục các bước khi tiến hành thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

+ Công khai chính sách bồi thường, hỗ trợ, quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường cho từng hộ dân để nhân dân giám sát nhằm hạn chế thấp nhất việc sai sót trước và trong khi thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

+ Đối với những dự án chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa có đủ kinh phí bồi thường thì cương quyết không triển khai thực hiện nhằm tránh hiện tượng chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thành nhiều đợt dẫn đến làm giảm hiệu quả sử dụng khoản tiền được bồi thường, hỗ trợ của người dân.

+ Đảm bảo quyền lợi cho người dân đồng thời gia tăng cơ hội có vốn sản xuất, chuyển đổi nghề nghiệp cho các hộ dân bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án; Nhà nước nên bồi thường cho người dân bằng bằng giá quy định áp dụng cho mục đích sử dụng đất sau khi chuyển đổi.

- Ngoài việc thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, Nhà nước nên xây dựng quỹ trợ cấp thất nghiệp cho các lao động bị thất nghiệp do ruộng đất bị thu hồi. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ nhằm khai thác các tiềm năng, thế mạnh của thành phố đồng thời tạo điều kiện cho các lao động bị thu hồi đất thực hiện các công trình dự án có cơ hội tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ.

- Xây dựng, thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn của thành phố. Đặc biệt đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các ban, ngành và địa phương trong thành phố để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

2.1.3. Nhóm giải pháp khoa học – công nghệ

- Dành quỹ đất để xây dựng Công viên công nghệ thông tin nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển giao công nghệ, tăng cường năng lực công nghệ và giúp nghiên cứu công nghệ đặc thù cho thành phố, nhất là trong công nghiệp thông tin, điện tử, cơ khí, hoá dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ, khôi phục và trùng tu các di tích lịch sử, phát triển nông nghiệp ngoại thành sạch trên nền công nghệ cao.

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch. Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, đo đạc lập bản đồ địa chính, quản lý hồ sơ địa chính.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án Quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.1.4 Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

2.1.5. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt giới thiệu địa điểm cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Giám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; vì vậy cần tiến hành thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án trước khi cấp phép đầu tư. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai kể từ ngày giao dự án sẽ đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

2.2. Tổ chức thực hiện

2.2.1 Ủy ban nhân dân thành phố

Tổ chức chỉ đạo các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các phường, xã triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 -2030, tầm nhìn đến năm

2050 của thành phố sau khi được UBND tỉnh phê duyệt. Đồng thời phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành cấp tỉnh đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo, nâng cao năng lực để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện Quyết định của UBND tỉnh.

2.2.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

Sau khi phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế được UBND tỉnh phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng ban, ngành và UBND các phường, xã tổ chức công khai quy hoạch, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng .

Tham mưu cho UBND thành phố ban hành các văn bản hướng dẫn việc tổ chức và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân thành phố ban hành;

Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành của tỉnh và của thành phố rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố, cập nhật xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các phòng, ban chuyên môn của thành phố tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

2.2.3 Phòng Tài chính và Kế hoạch

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành của tỉnh và các phòng ban của thành phố xây dựng chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các dự án lớn.

2.2.4 Các phòng, ban khác

Chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, thực hiện các điều chỉnh quy hoạch các loại đất phát triển đô thị, phát triển hạ tầng phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố.

2.2.5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các phường, xã

Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện công bố, công khai phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Hội đồng nhân dân cấp phường, xã giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương mình. Kịp thời phản ánh đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền về các cơ chế, chính sách trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư phổ biến kế hoạch khảo sát, đo đạc cho người sử dụng đất trong khu vực dự án và yêu cầu người sử dụng đất tạo điều kiện để chủ đầu tư thực hiện việc

điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất để lập dự án đầu tư. Tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án. Phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện xác nhận đất đai, tài sản của người bị thu hồi.

Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, các tiềm năng, nguồn lực và hiện trạng sử dụng đất của thành phố trong thời gian qua và trên cơ sở xử lý, tổng hợp kết quả nghiên cứu, định hướng quy hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực, mang tính kế thừa, có căn cứ khoa học, thực tiễn và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn thành phố, đảm bảo thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và các phường trước mắt và lâu dài.

Đồng thời, phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố cũng đã tính toán, cân đối diện tích các loại đất đã được cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố.

Hiệu quả kinh tế - xã hội của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế được thể hiện:

- Là cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế.

- Là căn cứ để phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, phường nhằm khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân. Không ngừng nâng cao việc bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường sinh thái nhằm khai thác, sử dụng đất được lâu dài và bền vững.

- Giải quyết các vấn đề then chốt, tạo điều kiện cho huyện chuyển đổi kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư, ổn định và phát triển các khu đô thị, nâng cao đời sống văn hóa, xã hội của người dân. Thực hiện chiến lược an ninh lương thực, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhìn chung, phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố Huế đến năm 2030 đã phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực hợp lý và quỹ đất của thành phố đã cơ bản được khai thác sử dụng hợp lý và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương trên địa bàn thành phố.

Để công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đi vào nề nếp và trở thành công cụ quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả, tạo điều kiện cho người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, Ủy ban nhân dân thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế, quyết định những nội dung và chỉ tiêu đã trình.

Ủy ban nhân dân thành phố sẽ chỉ đạo để thực hiện và kiểm tra, thanh tra việc lập, xét duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hoàn thành các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để Ủy ban nhân dân thành phố Huế có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành có chính sách đầu tư, hỗ trợ thoả đáng, đặc biệt tạo điều kiện đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để thành phố phát huy tốt tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân, góp phần sớm đưa tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

**HỆ THỐNG BIỂU TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021 -2030
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 CỦA THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01A/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố Huế
2	Biểu 01B/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố Huế (Tính thêm phần sáp nhập 13 đơn vị theo Nghị quyết 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021
3	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của thành phố Huế
4	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Huế
5	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường của thành phố Huế
6	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường của thành phố Huế
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình dự án trọng điểm có sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thành phố Huế
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Huế
9	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021 - 2030) của thành phố Huế

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2020	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																														
					P.Thuận Thành	P.Tây Lộc	P.Thuận Lộc	P.Thuận Hoà	P.Hương Sơ	P.An Hoà	P.Hương Long	P.Kim Long	P.Phú Nhuận	P.Phường Đức	P.Thuỷ Xuân	P.Thuỷ Biều	P.Phú Hậu	P.Phú Hiệp	P.Phú Cát	P.Phú Bình	P.Phú Hoà	P.Phú Thuận	P.An Tây	P.Trường An	P.Vỹ Dạ	P.Vĩnh Ninh	P.Phú Hội	P.Phước Vĩnh	P.An Cựu	P.An Đông	P.Xuân Phú				
					(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)				
(1)	(2)	(3)	(4)=(6) +(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)				
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		7.101,77	100,00	142,11	134,08	134,71	104,79	365,53	476,83	721,93	247,95	74,22	173,85	757,63	666,69	117,94	95,16	52,54	62,11	66,69	126,36	967,91	152,02	221,61	146,20	110,06	101,21	256,05	447,06	178,53				
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.290,98	32,26	3,95	14,67	4,31	0,93	172,37	229,52	436,19	78,05	0,53	13,11	320,89	276,29	19,91	10,24	2,45	3,16	0,28	1,77	427,41	9,84	26,53	0,82	2,49	2,39	56,83	154,36	21,69				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	922,82	12,99	-	4,81	1,06	-	156,17	199,69	265,20	24,14	-	0,29	30,87	86,05	-	-	-	-	-	-	12,39	-	0,23	-	-	-	2,25	133,97	5,70				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	922,82	12,99	-	4,81	1,06	-	156,17	199,69	265,20	24,14	-	0,29	30,87	86,05	-	-	-	-	-	-	12,39	-	0,23	-	-	-	2,25	133,97	5,70				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	310,58	4,37	-	0,75	0,04	-	0,43	1,53	82,87	6,13	-	7,75	88,44	62,90	5,91	6,98	-	-	-	0,75	23,18	1,35	6,17	-	0,04	-	6,36	7,52	1,48				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	733,14	10,32	3,95	9,11	3,21	0,93	15,75	28,07	76,69	46,68	0,53	5,07	192,15	109,29	14,00	3,26	2,45	3,16	0,28	1,02	130,82	8,49	20,13	0,82	2,45	2,39	25,81	12,74	13,89				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	301,26	4,24	-	-	-	-	-	-	7,53	-	-	-	-	13,43	-	-	-	-	-	-	257,89	-	-	-	-	-	22,41	-	-				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,08	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,86	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,57	0,16	-	-	-	-	0,02	0,23	0,93	1,10	-	-	1,01	4,62	-	-	-	-	-	-	2,91	-	-	-	-	-	-	0,13	0,62				
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,53	0,12	-	-	-	-	-	-	2,97	-	-	-	5,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.620,60	65,06	137,85	119,11	129,37	103,86	187,76	238,78	278,26	165,02	73,69	149,31	417,54	365,01	91,76	81,36	49,80	57,35	65,91	122,47	519,81	133,04	191,48	144,30	107,46	98,33	190,49	265,44	136,04				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	76,45	1,08	-	0,15	31,53	0,02	-	-	-	-	-	0,64	1,92	3,17	-	3,99	-	-	9,85	-	22,53	0,27	0,07	0,68	1,63	-	-	-	-				
2.2	Đất an ninh	CAN	15,92	0,22	0,18	0,05	0,08	0,04	0,66	0,08	0,13	0,03	1,15	0,32	-	-	0,07	0,17	0,07	0,04	0,03	0,04	7,87	0,09	0,45	0,12	2,99	0,11	0,06	1,02	0,07				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,59	0,42	-	-	-	-	-	29,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,28	1,19	1,80	-	-	1,15	0,10	0,14	1,92	1,05	6,32	2,71	4,59	14,41	0,09	0,13	0,31	0,15	2,44	0,32	6,67	1,46	5,90	9,47	10,00	1,87	3,93	3,65	3,70				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,43	0,50	-	0,63	0,10	-	2,59	3,77	0,11	0,13	0,16	0,49	5,18	11,67	2,85	-	-	-	-	-	3,81	-	-	0,76	-	1,07	0,42	1,69	-				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,32	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,62	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	10,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.139,98	30,13	98,05	55,13	45,19	47,25	94,22	112,41	135,67	55,36	35,01	38,72	243,42	100,74	24,63	18,21	10,50	22,58	25,80	46,86	381,41	66,58	53,85	70,68	34,08	29,65	120,95	117,19	55,84				
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>737,57</i>	<i>10,39</i>	<i>16,80</i>	<i>20,26</i>	<i>13,67</i>	<i>16,24</i>	<i>48,59</i>	<i>52,08</i>	<i>30,92</i>	<i>25,85</i>	<i>16,39</i>	<i>24,33</i>	<i>60,15</i>	<i>26,42</i>	<i>16,96</i>	<i>11,58</i>	<i>6,68</i>	<i>5,64</i>	<i>10,53</i>	<i>16,12</i>	<i>47,48</i>	<i>23,27</i>	<i>33,22</i>	<i>24,03</i>	<i>19,00</i>	<i>13,37</i>	<i>33,29</i>	<i>87,41</i>	<i>37,29</i>				
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>66,69</i>	<i>0,94</i>	<i>0,01</i>	<i>0,41</i>	<i>0,42</i>	<i>0,03</i>	<i>5,80</i>	<i>6,76</i>	<i>8,42</i>	<i>1,86</i>	<i>0,06</i>	<i>2,90</i>	<i>7,89</i>	<i>5,72</i>	<i>0,57</i>	<i>0,65</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,05</i>	<i>0,18</i>	<i>4,65</i>	<i>1,08</i>	<i>0,92</i>	<i>0,02</i>	<i>0,07</i>	<i>0,45</i>	<i>0,79</i>	<i>15,86</i>	<i>1,09</i>				
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>50,43</i>	<i>0,71</i>	<i>2,28</i>	<i>0,09</i>	-	-	<i>0,13</i>	<i>0,28</i>	<i>0,50</i>	<i>0,33</i>	<i>0,76</i>	-	<i>0,62</i>	<i>0,13</i>	<i>0,05</i>	-	<i>0,16</i>	-	<i>0,71</i>	-	<i>30,24</i>	<i>0,70</i>	<i>5,09</i>	<i>5,28</i>	<i>2,78</i>	<i>0,15</i>	<i>0,09</i>	<i>0,06</i>	-				
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>24,40</i>	<i>0,34</i>	<i>0,14</i>	<i>1,07</i>	<i>0,06</i>	<i>0,03</i>	<i>1,36</i>	<i>2,72</i>	<i>0,07</i>	<i>2,98</i>	<i>0,54</i>	<i>0,38</i>	<i>0,10</i>	<i>0,38</i>	<i>0,34</i>	<i>0,19</i>	<i>0,33</i>	<i>0,06</i>	<i>0,01</i>	<i>0,03</i>	<i>0,08</i>	<i>0,18</i>	<i>2,28</i>	<i>10,49</i>	-	<i>0,41</i>	<i>0,07</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>				
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>192,09</i>	<i>2,70</i>	<i>12,76</i>	<i>4,38</i>	<i>1,60</i>	<i>2,15</i>	<i>6,30</i>	<i>2,43</i>	<i>2,96</i>	<i>4,56</i>	<i>10,82</i>	<i>3,25</i>	<i>4,75</i>	<i>3,87</i>	<i>2,00</i>	<i>3,07</i>	<i>1,38</i>	<i>0,48</i>	<i>0,77</i>	<i>0,43</i>	<i>33,61</i>	<i>5,97</i>	<i>8,15</i>	<i>26,48</i>	<i>5,85</i>	<i>2,95</i>	<i>26,48</i>	<i>8,74</i>	<i>5,90</i>				
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>32,10</i>	<i>0,45</i>	-	<i>4,39</i>	<i>0,65</i>	-	<i>1,59</i>	<i>0,97</i>	<i>1,64</i>	<i>1,30</i>	<i>0,55</i>	-	<i>1,14</i>	<i>0,45</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>0,47</i>	-	<i>5,37</i>	-	<i>0,74</i>	<i>3,19</i>	<i>9,65</i>				
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>10,13</i>	<i>0,14</i>	-	<i>0,01</i>	-	<i>0,01</i>	<i>0,39</i>	<i>1,27</i>	<i>0,13</i>	-	-	-	<i>0,02</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<i>3,39</i>	-	-	<i>0,01</i>	<i>0,29</i>	<i>4,59</i>	<i>0,02</i>		
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,42</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	-	-	<i>0,06</i>	<i>0,24</i>	<i>0,01</i>	<i>0,04</i>	-	<i>0,05</i>	<i>0,18</i>	<i>0,02</i>	<i>0,04</i>	-	-	-	<i>0,04</i>	-	-	-	<i>0,31</i>	<i>1,33</i>	-	-	-	-	<i>0,02</i>	<i>0,05</i>			
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử, văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>254,81</i>	<i>3,59</i>	<i>65,70</i>	<i>22,59</i>	<i>26,18</i>	<i>28,28</i>	-	-	-	-	-	<i>2,79</i>	<i>0,31</i>	<i>14,90</i>	<i>2,32</i>	-	-	<i>0,04</i>	<i>15,82</i>	<i>11,44</i>	<i>29,97</i>	<i>19,45</i>	<i>13,41</i>	<i>0,15</i>	-	-	-	<i>0,84</i>	<i>0,62</i>	-			
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>116,05</i>	<i>1,63</i>	<i>0,22</i>	<i>0,49</i>	<i>2,26</i>	<i>0,18</i>	<i>1,33</i>	<i>2,29</i>	<i>4,46</i>	<i>7,80</i>	<i>3,10</i>	<i>3,23</i>	<i>34,25</i>	<i>1,58</i>	<i>2,25</i>	<i>1,92</i>	<i>1,81</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>0,13</i>	<i>25,68</i>	<i>8,13</i>	<i>1,15</i>	<i>2,75</i>	<i>0,66</i>	<i>6,38</i>	<i>2,41</i>	<i>0,75</i>	<i>0,74</i>				

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Tinh thêm phần sấp nhập 13 đơn vị theo Nghị quyết 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích năm 2020	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																																				
					P.Đông Ba	P.Tây Lộc	P.Thuận Lộc	P.Thuận Hoà	P.Hương Sơ	P.An Hoà	P.Hương Long	P.Kim Long	P.Phú Nhuận	P.Phường Đức	P.Thủy Xuân	P.Thủy Biều	P.Phú Hậu	P.Gia Hội	P.An Tây	P.Trường An	P.Vỹ Dạ	P.Vĩnh Ninh	P.Phú Hội	P.Phước Vĩnh	P.An Cựu	P.An Đông	P.Xuân Phú	P.Thủy Vân	X.Thủy Bằng	P.Hương Hồ	P.Hương An	X.Hương Thọ	X.Hương Phong	P.Hương Vĩnh	X.Hải Dương	P.Phú Thưng	P.Thuận An	X.Phú Mậu	X.Phú Thanh	X.Phú Dương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+... +...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		26.646,07	100,00	208,80	180,43	196,82	184,80	365,53	476,83	721,93	247,95	74,22	173,85	757,63	666,69	117,94	147,70	967,91	152,02	221,61	146,20	110,06	101,21	256,05	447,06	178,53	492,66	2.277,66	3.353,46	1.100,25	4.690,55	1.668,45	712,50	969,30	588,36	1.628,37	717,17	760,55	585,03	
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.764,03	55,41	4,23	15,26	7,47	2,11	172,37	229,52	436,19	78,05	0,53	13,11	320,89	276,29	19,91	12,69	427,41	9,84	26,53	0,82	2,49	2,39	56,83	154,36	21,69	201,23	1.624,22	2.600,49	793,86	3.973,10	781,93	393,35	407,70	177,07	260,09	441,77	459,18	359,06	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.132,73	15,51	-	4,81	1,06	-	156,17	199,69	265,20	24,14	-	0,29	30,87	86,05	-	-	12,39	-	0,23	-	-	-	2,25	133,97	5,70	186,74	127,78	197,22	231,79	201,31	513,16	375,05	51,72	166,25	49,54	351,90	421,02	336,43	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.893,71</i>	<i>14,61</i>	-	<i>4,81</i>	<i>1,06</i>	-	<i>156,17</i>	<i>199,69</i>	<i>265,20</i>	<i>24,14</i>	-	<i>0,29</i>	<i>30,87</i>	<i>86,05</i>	-	-	<i>12,39</i>	-	<i>0,23</i>	-	-	-	2,25	<i>133,97</i>	5,70	<i>186,74</i>	69,25	<i>186,87</i>	<i>227,72</i>	<i>74,20</i>	<i>513,16</i>	<i>375,05</i>	<i>12,76</i>	<i>166,25</i>	<i>49,54</i>	<i>351,90</i>	<i>421,02</i>	<i>336,43</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	777,69	2,92	-	0,91	0,04	0,59	0,43	1,53	82,87	6,13	-	7,75	88,44	62,90	5,91	6,98	23,18	1,35	6,17	-	0,04	-	6,36	7,52	1,48	6,45	115,45	100,06	116,44	49,08	-	3,78	11,40	4,85	0,21	36,37	15,57	7,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.257,52	8,47	4,23	9,54	6,37	1,52	15,75	28,07	76,69	46,68	0,53	5,07	192,15	109,29	14,00	5,71	130,82	8,49	20,13	0,82	2,45	2,39	25,81	12,74	13,89	1,42	347,60	196,46	83,71	721,32	17,56	14,52	37,85	4,37	14,92	52,30	20,05	12,29	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.156,87	4,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114,56	165,53	-	605,87	20,27	-	200,66	-	49,98	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659,65	2,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,53	-	-	-	-	257,89	-	-	-	22,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.182,80	19,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,86	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	536,87	1.935,20	328,55	2.379,10	-	-	-	-	-	-	-		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSV</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,54	<i>5,18</i>	-	<i>154,85</i>	-	-	-	-	-	-	-			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	567,80	2,13	-	-	-	-	0,02	0,23	0,93	1,10	-	-	1,01	4,62	-	-	2,91	-	-	-	-	-	-	-	0,13	0,62	6,62	23,56	1,66	22,08	12,42	230,94	-	106,07	1,23	145,44	1,20	2,54	2,47
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,98	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,43	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.462,03	43,02	203,76	163,44	186,72	182,00	187,76	238,78	278,26	165,02	73,69	149,31	417,54	365,01	91,76	131,16	519,81	133,04	191,48	144,30	107,46	98,33	190,49	265,44	136,04	267,91	617,59	733,86	294,47	712,82	865,14	297,32	547,34	407,03	1.304,46	274,18	293,96	225,35	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,05	0,42	-	0,15	41,38	0,02	-	-	-	-	0,64	1,92	3,17	-	3,99	-	22,53	0,27	0,68	1,63	-	-	-	-	-	-	4,75	-	-	11,21	2,00	-	0,21	-	18,15	-	-	0,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	20,32	0,08	0,21	0,09	0,12	0,04	0,66	0,08	0,13	0,03	1,15	0,32	-	-	0,07	0,24	7,87	0,09	0,45	0,12	2,99	0,11	0,06	1,02	0,07	-	-	-	0,24	1,92	-	-	-	0,17	2,07	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,59	0,11	-	-	-	-	29,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,14	0,45	4,24	0,24	0,15	1,23	0,10	0,14	1,92	1,05	6,32	2,71	4,59	14,41	0,09	0,44	6,67	1,46	5,90	9,47	10,00	1,87	3,93	3,65	3,70	-	7,82	0,50	5,75	0,22	0,09	0,01	1,54	15,40	-	-	3,53		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	150,68	0,57	-	0,63	0,10	-	2,59	3,77	0,11	0,13	0,16	0,49	5,18	11,67	2,85	-	3,81	-	0,76	-	1,07	0,42	1,69	-	1,35	3,42	36,44	6,30	12,65	0,38	8,38	-	6,39	36,81	1,34	0,83	0,96		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,38	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,27	-	-	95,79	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất sản xuất lâm nghiệp xây dựng, lâm do gồm	SKX	13,37	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	10,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,14	-	-	0,61	-	-	-	-			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.396,02	16,50	123,85	75,19	67,77	74,05	94,22	112,41	135,67	55,36	35,01	38,72	243,42	100,74	24,63	28,71	381,41	66,58	53,85	70,68	34,08	29,65	120,95	117,19	55,84	112,10	225,63	479,44	199,46	272,09	171,78	122,36	72,04	142,35	111,94	112,41	112,16	122,28	
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.637,05</i>	<i>6,14</i>	<i>27,33</i>	<i>25,85</i>	<i>19,31</i>	<i>26,77</i>	<i>48,59</i>	<i>52,08</i>	<i>30,92</i>	<i>25,85</i>	<i>16,39</i>	<i>24,33</i>	<i>60,15</i>	<i>26,42</i>	<i>16,96</i>	<i>18,26</i>	<i>47,48</i>	<i>23,27</i>	<i>33,22</i>	<i>24,03</i>	<i>19,00</i>	<i>13,37</i>	<i>33,29</i>	<i>87,41</i>	<i>37,29</i>	<i>82,56</i>	<i>109,99</i>	<i>106,80</i>	<i>69,51</i>	<i>123,13</i>	<i>83,16</i>	<i>31,49</i>	<i>29,64</i>	<i>72,58</i>	<i>61,48</i>	<i>44,33</i>	<i>32,40</i>	<i>52,43</i>	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>496,02</i>	<i>1,86</i>	<i>0,06</i>	<i>0,44</i>	<i>0,18</i>	<i>5,80</i>	<i>6,76</i>	<i>8,42</i>	<i>1,86</i>	<i>0,06</i>	<i>2,90</i>	<i>7,89</i>	<i>5,72</i>	<i>5,80</i>	<i>0,57</i>	<i>0,66</i>	<i>4,65</i>	<i>1,08</i>	<i>0,92</i>	<i>0,07</i>	<i>0,45</i>	<i>0,79</i>	<i>15,86</i>	<i>1,09</i>	<i>16,74</i>	<i>10,73</i>	<i>219,57</i>	<i>17,57</i>	<i>11,00</i>	<i>10,35</i>	<i>26,73</i>	<i>2,87</i>	<i>12,38</i>	<i>9,64</i>	<i>19,56</i>	<i>41,25</i>	<i>30,94</i>		
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>53,82</i>	<i>0,20</i>	<i>2,99</i>	<i>0,09</i>	-	-	<i>0,13</i>	<i>0,28</i>	<i>0,50</i>	<i>0,33</i>	<i>0,76</i>	-	<i>0,62</i>	<i>0,13</i>	<i>0,05</i>	<i>0,16</i>	<i>30,24</i>	<i>0,70</i>	<i>5,09</i>	<i>5,28</i>	<i>2,78</i>	<i>0,15</i>	<i>0,09</i>	<i>0,06</i>	-	<i>0,56</i>	-	-	<i>0,24</i>	-	-	<i>0,37</i>	<i>1,29</i>	<i>0,18</i>	<i>0,60</i>	<i>0,10</i>	<i>0,05</i>		
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>30,74</i>	<i>0,12</i>	<i>0,15</i>	<i>1,10</i>	<i>0,12</i>	<i>0,03</i>	<i>1,36</i>	<i>2,72</i>	<i>0,07</i>	<i>2,98</i>	<i>0,54</i>	<i>0,38</i>	<i>0,10</i>	<i>0,38</i>	<i>0,34</i>	<i>0,52</i>	<i>0,08</i>	<i>0,18</i>	<i>2,28</i>	<i>10,49</i>	-	<i>0,41</i>	<i>0,07</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>0,09</i>	<i>0,12</i>	<i>0,13</i>	<i>0,20</i>	<i>0,21</i>	<i>0,28</i>	<i>0,37</i>	<i>0,10</i>	<i>3,76</i>	<i>0,80</i>	<i>0,09</i>	<i>0,09</i>	<i>0,10</i>	
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>280,08</i>	<i>1,05</i>	<i>13,53</i>	<i>4,73</</i>																																			

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích DC quy hoạch SDD 2020 đã được phê duyệt theo QĐ 850/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng/giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		7.067,31	7.101,77	34,46	100,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.558,27	2.290,98	732,71	147,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	639,20	922,82	283,62	144,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>639,20</i>	<i>922,82</i>	<i>283,62</i>	<i>144,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,64	310,58	290,94	1.581,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	567,51	733,14	165,63	129,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	310,00	301,26	-8,74	97,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,66	3,08	2,42	466,67
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20	11,57	11,37	5.785,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,06	8,53	-12,53	40,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.425,71	4.620,60	-805,11	85,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	47,94	76,45	28,51	159,47
2.2	Đất an ninh	CAN	22,68	15,92	-6,76	70,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,00	29,59	-18,41	61,65
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	206,10	84,28	-121,82	40,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,58	35,43	-34,15	50,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,72	0,32	-5,40	5,59
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,59	11,62	9,03	448,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.399,96	2.139,98	-259,98	89,17
2.9.1	Đất giao thông	DGT	841,01	737,57	-103,44	87,70
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	84,08	66,69	-17,39	79,32
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	84,42	50,43	-33,99	59,74
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	38,47	24,40	-14,07	63,42
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	300,86	192,09	-108,77	63,85
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	47,92	32,10	-15,82	66,98
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	22,03	10,13	-11,90	45,99
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	7,19	2,42	-4,77	33,67
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	293,00	254,81	-38,19	86,97
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,00	-	-10,00	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	121,33	116,05	-5,28	95,64
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	519,76	639,46	119,70	123,03
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	13,76	0,54	-13,22	3,92
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,41	4,34	-0,07	98,41
2.9.16	Đất chợ	DCH	11,71	8,95	-2,76	76,43
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-		

2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,50	1,72	-1,78	49,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	134,44	71,24	-63,20	52,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		-		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.801,29	1.487,48	-313,81	82,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,77	26,44	-8,33	76,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,00	5,65	-4,35	56,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	79,73	82,29	2,56	103,21
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	497,99	516,49	18,50	103,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,25	35,52	16,27	184,52
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	42,17	0,18	-41,99	0,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	83,34	190,19	106,85	228,22

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																				
							P.Đông Ba	P.Tây Lộc	P.Thuận Lộc	P.Thuận Hòa	P.Hương Sơ	P.An Hoà	P.Hương Long	P.Kim Long	P.Phú Nhuận	P.Phước Đức	P.Thủy Xuân	P.Thủy Biều	P.Phú Hộ	P.Gia Hội	P.An Tây	P.Trường An	P.Vỹ Dạ	P.Vinh Ninh	P.Phú Hội	P.Phước Vinh	P.An Cựu	P.An Đông	P.Xuân Phú	P.Thủy Vân	P.Thủy Bằng	P.Hương Hồ	P.Hương An	X.Hương Thọ	X.Hương Phong	P.Hương Vinh	X.Hai Dương	P.Phú Thụ	P.Thuận An	P.Phú Mậu	X.Phú Thanh	P.Phú Đương	
							(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		(26.646,07)	26.646,07	100,00	208,80	180,43	196,82	184,80	365,53	476,83	721,93	247,95	74,22	173,85	757,63	666,69	117,94	147,70	967,91	152,02	221,61	146,20	110,06	101,21	256,05	447,06	178,53	492,66	2.277,66	3.353,46	1.100,25	4.690,55	1.668,45	712,50	969,30	588,36	1.628,37	717,17	766,55	585,03		
1	Đất nông nghiệp	NNP	(12.667,20)	12.667,20	47,54	4,20	14,99	7,17	1,39	92,97	125,92	305,95	57,06	0,41	4,38	251,63	223,84	15,97	9,34	364,44	9,41	20,40	0,73	2,49	2,10	50,60	18,00	13,48	21,99	1.514,01	2.495,45	580,27	3.739,28	729,49	332,61	203,73	107,20	221,26	394,24	412,80	318,01		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	(3.126,88)	3.126,88	11,73	-	4,81	1,06	-	78,30	102,72	194,90	7,64	-	0,01	17,66	66,51	-	-	9,14	-	-	-	-	-	0,25	6,42	0,82	13,57	117,87	195,13	156,48	195,47	459,34	321,31	29,90	99,61	44,44	325,98	380,11	297,43		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	(2.926,60)	2.926,60	10,98	-	4,81	1,06	-	78,30	102,72	194,90	7,64	-	0,01	17,66	66,51	-	-	9,14	-	-	-	-	-	0,25	6,42	0,82	13,57	59,34	184,78	156,48	173,18	469,34	321,31	10,79	99,61	44,44	325,98	380,11	297,43		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	(497,26)	497,26	1,87	-	0,66	0,04	0,28	0,22	0,45	44,22	2,30	-	0,35	57,48	35,02	4,17	3,73	2,46	0,99	1,48	-	0,04	-	4,23	4,81	-	1,31	107,65	72,39	67,59	31,61	-	1,91	3,60	2,25	0,11	21,63	14,60	9,67		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	(2.073,29)	2.073,29	7,78	4,20	9,52	6,07	1,11	14,45	22,75	58,83	46,46	0,41	4,02	174,37	106,26	11,80	5,61	90,16	8,42	18,92	0,73	2,45	2,10	23,71	6,71	12,34	1,42	335,07	221,97	53,18	693,61	17,26	9,39	32,75	3,74	14,27	45,43	5,75	8,06		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	(1.017,65)	1.017,65	3,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103,42	165,53	-	587,19	49,62	-	69,29	-	42,60	-	-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	(648,96)	648,96	2,44	-	-	-	-	-	-	7,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	(4.731,92)	4.731,92	17,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	(165,57)	165,57	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	(468,91)	468,91	1,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.8	Đất làm muối	LMU				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	(102,33)	102,33	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,43	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	(13.729,19)	13.729,19	51,52	203,79	163,90	187,52	183,24	269,32	344,62	412,09	190,89	73,81	161,20	497,98	434,04	101,95	136,75	587,82	140,44	201,21	145,47	107,53	98,81	201,46	421,42	163,42	454,13	733,15	839,66	509,35	949,42	924,69	376,95	752,98	477,96	1.352,38	322,38	340,52	266,94		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	(161,96)	161,96	0,61	-	0,15	0,18	0,02	-	-	-	-	-	0,61	1,91	3,17	-	4,03	-	23,53	0,27	0,07	0,51	0,44	-	-	-	6,53	-	2,40	9,75	-	-	86,96	2,00	-	0,21	-	18,94	-	-	0,28
2.2	Đất an ninh	CAN	(45,15)	45,15	0,17	0,21	0,09	0,12	0,04	0,66	0,10	0,27	0,14	1,15	0,32	0,12	0,14	0,07	0,19	7,87	0,09	0,75	0,28	1,65	0,11	0,06	5,07	0,07	16,11	2,12	1,20	0,24	1,15	0,12	0,16	0,11	0,25	3,66	0,12	0,12	0,22		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	(153,00)	153,00	0,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	(557,57)	557,57	2,09	3,60	0,24	-	0,87	17,42	34,66	40,69	4,84	8,79	2,87	18,92	33,62	3,76	1,52	21,67	1,60	18,21	16,29	18,77	3,11	2,43	18,44	8,57	22,37	1,63	17,68	17,94	18,63	10,23	6,09	126,52	4,96	30,41	1,52	10,02	8,68		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	(167,24)	167,24	0,63	-	0,14	0,10	-	2,41	2,98	0,11	0,13	-	-	9,25	15,08	1,42	-	9,25	15,08	1,42	-	0,67	-	0,53	0,42	1,69	-	0,97	3,42	41,54	6,30	34,00	0,38	7,98	3,98	5,79	19,01	1,34	0,83	2,96	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	(245,52)	245,52	0,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất sản xuất lâm nghiệp xây dựng, lâm đặc sản	SKX	(64,03)	64,03	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	(4.857,79)	4.857,79	18,23	139,25	82,00	119,12	84,87	118,58	124,78	105,02	69,36	33,29	48,08	241,00	121,25	31,33	38,72	389,74	63,89	58,27	71,72	31,52	30,53	126,86	152,90	67,46	163,45	214,53	515,35	243,39	280,03	183,64	134,91	97,16	178,36	150,92	115,39	109,33	121,79		
	<i>Trong đó:</i>																																										
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	(2.072,26)	2.072,26	7,78	26,81	26,31	18,66	26,38	71,28	69,11	71,96	43,09	16,71	36,34	83,73	41,40	19,41	25,58	51,49	27,33	40,35	24,99	19,53	15,28	42,85	107,46	45,80	114,15	112,73	112,11	85,08	129,33	103,22	49,70	47,38	109,65	112,04	48,43	32,27	64,34		
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	(512,88)	512,88	1,92	0,06	1,44	0,36	2,80	3,52	7,32	7,09	1,57	0,06	2,77	7,12	5,49	0,56	0,66	4,60	0,98	0,89	0,02	0,07	0,42	0,76	22,75	2,07	12,34	11,57	225,35	17,14	13,01	8,61	26,17	2,83	20,07	9,64	20,86	41,08	30,83		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	(115,71)	115,71	0,43	2,90	0,09	-	-	1,13	0,26	1,09	0,27	0,66	-	11,11	7,74	4,28	1,20	49,42	0,70	5,09	5,90	-	4,14	0,08	0,06	1,00	0,24	8,78	1,20	0,69	0,24	1,73	0,30	2,01	1,29	0,18	0,60	0,10	1,23		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	(44,14)	44,14	0,17	0,04	1,10	0,12	0,03	1,36	9,79	1,06	2,84	0,26	0,38	0,32	0,49	0,34	0,61	4,64	0,18	2,28	10,36	-	0,41	0,07	0,06	0,04	0,09	0,45	0,11	0,20	0,21	0,19	0,32	1,01	3,76	1,68	0,09	0,09	0,07		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	(354,79)	354,79	1,33	13,23	5,22	2,08	2,17	6,99	4,87	8,78	7,76	9,05	3,14	12,72	5,58	2,26	5,85	4,21	5,92	7,65	25,98	5,55	2,95	39,82	12,74	6,93	30,42	5,70	5,21	3,62	3,51	4,91	7,48	2,81</							

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, PHƯỜNG
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+(6)+...	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																				
				P.Đông Ba	P.Tây Lộc	P.Thuận Lộc	P.Thuận Hoà	P.Hương Sơ	P.An Hoà	P.Hương Long	P.Kim Long	P.Phú Nhuận	P.Phường Đúc	P.Thuỷ Xuân	P.Thuỷ Biều	P.Phú Hậu	P.Gia Hội	P.An Tây	P.Trường An	P.Vỹ Dạ	P.Vĩnh Ninh	P.Phú Hội	P.Phước Vĩnh	P.An Cựu	P.An Đông	P.Xuân Phú	P.Thuỷ Vân	P.Thuỷ Bằng	P.Hương Hồ	P.Hương An	X.Hương Thọ	X.Hương Phong	P.Hương Vinh	X.Hải Dương	P.Phú Thượng	P.Thuận An	P.Phú Mậu	X.Phú Thanh	P.Phú Dương	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.099,76	0,03	0,27	0,30	0,72	79,41	103,61	130,24	20,99	0,12	8,73	69,26	53,17	3,94	3,35	63,33	0,43	6,13	0,09	-	0,29	6,23	136,36	8,21	179,24	110,22	105,04	213,59	233,82	54,14	60,74	203,97	69,87	38,83	47,53	46,38	41,20	
	<i>Trong đó:</i>																																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	964,25	0,00	0,00	0,00	77,87	96,97	70,30	16,50	0,00	0,28	13,21	13,84	0,00	0,00	3,20	0,00	0,23	0,00	0,00	0,00	2,00	127,55	4,88	173,17	9,91	2,09	75,31	5,84	43,82	53,74	21,82	66,64	5,10	25,92	19,61	34,45		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	935,51	0,00	0,00	0,00	77,87	96,97	70,30	16,50	0,00	0,28	13,21	13,84	0,00	0,00	3,20	0,00	0,23	0,00	0,00	0,00	2,00	127,55	4,88	173,17	9,91	2,09	71,24	1,02	43,82	53,74	1,97	66,64	5,10	25,92	19,61	34,45		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	290,38	0,00	0,25	0,00	0,31	0,21	1,08	38,65	3,83	0,00	7,40	30,91	21,88	1,74	3,25	20,72	0,36	4,69	0,00	0,00	0,00	2,13	2,71	1,48	5,14	7,80	27,67	48,85	17,47	0,00	1,87	7,80	2,60	0,10	14,74	12,27	2,47	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	237,42	0,03	0,02	0,30	0,41	1,31	5,33	17,86	0,22	0,12	1,05	17,78	15,45	2,20	0,10	35,93	0,07	1,21	0,09	0,00	0,29	2,10	6,03	1,55	0,00	12,54	18,49	30,53	29,21	0,30	5,13	5,10	0,63	0,65	6,87	14,30	4,23	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	168,57	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	11,14	0,00	0,00	18,68	0,00	0,00	131,37	0,00	7,38	0,00	0,00	0,00		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,44	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	334,58	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	60,22	56,79	52,26	162,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	86,90	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,23	0,93	0,44	0,00	0,00	0,02	2,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,98	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,50	0,00	0,00	0,00	4,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		142,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	116,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	159,80	0,12	0,04	0,01	-	5,04	8,60	7,05	3,87	-	1,42	15,03	20,54	6,70	0,95	11,48	3,53	1,56	0,07	0,21	0,54	4,52	3,41	0,99	2,56	0,33	0,06	2,47	2,65	4,40	12,86	0,81	1,74	16,42	2,67	0,93	16,22	

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, PHƯỜNG
CỦA THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																			
				P.Đông Ba	P.Tây Lộc	P.Thuận Lộc	P.Thuận Hoà	P.Hương Sơ	P.An Hoà	P.Hương Long	P.Kim Long	P.Phú Nhuận	P.Phước Đức	P.Thủy Xuân	P.Thủy Biểu	P.Phú Hậu	P.Gia Hội	P.An Tây	P.Trư ờng An	P.Vỹ Dạ	P.Vinh Ninh	P.Phú Hội	P.Phước Vĩnh	P.An Cựu	P.An Đông	P.Xuân Phú	P.Thủy Vân	P.Thủy Bằng	P.Hương Hồ	P.Huân g An	X.Huân g Thọ	X.Hương Phong	P.Hương Vinh	X.Hải Dương	P.Phú Thượng	P.Thuận An	P.Phú Mậu	X.Phú Thanh	P.Phú Dương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
	Trong đó:																																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	169,82	0,00	0,19	0,50	0,52	2,16	2,24	3,59	4,88	0,00	3,16	11,18	16,08	6,25	2,24	5,04	6,97	3,60	1,08	0,07	0,19	4,74	19,62	19,17	6,98	5,34	0,76	1,29	2,78	7,11	18,89	1,67	1,06	9,09	0,67	0,18	0,54
	Trong đó:																																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,26	-	-	-	-	0,41	0,51	0,35	0,17	-	-	0,22	2,97	0,41	0,24	-	0,14	2,16	0,98	-	-	-	3,72	4,20	-	1,50	-	0,08	-	0,49	2,79	0,46	-	5,46	-	0,50	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,66	11,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	-	0,20	-	-	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,40	-	-		
2.8	Đất sản xuất lâm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,49	-	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,89	0,00	0,04	0,49	0,52	0,60	0,70	2,08	2,51	0,00	1,03	1,68	0,42	3,31	0,85	2,51	1,97	1,00	0,10	0,00	0,08	2,70	5,34	3,66	1,08	0,39	0,50	0,16	0,69	0,40	1,56	0,00	0,98	1,86	0,67	0,00	0,01
-	Đất giao thông	DGT	22,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,12	0,29	1,75	2,51	0,00	1,03	0,29	0,42	0,90	0,40	0,18	1,97	1,00	0,00	0,00	0,08	0,21	3,12	1,97	0,14	0,34	0,50	0,04	0,69	0,40	1,40	0,00	0,10	1,86	0,66	0,00	0,00
-	Đất thủy lợi	DTL	4,78	0,00	0,02	0,00	0,50	0,00	0,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,06	1,00	0,10	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,88	0,00	0,01	0,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,30	-	2,41	0,12	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,13	-	-	-	-	0,10	-	0,20	-	-	-	0,03	-	-	0,05	0,54	-	-	-	-	2,49	-	-	0,60	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,66	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	0,10	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,53	-	0,02	0,49	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất chợ	DCH	0,32	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,82	-	0,05	-	-	-	-	-	0,05	-	-	0,42	-	-	0,03	0,04	-	-	-	-																	

**BIỂU 10/CH: DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CÓ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI
KỲ 2021 - 2030 CỦA THÀNH PHỐ HUẾ**

STT	Hạng mục	Mã loại đất quy	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Đơn vị đăng ký/ Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Chủ trương đầu tư
			Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm				
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ								
	Đất quốc phòng		100,98		100,98				
1	Xây dựng công trình quốc phòng (Thao trường luyện tập CTSSCD)	CQP	75,75		75,75	Xã Hương Thọ	2025-2030	Bộ CHQS tỉnh	
2	Đội tàu xuồng bộ CHQS tỉnh	CQP	4,00		4,00	Phường Phú Hậu	2021-2030	Bộ CHQS tỉnh	
3	Xây dựng Doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh (Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương). Tổng quy mô dự án là 12,00 ha	CQP	6,53		6,53	Phường An Đông, Thành phố Huế và Thủy Dương, TX. Hương Thủy	2021-2025	Bộ CHQS tỉnh	Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh
4	Ban chỉ huy quân sự thành phố Huế	CQP	2,40		2,40	Phường Thủy Vân	2021-2030	Bộ CHQS tỉnh	
5	Xây dựng công trình quốc phòng (SCH phía trước)	CQP	5,00		5,00	Xã Thủy Bằng	2021-2025	Bộ CHQS tỉnh	
6	Dự án bãi cát hạ cánh trực thăng	CQP	3,60		3,60	Phường Thuận An, thành phố Huế và xã Phú Thuận, huyện Phú Vang	2021-2030	Bộ CHQS tỉnh	Công văn 2026/UBND-ĐC ngày 3/3/2022 của UBND tỉnh
7	Đồn Biên phòng Cửa khẩu Cảng Thuận An	CQP	2,70		2,70	Phường Thuận An	2021-2025	Bộ CHBĐBP tỉnh	Quyết định số 1594/QĐ-BTL ngày 10/5/2018 của Bộ Tư Lệnh Bộ Đội Biên Phòng
8	Xây dựng Trung tâm Hội nghị tập huấn, huấn luyện	CQP	1,00		1,00	Phường An Tây	2021-2025	Bộ CHBĐBP tỉnh	Báo cáo 2979/BC-BCH ngày 8/11/2021 của Bộ chỉ huy biên phòng
9	Xin chuyển giao ra khỏi đất Quốc phòng cho địa phương quản lý		51,40		51,40	Thành phố Huế	2021-2025	Bộ CHQS tỉnh	

	<i>Cơ quan Bộ CHQS tỉnh</i>		22,64		22,64	<i>Phường Thuận Lộc</i>	2021-2025		
	<i>Trạm sửa chữa Bãi Dâu</i>		3,77		3,77	<i>Phường Phú Hậu</i>	2021-2025		
	<i>Quân khu 4 (bệnh viện quân y 268)</i>		18,55		18,55	<i>Phường Phú Bình, Phường Thuận Lộc</i>	2021-2025		
	<i>Bãi hạ cánh trực thăng (sân bay dã chiến cũ)</i>		3,00		3,00	<i>Phường Thuận An</i>	2021-2025		
	<i>Ban chỉ huy quân sự thành phố Huế</i>		1,19		1,19	<i>Phường Phú Hội</i>	2021-2030		
	<i>Hải đội 2 Biên phòng</i>		1,04		1,04	<i>Phường Thuận An</i>	2021-2025		
	<i>Đồn BPCK cảng Thuận An</i>		1,21		1,21	<i>Phường Thuận An</i>	2021-2025		
	Đất giao thông		420,18		420,18				
10	Quốc lộ 49 (mở rộng, nâng cấp)	DGT	81,00		81,00	TX Hương Trà, TP Huế, Huyện Phú Vang, Huyện A Lưới, TX Hương Thủy	2025-2030		Quyết định số 1454/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2021
11	Tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam - đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế	DGT	115,00		115,00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	2025-2030	Bộ giao thông vận tải	
12	Tuyến đường kết nối liên huyện Quảng Điền - Hương Trà - Thành phố Huế	DGT	75,00		75,00	TX Hương Trà, TP Huế, Huyện Quảng Điền	2025-2030		
13	Đường Cam Lộ - La Sơn	DGT	81,56		81,56	Thành phố Huế - thị xã Hương Thủy; Thị xã Hương Trà	2021-2025	Bộ giao thông vận tải	Quyết định số 1291 ngày 19/6/2018 của Bộ GTVT
14	Nâng cấp đường tỉnh lộ 12B	DGT	0,15		0,15	Phường Kim Long	2021-2030		
15	Cảng cá Thuận An kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	DGT	25,62		25,62	Phường Thuận An	2021-2025		QĐ số 476/QĐ-TTg ngày 01/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ
16	Dự án mở rộng đường Bùi Thị Xuân	DGT	5,80		5,80	Phường Thủy Biều	2021-2025	Sở KH-ĐT	QĐ số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ
17	Nâng cấp, mở rộng cầu Võ Dạ	DGT	1,80		1,80	Phường Võ Dạ, Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú	2021-2025	Sở KH-ĐT	QĐ số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ

18	Mở rộng đường Huyện Trần Công Chứa	DGT	6,00		6,00	Phường Phường Đức phường Thủy Biều, phường Thủy Xuân và xã Thủy Bằng	2021-2025	Sở KH-ĐT	QĐ số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ
19	Đường 100m nối 2 khu đô thị A và B khu An Vân Dương (cầu qua sông Như Ý).	DGT	4,50		4,50	Phường Xuân Phú, Phường An Đông, Phường Thủy Vân	2021-2025	Sở KH-ĐT	QĐ số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ
20	Cây xanh, vỉa hè, thoát nước điện chiếu sáng các trục sinh thái trung tâm khu Đô thị mới An Vân Dương	DGT	0,15		0,15	Phường Xuân Phú, An Đông	2021-2025	Sở KH-ĐT	QĐ số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ
21	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành	DGT	18,70		18,70	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Đông Ba	2021-2025	Sở KH-ĐT	QĐ số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ
22	Xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông đến điện Hòn Chén thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2 , dự án thành phần Thừa Thiên Huế	DGT	3,36		3,36	Xã Hương Thọ	2021-2025	Sở KH-ĐT	Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng chính phủ
23	Xây dựng mới và nâng cấp Bến Bao Vinh thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2 , dự án thành phần Thừa Thiên Huế	DGT	0,05		0,05	Phường Hương Vinh	2021-2025	Sở KH-ĐT	Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng chính phủ
24	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng - giai đoạn 2 - dự án thành phần Thừa Thiên Huế. Tiểu dự án: Xây dựng mới và nâng cấp Bến Than	DGT	0,48		0,48	Xã Thủy Bằng	2021-2025	Sở KH-ĐT	Quyết định số 1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng chính phủ
25	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đâm phá: Bến số 05 Lê Lợi	DGT	0,62		0,62	Phường Vĩnh Ninh	2021-2025	Sở KH-ĐT	QĐ số 1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ
26	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đâm phá: Bến Voi ré - Hồ Quyền	DGT	0,39		0,39	Phường Thủy Biều	2021-2025	Sở KH-ĐT	QĐ số 1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ
	Đất thủy lợi		12,79		12,79				

27	Nạo vét, xây dựng kè các hồ kinh thành	DTL	2,50		2,50	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Đông Ba	2021-2025	Sở KH-ĐT	QĐ số 392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ
28	Nạo vét, xây dựng kè sông Kê Vạn	DTL	3,10		3,10	Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hòa, Phường Kim Long	2021-2025	Sở KH-ĐT	
29	Nạo vét, xây dựng kè sông An Hoà	DTL	2,61		2,61	Phường An Hoà, Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Hương Sơ, Phường Hương Vinh	2021-2025	Sở KH-ĐT	
30	Chỉnh trang, xây dựng kè dọc bờ sông Đông Ba	DTL	1,20		1,20	Phường Gia Hội, Phường Thuận Lộc, Phường Phú Hậu	2021-2025	Sở KH-ĐT	
31	Cải tạo, nâng cấp sông Lấp	DTL	2,30		2,30	Phường Kim Long	2021-2025	Sở KH-ĐT	
32	Kè sông Như Ý (theo đường Hàn Mặc Tử đoạn từ cầu Võ Dạ đến Vân Dương)	DTL	1,08		1,08	Phường Võ Dạ	2021-2025	Sở KH-ĐT	
	Đất công trình năng lượng		4,61		4,61				
33	Tiểu dự án Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW2) thuộc dự án Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện (vay vốn KfW)	DNL	0,20		0,20	Phường An Tây, An Cựu, Trường An	2021-2022	Điện lực miền trung	
34	Xây dựng đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi và trạm lập quang	DNL	3,11		3,11	Phường Hương Hồ, xã Hương Thọ- thành phố Huế và Thị xã Hương Trà	2021-2025		
35	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	DNL	1,30		1,30	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	2021-2025	Điện lực miền trung	Quyết định số 3677/QĐ-BCT ngày 25/9/2017 của Bộ Công Thương
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		17,07		17,07				

36	Xây dựng bảo tàng thiên nhiên Duyên hải Miền trung (Tổng quy mô công trình là: 99,6 ha; trong đó phần diện tích thuộc khu trung tâm là 16,07 ha)	DVH	16,07		16,07	Phường An Tây, xã Thủy Bằng	2021-2030	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN	
37	Quy hoạch Trung tâm triển lãm VH -Nghệ thuật tỉnh TT Huế	DVH	1,00		1,00	Phường Xuân Phú	2021-2025		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ								
38	Dự án công trình khu Ươm tạo của Viện công nghệ sinh học - Đại học Huế (thuộc tổng thể dự án xây dựng Trung tâm Công nghệ sinh học Quốc gia tại Miền Trung)	DKH	21,31		21,31	Xã Hương Thọ	2022-2025	Đại học Huế	Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ
II	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ								
	Đất trồng cây hàng năm		16,00		16,00				
39	Chuyển mục đích đất trồng lúa kém hiệu quả sang vùng chuyên canh rau màu	BHK	11,30		11,30	Xã Phú Thanh	2021-2030	UB xã	
40	Vùng trồng hoa xứ đồng Cò Cò, mộ địa Mỹ AN	BHK	2,00		2,00	Xã Phú Dương	2021-2030	UB xã	
41	Khu sản xuất rau sạch thôn Thạch Cẩn	BHK	2,70		2,70	Xã Phú Dương	2021-2030	UB xã	
	Đất trồng cây lâu năm		65,42		65,42				
42	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả	CLN	3,00		3,00	Phường Hương Thọ (Khoảnh 6 TK 122)	2021-2025	Sở Nông nghiệp	Công văn 860/UBND-NN ngày 24/1/2022 của UBND tỉnh V/v cập nhật kết quả chuyển đổi rừng sang trồng cây ăn quả năm 2021 và kế hoạch chuyển đổi giai đoạn 2022-2025 vào quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia
43	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả	CLN	44,00		44,00	Phường Hương Hồ (Khoảnh 4 TK 113)	2021-2025	Sở Nông nghiệp	
44	Dự án Đầu tư Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao để phục tráng, bảo tồn và phát triển giống cây Thanh Trà tại phường Thủy Biều, thành phố Huế	CLN +TMD	0,63		0,63	Phường Thủy Biều	2021-2025	Sở KH-ĐT	Công văn số 7150 /UBND-NN ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh
45	Dự án Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao để bảo tồn và phát triển cây đặc sản Thanh Trà tại phường Thủy Biều, thành phố Huế	CLN+TMD	17,79		17,79	Phường Thủy Biều	2021-2025	Sở KH-ĐT	Công văn số 7150 /UBND-NN ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh
	Đất rừng phòng hộ		49,62	20,27	29,35				

46	Trồng rừng phòng hộ dọc theo đê và khu vực Cồn Tè	RPH	7,12		7,12	Xã Hương Phong	2021-2030		
47	Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai - Phân vùng Cồn Tè - Rú Chá: 187,1 ha	RPH	42,50	20,27	22,23	Xã Hương Phong	2021-2030		Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 20/2/2020 của UBND thành phố
	Đất nuôi trồng thủy sản		10,00		10,00				
48	Chuyển mục đích đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản	NTS	10,00		10,00	Xã Phú Thanh	2021-2030	UB xã	
	Đất nông nghiệp khác		80,44		80,44				
49	Dự án Vườn Sưu tầm thực vật Huế	NKH	5,15		5,15	Phường An Tây	2021-2025	Trung tâm CVCX	Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 3/06/2015 của UBND thành phố
50	Vườn ươm sản xuất cây giống	NKH	0,15	0,10	0,05	Phường Thủy Xuân	2021-2025	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Tiên phong	
51	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung khu vực khe Trâm	NKH	4,34		4,34	Phường Hương An	2021-2030	UB phường	
52	Khu gia trại tại khu vực Sơn Thọ, thôn Kim Ngọc	NKH	6,00		6,00	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
53	Đất trang trại vùng Lim, Vàng Bạc, Mễ Tré	NKH	64,80		64,80	Phường Hương Hồ	2021-2030	UB phường	
	Đất an ninh		36,44	0,08	36,36				
54	Trụ sở Công an tỉnh Thừa Thiên Huế	CAN	16,00		16,00	Phường Thủy Vân, thành phố Huế và TX Hương Thủy	2021-2025		Theo Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh về DCCB khu E
55	Trường bắn công an Tỉnh	CAN	7,00		7,00	Xã Hương Thọ	2021-2025		
56	Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH tại phường Thuận An, thành phố Huế	CAN	2,00		2,00	Phường Thuận An	2021-2025		
57	Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH khu vực từ cầu Chợ Dinh đến cầu Dã Viên tại phường Vỹ Dạ	CAN	0,30		0,30	Phường Vỹ Dạ	2021-2025		
58	Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH xã Thủy Bằng, thành phố Huế	CAN	2,00		2,00	Xã Thủy Bằng	2021-2025		
59	Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH tại Tuyến cao tốc trên địa bàn tỉnh thuộc địa phận xã Hương Thọ, thành phố Huế	CAN	1,00		1,00	Xã Hương Thọ	2021-2025		Công văn 4826/BGTVT-CQLXD ngày 24/5/2019 của Bộ giao thông vận tải

60	Công an đảm bảo ANTT, PCCC & CNCH tại Tuyến cao tốc trên địa bàn tỉnh thuộc địa phận phường Hương Hồ, thành phố Huế	CAN	1,00		1,00	Phường Hương Hồ	2021-2025		Công văn 4826/BGTVT-CQLXD ngày 24/5/2019 của Bộ giao thông vận tải
61	Nhà điều dưỡng thuộc Công an tỉnh	CAN	0,81		0,81	Phường Thuận An	2021-2025		Văn bản số 2219/UBND-QHXD ngày 09/03/2022 của UBND tỉnh về việc xác định vị trí và quy mô
62	Công an phường Kim Long (vị trí mới)	CAN	0,11		0,11	Phường Kim Long	2021-2025		Văn bản số 96/UBND-ĐC ngày 6/1/2016 của UBND tỉnh
63	Mở rộng công an phường An Hòa	CAN	0,10	0,08	0,02	Số 03 Đặng Tất, phường An Hoà	2021-2025		Quyết định số 603/QĐ-UBND về việc phê duyệt ĐCCB
64	Công an phường Hương Long	CAN	0,14		0,14	Số 288 Lý Nam Đế - Phường Hương Long	2021-2025		
65	Công an phường Thủy Xuân	CAN	0,12		0,12	Phường Thủy Xuân	2021-2025		Văn bản số 2017/UBND-NĐ ngày 16/8/2010 của UBND thành phố
66	Công an phường Vĩnh Ninh	CAN	0,16		0,16	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030		Thông báo số 420/TB-UBND ngày 22/9/2021 của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Văn Phương tại
67	Công an phường Thủy Biều	CAN	0,14		0,14	Số 23 Ngô Hà - Phường Thủy Biều	2021-2025		Văn bản số 2017/UBND-NĐ ngày 16/8/2010 của UBND thành phố
68	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô dự án là 5,12 ha)	CAN	4,05		4,05	Phường An Đông - TP Huế; xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	2021-2025		Quyết định số 5529/QĐ-BCA-H43 ngày 29/12/2016 của Bộ Công an
69	Trụ sở Công an Phường Thủy Vân	CAN	0,11		0,11	Phường Thủy Vân	2021-2025		Văn bản số 6688/UBND-QHXD ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh
70	Trụ sở công an phường Hương Hồ	CAN	0,20		0,20	Phường Hương Hồ	2021-2025		Văn bản số 6197/UBND-QHĐC ngày 20/11/2013 của UBND tỉnh
71	Trụ sở công an phường Hương Vinh	CAN	0,16		0,16	Phường Hương Vinh	2023-2030		Văn bản số 6688/UBND-QHXD ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh
72	Trụ sở công an phường Phú Thượng	CAN	0,08		0,08	Phường Phú Thượng	2021-2030		Văn bản số 1837/CAT-PH10 ngày 20/9/2021 của Công an tỉnh
73	Trụ sở công an xã Phú Dương	CAN	0,22		0,22	Xã Phú Dương	2021-2030		
74	Trụ sở công an xã Phú Thanh	CAN	0,12		0,12	Xã Phú Thanh	2023-2025		Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 25/01/2022 của HĐND tỉnh

75	Trụ sở công an xã Hương Phong	CAN	0,12		0,12	Xã Hương Phong	2023-2025	Công an tỉnh	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 25/01/2022 của HĐND tỉnh	
76	Trụ sở công an xã Hải Dương	CAN	0,11		0,11	Xã Hải Dương	2023-2030		Văn bản số 6688/UBND-QHXD ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh	
77	Trụ sở công an xã Phú Mậu	CAN	0,12		0,12	Xã Phú Mậu	2021-2030		Văn bản số 6688/UBND-QHXD ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh	
78	Trụ sở công an xã Hương Thọ	CAN	0,15		0,15	Xã Hương Thọ	2021-2030		Văn bản số 6688/UBND-QHXD ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh	
79	Trụ sở công an xã Thủy Bằng	CAN	0,12		0,12	Xã Thủy Bằng	2021-2030		Văn bản số 6688/UBND-QHXD ngày 29/7/2021 của UBND tỉnh	
80	Đất an ninh giao lại cho địa phương để phát triển KT-XH		4,56		4,56	Thành phố Huế	2021-2030			
	Trụ sở làm việc công an tỉnh		1,12		1,12	Số 27-31 Trần Cao Vân, Phường Phú Hội	2021-2030			
	Trung tâm tiếp công dân thuộc Công an tỉnh		0,26		0,26	Số 50 Trần Cao Vân, Phường Phú Hội	2021-2030			
	Phòng PK02		0,21		0,21	Số 50 Trần Quang Khải, Phường Phú Hội	2021-2030			
	Phòng PC07		0,36		0,36	Số 09 Nguyễn Tri Phương, Phường Phú Hội	2021-2030			
	Nhà nghỉ 19/5		1,22		1,22	Phường Thuận An	2021-2030			
	Trạm Cảnh sát Thuận An		0,75		0,75	Phường Thuận An	2021-2030			
	Công an Kim Long		0,03		0,03	Số 72 Kim Long, Phường Kim Long	2021-2030			
	Câu lạc bộ hưu trí Công an thành phố Huế		0,05		0,05	Phường Gia Hội (Phú Hiệp cũ)	2021-2030			
	Khu nhà đất số 132 Phan Đăng Lưu		0,01		0,01	Phường Đông Ba	2021-2030			
	Đất dự trữ Hải Cát thuộc công an tỉnh		1,92		1,92	Xã Hương Thọ	2021-2030			
	Trạm cảnh sát đường sông		0,01		0,01	Phường Hương Vinh	2021-2030			
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		48,12		48,12					
81	Văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế	TSC	13,65		13,65	Phường Xuân Phú, An Đông	2021-2025	BQL KVPTĐT	Thông báo số 3316/TB-SKHĐT ngày 8/10/2020 của Sở Kế hoạch và đầu tư	

82	Xây dựng trụ sở Thành ủy	TSC	1,00		1,00	Phường An Đông	2021-2025		
83	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND phường Hương Long	TSC	0,75		0,75	Phường Hương Long	2022-2024	UB phường	
84	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND phường An Đông	TSC	0,40		0,40	Phường An Đông (Khu CC9 - An Vân Dương)	2022-2024	UB phường	
85	Xây dựng, mở rộng trụ sở làm việc của Cục thuế Tỉnh	TSC	0,30		0,30	Phường An Đông, Xuân Phú	2021-2025	Cục thuế tỉnh	
86	Dự án xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	TSC	0,22		0,22	Phường An Đông, Xuân Phú	2021-2025	Cục thống kê	QĐ số 561/QĐ-BKHĐT ngày 4/5//2021 của Bộ kế hoạch và Đầu tư
87	Xây dựng trụ sở trực gác của lực lượng bảo vệ dân phố	TSC	0,01		0,01	Phường Hương Long	2021-2025		
88	Trụ sở làm việc của cơ quan Tỉnh Đoàn Thừa Thiên Huế	TSC	0,14		0,14	Phường Vỹ Dạ	2021-2025		
89	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND Phường Hương Vinh	TSC	1,11		1,11	Phường Hương Vinh	2021-2025	UB phường	
90	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND xã Phú Dương	TSC	1,50		1,50	Xã Phú Dương	2021-2029	UB xã	
91	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND xã Hải Dương	TSC	0,61		0,61	Xã Hải Dương	2021-2030	UB xã	
92	Hội liên hiệp thanh niên TP Huế	TSC	0,06		0,06	Phường Gia Hội (Phú Hiệp cũ)			
93	Đất dự trữ cho mục đích xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,37		28,37	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		17,57		17,57				
94	Nhà kho chứa thiết bị, đạo cụ của Trung tâm Festival Huế	DTS	0,05		0,05	Phường An Tây	2021-2025		
95	Kho lưu trữ	DTS	0,70		0,70	Phường An Đông	2021-2030		
96	Mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	DTS	3,60		3,60	Phường Hương Hồ	2021-2025		
97	Trạm bảo vệ rừng tại thôn Hải Cát	DTS	0,05		0,05	Xã Hương Thọ	2021-2025		Quyết định số 573/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND tỉnh
98	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế	DTS	0,80		0,80	Phường Phú Thượng	2021-2025		

99	Di dời và nâng cấp Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Thừa Thiên Huế	DTS	0,37		0,37	Phường Thủy Xuân	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng KV	Quyết định số 2831/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế
100	Đất quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn	DTS	2,00		2,00	Thành phố Huế	2021-2030		
101	Trụ sở làm việc của các tổ chức sự nghiệp		10,00		10,00	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất ở đô thị		1.457,28		1.457,28				
102	Khu đô thị phía Nam sông Như Ý (khu đất OTT23, 24, 25; XH4; TH1; CTR13 thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương), Tổng quy mô diện tích là 51,67 ha trong đó xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy là 31,87 ha và thành phố Huế là 19,8 ha)	ODT	19,80		19,80	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	2021-2025	Sở Xây dựng	Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh
103	Khu đô thị An Vân Dương, khu quy hoạch LK8, LK9, CX11, CC5 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	ODT	6,70		6,70	Phường Xuân Phú	2021-2025	Sở Xây dựng	Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 25/2/2021 của UBND tỉnh
104	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 2,43 ha; trong đó thành phố Huế: 0,34 ha; thị xã Hương Thủy: 2,09 ha)	ODT	0,34		0,34	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	2021-2025	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh	Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 24/9/2019 của UBND tỉnh
105	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC8 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	ODT	4,06		4,06	Phường An Đông	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
106	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC9 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	ODT	4,36		4,36	Phường An Đông	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
107	Khu dân cư xen ghép tại khu đất CTR9-CTR10 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô công trình là 9,00 ha)	ODT	2,75		2,75	Phường An Đông	2021-2025	TTPTQĐ TP	Nghị quyết số 19/NQ-HDND ngày 1/6/2022 của HDND thành phố
108	Khu quy hoạch LK7,BT1, OTM1, OTM2 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	ODT	8,70		8,70	Phường An Đông, Phường Xuân Phú	2021-2025	Sở Xây dựng	Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh
109	Dự án khu ở căn hộ cao cấp, biệt thự đa chức năng, dịch vụ, thương mại tại khu đất ký hiệu TM2, OTM2, OTM4 và BT thuộc khu A - đô thị An Vân Dương (Phú Mỹ An)	ODT	16,50		16,50	Phường An Đông, Phường Xuân Phú	2021-2025		

110	Khu ở - Thương mại OTM3 và khu công viên vui chơi giải trí CX3, thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	ODT	22,62		22,62	Phường An Đông	2021-2025	Sở Xây dựng	Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 9/04/2021 của UBND tỉnh
111	Khu đô thị Phú Mỹ An tại phường An Đông, tp Huế	ODT	16,41		16,41	Phường An Đông	2021-2025	Sở Xây dựng	Chương trình phát triển nhà ở tỉnh đến năm 2030
112	Dự án chỉnh trang một phần khu đất CTR4 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương; Tổng quy mô dự án 2,50 ha)	ODT	0,06		0,06	Phường Xuân Phú	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh
113	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TĐC2 (tổng quy mô công trình 9,12 ha; trong đó diện tích thuộc địa bàn thành phố là 2,37 ha; phần diện tích 6,75 ha còn lại thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy)	ODT	2,37		2,37	Phường An Đông, TP Huế và thị xã Hương Thủy	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 01/8/2018 của UBND tỉnh
114	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐC1, thuộc khu A - An Vân Dương	ODT	3,66		3,66	Phường Xuân phú	2021-2025	BQL KVPTĐT	
115	Dự án nhà ở tại khu vực đối diện trường THCS Chu Văn An, phường Xuân Phú, thành phố Huế	ODT	0,61		0,61	Phường Xuân phú	2023-2030		Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 về ĐCCB
116	Khu ở và thương mại dịch vụ cao cấp tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu, thuộc khu A - khu Đô thị mới An Vân Dương (Dự án Tổ hợp thương mại, dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các khu đất có ký hiệu OTM4, OTM6, LK16, LK17, CC12, CX2)	ODT	18,26		18,26	Phường An Đông, phường Xuân Phú	2021-2025	TTPTQĐ TP	QĐ số 487/QĐ-UBND ngày 21/2/2022 của UBND tỉnh
117	Khu ở kết hợp thương mại dịch vụ và công nghệ thông tin, thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương.	ODT	3,71		3,71	Ký hiệu LK15, OTM14, CHC4, TĐC và CNTT khu A - đô thị mới An Vân Dương - Phường , Xuân Phú	2021-2030		
118	Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68 ha)	ODT	2,80		2,80	Phường An Đông -TP Huế và Thị xã Hương Thủy	2021-2025	Sở Xây dựng	Quyết định 2686/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh

119	Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Khu vực Dân cư DV2, LK5 thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương) (Tổng dự án 23,53; xã Thủy Thanh 10,21 ha, phường An Đông 13,32 ha)	ODT	13,32		13,32	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh, TX Hương Thủy	2021-2028	Sở Xây dựng	Quyết định 2742/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh
120	Mở rộng Khu văn phòng và Nhà ở tại lô LK2 và tuyến đường phía Nam bao quanh thuộc Khu A – Đô thị mới An Vân Dương	ODT	1,20		1,20	Phường Xuân Phú, An Đông	2021-2025	BQL KVPTĐT	Văn bản số 330/UBND-XD ngày 19/01/2016 của UBND tỉnh về việc phương án chỉnh trang, mở rộng khu vực phía Nam dự án Khu văn phòng
121	Dự án chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu	ODT	55,60		55,60	Phường Xuân Phú, phường An Đông	2021-2030	BQL KVPTĐT	
122	Dự án khu nhà ở An Đông	ODT	13,50		13,50	Phường An Đông - thành phố Huế; Phường Thủy Dương - thị xã Hương Thủy	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 25/5/2010 của UBND tỉnh
123	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cụm công nghiệp An Hòa	ODT	3,35		3,35	Phường An Hoà	2021-2025	TTPTQĐ TP	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 16/4/2021 của HĐND thành phố
124	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tây An Hòa	ODT	7,71		7,71	Phường An Hoà	2021-2030		
125	Khu nhà ở xã hội Hương Sơ, thành phố Huế	ODT	4,30		4,30	Ký hiệu OCC10, OCC11 thuộc QHĐC khu dân cư phía Bắc Phường An Hoà, Hương Sơ	2021-2025		
126	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế	ODT	87,00		87,00	Phường Hương Sơ, An Hoà	2021-2030	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	Văn bản số 1771/TTg-CN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế (khu vực 1,2)	ODT	9,80		9,80	Phường Hương Sơ	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 3)	ODT	9,20		9,20	Phường Hương Sơ	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 4)	ODT	8,92		8,92	Phường Hương Sơ	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	

	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 5)	ODT	9,70		9,70	Phường Hương Sơ	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 6)	ODT	9,98		9,98	Phường Hương Sơ	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 7)	ODT	9,62		9,62	Phường Hương Sơ	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8)	ODT	7,90		7,90	Phường Hương Sơ	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	
	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	ODT	9,98		9,98	Phường Hương Sơ	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định 84/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UB tỉnh
	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10)	ODT	9,99		9,99	Phường Hương Sơ	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định 83/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UB tỉnh
127	Hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Đông phường Hương Long	ODT	19,24		19,24	Phường Hương Long	2021-2030	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
128	Khu dân cư xen ghép nhà ở kết hợp dịch vụ, thương mại, văn phòng, phường Hương Long, thành phố Huế	ODT	3,98		3,98	Phường Hương Long	2021-2025		Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế
129	Hạ tầng kỹ thuật khu đất tổ 18 khu vực 4, phường Hương Long	ODT	0,56		0,56	Phường Hương Long	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 16/4/2021 của HĐND thành phố
130	Dự án thuộc quy hoạch phân khu phường Võ Dạ	ODT	1,27		1,27	Phường Võ Dạ	2021-2030		
131	Dự án thuộc quy hoạch phân khu phường Thủy Biều	ODT	16,50		16,50	Phường Thủy Biều	2021-2030		
132	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1	ODT	11,50		11,50	Phường Thủy Biều	2021-2030	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN	Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh
133	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ chính trang di tích Hồ Quyền - Voi Ré	ODT	5,00		5,00	Phường Thủy Biều; phường Phường Đúc	2021-2025	TTPTQĐ TP	Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 29/12/2020
134	Dự án thuộc quy hoạch phân khu phường Phú Hậu, Phú Hiệp, Phú Cát	ODT	7,89		7,89	Ký hiệu OTM1-7, 10,12, 16, 17 phường Gia Hội, Phú Hậu	2021-2030		
135	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Cao Bá Quát	ODT	4,42		4,42	Phường Phú Hậu, phường Gia Hội	2021-2030	Ban QLDA đầu tư xây dựng KV	Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND thành phố

136	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Phú Hậu gđ 3, đợt 2	ODT	6,02		6,02	Phường Phú Hậu	2021-2025	TTPTQĐ TP	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
137	Khu ở chỉnh trang đường Cao Bá Quát, phường Gia Hội	ODT	38,00		38,00	Phường Gia Hội	2021-2030	Sở KH-ĐT	
138	Dự án thuộc quy hoạch phân khu Khu trung tâm phía Nam thành phố Huế (điều chỉnh QHCT khu trung tâm phía Nam và khu dân cư phía Tây thành phố Huế)	ODT	23,10		23,10	OM1-44 Thành phố Huế	2021-2030		
139	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Kim Long 5 giai đoạn 2	ODT	2,90		2,90	Phường Kim Long	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng KV	Quyết định số 5221/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND Thành phố
140	Dự án thuộc quy hoạch phân khu phường Kim Long	ODT	7,10		7,10	Phường Kim Long	2021-2030		
141	Dự án khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất 38 Hồ Đắc Di	ODT	1,61		1,61	Phường An Cựu	2021-2030	Sở KH-ĐT	Công văn số 4174/SKHĐT-XTĐT ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh
142	Dự án khu ký túc xá sinh viên Đại học Huế tại phường An Tây và phường An Cựu, TP Huế	ODT	0,83		0,83	Phường An Cựu, Phường An Tây	2021-2030	Sở xây dựng	
143	Khu nhà ở Tam Thai	ODT	10,90		10,90	Phường An Cựu	2021-2025	Công ty CPXL Thừa Thiên Huế	Quyết định số 1206/ QĐ-UBND ngày 26/06/2015 của UBND tỉnh
144	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Đại học Huế	ODT	13,44		13,44	Phường An Cựu, Phường An Tây	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD công trìnhDD&CN	Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh
145	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu nhà biệt thự trục đường QL 1A - Tự Đức	ODT	0,33		0,33	Phường An Tây	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 12/02/2017 của UBND tỉnh
146	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Khu quy hoạch Bàu Vá	ODT	0,90		0,90	Phường Thủy Xuân	2021-2025	Sở xây dựng	
147	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu định cư Bàu Vá giai đoạn 2 điều chỉnh, bổ sung	ODT	0,07		0,07	Phường Thủy Xuân	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD công trìnhDD&CN	
148	Dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu ĐC Bàu Vá giai đoạn 5 và 6	ODT	8,95		8,95	Phường Thủy Xuân	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD công trìnhDD&CN	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
149	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thượng 1	ODT	4,50		4,50	Phường Thủy Xuân	2021-2025	TTPTQĐ TP	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
150	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thượng 2	ODT	19,70		19,70	Phường Thủy Xuân	2021-2025	TTPTQĐ TP	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
151	Dự án thuộc quy hoạch chi tiết phường Thủy Xuân	ODT	24,59		24,59	Phường Thủy Xuân	2021-2030		

152	Hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Tây Đền Nam Giao	ODT	15,92		15,92	Phường Thủy Xuân	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD công trìnhDD&CN	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
153	Dự án tại khu đất số 44 Trần Thái Tông	ODT	0,85		0,85	Phường Trường An	2021-2025		Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
154	Khu nhà ở liền kề đường Đào Tấn - Trần Thái Tông	ODT	0,64		0,64	Phường Trường An	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
155	Dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Bà Vá giai đoạn 4	ODT	5,90		5,90	Phường Trường An, Phường Đức	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD công trìnhDD&CN	Quyết định 2643/QĐ-UBND ngày 29/10/2016 của UBND tỉnh
156	Dự án thuộc quy hoạch chi tiết Đền Nam Giao	ODT	15,40		15,40	OQH, OXG, OCCthuộc phường Trường An, An Tây	2021-2030		
157	Dự án HTKT khu dân cư phía Nam trường mầm non Trường An (giáp khu biệt thự Thủy Trường)	ODT	1,50		1,50	OQH thuộc phường Trường An	2021-2030		
158	HTKT khu dân cư Thủy Trường	ODT	6,80		6,80	Phường An Tây , Phường Trường An	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
159	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Ngự Bình - Tam Thai	ODT	3,50		3,50	Phường An Tây , Phường Trường An	2023-2024	TTPTQĐ TP	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
160	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ 6, phường Trường An	ODT	3,10		3,10	Phường Trường An	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
161	Cầu đường bộ Bạch Hồ qua sông Hương - Hàng mục Khu tái định cư Lịch Đợi giai đoạn 3	ODT	8,34		8,34	Phường Phường Đức, Thủy Xuân, Trường An	2021-2025	BQLDA ĐTXDCTGT	Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 22/06/2020 của UBND tỉnh
162	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu đất 106-114 Lê Lợi	ODT	0,06		0,06	Phường Phú Hội	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	QĐ số 486/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh về việc ĐCCB
163	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế (tổng quy mô 2,32 ha)	ODT	0,18		0,18	Phường An Tây	2021-2025	Đại học Huế	Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 18/4/2013 của UBND tỉnh
164	Mở rộng khu dân cư Xóm Hành	ODT	0,16		0,16	Phường An Tây	2021-2025	Ban ĐTDA CT giao thông tỉnh	
165	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Đại học Huế	ODT	13,44		13,44	Phường An Cựu, phường An Tây	2022-2025	Ban QLDA ĐTXD công trìnhDD&CN	Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của UBND tỉnh
166	Khu phát triển mới phường An Tây	ODT, TMD	90,00		90,00	Phường An Tây	2025-2030		
167	Khu tái định cư Phú Hiệp Giai đoạn 2	ODT	0,03		0,03	Phường Gia Hội	2021-2025	Ban QLDA ĐTXDKV	Quyết định số 4739/QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của UBND Thành phố v/v ĐCCB

168	Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tại 52 Đoàn Hữu Trưng (KTT lương thực)	ODT	0,54		0,54	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	UB phường	
169	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Trung tâm văn hóa Tây Nam thành phố	ODT	6,67		6,67	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	UB phường	
170	Dự án đất ở kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 80 Hùng Vương (Trường Cao đẳng sư phạm Huế)	ODT, TMD	1,73		1,73	Phường Phú Nhuận	2025-2030	Sơ KH-ĐT	
171	Khu dân cư đô thị Hương Vinh	ODT	8,28		8,28	Phường Hương Vinh	2021-2025		Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh
172	Đất ở xen ghép tại thôn Triều Sơn Đông; thôn Thế Lại Thượng; thôn Triều Sơn Nam	ODT	0,37		0,37	Phường Hương Vinh	2021-2025	UB phường	Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND TX
173	Khu dân cư thôn La Khê và thôn Địa Linh, Phường Hương Vinh (giai đoạn 1)	ODT	2,30		2,30	Phường Hương Vinh	2021-2025		
174	Khu dân cư thôn La Khê và thôn Địa Linh, Phường Hương Vinh (giai đoạn 2)	ODT	2,30		2,30	Phường Hương Vinh	2021-2025	UB phường	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
175	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TDP Triều Sơn Đông	ODT	0,32		0,32	Phường Hương Vinh	2021-2025	UB phường	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
176	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TDP Triều Sơn Nam (cạnh lò gạch)	ODT	0,18		0,18	Phường Hương Vinh	2021-2025	UB phường	
177	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TDP Triều Sơn Nam (cạnh cây xăng)	ODT	0,07		0,07	Phường Hương Vinh	2021-2025	UB phường	
178	Khu đất xen ghép tổ dân phố Minh Thanh	ODT	0,04		0,04	Phường Hương Vinh	2021-2025	UB phường	
179	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TDP Minh Thanh (12B cũ)	ODT	0,34		0,34	Phường Hương Vinh	2021-2025	UB phường	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
180	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TDP Thủy Phú (đọc đường TL4)	ODT	0,80		0,80	Phường Hương Vinh	2021-2030	UB phường	
181	Đất ở xen ghép (cạnh trường mầm non Hương Vinh) thôn Minh Thanh	ODT	0,03		0,03	Phường Hương Vinh	2021-2030	UB phường	
182	Đấu giá đất ở thôn La Khê	ODT	0,02		0,02	Phường Hương Vinh	2021-2030	UB phường	
183	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thủy điện Phường Hương Vinh	ODT	1,10		1,10	Phường Hương Vinh	2021-2030		
184	Khu đất thuộc tờ bản đồ số 8 tại đường Tân Đà - Lê Minh Trường	ODT	0,22		0,22	Phường Hương Vinh, phường Hương Sơ	2021-2025	TTPTQĐ	
185	Đất ở tại tổ dân phố Cổ Bưu nằm dọc theo tuyến đường quy hoạch Nguyễn Văn Linh nối dài	ODT	11,80		11,80	Phường Hương An	2021-2030	UB phường	

186	Đất ở quy hoạch tổ dân phố An Vân	ODT	0,55		0,55	Phường Hương An	2021-2030	UB phường	
187	Đất ở quy hoạch tổ dân phố An Hòa	ODT	0,67		0,67	Phường Hương An	2021-2030	UB phường	
188	Khu quy hoạch phân lô TDP Cỏ Bưu (cạnh công an phường)	ODT	0,25		0,25	Phường Hương An	2021-2030		Công văn số 1022/UBND-QH ngày 21/5/2018 của UBND thị xã Hương Trà
189	Khu quy hoạch phân lô TDP An Lưu (TDP 6 cũ)	ODT	0,03		0,03	Phường Hương An	2021-2030		Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND thị xã Hương Trà
190	Khu quy hoạch phân lô TDP Bồn Phở	ODT	0,40		0,40	Phường Hương An	2021-2030		
191	Khu dân cư TDP Thanh Chử	ODT	2,00		2,00	Phường Hương An	2021-2030	UB phường	Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND thị xã Hương Trà
192	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hương An - An Hòa	ODT	3,12		3,12	Phường Hương An, Phường An Hòa	2021-2025	TTPTQĐ TP	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
193	Quy hoạch phân lô đất ở tổ dân phố 7 (TDP Xước Dũ), đổi diện làng nghề	ODT	1,90		1,90	Phường Hương Hồ	2021-2025	UB phường	
194	Khu dân cư tổ dân phố Chăm (tại khu tái định cư Lim)	ODT	6,50		6,50	Phường Hương Hồ	2021-2030	UB phường	
195	Đầu giá đất ở vùng thủy điện Thọ Khương (2 vị trí) - Tổ dân phố 2	ODT	0,04		0,04	Phường Hương Hồ	2021-2030		
196	Khu quy hoạch đất ở tại TDP Long Hồ Hạ 1	ODT	3,00		3,50	Phường Hương Hồ	2021-2025	UB phường	
197	Đầu giá đất Long Hồ Hạ 1	ODT	0,04		0,04	Phường Hương Hồ	2021-2025	TTPTQĐ TP	
198	Đất ở đầu giá tổ dân phố 7 (TDP 8 cũ)	ODT	0,14		0,14	Phường Hương Hồ	2021-2025		
199	Quy hoạch đất ở tại TDP Long Hồ Hạ 2 (trạm y tế cũ)	ODT	0,06		0,06	Phường Hương Hồ	2021-2025		
200	Hạ tầng kỹ thuật khu TD5 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương (Tổng diện tích công trình, dự án 2.75 ha)	ODT	0,25		0,25	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 1501/QĐ-UBND ngày 03/07/2017 của UBND tỉnh
201	Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1	ODT	35,00	33,60	1,40	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	QĐ số 752/QĐ-UBND ngày 3/5/2012 của UBND tỉnh
202	Khu phức hợp Thủy Vân (giai đoạn 2)	ODT	45,00	41,35	3,65	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	QĐ số 3315/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh

203	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư OTT30, SN5 và khu xen ghép tiếp giáp thuộc khu E-An Vân Dương	ODT	8,89		8,89	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 26/02/2021 của HĐND tỉnh
204	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC-02 và TĐC-03 thuộc khu B -An Vân Dương	ODT	3,22		3,22	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 26/02/2021 của HĐND tỉnh
205	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC-06 thuộc khu B-An Vân Dương	ODT	2,48		2,48	Phường Thủy Vân	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh
206	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC7 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	ODT	2,48		2,48	Phường Thủy Vân	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 29/11/2021 của HĐND thành phố
207	Khu đô thị phía Bắc sông Như Ý, thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương (Tổng quy mô dự án 9.95 ha.	ODT	9,57		9,57	Phường Thủy Vân, thành phố Huế; Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy;	2021-2025	Sở xây dựng	Quyết định 2772/QĐ-UBND ngày 2/11/2020 của UBND tỉnh
208	Nhà ở xã hội tại khu đất XH6 thuộc khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương (điều chỉnh địa điểm thực hiện) (Tổng quy mô dự án: 7.9 ha)	ODT	3,21		3,21	Phường Thủy Vân, thành phố Huế; Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy;	2021-2025	Sở xây dựng	Quyết định số 3264/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh
209	Khu nhà ở xã hội XH1 thuộc Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	ODT	1,86		1,86	Phường Thủy Vân	2021-2025	Sở xây dựng	QĐ số 1213/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh
210	Dự án khu dân cư Thủy Vân (ký hiệu đất OTT27, OTT28) thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương	ODT	11,00		11,00	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND tỉnh
211	Đấu giá quyền sử dụng đất 43 lô đất tại khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1	ODT	0,62		0,62	Phường Thủy Vân	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	
212	Nhà ở xã hội tại lô XH1, thuộc Khu C, Đô thị mới An Vân Dương	ODT	3,20		3,20	Phường Phú Thượng	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh
213	Nhà ở xã hội tại lô XH1 - Khu E An Vân Dương	ODT	3,80		3,80	Phường Phú thượng, thành phố Huế, Khu E - Đô thị An Vân Dương	2021-2025	Sở xây dựng	Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
214	Khu đô thị - dịch vụ trung tâm phường Thuận An	ODT	25,00		25,00	Phường Thuận An	2021-2030	Phòng TC-KH	Quyết định số 2810/2011/QĐ-UBND ngày 31/12/2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế
215	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Hồ Văn Đỗi	ODT	3,24		3,24	Phường Thuận An	2021-2030		
216	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư siêu thị Thuận An	ODT	1,16		1,16	Phường Thuận An	2021-2030		
217	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư C6	ODT	1,97		1,97	Phường Thuận An	2021-2030		
218	Khu tái định cư B5 thuộc Hạ tầng khu đô thị mới Thuận An	ODT	4,63		4,63	Phường Thuận An	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2021

219	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TDP Tân Dương	ODT	3,00		3,00	Phường Thuận An	2021-2030	UB phường	
220	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TDP Diên Trường	ODT	5,68		5,68	Phường Thuận An	2021-2030	UB phường	
221	Khu đô thị Thuận An mở rộng	ODT	14,33		14,33	Phường Thuận An	2021-2025	Sơ KH-ĐT	Thông báo số 152/TBUBND ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh
222	Khu dân cư tổ dân phố Tân Mỹ	ODT	0,22		0,22	Phường Thuận An	2021-2025	Trung tâm PTQĐ	QĐ số 3980/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện
223	Dự án Khu đô thị mới Mỹ Thượng	ODT	40,50		40,50	Phường Phú Thượng, thành phố Huế và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	2021-2030		Chương trình phát triển nhà ở tỉnh đến năm 2030
224	Khu đô thị hai bên đường Chợ Mai - Tân Mỹ, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	ODT	49,50		49,50	Phường Phú Thượng	2021-2030	BQL KVPTĐT	Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 9/4/2021 của UBND tỉnh
225	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại TDP Ngọc Anh (xóm 6)	ODT	0,10		0,10	Phường Phú Thượng	2021-2025	Trung tâm PTQĐ	QĐ số 3980/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện
226	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại TDP Trung Đông	ODT	0,13		0,13	Phường Phú Thượng	2021-2025		
227	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại TDP Tây Trì Nhon (thửa 183 tờ bản đồ 16)	ODT	0,20		0,20	Phường Phú Thượng	2021-2025		
228	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại TDP Chiết Bi (2 vị trí)	ODT	0,34		0,34	Phường Phú Thượng	2021-2025		
229	Khu dân cư tại TDP Tây Thượng (thửa 92 tờ bản đồ 20)	ODT	0,04		0,04	Phường Phú Thượng	2021-2025		
230	Khu dân cư tại TDP Lại Thế (sau trường MN Hoa Hồng)	ODT	0,03		0,03	Phường Phú Thượng	2021-2025		
231	Khu đất ở xen cư bán đấu giá tại thôn Ngọc Anh (thửa 70, 175 tờ bản đồ số 22)	ODT	0,06		0,06	Phường Phú Thượng	2021-2025	UB phường	Quyết định số 1255/QĐUBND ngày 28/4/2020 của UBND huyện Phú Vang
232	Khu đất ở xen cư bán đấu giá tại khu 30TK (Thửa 4,5 tờ BĐ số 20 TDP Tây Thượng)	ODT	0,04		0,04	Phường Phú Thượng	2021-2025	UB phường	Quyết định số 1255/QĐUBND ngày 28/4/2020 của UBND huyện Phú Vang
233	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc đường Chợ Mai - Tân Mỹ (TDP Trung Đông)	ODT	0,38		0,38	Phường Phú Thượng	2024-2025	UB phường	
234	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư cạnh trường Tiểu học Phú Thượng 1 thuộc TDP Tây Trì Nhon (Thửa 197,198 tờ bản đồ số 10)	ODT	0,34		0,34	Phường Phú Thượng	2022-2025	UB phường	

235	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư sau lưng chùa Phổ Minh thuộc TDP Tây Tri Nhơn	ODT	0,38		0,38	Phường Phú Thượng	2022-2025	UB phường	
236	Khu đất thuộc thửa 269 tờ BĐ số 15 (TDP Tây Thượng)	ODT	0,85		0,85	Phường Phú Thượng	2022-2025	UB phường	
237	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lại Thế 2 (cạnh sân bóng phường)	ODT	0,25		0,25	Phường Phú Thượng	2021-2030	TTPTQĐ TP	
238	Khu dân cư dọc tuyến đường Huyện Trần Công Chúa	ODT	1,30		1,30	Xã Thủy Bằng	2025-2030	UB xã	
239	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cư Chánh 2 (GD2)	ODT	2,50		2,50	Xã Thủy Bằng	2021-2025		Đầu tư công trung hạn 2021-2025
240	Khu dân cư giáp Đê Nam sông Hương và thôn Cư Chánh 1	ODT	3,00		3,00	Xã Thủy Bằng	2021-2025		Đầu tư công trung hạn 2021-2025
241	Khu đất tại thôn Đồng Cát (giáp đường Khai Định và giáp Khu quy hoạch Đồng Cát)	ODT	0,60		0,60	Xã Thủy Bằng	2021-2025		Đầu tư công trung hạn 2021-2025
242	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cư Chánh 2 (gần khu tái định cư cao tốc)	ODT	2,50		2,50	Xã Thủy Bằng	2021-2025	UB xã	Quyết định số 3254/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND thị xã Hương Thủy
243	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Cư Chánh 1 (đổi diện trạm khí tượng)	ODT	0,94		0,94	Xã Thủy Bằng	2021-2025	UB xã	
244	Khu đất xen ghép thôn Kim Sơn (thửa 40 tờ BĐ 09)	ODT	0,09		0,09	Xã Thủy Bằng	2021-2025	UB xã	
245	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Đồng Cát	ODT	1,65		1,65	Xã Thủy Bằng	2021-2025	UB xã	
246	Khu đất xen ghép T04	ODT	0,15		0,15	Xã Thủy Bằng	2021-2025	UB xã	
247	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn (thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế) (Khu TĐC xã Thủy Bằng, khu TĐC xã Phú Sơn)	ODT	3,90		3,90	Xã Thủy Bằng- thành phố Huế và Xã Phú Sơn- thị xã Hương Thủy	2021-2025		
248	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại xứ đồng Cung Đình Nội	ODT	1,55		1,55	Xã Phú Mậu	2021-2030	UB xã	
249	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Lại Ân (đoạn từ trường TH Phú Mậu đến sân vật làng Sinh)	ODT	2,39		2,39	Xã Phú Mậu	2021-2025	UB xã	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
250	Đất ở xen ghép thôn Lại Ân	ODT	0,44		0,44	Xã Phú Mậu	2021-2025	UB xã	

251	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Thanh Vinh	ODT	1,00		1,00	Xã Phú Mậu	2021-2025	UB xã	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
252	Đất ở xen ghép thôn Thanh Vinh (trước mặt đền Thế Vinh)	ODT	0,38		0,38	Xã Phú Mậu	2021-2025	UB xã	
253	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Tiên Nộn	ODT	1,00		1,00	Xã Phú Mậu	2021-2025	UB xã	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
254	Đất ở xen ghép thôn Tiên Nộn (vùng Giang Thọ)	ODT	0,36		0,36	Xã Phú Mậu	2021-2025	UB xã	
255	Đất ở phân lô dọc Tỉnh lộ 2 đoạn qua trung tâm xã	ODT	3,95		3,95	Xã Phú Mậu	2021-2030	UB xã	
256	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đạt Hạ - Mậu Tài	ODT	4,90		4,90	Xã Phú Mậu	2021-2030	UB xã	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
257	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Vọng Trì	ODT	1,70		1,70	Xã Phú Mậu	2021-2025		
258	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Mỹ An	ODT	3,89		3,89	Xã Phú Dương	2021-2025	BQL KVPTĐT	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 26/02/2021 của HĐND tỉnh
259	Đất ở xen ghép Dương Nỗ Cồn	ODT	0,10		0,10	Xã Phú Dương	2021-2025		Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 13/12/2018 của UBND huyện Phú Xuyên
260	Khu đất ở xen cư bán đấu giá tại thôn Thạch Cấn, Dương Nỗ Cồn, Dương Nỗ Tây, Phú Khê	ODT	0,19		0,19	Xã Phú Dương	2021-2025	UB xã	
261	Khu đất xen ghép thửa số 84, 85, 86, 116, 117, 123, 124 tờ bản đồ số 27	ODT	0,51		0,51	Xã Phú Dương	2022-2025	TTPTQĐ TP	
262	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xứ đồng Vạt Đồng	ODT	7,00		7,00	Xã Phú Dương	2021-2030	UB xã	
263	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Dương Nỗ Cồn	ODT	2,05		2,05	Xã Phú Dương	2021-2031	UB xã	
264	Khu TĐC Dương Nỗ Cồn	ODT	0,85		0,85	Xã Phú Dương	2021-2025	UB xã	
265	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thạch Cấn	ODT	4,60		4,60	Xã Phú Dương	2021-2025	UB xã	
266	Khu dân cư nội đập Phò An	ODT	1,10		1,10	Xã Phú Dương	2021-2025	UB xã	
267	Đất ở dọc tuyến đường TL2	ODT	1,40		1,40	Xã Phú Dương	2021-2025	UB xã	
268	Đất ở ngoại trường hạ Mỹ An	ODT	1,30		1,30	Xã Phú Dương	2021-2025	UB xã	
269	Cơ sở nhà đất		3,60		3,60	Thành phố Huế	2021-2030		
	Cơ sở nhà đất tại số 02 kiệt 22 Nguyễn Phúc Lan (Thửa đất số 364 tờ bản đồ số 13)	ODT	0,01		0,01	Kim Long	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định số 1248/UBND-ĐC ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh

	Cơ sở nhà đất tại số 78/10 Nguyễn Phúc Nguyên (Thửa đất số 342 tờ bản đồ số 39)	ODT	0,05		0,05	Hương Long	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định số 1248/UBND-ĐC ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh
	Cơ sở nhà đất tại số 14 Nguyễn Hoàng (Thửa đất số 177 tờ bản đồ số 52)	ODT	0,06		0,06	Kim Long	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định số 1248/UBND-ĐC ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh
	Cơ sở nhà đất tại tổ 2 (Thửa đất số 19 tờ bản đồ số 41)	ODT	0,08		0,08	An Tây	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định số 1248/UBND-ĐC ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh
	Cơ sở nhà đất số 249 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	ODT	0,02		0,02	Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất số 239 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	ODT	0,03		0,03	Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất số 267 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	ODT	0,03		0,03	Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất số 10 Chi Lăng, phường Phú Cát, thành phố Huế	ODT	0,04		0,04	Gia hội	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất số 107 Chi Lăng, phường Phú Cát, thành phố Huế	ODT	0,02		0,02	Gia hội	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất Tổ 17 Khu vực Trường Đá, phường Thủy Biều, thành phố Huế	ODT	0,02		0,02	Thủy Biều	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Khu đất 255 Phan Đăng Lưu, thành phố Huế	ODT	0,02		0,02	Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất số 153 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế	ODT	0,04		0,04	Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	
	Cơ sở nhà đất số 151 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế	ODT	0,03		0,03	Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất số 131-133 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế	ODT, TMD	0,07		0,13	Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất số 243 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế	ODT, TMD	0,03		0,03	Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất số 245 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế	ODT, TMD	0,02		0,02	Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất số 55 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế	ODT, TMD	0,02		0,02	Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ Tỉnh	
	Cơ sở nhà đất số 15 Lê Lợi, thành phố Huế	ODT, TMD	0,10		0,10	Vĩnh Ninh	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Trụ sở Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế tại 17 Trương Định	ODT, TMD	0,06		0,06	Vĩnh Ninh	2021-2025	TTPTQĐ Tỉnh	
	Số 10-12 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Huế	ODT, TMD	0,57		0,57	Vĩnh Ninh	2021-2025	TTPTQĐ Tỉnh	

	Số 52 Ngô Quyền, thành phố Huế	ODT, TMD	0,06		0,06	Vĩnh Ninh	2021-2025	TTPTQĐ Tỉnh	
	Trường tiểu học Đức Bru (cũ), thành phố Huế	ODT, TMD	0,27		0,27	Hương Sơ	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất số 135 Mai Thúc Loan, thành phố Huế	ODT, TMD	0,05		0,05	Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Khu đất vườn Giáng Châu và các khu nhà đất 99, 101, 103 Nguyễn Hoàng	ODT, TMD	1,20		1,20	Hương Long	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất số 66 - 68 Nguyễn Sinh Cung, thành phố Huế	ODT, TMD	0,26		0,26	Vỹ Dạ	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Trụ sở UBND phường Thủy Vân cũ	ODT, TMD	0,16		0,16	Thủy Vân	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất trước đây là Kho bạc nhà nước (cũ)	ODT, TMD	0,08		0,08	Phú Thượng	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất trước đây là Viện kiểm sát (cũ)	ODT, TMD	0,08		0,08	Phú Thượng	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Cơ sở nhà đất trước đây là Tòa án (cũ)	ODT, TMD	0,05		0,05	Phú Thượng	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Trường tiểu học Cư Chánh - Cơ sở tại thôn Châu Chừ	ODT,T MD	0,07		0,07	Thủy Bằng	2021-2025	TTPTQĐ TP	
270	Quy hoạch đất ở xen ghép	ODT	34,58		34,58	Thành phố Huế	2021-2030		
	Thửa đất số 229 (149-2) tờ bản đồ số 13, phường Phú Bình	ODT	0,02		0,02	Phường Thuận Lộc	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 52 tờ bản đồ số 5, phường Phú Bình	ODT	0,01		0,01	Phường Thuận Lộc	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 78 tờ bản đồ số 14, phường Thuận Lộc	ODT	0,01		0,01	Phường Thuận Lộc	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Đất xen ghép thuộc thửa đất số 146 tờ bản đồ số 10	ODT	0,01		0,01	Phường Trường An	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 115 tờ bản đồ số 15, phường Trường An	ODT	0,01		0,01	Phường Trường An	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 247 tờ bản đồ số 19, phường Trường An	ODT	0,04		0,04	Phường Trường An	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 14 tờ bản đồ số 19, phường Trường An	ODT	0,05		0,05	Phường Trường An	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 245 tờ bản đồ số 19, phường Trường An	ODT	0,05		0,05	Phường Trường An	2021-2030	TTPTQĐ TP	

	<i>Thửa đất số 72 tờ bản đồ số 11, phường Trường An</i>	ODT	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>Phường Trường An</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 16, phường Trường An</i>	ODT	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>Phường Trường An</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 259 tờ bản đồ số 23, phường Trường An</i>	ODT	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>Phường Trường An</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Một phần thửa đất số 150 tờ bản đồ số 21, phường Trường An</i>	ODT	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>Phường Trường An</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 214 tờ bản đồ số 25, phường Trường An</i>	ODT	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>Phường Trường An</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 216 tờ bản đồ số 25, phường Trường An</i>	ODT	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>Phường Trường An</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Phần đất thuộc thửa đất số 289 tờ bản đồ số 16, phường Trường An</i>	ODT	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>Phường Trường An</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Khu đất xen ghép thửa số 9 tờ bản đồ số 16, phường Thủy Xuân</i>	ODT	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>Phường Thủy Xuân</i>	<i>2021-2025</i>		
	<i>Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại thửa đất số 166, 171, 172 tờ bản đồ số 12, phường Thủy Xuân</i>	ODT	<i>0,24</i>		<i>0,24</i>	<i>Phường Thủy Xuân</i>	<i>2021-2025</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	<i>Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND Thành phố</i>
	<i>Khu đất thuộc thửa đất số 255 tờ bản đồ số 12</i>	ODT	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>Phường Thủy Xuân</i>	<i>2021-2025</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại thửa đất số 114, 115, 125 tờ bản đồ số 19, phường Thủy Xuân</i>	ODT	<i>1,83</i>		<i>1,83</i>	<i>Phường Thủy Xuân</i>	<i>2021-2029</i>	<i>UB phường</i>	
	<i>Khu đất thuộc thửa đất số 88,102 tờ bản đồ số 8</i>	ODT	<i>0,87</i>		<i>0,87</i>	<i>Phường Thủy Xuân</i>	<i>2021-2030</i>	<i>UB phường</i>	
	<i>Khu đất gồm: các thửa số 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108 tờ bản đồ số 8 và các thửa số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 36, 37, 58 tờ bản đồ số 13, phường Thủy Xuân</i>	ODT	<i>2,59</i>		<i>2,59</i>	<i>Phường Thủy Xuân</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Khu đất thuộc thửa đất số 158, 159, 160, 184, 185, 209, 211 tờ bản đồ số 14</i>	ODT	<i>0,40</i>		<i>0,40</i>	<i>Phường Thủy Xuân</i>	<i>2021-2030</i>	<i>UB phường</i>	
	<i>Khu đất thuộc thửa đất số 147, 182 tờ bản đồ số 15</i>	ODT	<i>0,14</i>		<i>0,14</i>	<i>Phường Thủy Xuân</i>	<i>2021-2030</i>	<i>UB phường</i>	
	<i>Khu đất thuộc thửa đất số 91, 120, 123, 136 tờ bản đồ số 16</i>	ODT	<i>1,58</i>		<i>1,58</i>	<i>Phường Thủy Xuân</i>	<i>2021-2030</i>	<i>UB phường</i>	

Khu đất thuộc thửa đất số 57, 88, 89 tờ bản đồ số 18	ODT	0,16		0,16	Phường Thủy Xuân	2021-2030	UB phường	
Khu đất thuộc thửa đất số 175 tờ bản đồ số 20	ODT	0,03		0,03	Phường Thủy Xuân	2021-2030	UB phường	
Khu đất thuộc thửa đất số 65, 66 tờ bản đồ số 28	ODT	0,24		0,24	Phường Thủy Xuân	2021-2030	UB phường	
Khu đất thuộc thửa đất số 60 tờ bản đồ số 32	ODT	0,21		0,21	Phường Thủy Xuân	2021-2030	UB phường	
Khu đất thuộc thửa đất số 49 tờ bản đồ số 38	ODT	0,07		0,07	Phường Thủy Xuân	2021-2030	UB phường	
Khu đất một phần thửa số 101 và 227 tờ bản đồ số 22, phường Thủy Xuân	ODT	0,03		0,03	Phường Thủy Xuân	2021-2030	TTPTQĐ TP	
Khu đất một phần thửa số 19, 20 tờ bản đồ số 01, phường Thủy Xuân	ODT	0,03		0,03	Phường Thủy Xuân	2021-2030	TTPTQĐ TP	
Thửa đất số 106 tờ bản đồ số 12, phường Thủy Xuân	ODT	0,07		0,07	Phường Thủy Xuân	2021-2030	TTPTQĐ TP	
Thửa đất số 485 (trích ra từ thửa số 30) tờ bản đồ số 26, phường Thủy Xuân	ODT	0,02		0,02	Phường Thủy Xuân	2021-2030	TTPTQĐ TP	
Lô 4, Lô 5, Lô 6 thuộc Khu phân lô đất xen ghép thửa số 16, 17, 18 tờ bản đồ số 1 phường Thủy Xuân và thửa số 184 tờ bản đồ số 20, phường Phường Đức	ODT	0,01		0,01	Phường Thủy Xuân	2021-2030	TTPTQĐ TP	
Đầu giá quyền sử dụng đất ở xen ghép tại phường An Đông (thửa đất 355, tờ 14) và phường Vinh Ninh (thửa đất 6-3, tờ 27)	ODT	0,01		0,01	Phường An Đông, Vinh Ninh	2021-2025	TTPTQĐ TP	
Đất xen ghép thuộc thửa đất 31-1 (phần B) tờ bản đồ số 4	ODT	0,01		0,01	Phường Xuân Phú	2021-2025	TTPTQĐ TP	Công văn 1037/UBND-NĐ ngày 03/4/2019 của UBND Thành phố
Phần đất giáp thửa đất 207 (thửa 201-1) tờ BĐ số 35;	ODT	0,01		0,01	Phường Xuân Phú	2021-2025	TTPTQĐ TP	Công văn 2380/UBND-ĐC ngày 10/08/2016 của UBND thành phố
Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 9, Khu vực 4, phường An Hòa	ODT	0,31		0,31	Phường An Hòa	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định số 2983/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của UBND thành phố Huế
Phần đất C thuộc thửa đất số 881+887, tờ bản đồ số 21	ODT	0,01		0,01	Phường An Hòa	2021-2025	TTPTQĐ TP	Công văn 677/UBND-ĐC ngày 08/3/2019 của UBND thành phố
Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại tổ 9, khu vực 4, phường An Hòa, thành phố Huế	ODT	0,31		0,31	Phường An Hòa	2021-2025	TTPTQĐ TP	
Thửa đất số 907 (trích ra từ thửa số 658) tờ bản đồ số 21 (34 cũ), phường An Hòa	ODT	0,01		0,01	Phường An Hòa	2021-2030	TTPTQĐ TP	
Thửa đất số 80 tờ bản đồ số 17, phường An Hòa	ODT	0,13		0,13	Phường An Hòa	2021-2030	TTPTQĐ TP	

	<i>Khu phân lô thửa đất số 179 tờ bản đồ số 24, phường An Cựu</i>	ODT	0,06		0,06	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 243 tờ bản đồ số 25, phường An Cựu</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa số 284 tờ bản đồ số 20, phường An Cựu</i>	ODT	0,11		0,11	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 350 tờ bản đồ số 28, phường An Cựu</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 487 (trích từ thửa số 146) tờ bản đồ số 12, phường An Cựu</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 9, phường An Cựu</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Phần đất thuộc thửa số 232 tờ bản đồ số 18, phường An Cựu</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Khu đất gồm một phần các thửa đất số 3 tờ bản đồ số 35 và một phần thửa đất số 12 tờ bản đồ số 36, phường An Cựu</i>	ODT	0,87		0,87	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 360 tờ bản đồ số 18, phường An Cựu</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 188-1 tờ bản đồ số 6</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2025	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 120 tờ bản đồ số 37 (tổ 7 KV4)</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2025	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa đất số 180 tờ bản đồ số 12 (tổ 9 KV5)</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2025	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa đất số 90 tờ bản đồ số 11 (tổ 20 KV6)</i>	ODT	0,02		0,02	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2025	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa đất số 115 tờ bản đồ số 10 (tổ 18 KV6)</i>	ODT	0,02		0,02	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2025	<i>UB phường</i>	
	<i>Khu đất xen ghép liền kề tổ 12 khu vực 4 (thửa 20-25 tờ bản đồ 27)</i>	ODT	0,02		0,02	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2025	<i>UB phường</i>	
	<i>Khu đất xen ghép tại tổ 4 kiệt 44 An Dương Vương</i>	ODT	0,12		0,12	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>UB phường</i>	
	<i>Khu đất xen ghép tại tổ 5 kiệt 33 An Dương Vương</i>	ODT	0,06		0,06	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>UB phường</i>	
	<i>Khu đất xen ghép tại tổ 2 kiệt 23 Lương Văn Can</i>	ODT	0,06		0,06	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2030	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa đất số 122 tờ bản đồ số 37 (kiệt 81 Hồ Đắc Di)</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Cựu</i>	2021-2025	<i>UB phường</i>	

	Thửa đất số 350 tờ bản đồ số 20 (tổ 6)	ODT	0,01		0,01	Phường An Cựu	2021-2025	UB phường	
	Khu đất xen ghép tại tổ 6 kiệt 131 Hồ Đắc Di	ODT	0,01		0,01	Phường An Cựu	2021-2030	UB phường	
	Khu đất xen ghép tại tổ 8	ODT	0,02		0,02	Phường An Cựu	2021-2030	UB phường	
	Khu đất xen ghép gồm 1 phần thửa số 3 tờ 35 và một phần thửa số 12 tờ bản đồ số 36, phường An Cựu, thành phố Huế	ODT	0,85		0,85	Phường An Cựu	2021-2025		
	Thửa đất số 177 (61-2) tờ bản đồ số 28, phường Phú Thuận cũ	ODT	0,01		0,01	Phường Tây Lộc	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Khu đất xen ghép thuộc thửa đất số 4 tờ BĐ số 14	ODT	0,03		0,03	Phường Tây Lộc	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 27/10/2014 của UBND tỉnh
	Thửa đất số 240 (trích từ thửa số 3) tờ bản đồ số 8, phường Tây Lộc	ODT	0,02		0,02	Phường Tây Lộc	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 241 (trích từ thửa số 3) tờ bản đồ số 8, phường Tây Lộc	ODT	0,02		0,02	Phường Tây Lộc	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 76 tờ bản đồ số 3, phường Tây Lộc	ODT	0,03		0,03	Phường Tây Lộc	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Lô 2 và Lô 3 thuộc phân lô thửa đất số 4 tờ bản đồ số 14, phường Tây Lộc	ODT	0,03		0,03	Phường Tây Lộc	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Khu đất xen ghép thuộc thửa đất số 229 (149-2) tờ bản đồ số 13, phường Phú Bình, thành phố Huế	ODT	0,02		0,02	Phường Thuận Lộc	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thuộc thửa đất số 8 tờ bản đồ số 19	ODT	0,72		0,72	Phường Vỹ Dạ	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Khu đất gồm 1 phần các thửa đất số 46, 47, 48 tờ bản đồ số 46, phường Vỹ Dạ	ODT	0,08		0,08	Phường Vỹ Dạ	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Khu đất xen ghép Tổ 4 Khu vực 5A (Khu vực A1, A2 - Dự án hạ tầng kỹ thuật Nam Vỹ Dạ đợt 7), phường Vỹ Dạ	ODT	0,47		0,47	Phường Vỹ Dạ	2021-2025	TTPTQĐ TP	Công văn số 5654/UBND-XDHT ngày 29/10/2013 của UBND tỉnh
	Khu đất xen ghép thửa đất số 82, 83 tờ bản đồ số 14, phường Kim Long	ODT	0,06		0,06	Phường Kim Long	2021-2025	TTPTQĐ TP	
	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 6 Khu vực 3, phường Kim Long	ODT	2,11		2,11	Phường Kim Long	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định số 9555/QĐ-UBND ngày 28/12/2020
	Thửa đất số 01 tờ bản đồ số 39, phường Kim Long	ODT	0,03		0,03	Phường Kim Long	2021-2030	TTPTQĐ TP	

	<i>Khu đất giáp thửa số 77 tờ bản đồ số 8, phường Kim Long</i>	ODT	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>Phường Kim Long</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa số 182 tờ bản đồ số 30, phường Kim Long</i>	ODT	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>Phường Kim Long</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 211 tờ bản đồ số 19, phường Kim Long</i>	ODT	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>	<i>Phường Kim Long</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 42, phường Kim Long</i>	ODT	<i>0,97</i>		<i>0,97</i>	<i>Phường Kim Long</i>	<i>2021-2030</i>	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 50, phường Kim Long</i>	ODT	<i>0,26</i>		<i>0,26</i>	<i>Phường Kim Long</i>	<i>2021-2030</i>	<i>UB phường</i>	
	<i>Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 26</i>	ODT	<i>0,18</i>		<i>0,18</i>	<i>Phường Hương Long</i>	<i>2021-2025</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	<i>Quyết định số 4228/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND Thành phố</i>
	<i>Khu đất thửa đất số 228, 229 tờ bản đồ số 37, phường Hương Long</i>	ODT	<i>0,40</i>		<i>0,40</i>	<i>Phường Hương Long</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tổ 18 khu vực 4 (thửa đất 178, 214, 215, 236, 390 tờ bản đồ số 38)</i>	ODT	<i>0,59</i>		<i>0,59</i>	<i>Phường Hương Long</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép các thửa số 70, 71 tờ bản đồ số 22, phường Hương Sơ</i>	ODT	<i>0,47</i>		<i>0,47</i>	<i>Phường Hương Sơ</i>	<i>2021-2025</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Khu đất xen ghép Tổ 1 khu vực 1</i>	ODT	<i>0,53</i>		<i>0,53</i>	<i>Phường Hương Sơ</i>	<i>2021-2022</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Khu đất xen ghép Tổ 7 khu vực 3</i>	ODT	<i>1,63</i>		<i>1,63</i>	<i>Phường Hương Sơ</i>	<i>2021-2022</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại tổ 6 khu vực 3, phường Hương Sơ</i>		<i>1,59</i>		<i>1,59</i>	<i>Phường Hương Sơ</i>	<i>2021-2025</i>		<i>Đầu tư công trung hạn 2021-2025</i>
	<i>Thửa đất số 488 tờ bản đồ số 11 (18 cũ), phường Hương Sơ</i>	ODT	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>Phường Hương Sơ</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 315 tờ bản đồ số 12, phường Hương Sơ</i>	ODT	<i>0,27</i>		<i>0,27</i>	<i>Phường Hương Sơ</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 181 tờ bản đồ số 5, phường Hương Sơ</i>	ODT	<i>0,08</i>		<i>0,08</i>	<i>Phường Hương Sơ</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	

	<i>Thửa đất số 11 tờ bản đồ số 4, phường Hương Sơ</i>	ODT	<i>0,08</i>		<i>0,08</i>	<i>Phường Hương Sơ</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Phần đất còn lại thuộc thửa đất số 412, 413, 37, 36, 34, 33 tờ bản đồ số 11, phường Hương Sơ</i>	ODT	<i>0,34</i>		<i>0,34</i>	<i>Phường Hương Sơ</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 39 tờ bản đồ số 11, phường Hương Sơ</i>	ODT	<i>0,13</i>		<i>0,13</i>	<i>Phường Hương Sơ</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Phần đất còn lại thuộc thửa đất số 132, 133, 276 tờ bản đồ số 5, phường Hương Sơ</i>	ODT	<i>0,18</i>		<i>0,18</i>	<i>Phường Hương Sơ</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa số 16 tờ bản đồ số 30 phường Phường Đúc và thửa số 15, 16 tờ bản đồ số 5 phường Thủy Xuân</i>	ODT	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>Phường Phường Đúc</i>	<i>2021-2025</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 178 tờ bản đồ số 20, phường Phường Đúc</i>	ODT	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>Phường Phường Đúc</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 84 tờ bản đồ số 20, phường Phường Đúc</i>	ODT	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>Phường Phường Đúc</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Khu đất xen ghép thửa số 226 và thửa số 5 tờ bản đồ số 10, phường Phú Hiệp, thành phố Huế</i>	ODT	<i>0,03</i>		<i>0,03</i>	<i>Phường Gia Hội</i>	<i>2021-2025</i>		
	<i>Đất xen ghép thuộc thửa đất 104 tờ bản đồ số 18, phường Phú Hiệp, thành phố Huế</i>	ODT	<i>0,03</i>		<i>0,03</i>	<i>Phường Gia Hội</i>	<i>2021-2030</i>	<i>UB phường</i>	
	<i>Đất xen ghép thuộc thửa đất 234 tờ bản đồ số 10, phường Phú Hiệp, thành phố Huế</i>	ODT	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>Phường Gia Hội</i>	<i>2021-2030</i>	<i>UB phường</i>	
	<i>Khu đất xen ghép thửa số 288 (trích ra từ các thửa đất số 84, 288, 212) tờ bản đồ số 4, phường Phú Hiệp</i>	ODT	<i>0,12</i>		<i>0,12</i>	<i>Phường Gia Hội</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 60 tờ bản đồ số 13, phường Phú Hiệp</i>	ODT	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>Phường Gia Hội</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Phần đất thuộc thửa đất số 10 tờ bản đồ số 10, phường Phú Hiệp</i>	ODT	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>Phường Gia Hội</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Đất ở xen ghép thửa 2 và một phần thửa số 1 tờ bản đồ số 6</i>	ODT	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>Phường Gia Hội</i>	<i>2021-2030</i>	<i>UB phường</i>	
	<i>Đất ở xen ghép thửa 270 tờ bản đồ số 10</i>	ODT	<i>0,02</i>		<i>0,02</i>	<i>Phường Gia Hội</i>	<i>2021-2030</i>	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa số 561 (Lô 01 - Khu đất xen ghép thửa số 312), tờ bản đồ số 13, phường Phú Cát</i>	ODT	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>Phường Gia Hội</i>	<i>2021-2030</i>	<i>TTPTQĐ TP</i>	

	<i>Thửa đất số 30 tờ bản đồ số 18, phường Phú Hậu</i>	ODT	0,03		0,03	<i>Phường Gia Hội</i>	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 251 trích ra từ thửa số 123 tờ bản đồ số 19 phường Phú Hội, thành phố Huế (thuộc khu nhà đất số 38 Bà Triệu, phường Phú Hội)</i>	ODT	0,11		0,11	<i>Phường Phú Hội</i>	2021-2025		
	<i>Phần đất C thuộc thửa đất 112 và 101 tờ BĐ số 23;</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường Phú Hội</i>	2021-2025	<i>TTPTQĐ TP</i>	<i>Công văn 2380/UBND-ĐC ngày 10/08/2016 của UBND thành phố</i>
	<i>Chuyển mục đích sử dụng thửa đất số 123-1 (thửa 246 mới), tờ bản đồ số 19</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường Phú Hội</i>	2021-2025	<i>TTPTQĐ TP</i>	<i>Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 19/05/2018 của UBND tỉnh</i>
	<i>Phần đất nương nước giáp thửa đất số 41 tờ bản đồ số 21, phường Phú Hội</i>	ODT	0,002		0,002	<i>Phường Phú Hội</i>	2021-2025	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Phần đất thuộc thửa đất số 92 tờ bản đồ số 17, phường Phú Hội</i>	ODT	0,001		0,001	<i>Phường Phú Hội</i>	2021-2025	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 19 Khu vực 7, phường An Đông</i>	ODT	1,53		1,53	<i>Phường An Đông</i>	2025-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	<i>Đầu tư công trung hạn 2021-2025</i>
	<i>Các lô đất số 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11 và một phần của lô 12 thuộc khu đất xen ghép thửa số 85 tờ bản đồ số 16, phường An Đông</i>	ODT	0,04		0,04	<i>Phường An Đông</i>	2025-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Phần đất giáp thửa đất số 355 tờ bản đồ số 14, phường An Đông</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Đông</i>	2025-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Phần đất số có vị trí giáp thửa đất số 961 (905-2) tờ bản đồ số 22, phường An Đông</i>	ODT	0,02		0,02	<i>Phường An Đông</i>	2025-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 630 - 1 tờ bản đồ số 14, phường An Đông</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Đông</i>	2025-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 4, Khu vực 2, phường An Đông</i>	ODT	0,54		0,54	<i>Phường An Đông</i>	2021-2025	<i>TTPTQĐ TP</i>	<i>Quyết định số 9541/QĐ-UBND ngày 28/12/2020</i>
	<i>Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 16, phường An Đông</i>	ODT	0,06		0,06	<i>Phường An Đông</i>	2021-2025		
	<i>Thửa đất số 231 tờ bản đồ số 15, phường An Đông</i>	ODT	0,01		0,01	<i>Phường An Đông</i>	2025-2030	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa đất số 783 tờ bản đồ số 22, phường An Đông</i>	ODT	0,19		0,19	<i>Phường An Đông</i>	2025-2030	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa đất số 269 tờ bản đồ số 14, phường An Đông</i>	ODT	0,11		0,11	<i>Phường An Đông</i>	2025-2030	<i>UB phường</i>	

	<i>Thửa đất số 38, 66 tờ bản đồ số 26, phường An Đông</i>	ODT	0,25		0,25	Phường An Đông	2025-2030	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa đất số 144 tờ bản đồ số 26, phường An Đông</i>	ODT	0,11		0,11	Phường An Đông	2025-2030	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa đất số 873 (269 cũ) tờ bản đồ số 14</i>	ODT	0,11		0,11	Phường An Đông	2021-2025		
	<i>Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 18, phường Xuân Phú</i>	ODT	0,05		0,05	Phường Xuân Phú	2021-2025	<i>TTPTQĐ TP</i>	<i>Công văn số 5374/UBND-GPMB ngày 26/10/2020 của UBND thành phố</i>
	<i>Thửa đất số 282 tờ bản đồ số 35, phường Xuân Phú</i>	ODT	0,03		0,03	Phường Xuân Phú	2021-2025	<i>TTPTQĐ TP</i>	<i>Công văn số 3624/UBND-GPMB ngày 18/6/2021 của UBND thành phố</i>
	<i>Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 19 phường Xuân Phú</i>	ODT	0,01		0,01	Phường Xuân Phú	2021-2030	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa đất số 5, 22, 23, 29, 30 tờ bản đồ số 39 phường Xuân Phú</i>	ODT	0,09		0,09	Phường Xuân Phú	2021-2030	<i>UB phường</i>	
	<i>Thửa đất số 47 tờ bản đồ số 32 phường Xuân Phú</i>	ODT	0,03		0,03	Phường Xuân Phú	2021-2030	<i>UB phường</i>	
	<i>Khu đất xen ghép thửa số 306,307 tờ bản đồ số 11, phường Phước Vĩnh</i>	ODT	0,04		0,04	Phường Phước Vĩnh			
	<i>Khu đất xen ghép thửa số 88 tờ bản đồ số 11, phường Phước Vĩnh</i>	ODT	0,21		0,21	Phường Phước Vĩnh			
	<i>Khu đất xen ghép thửa số 298 tờ bản đồ số 13, phường Phước Vĩnh</i>	ODT	0,02		0,02	Phường Phước Vĩnh			
	<i>Khu đất gồm các thửa 90,92,402,403 tờ bản đồ 27; thửa 160 tờ bản đồ 28 và thửa 26 tờ bản đồ 30</i>	ODT	2,64		2,64	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Khu đất gồm các thửa 23, 233 tờ bản đồ 24; thửa 25 tờ bản đồ 25 phường Phước Vĩnh</i>	ODT	1,67		1,67	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 237 tờ bản đồ số 20, phường Phước Vĩnh</i>	ODT	0,0112		0,0112	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa số 558 (tách ra từ thửa số 295) tờ bản đồ số 20, phường Phước Vĩnh</i>	ODT	0,0111		0,0111	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 523 (tách ra từ thửa số 132) tờ bản đồ số 23, phường Phước Vĩnh</i>	ODT	0,0037		0,0037	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	
	<i>Thửa đất số 524 (tách ra từ thửa số 512) tờ bản đồ số 23, phường Phước Vĩnh</i>	ODT	0,0047		0,0047	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	<i>TTPTQĐ TP</i>	

	Thửa đất số 112 tờ bản đồ số 27, phường Phước Vĩnh	ODT	0,0040		0,0040	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 118 tờ bản đồ số 27, phường Phước Vĩnh	ODT	0,0065		0,0065	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 114 tờ bản đồ số 27, phường Phước Vĩnh	ODT	0,0101		0,0101	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 30 tờ bản đồ số 23, phường Phước Vĩnh	ODT	0,0426		0,0426	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 27 (360) tờ bản đồ số 23, phường Phước Vĩnh	ODT	0,0239		0,0239	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 97 tờ bản đồ số 12, phường Phước Vĩnh	ODT	0,0517		0,0517	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 50 tờ bản đồ số 24, phường Phước Vĩnh	ODT	0,0088		0,0088	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Phần đất thuộc thửa số 129 tờ bản đồ số 23, phường Phước Vĩnh	ODT	0,0039		0,0039	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa đất số 258 tờ bản đồ số 10, phường Thủy Biều	ODT	0,0183		0,0183	Phường Thủy Biều	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Thửa số 218 tờ bản đồ số 9, phường Thủy Biều	ODT	0,0133		0,0133	Phường Thủy Biều	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Phần đất (còn lại sau khi mở đường quy hoạch lộ giới 26m) thuộc thửa đất số 69 tờ bản đồ số 17, phường Võ Dạ	ODT	0,0400		0,0400	Phường Võ Dạ	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 8 tờ bản đồ số 19, phường Võ Dạ	ODT	0,85		0,85	Phường Võ Dạ	2021-2030	TTPTQĐ TP	
	Khu hạ tầng xen cư thôn Dạ Lê	ODT	0,76		0,76	Phường Thủy Vân	2021-2025		
	Đất xen ghép vùng Tân Canh, thôn Dạ Lê	ODT	0,63		0,63	Phường Thủy Vân	2021-2025		
	Khu xen ghép thôn Vân Dương và vùng Kho thôn Dạ Lê	ODT	0,21		0,21	Phường Thủy Vân	2021-2025		
	Đất xen ghép thuộc thửa 207 tờ bản đồ số 6	ODT	0,08		0,08	Phường Hương Vinh	2021-2026	UB xã	
	Đất xen ghép thuộc thửa 127, 262 tờ bản đồ số 7	ODT	0,08		0,08	Phường Hương Vinh	2021-2027	UB xã	
	Đất xen ghép thuộc thửa 7 tờ bản đồ số 35	ODT	0,02		0,02	Phường Hương Vinh	2021-2028	UB xã	
271	Cơ sở nhà đất	ODT	1,50		1,50	Thành phố Huế	2021-2029		QĐ số 2027/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND tỉnh

272	Đất quốc phòng, an ninh giao lại cho địa phương phát triển kinh tế xã hội	ODT, ONT	4,23		4,23	Thành phố Huế	2021-2030		
273	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư trên địa bàn thành phố	ODT, ONT	100,00		100,00	Thành phố Huế	2021-2030		
274	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề trong cùng một thửa đất sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	ONT, ODT	100,00		100,00	Thành phố Huế	2021-2030		
275	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp xen kê trong khu dân cư sang đất ở (trừ đất nông nghiệp giao theo nghị định 64)	ONT, ODT	100,00		100,00	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất ở nông thôn		53,91	0,00	53,91				
276	Khu dân cư nông thôn tại thôn Hòa An	ONT	0,20		0,20	Xã Phú Thanh	2021-2025	Trung tâm PTQĐ	QĐ số 3980/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện
277	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hải Thanh, Lại Lộc	ONT	0,20		0,20	Xã Phú Thanh	2021-2025		
278	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Quy Lại	ONT	3,00		3,00	Xã Phú Thanh	2021-2030	UB xã	
279	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Kỳ Na	ONT	0,61		0,61	Xã Phú Thanh	2021-2030	UB xã	
280	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Tân Cựu	ONT	0,38		0,38	Xã Phú Thanh	2021-2030	UB xã	
281	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Vĩnh Lộc	ONT	1,83		1,83	Xã Phú Thanh	2021-2030	UB xã	
282	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại xứ đồng đường Hào	ONT	2,70		2,70	Thôn Tiên Thành - Xã Hương Phong	2022-2025	UB xã	
283	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại xứ đồng ruộng Hộ	ONT	1,50		1,50	Thôn Thanh Phước - Xã Hương Phong	2023-2025	UB xã	
284	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại xứ đồng ruộng Lang	ONT	0,70		0,70	Thôn Vân Quật Thượng - Xã Hương Phong	2021-2025	UB xã	
285	Đất ở xen ghép tại HTX Phước Hòa cũ	ONT	0,22		0,22	Thôn Thuận Hòa - Xã Hương Phong	2021-2025	UB xã	
286	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại xứ đồng Cống Lập	ONT	2,37		2,37	Thôn Thuận Hòa - Xã Hương Phong	2021-2025	UB xã	
287	Quy hoạch đất ở phân lô tại xứ đồng Cồn Ràng	ONT	0,95		0,95	Thôn Vân Quật Đông - Xã Hương Phong	2023-2025	UB xã	
288	Quy hoạch đất ở phân lô tại xóm Cồn Long	ONT	1,00		1,00	Thôn Thuận Hòa - Xã Hương Phong	2022-2025	UB xã	

289	Đất xen ghép tại giếng cũ thôn Thuận Hòa A	ONT	0,10		0,10	Thôn Thuận Hòa - Xã Hương Phong	2022-2026	UB xã	
290	Đất ở phân lô tại khu trung tâm xã	ONT	5,30		5,30	Thôn Vân Quật Thượng -Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
291	Dự án đầu tư Hạ tầng khu quy hoạch đất ở tại thôn Thuận Hòa	ONT	1,23		1,23	Xã Hương Phong	2021-2025		
292	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hòa An (giáp khu QH đầu giá phân lô và đường dây điện)	ONT	1,40		1,40	Xã Hương Thọ	2021-2025	UB xã	
293	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở xen ghép cạnh trường MN thôn Hòa An (giáp trường mầm non và công xã)	ONT	0,63		0,63	Xã Hương Thọ	2021-2025	UB xã	
294	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Sơn Thọ	ONT	0,40		0,40	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
295	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn La Khê Trẹm	ONT	0,69		0,69	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
296	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư vào đường Hồ khe Rung tại thôn Kim Ngọc		0,50		0,50	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
297	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Liên Bằng (cạnh cầu Liên Bằng 2)	ONT	0,75		0,75	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
298	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dòng thôn Liên Bằng	ONT	5,50		5,50	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
299	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Kim Ngọc	ONT	1,50		1,50	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
300	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Định Môn	ONT	1,18		1,18	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
301	Đất ở xen ghép thôn Hòa An	ONT	0,55		0,55	Xã Hương Thọ	2021-2025	UB xã	Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND thị xã Hương
302	Đầu giá đất ở thôn Hải Cát 1	ONT	0,68		0,68	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
303	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư giáp khu tái định cư cao tốc	ONT	4,68		4,68	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
304	Khu quy hoạch tại thôn Vĩnh Thai Dương Thượng Đông	ONT	0,06		0,06	Xã Hải Dương	2021-2025	UB xã	Quyết định số 302/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND thị xã Hương Trà
305	Đất ở xen ghép tại thôn Vĩnh Trị	ONT	0,07		0,07	Xã Hải Dương	2021-2025	UB xã	Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND thị xã
306	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Khu tái định cư Hải Dương 3	ONT	0,31		0,31	Xã Hải Dương	2021-2025	UB xã	

307	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại xứ đồng Cồn Dài	ONT	2,90		2,90	Xã Hải Dương	2025-2030	UB xã	
308	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại xứ đồng Bàu Yêu	ONT	3,44		3,44	Xã Hải Dương	2025-2030	UB xã	
309	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Vĩnh Trị (gần cây xăng dự kiến)	ONT	2,60		2,60	Xã Hải Dương	2025-2030	UB xã	
310	Hạ tầng kỹ thuật Đất ở phân lô khu vực đình làng Vĩnh Trị	ONT	0,40		0,40	Xã Hải Dương	2025-2030	UB xã	
311	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm Tân Lập (gần UB cũ)	ONT	0,35		0,35	Xã Hải Dương	2025-2030	UB xã	
312	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu vực ruộng Cồn	ONT	1,15		1,15	Xã Hải Dương	2025-2030	UB xã	
313	Đất ở xen ghép thuộc thửa 64 tờ bản đồ số 40	ONT	0,20		0,20	Xã Hải Dương	2021-2030	UB xã	
314	Đất xen ghép thửa 73, 308 tờ bản đồ số 16	ONT	0,07		0,07	Xã Hải Dương	2021-2030	UB xã	
315	Đất ở xen ghép thuộc thửa 8 tờ bản đồ số 23	ONT	0,08		0,08	Xã Hải Dương	2021-2030	UB xã	
316	Cơ sở nhà đất	ONT	1,53		1,53	Thành phố Huế	2021-2030		
	<i>Chuyển mục đích, bán đấu giá cơ sở nhà đất tại trường tiểu học cơ sở Lại Lộc</i>		0,35		0,35	Xã Phú Thanh	2021-2025	UB xã	
	<i>Chuyển mục đích, bán đấu giá cơ sở nhà đất tại trường mầm non cơ sở Hải Thanh (Hải Trình cũ)</i>		0,23		0,23	Xã Phú Thanh	2021-2025	UB xã	
	<i>Cơ sở nhà đất tại trường Tiểu học Vĩnh Dương cũ</i>		0,12		0,12	Xã Hải Dương	2021-2030	UB xã	
	<i>Cơ sở nhà đất tại nhà sinh hoạt cộng đồng cũ thôn Liên Bằng (thửa 56 tờ 55)</i>		0,04		0,04	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
	<i>Cơ sở nhà đất tại trường mầm non Hương Thọ cơ sở La Khê Bãi (thửa 85 tờ 45)</i>		0,03		0,03	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
	<i>Cơ sở nhà đất tại trường tiểu học Hương Thọ cơ sở Kim Ngọc (thửa 14 tờ 09)</i>		0,07		0,07	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
	<i>Cơ sở nhà đất tại trường mầm non Hương Thọ cơ sở Hải Cát (thửa 92 tờ 33)</i>		0,10		0,10	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
	<i>Cơ sở nhà đất tại thôn Lại Ân, xã Phú Mậu (Đội quản lý đường sông)</i>		0,59		0,59	Xã Phú Mậu	2021-2030	UB xã	
	Đất cụm công nghiệp		153,00	29,59	123,41				

317	Dự án hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp An Hòa (hiện trạng đã có 25,59 ha)	SKN	48,00	29,59	18,41	Phường An Hoà	2021-2030	Cụm công nghiệp An Hòa	Đầu tư công trung hạn 2021 -2025
318	Dự án cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Thủy Bằng	SKN	50,00		50,00	Xã Thủy Bằng	2021-2030	Cụm công nghiệp An Hòa	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 12/1/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế
319	Dự án cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Hương An	SKN	55,00		55,00	Phường Hương An	2021-2030	Cụm công nghiệp An Hòa	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 12/1/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		138,14	0,00	138,14				
320	Xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch Vạn Niên	SKC	12,00		12,00	Phường Thủy Biều	2021-2025	Nhà máy nước	
321	Xây dựng bể chứa nước sạch tại Đồi Quảng Tế 3	SKC	5,00		5,00	Phường Thủy Xuân	2021-2025	Nhà máy nước	
322	Mở rộng, chỉnh trang làng nghề đúc đồng	SKC	0,64		0,64	Phường Phường Đúc, Phường Thủy Xuân	2021-2025		Đầu tư công trung hạn 2021 -2025
323	Sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản và phát triển các đặc sản tỉnh Thừa Thiên Huế	SKC	0,20		0,20	Phường Thuận An	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề
324	Dự án Hạ tầng kho tàng, bến bãi và đất cơ sở sản xuất kinh doanh gắn liền với các loại hình sản xuất chế biến hải sản	DGT, SKC	69,00		69,00	Phường Thuận An	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh
325	Cơ sở sản xuất Mộc mỹ nghệ cao cấp	SKC	0,50		0,50	Phường Hương Hồ	2021-2025	UB phường	
326	Cơ sở sản xuất kinh doanh tại TDP Long Hồ Thượng 1	SKC	4,60		4,60	Phường Hương Hồ	2021-2030	UB phường	
327	Cơ sở sản xuất kinh doanh tại thôn Hòa An	SKC	20,00		20,00	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
328	Đất vùng sản xuất nguyên liệu nông lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong và ngoài nước của HTX NN Hương Thọ	SKC	1,40		1,40	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
329	Cơ sở sản xuất kinh doanh mộc mỹ nghệ	SKC	2,00		2,00	Xã Phú Dương	2021-2030		
330	Cơ sở chế biến thủy hải sản tại xã Hải Dương	SKC	0,17		0,17	Xã Hải Dương	2021-2025		
331	Khu chế biến nước mắm Hương Giang tại thôn Thai Dương Hạ Nam	SKC	3,81		3,81	Xã Hải Dương	2025-2030	Phòng TC-KH	
332	Các điểm sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố	SKC	18,82		18,82	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		61,70		61,70				

333	Đầu giá bãi tập kết cát sỏi tại thôn Thủy Phú	SKX	0,07		0,07	Phường Hương Vinh	2021-2025		
334	Khu quy hoạch đất sản xuất kinh doanh (bãi tập kết cát, sỏi), Thôn Thanh Phước, xã Hương Phong	SKX	0,49		0,49	Xã Hương Phong	2021-2025		
335	Mỏ đất làm VLSL tại khu vực phường Hương Hồ, tp Huế	SKX	7,64		7,64	Phường Hương Hồ	2021-2030		
336	Bến bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi	SKX	0,70		0,70	Xã Phú Thanh	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND Tỉnh
337	Mỏ đất làm VLSL tại khu vực xã Thủy Bằng, tp Huế	SKX	32,80		32,80	Xã Thủy Bằng	2021-2030		
338	Quỹ đất dự phòng dành cho mục đích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,00		20,00	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		166,63	0,00	181,78				
339	Mỏ đá Bắc Khe Ly thuộc xã Hương Thọ và phường Hương Hồ, TP Huế	SKS	10,70		10,70	Xã Hương Thọ	2021-2025	Công ty Cổ phần khai thác đá tỉnh Thừa Thiên Huế	
340	Mỏ đá khe Phèn, xã Hương Thọ, TP Huế	SKS	7,98		7,98	Xã Hương Thọ	2021-2025	Công ty Cổ phần khai thác đá tỉnh Thừa Thiên Huế	
341	Mỏ đá Nam Khe Ly, xã Hương Thọ, TP Huế	SKS	9,99		9,99	Xã Hương Thọ	2021-2025		
342	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ, TP Huế	SKS	8,50		8,50	Xã Hương Thọ	2021-2025		
343	Dự án khai thác đá Granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Liên Bằng (Hòa An), xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà (nay thuộc xã Hương Thọ, thành phố Huế)	SKS	6,92		6,92	Xã Hương Thọ	2021-2025	Công ty Cổ phần khai thác đá tỉnh Thừa Thiên Huế	
344	Dự án xây dựng khu phụ trợ phục vụ dự án mỏ đá granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thôn Liên Bằng (Hòa An), xã Hương Thọ, thành phố Huế	SKS	5,02		5,02	Xã Hương Thọ	2021-2025	Công ty Cổ phần khai thác đá tỉnh Thừa Thiên Huế	
345	Xây dựng các công trình phụ trợ và trạm nghiền sàng chế biến đá Granit làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Hòn Chia Vôi	SKS	6,50		6,50	Xã Hương Thọ	2021-2025	CTCP kinh doanh XD Thịnh Phát	

346	Khu vực khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường	SKS	3,91		3,91	Xã Hương Thọ	2021-2025	CTCP kinh doanh XD Thịnh Phát	
347	Dự án mỏ khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Dông, thôn Hòa An	SKS	10,01		10,01	Xã Hương Thọ	2021-2025	Công ty Cổ phần khai xây dựng Vinh Hải	Quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế
348	Mỏ đá Ga Lôi, xã Hương Thọ, thành phố Huế	SKS	7,00		7,00	Xã Hương Thọ	2021-2030		Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh
349	Mỏ đá thôn Hải Cát, xã Hương Thọ, thành phố Huế	SKS	8,15		8,15	Xã Hương Thọ	2021-2030		Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh
350	Mỏ đất sét tại khu vực xã Hương Thọ, thành phố Huế	SKS	4,00		4,00	Xã Hương Thọ	2021-2030		Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh
351	Mỏ đá Hòn Chi Vôi xã Hương Thọ, thành phố Huế	SKS	3,90		3,90	Xã Hương Thọ	2021-2030		Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh
352	Mỏ đất sét tại khu vực hang Rắn, xã Hương Thọ, thành phố Huế	SKS	5,00		5,00	Xã Hương Thọ	2021-2030		Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh
353	Mỏ đất sét tại khu vực Bàu Đình, xã Hương Thọ, thành phố Huế	SKS	2,50		2,50	Xã Hương Thọ	2021-2030		Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh
354	Mỏ đá tại xã Hương Thọ, thành phố Huế	SKS	10,00		10,00	Xã Hương Thọ	2021-2030		
355	Mỏ đất sét tại khu vực Khe Trâm, phường Hương An	SKS	7,60		7,60	Phường Hương An	2021-2030		
356	Quỹ đất dự phòng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64,10		64,10	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất thương mại dịch vụ		736,04	0,00	736,04				
357	Rạp chiếu phim quốc gia; Ký hiệu: TM-DV1 & TĐC4	TMD	1,87		1,87	Ký hiệu: TM-DV1 & TĐC4 thuộc khu A- đô thị mới An Vân Dương - Phường An Đông	2021-2030		

358	Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu A – Đô thị mới An Vân Dương	TMD	8,63		8,63	Ký hiệu: TM-DV7 & TH4 thuộc khu A- đô thị mới An Vân Dương - Phường An Đông	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 996/QĐ-UBND ngày 06/05/2021 của UBND tỉnh
359	Dự án Trung tâm Dữ liệu số (Khu đất TM - DV8, thuộc Khu A, khu đô thị mới An Vân Dương)	TMD	0,66		0,66	Phường Xuân Phú	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	Chấp thuận chủ trương đầu tư số 21/CTCTĐT-UBND ngày 10/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh
360	Dự án Tổ hợp thương mại, dịch vụ tại khu đất có ký hiệu TM -DV4	TMD	3,54		3,54	Phường Xuân Phú; Phường An Đông	2021-2025	BQL KVPTĐT	Thông báo 427/TB-UBND ngày 27/9/2021 về kết luận của Chủ tịch tỉnh
361	Dự án thương mại, dịch vụ vòng xoay trên không nút giao vòng xuyên đường Võ Nguyên Giáp - Tổ Hữu	TMD	3,71		3,71	Phường Xuân Phú; Phường An Đông	2021-2025	BQL KVPTĐT	Kết luận số 256-KL/TU của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về chủ trương kêu gọi đầu tư 1 số dự án tại khu vực nút giao vòng xuyên đường Võ Nguyên Giáp
362	Khu dịch vụ đa năng An Vân Dương	TMD	3,54		3,54	Lô CC7- phường An Đông, Xuân Phú	2021-2025		
363	Dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại - dịch vụ tại khu đất phía trước nhà thi đấu Bà Triệu	TMD ODT, DHT	3,13		3,13	Phường Xuân Phú	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	Thông báo số 391/TB-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh
364	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Aman Huế (phường Thuận Thành cũ)	TMD	0,64		0,64	85 Nguyễn Chí Diểu - phường Đông Ba	2021-2025		
365	Cửa hàng xăng dầu kết hợp kho Hương Sơ	TMD	0,38		0,38	Phường Hương Sơ	2021-2025		Công văn số 5920/UBND-XD ngày 09/7/2021 của UBND tỉnh
366	Dự án thương mại dịch vụ tại khu đất điều chỉnh quy hoạch từ khu đất OCC06, phường Hương Sơ	TMD	0,42		0,42	Phường Hương Sơ	2021-2025	Sở KH-ĐT	Công văn số 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh
367	Điểm thương mại dịch vụ tại góc giao lộ đường Nguyễn Văn Linh - Tân Đà	TMD	2,34		2,34	Phường Hương Sơ (ký hiệu DV20, DV21)	2021-230		
368	Khu đất TM01 tại An Hòa	TMD	2,50		2,50	Phường An Hòa	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề
369	Trung tâm thương mại hỗn hợp (Vòng xuyên đường Cần Vương)	TMD	15,18		15,18	Phường An Hòa (ký hiệu DV10 - DV14)	2021-230		
370	Khu thương mại tại góc giao lộ đường Cần Vương và đường Nguyễn Văn Linh	TMD	1,00		1,00	Phường An Hòa (ký hiệu CC13)	2021-230		

371	Trung tâm thương mại An Hòa (Công ty TNHH Hoàng Phú cũ)	TMD	0,72		0,72	Phường Thuận Hòa	2021-2025	Phòng TC-KH	
372	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp và Bến thuyền nội bộ thuộc bãi bồi Lương Quán	TMD	14,02		14,02	Phường Thủy Biều	2021-2030		
373	Dự án khu du lịch cao cấp Lương Quán	TMD	5,20		5,20	Phường Thủy Biều	2021-2025		Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
374	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp tại khu vực trường đá phường Thủy Biều, TP Huế (Trước đây là dự án Khu du lịch Làng Việt)	TMD	7,12		7,12	Phường Thủy Biều	2021-2025	Sở KH-ĐT	Công văn số 10973/UBND - ND ngày 17/11/2021 v/v liên quan đến dự án Khu du lịch Làng Việt.
375	Dự án du lịch tại khu đất có ký hiệu là DDL3	TMD	3,54		3,54	Phường Thủy Biều	2021-2030	Sở KH-ĐT	
376	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Cồn Hến	TMD	26,00		26,00	Phường Võ Dạ	2021-2025		
377	Dự án Tổ hợp Khu dịch vụ thương mại và du lịch Phạm Văn Đồng, thành phố Huế	TMD	2,60		2,60	Phường Võ Dạ	2021-2025	Sở KH-ĐT	Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
378	Khu thương mại, dịch vụ Võ Dạ	TMD	0,10		0,10	Phường Võ Dạ	2021-2025	Phòng TC-KH	
379	Khu nhà đất số 66, 68 Nguyễn Sinh Cung	TMD	0,15		0,15	Phường Võ Dạ	2021-2025	Phòng TC-KH	
380	Dự án tổ hợp Khu dịch vụ thương mại, nhà hàng kết hợp bến thuyền du lịch nội bộ tại số 121 Nguyễn Sinh Cung, thành phố Huế	TMD	0,19		0,19	Phường Võ Dạ	2021-2025		Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh
381	Khu du lịch kết hợp khu dân cư đường Nguyễn Phúc Nguyên – Sư Vạn Hạnh, phường Hương Long, thành phố Huế (cạnh chùa Thiên Mụ)	TMD, ODT	16,80		16,80	Phường Hương Long	2025-2030	Sở KH-ĐT	
382	Xây dựng khu nghỉ dưỡng sinh thái và ẩm thực Green Garden Huế	TMD	0,23		0,23	Phường Hương Long	2021-2025		
383	Thương mại dịch vụ tại khu đất 42 Phạm Thị Liên	TMD	0,17		0,17	Phường Kim Long	2021-2025		
384	Khu đất thương mại dịch vụ tại thửa 177, 178 tờ bản đồ 52 phường Kim Long	TMD	0,16		0,16	Phường Kim Long	2021-2025		

385	Dự án khu phức hợp đô thị quốc tế Hùng Vương	TMD	6,80		6,80	Khu vực trục đường Hùng Vương - Lê Quý Đôn - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai thuộc Phường Phú Hội	2021-2025	Sở KH-ĐT	
386	Dự án khu phức hợp thương mại dịch vụ kết hợp ở Hùng Vương	TMD	2,30		2,30	Phường Phú Hội	2021-2025	Sở KH-ĐT	
387	Dự án dịch vụ kết hợp bãi đỗ xe tại khu đất số 21 Trần Quang Khải	TMD	0,29		0,29	Phường Phú Hội	2021-2025		
388	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất số 03 Hùng Vương	TMD	1,14		1,14	Phường Phú Hội	2021-2030	Sở KH-ĐT	Công văn số 4174/SKHĐT-XTĐT ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh
389	Khu dịch vụ tại 42 và 42/2 Lê Lợi	TMD	0,25		0,25	Phường Phú Hội	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	
390	Dự án Tổ hợp nhà ở kinh doanh kết hợp trung tâm thương mại, du lịch dịch vụ và vui chơi giải trí tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô đầu giá 162.555 m2, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn phường An Đông - thành phố Huế là 32.218,2 m2.)	TMD	3,23		3,23	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy và phường An Đông, thành phố Huế	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh
391	Chuyển UBND phường Phú Hiệp cũ sang đất kinh doanh thương mại dịch vụ	TMD	0,05		0,05	Phường Gia Hội	2021-2025		
392	Dự án thương mại, dịch vụ tại 32 Nguyễn Bình Khiêm	TMD	0,23		0,23	Phường Gia Hội	2021-2025	Sở KH-ĐT	
393	Dự án tổ hợp thương mại, dịch vụ tại số 03 Đống Đa, thành phố Huế	TMD	0,14		0,14	Phường Vĩnh Ninh	2021-2025		Công văn số 9805/UBND-QHXT ngày 18/10/2021 của UBND tỉnh
394	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 01,05 Đống Đa	TMD	0,32		0,32	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030	Sở KH-ĐT	
395	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 02 Đống Đa	TMD	0,19		0,19	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030	Sở KH-ĐT	
396	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 12-14 Đống Đa	TMD	0,31		0,31	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030	Sở KH-ĐT	
397	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 07-09 Đống Đa	TMD	0,41		0,41	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030	Sở KH-ĐT	
398	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 28 Lý Thường Kiệt	TMD	0,09		0,09	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030	Sở KH-ĐT	
399	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 19 Nguyễn Huệ	TMD	0,18		0,18	Phường Vĩnh Ninh		Sở KH-ĐT	
400	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 02 Lý Thường Kiệt	TMD	0,63		0,63	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030	Sở KH-ĐT	Công văn số 4174/SKHĐT-XTĐT ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh

401	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 03 – 05 – 07 Hà Nội	TMD	0,36		0,36	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030	Sở KH-ĐT	Công văn số 4174/SKHĐT-XTĐT ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh
402	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 02 Trần Cao Vân	TMD	0,09		0,09	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030	Sở KH-ĐT	Công văn số 4174/SKHĐT-XTĐT ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh
403	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 02-08 Trần Cao Vân (Cục thống kê và chi cục phòng chống bão và quản lý đê điều)	TMD	0,41		0,41	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030	Sở KH-ĐT	Công văn số 4174/SKHĐT-XTĐT ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh
404	Đất thương mại dịch vụ tại số 27 Phan Đình Phùng	TMD	0,11		0,11	Phường Vĩnh Ninh			
405	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 16-18 Hà Nội	TMD	0,17		0,17	Phường Phú Nhuận	2021-2030		Công văn số 4174/SKHĐT-XTĐT ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh
406	Đầu giá khu đất 73 Nguyễn Huệ	TMD	0,07		0,07	Phường Vĩnh Ninh	2021-2025		
407	Dự án tổ hợp thương mại dịch vụ, khách sạn cao cấp tại Khu đất số 08 - 10 Phan Bội Châu và 19 Nguyễn Huệ	TMD	0,70		0,70	Phường Vĩnh Ninh		Sở KH-ĐT	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 3300/QĐ-UBND ngày 15/12/2021
408	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất số 47 Hai Bà Trưng	TMD	0,17		0,17	Phường Vĩnh Ninh			
409	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất số 22,24,26 - 30A Lê Lợi	TMD	1,10		1,10	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030	Sở KH-ĐT	Công văn số 4091/UBND-QHXT ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh.
410	Đầu giá cho thuê Khu đất 25 Nguyễn Văn Cừ	TMD	0,10		0,10	Phường Vĩnh Ninh	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	
411	Khu khách sạn cao cấp tại khu đất 06 Lê Lợi	TMD	0,22		0,22	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030	Sở KH-ĐT	
412	Dự án Khu dịch vụ cao cấp bên bờ sông Hương tại số 05 Lê Lợi	TMD	0,84		0,84	Phường Vĩnh Ninh	2021-2025		Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh v/v chấp thuận chủ trương đầu tư
413	Khu Tổ hợp khách sạn kết hợp dịch vụ thương mại và văn phòng cho thuê tại khu đất 20 Nguyễn Huệ	TMD	0,21		0,21	Phường Vĩnh Ninh	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh

414	Dự án Khách sạn cao cấp tại số 35-37 Nguyễn Huệ và số 02 Nguyễn Trường Tộ	TMD, ODT	0,53		0,53	Phường Vĩnh Ninh	2021-2025	Sở KH-ĐT	Quyết định số 346/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của UBND tỉnh
415	Khu cơ sở nhà đất 101 và 109 Phan Đình Phùng	TMD	0,63		0,63	Phường Vĩnh Ninh Phường Phú Nhuận	2021-2025		
416	Khu đất tại 107 Phan Đình Phùng	TMD	0,15		0,15	Phường Phú Nhuận	2021-2025	Sở KH-ĐT	Công văn số 9634 /UBND-XD ngày 13/12/2018
417	Khu cơ sở nhà đất 30 Lý Thường Kiệt	TMD	0,13		0,13	Phường Vĩnh Ninh	2021-2025		
418	Dự án thương mại, dịch vụ tại Khu đất số 23 Hà Nội, thành phố Huế	TMD	0,07		0,07	Phường Phú Nhuận	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ĐCCB
419	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 17-19 Lý Thường Kiệt	TMD	0,25		0,25	Phường Phú Nhuận	2021-2030		
420	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 115 Nguyễn Huệ	TMD	0,20		0,20	Phường Phú Nhuận	2021-2030		Công văn số 4174/SKHĐT-XTĐT ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh
421	Dự án dịch vụ du lịch tại khu đất 23 Trần Cao Vân	TMD	0,07		0,07	Phường Phú Nhuận	2021-2025	Sở KH-ĐT	Công văn số 4174/SKHĐT-XTĐT ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh
422	Dự án Khu nghỉ dưỡng và không gian văn hóa Huế tại số 49-51 Hàm Nghi,	TMD	0,22		0,22	Phường Phước Vĩnh	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh
423	Dự án thương mại, dịch vụ tại Khu đất số 42 Phan Chu Trinh, thành phố Huế	TMD	0,14		0,14	Phường Trường An	2021-2025	TTPTQĐ tỉnh	Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ĐCCB
424	Khu thương mại dịch vụ đối diện Đàn Nam Giao	TMD	1,21		1,21	Phường Trường An	2021-2030	Sở KH-ĐT	
425	Điểm thương mại dịch vụ đối diện chợ Phú Hậu	TMD	2,00		2,00	Phường Phú Hậu	2021-2025		
426	Khu thương mại dịch vụ tại khu đất có ký hiệu DTM 3	TMD	0,28		0,28	Phường Phú Hậu	2021-2025	Sở KH-ĐT	
427	Đất thương mại dịch vụ thuộc khu D - An Vân Dương (Khu du lịch Mỹ An)	TMD	130,40		130,40	Phường Thuận An, Xã Phú Dương và huyện Phú Vang	2021-2025		
428	Khu dịch vụ du lịch Cồn Phường - Đầm Chuồn	TMD	0,50		0,50	Phường Thuận An, Tp Huế và huyện Phú Vang	2021-2025		

429	Dự án thương mại dịch vụ tại thôn Tân Cảng (Kho xăng dầu, chiết nạp gaz tại cảng Thuận An)	TMD	5,54		5,54	Phường Thuận An	2021-2025		Văn bản số 731/PTQĐ-QLKTQĐ ngày 27/11/2020 của STNMT
430	Cửa hàng xăng dầu trên mặt nước	TMD	0,25		0,25	Phường Thuận An,	2021-2025	Sở KH-ĐT	
431	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Thuận An	TMD	5,39		5,39	Phường Thuận An,	2021-2025	Sở KH-ĐT	Quyết định số 577/QĐUBND ngày 02/03/2020 của UBND tỉnh
432	Khu nhà ở văn phòng và kinh doanh dịch vụ tắm biển	TMD	3,79		3,79	Phường Thuận An,	2021-2030		
433	Khu thương mại dịch vụ dọc tuyến đường Tỉnh lộ 2	TMD	4,28		4,28	Xã Phú Thanh	2021-2030	UB xã	
434	Khu thương mại dịch vụ khu trung tâm xã	TMD	1,72		1,72	Xã Phú Thanh	2021-2030	UB xã	
435	Điểm thương mại dịch vụ tại thôn Hải Thanh	TMD	0,90		0,90	Xã Phú Thanh	2021-2030	UB xã	
436	Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng tại cồn Quy Lai	TMD	3,20		3,20	Xã Phú Thanh	2021-2030	UB xã	
437	Khu thương mại dịch vụ dọc tuyến đường Tỉnh lộ 2	TMD	1,65		1,65	Xã Phú Dương	2021-2030	UB xã	
438	Khu dịch vụ du lịch nội đập cụt Mỹ An	TMD	1,00		1,00	Xã Phú Dương	2021-2030	UB xã	
439	Khu dịch vụ dọc tuyến đường từ công ông Bách về trạm bơm Bắc Mỹ An	TMD	2,50		2,50	Xã Phú Dương	2021-2030	UB xã	
440	Nhà trưng bày sản phẩm làng nghề	TMD	0,12		0,12	Xã Phú Mậu	2021-2030	UB xã	
441	Khu thương mại dịch vụ khu trung tâm xã	TMD	1,40		1,40	Xã Phú Mậu	2021-2030	UB xã	
442	Khu nhà, đất Đội Quản lý đường sông tỉnh Bình Trị Thiên (cũ)	TMD	0,60		0,60	Xã Phú Mậu	2021-2030	Sở KH-ĐT	
443	Khu vực Cồn Nhỏ, phường Hương Vinh, thành phố Huế	TMD	0,80		0,80	Phường Hương Vinh	2021-2030		
444	Dự án thương mại dịch vụ tại phường Hương Vinh	TMD	6,00		6,00	Phường Hương Vinh	2025-2030	Sở KH-ĐT	

445	Khu thương mại dịch vụ DV5, phường Thủy Vân	TMD	2,37		2,37	Phường Thủy Vân	2025-2030	BQL KVPTĐT	
446	Dự án Khu công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung Thừa Thiên Huế (Thành phố truyền thông thông minh, thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương)	TMD	39,60		39,60	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 908/QĐ-UBND ngày 26/04/2021 của UBND tỉnh
447	Dự án Cửa hàng xăng dầu trên tuyến đường Tỉnh lộ 10A	TMD	0,60		0,60	Phường Phú Thượng	2021-2025	BQL KVPTĐT	Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021
448	Khu đất có ký hiệu DV19 thuộc khu C- Đô thị mới An Vân Dương	TMD	0,79		0,79	Phường Phú Thượng	2021-2025		
449	Khu nhà, đất trụ sở làm việc UBND xã Thủy Bằng cũ	TMD	0,36		0,36	Xã Thủy Bằng	2021-2025	Phòng TC-KH	
450	Đất thương mại dịch vụ dọc tuyến đường TL 25	TMD	0,64		0,64	Xã Thủy Bằng	2021-2030	UB xã	
451	Khu thương mại dịch vụ tại bãi đỗ xe cũ	TMD	0,18		0,18	Xã Thủy Bằng	2021-2030	UB xã	
452	Dự án khu du lịch văn hóa tại thôn Định Môn, xã Hương Thọ, thành phố Huế	TMD	2,50		2,50	Xã Hương Thọ	2022-2025		Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021
453	Dự án tại khu vực xã Hương Thọ, thành phố Huế (trước đây do Công ty TNHH MTV Thuận Thành thực hiện)	TMD	5,00		5,00	Xã Hương Thọ	2022-2030		Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
454	Đất thương mại dịch vụ tại trụ sở UBND cũ (thôn La Khê Trẹm)	TMD	0,09		0,09	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
455	Khu đất thương mại dịch vụ tại thôn Định Môn (đổi diện sân bóng, đường ra bến thuyền cũ vào Lăng Gia Long)	TMD	1,00		1,00	Xã Hương Thọ	2021-2025	UB xã	
456	Khu du lịch sinh thái kết hợp dịch vụ thương mại tại vùng Sơn Thọ thuộc thôn Kim Ngọc	TMD	15,00		15,00	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
457	Đất thương mại dịch vụ (dọc đường vào lăng Gia Long)	TMD	1,00		1,00	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
458	Khu thương mại dịch vụ dọc đường tránh Huế	TMD	13,84		13,84	Phường Hương An	2021-2030	UB phường	
459	Trung tâm thương mại khu vực Cồn Bộn	TMD	3,60		3,60	Phường Hương An	2021-2030	UB phường	
460	Đất thương mại dịch vụ tại trường TH cơ sở lẻ TDP CHâm	TMD	0,32		0,32	Phường Hương Hồ	2021-2030	UB phường	
461	Đất thương mại dịch vụ tại trường mầm non cơ sở lẻ Xước Dũ	TMD	0,11		0,11	Phường Hương Hồ	2021-2030	UB phường	
462	Đất thương mại dịch vụ tại trụ sở ủy ban cũ	TMD	0,45		0,45	Phường Hương Hồ	2025-2030	UB phường	

463	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Huế Spirit Sanctuary	TMD	6,80		6,80	Phường Hương Hồ	2021-2030	Sở KH-ĐT	Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
464	Đất thương mại dịch vụ tại thôn Vân Quật Đông	TMD	0,83		0,83	Thôn Vân Quật Đông - Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
465	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng nước khoáng nóng tại thôn Thanh Phước	TMD	1,50		1,50	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
466	Khu du lịch sinh thái tại Cồn Tè, Rú Chá	TMD	5,40		5,40	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
467	Khu thương mại dịch vụ tại khu vực gần cầu Tam Giang	TMD	2,50		2,50	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
468	Dự án Khu du lịch sinh thái biển Hải Dương (Trong đó có 29,38 ha thuộc hành lang bảo vệ bờ biển)	TMD	134,00		134,00	Xã Hải Dương	2021-2030	Sở KH-ĐT	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
469	Khu dịch vụ du lịch và Bãi tắm cộng đồng	TMD	17,00		17,00	Xã Hải Dương	2021-2025		
470	Đất thương mại dịch vụ 2 bên cầu Tam Giang	TMD	3,70		3,70	Xã Hải Dương	2021-2030	UB xã	
471	XD Cửa hàng xăng dầu thuộc xã Hải Dương	TMD	0,30		0,30	Xã Hải Dương	2025-2030	UB xã	
472	Cơ sở nhà đất	TMD	3,00		3,00	Thành phố Huế	2021-2025		
473	Xây dựng cửa hàng xăng dầu	TMD	2,00		2,00	Thành phố Huế	2021-2025		
474	Các khu thương mại dịch vụ - dịch vụ trong các khu đô thị	TMD	150,00		150,00	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất có di tích lịch sử văn hóa		141,97	0,00	141,97				
475	Bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị di tích Hồ Quyền - Voi Ré	DDT	1,00		1,00	Phường Thủy Biều, Thủy Xuân	2021-2025		
476	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (đi dời dân cư tại khu vực I di tích kinh thành Huế khu vực Thượng Thành)	DDT	17,87		17,87	Phường Đông Ba, Thuận Lộc, Thuận Hòa, Tây Lộc	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định 370/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh
477	Dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế. Trong đó: - Khu vực Eo Bầu: 11,0 ha; - Khu vực Hộ thành hào và Tuyến phòng lộ: 16,6 ha	DDT	27,60		27,60	Phường Thuận Lộc, Thuận Hòa, Tây Lộc, Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định 370/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh

478	Dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế (giai đoạn 2)	DDT	15,20		15,20	Thành phố Huế	2021-2030	TTPTQĐ TP	Quyết định 370/QĐ-UBND ngày 13/2/2019 của UBND tỉnh
	<i>Khu vực hồ Học Hải</i>	DDT	4,45		4,45	<i>Phường Thuận Lộc</i>	<i>2021-2030</i>		
	<i>Khu vực Đàn Xã Tắc</i>	DDT	3,90		3,90	<i>Phường Thuận Hòa</i>	<i>2021-2030</i>		
	<i>Khu vực Khâm Thiên Giám</i>	DDT	0,89		0,89	<i>Phường Đông Ba</i>	<i>2021-2030</i>		
	<i>Khu vực Xiển Võ Từ</i>	DDT	0,19		0,19	<i>Phường Đông Ba</i>	<i>2021-2030</i>		
	<i>Khu vực 1 di tích tiếp giáp với BCH quân sự tỉnh tại các đường Mang Cá, Lê Trung Đình, Lương Y, Xuân 68</i>	DDT	2,72		2,72	<i>Phường Thuận Lộc</i>	<i>2021-2030</i>		
	<i>Khu vực Lục Bộ</i>	DDT	3,05		3,05	<i>Phường Đông Ba</i>	<i>2021-2030</i>		
479	Dự án di dời giải tỏa các hộ dân tại số 01 Lê Trực, phường Thuận Thành, thành phố Huế	DDT	0,30		0,30	Phường Thuận Thành	2021-2025	Di tích	
480	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (di dời dân cư, GPMB tại khu vực I di tích kinh thành Huế) - khu vực hồ Tịnh Tâm	DDT	1,81		1,81	Phường Thuận Lộc, phường Đông Ba	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh
481	Di dời các đơn vị Quân đội và khu gia đình quân nhân tại khu vực Mang Cá. Trong đó khu vực Bộ CHQS tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích: 22,60 ha; Khu vực Viên Quân y 268/Cục Hậu cần, diện tích: 8,7 ha; Khu vực di tích Trần Bình Đài (Mang Cá Nhỏ), diện tích: 9,80 ha	DDT	41,10		41,10	Phường Thuận Lộc	2021-2025	TTPTQĐ TP	Văn bản số 1841/BQP-TM ngày 27/5/2020 của Bộ Quốc phòng về việc di dời các đơn vị tại khu vực Mang Cá và bàn giao đất cho địa phương quản lý để tu bổ, tôn tạo khu Di tích Kinh thành Huế
482	Mở rộng vườn ươm Văn Thánh	DDT	2,93		2,93	Phường Hương Hồ	2021-2030	TT bảo tồn di tích Cổ đô Huế	
483	Trồng cây điện Hòn Chén	DDT	3,55		3,55	Xã Hương Thọ	2021-2031	TT bảo tồn di tích Cổ đô Huế	
484	Mở rộng vườn ươm Cơ Thánh	DDT	2,33		2,33	Xã Thủy Bằng	2021-2032	TT bảo tồn di tích Cổ đô Huế	
485	Miếu thờ Đặng Tất (mở rộng)	DDT	0,30		0,30	Xã Phú Mậu	2021-2025		
486	Tu bổ, tôn tạo, mở rộng và nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa	DDT	27,98		27,98	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất phát triển hạ tầng				0,00				
	Đất giao thông		619,75	20,18	599,57				
487	Nâng cấp đường Phạm Văn Đồng	DGT	9,95	8,42	1,53	Phường Võ Dạ, phường Phú Thượng	2021-2030		
488	Đường Lâm Hoàng nối dài	DGT	0,70		0,70	Phường Võ Dạ	2021-2025	BQLDA ĐTXDCTGT	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh
489	Đường dạo ven sông hương	DGT	1,82		1,82	Phường Võ Dạ	2021-2030		

490	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Khoa Vỹ	DGT	0,55		0,55	Phường Võ Dạ	2021-2030		
491	Mở rộng đường Hàn Mạc Tử	DGT	0,86		0,86	Phường Võ Dạ	2021-2030		
492	Dự án cầu và đường 26m (đường Điềm Phùng Thị) nối đến đường quy hoạch 36m thuộc khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	DGT	1,12	0,11	1,01	Phường Võ Dạ, Phường Thủy Vân	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 24/12/2021
493	Đường quy hoạch Tuy Lý Vương nối dài đến đường Nguyễn Sinh Cung	DGT	0,86		0,86	Phường Võ Dạ			
494	Nâng cấp, mở rộng đường Tùng Thiện Vương đoạn từ nút giao đường Nguyễn Sinh Cung đến nút giao đường Nguyễn Khoa Vỹ	DGT	0,35		0,35	Phường Võ Dạ			
495	Tuyến đường D3 từ khu đô thị The Manor đến đường Hoàng Quốc Việt	DGT	0,60		0,60	Phường An Đông	2021-2025	BQLDA ĐTXD khu vực	
496	Dự án Mở rộng đường Hoàng Quốc Việt và tuyến mương sinh thái	DGT	1,02		1,02	Phường An Đông	2021-2025	BQLDA ĐTXD khu vực	
497	Tuyến giao thông N7 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương	DGT	0,67		0,67	Phường An Đông	2021-2025		Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/02/2022 của Hội đồng Nhân dân thành phố
498	Dự án tuyến đường dọc sông Nhất Đông	DGT	3,13	1,35	1,78	Phường An Đông	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 24/12/2021
499	Cầu qua sông Nhất Đông nối đường Nguyễn Lộ Trạch sông Nhất Đông	DGT	0,41		0,41	Phường An Đông, Phường Xuân Phú	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 24/12/2021
500	Nâng cấp, mở rộng đường TL1 (đoạn từ Trường Chinh về cầu ngói Thanh Toàn; Tổng quy mô 7,18 ha)	DGT	7,18		7,18	Phường An Đông, thành phố Huế và xã Thủy Thanh, TX Hương Thủy	2021-2030	BQLDA ĐTXDCTGT	Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 13/1/2020
501	Đất giao thông của dự án Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Trong đó: Phường An Đông - thành phố Huế 0,53ha và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy 0,21ha)	DGT	0,74		0,74	Phường An Đông - thành phố Huế và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	2021-2025		Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh
502	Đường Tô Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài (Tổng quy mô dự án: 62.4 ha)	DGT	3,88		3,88	Phường An Đông, thành phố Huế - TX Hương Thủy	2021-2030	BQL KVPTĐT	Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh
503	Đường vành đai 3 (Tổng quy mô 42,83 ha)	DGT	35,30		35,30	Thủy Xuân, Phường Đức, Hương Long, Kim Long, Hương An -TP Huế và Thị xã Hương Trà	2021-2030	BQLDA ĐTXDCTGT	Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh

504	Đường vành đai 4 nối từ Chợ Mai - Tân Mỹ đến Phú Mỹ - Thuận An	DGT	7,92		7,92	Thành phố Huế	2022-2030	BQL KVPTĐT	Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh
505	Nâng cấp cầu chui đường sắt Bắc Nam tại đường Bùi Thị Xuân	DGT	0,31		0,31	Phường Phường Đúc	2021-2025		
506	Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyền Trân Công Chúa	DGT	6,72		6,72	Phường Phường Đúc	2021-2025	BQLDA ĐTXD khu vực	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 15/5/2021 của HĐND tỉnh
507	Dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu vượt sông Hương	DGT	8,62		8,62	Phường Kim Long, phường Hương Long, phường Phường Đúc	2021-2030	BQLDA ĐTXDCTGT	Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh
508	Cầu Đông Ba	DGT	0,08		0,08	Phường Đông Ba	2021-2025		
509	Dự án xây dựng cầu Bắc qua sông Lợi Nông (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	DGT	0,64		0,64	Phường An Đông	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 2496/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh
510	Cầu Cồn Hến	DGT	0,50		0,50	Phường Vỹ Dạ	2021-2030		
511	Cầu Vân Dương	DGT	0,70		0,70	Phường Xuân Phú	2021-2025	BQLDA ĐTXDCTGT	Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 21/05/2021 của UBND tỉnh
512	Xây dựng bến Voi Ré - Hồ Quyền	DGT	0,39		0,39	Phường Thủy Biều	2021-2025		
513	Xây dựng Bến số 05 Lê Lợi	DGT	0,62		0,62	Phường Vĩnh Ninh	2021-2025		
514	Dự án đầu tư xây dựng bến thuyền du lịch trên sông Hương tại số 243 Nguyễn Sinh Cung	DGT	0,10		0,10	Phường Phú Thượng	2021-2025	Sở KH-ĐT	
515	Nâng cấp, mở rộng cầu Duy Tân	DGT	0,10		0,10	Phường Phước Vĩnh	2021-2025		Đầu tư công trung hạn 2021 -2025
516	Quy hoạch bãi đỗ xe kết hợp điểm đón du lịch tại khu vực cầu ga	DGT	0,22		0,22	Phường Vĩnh Ninh			
517	Bãi đỗ xe du lịch tượng đài Quán Thế Âm	DGT	0,75		0,75	Xã Thủy Bằng	2021-2030	UB xã	
518	Bãi đỗ xe trung chuyển du lịch gần khu vực điện Hòn Chén	DGT	0,20		0,20	Xã Thủy Bằng	2021-2030	UB xã	
519	Mở rộng bến xe Nguyễn Hoàng	DGT	0,65	0,55	0,10	Phường Đông Ba	2021-2022		
520	Bến xe phục vụ trung chuyển khách tham quan du lịch và các dịch vụ liên quan tại khu đất có ký hiệu A43 (BX-02), tại phường An Hòa	DGT	5,05		5,05	Phường An Hòa	2022-2030		
521	Hệ thống bãi đỗ xe trong khu đô thị	DGT	16,24		16,24	Thành phố Huế	2021-2030		

522	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài đến đường tránh Huế rộng 36m dài 4,5km	DGT	16,20		16,20	Phường An Hòa, phường Hương Long, phường Hương An	2021-2030		
523	Đường Dương Văn An nối dài đến khu đô thị An Vân Dương	DGT	2,24		2,24	Phường Xuân Phú	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực	
524	Đường mặt cắt 36m nối đường Tô Hữu với đường Hoàng Quốc Việt	DGT	1,87		1,87	Phường Xuân Phú, phường An Đông	2021-2030	BQL KVPTĐT	QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 02/09/2019 của UBND tỉnh
525	Đường ven sông thuộc Khu A - ĐTM An Vân Dương	DGT	6,08		6,08	Phường Xuân Phú	2021-2030	BQL KVPTĐT	QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 02/09/2019 của UBND tỉnh
526	Tuyến đường Nguyễn Lộ Trạch thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương	DGT	1,15		1,15	Phường Xuân Phú, phường An Đông	2023-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực	QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 02/09/2019 của UBND tỉnh
527	Đường mặt cắt 36m và cầu Vân Dương nối Nguyễn Lộ Trạch đi khu B	DGT	1,55		1,55	Phường Xuân Phú	2023-2025	BQL KVPTĐT	QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 02/09/2019 của UBND tỉnh
528	Xây dựng tuyến đường 36m nối đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường Tô Hữu (khu A- đô thị mới An Vân Dương)	DGT	0,80		0,80	Phường Xuân Phú	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh
529	Đường phía sau Trụ sở HĐND - UBND tỉnh	DGT	0,10		0,10	Phường Vĩnh Ninh	2021-2022		
530	Dự án chỉnh trang vỉa hè đường Ngô Quyền	DGT	0,25		0,25	Phường Vĩnh Ninh	2021-2025	Công ty CPMT và CTĐT Huế	
531	Nâng cấp mở rộng đường Hà Nội, thành phố Huế	DGT	3,16		3,16	Phường Phú Nhuận, Vĩnh Ninh	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực	Nghị Quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
532	Chỉnh trang vỉa hè đường Trần Cao Vân	DGT	0,1		0,10	Phường Phú Hội, Phú Nhuận, Vĩnh Ninh	2021-2025	Công ty CPMT và CTĐT Huế	Quyết định 9551/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND thành phố
533	Chỉnh trang vỉa hè đường Nguyễn Tri Phương, Phó Đức Chính	DGT	0,06		0,06	Phường Phú Hội, Phú Nhuận	2021-2025	Công ty CPMT và CTĐT Huế	Quyết định 6490/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND thành phố
534	Nâng cấp, mở rộng đường Bà Triệu	DGT	2,40	1,71	0,69	Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 01/06/2022
535	Đầu tư xây dựng kho hàng, bến bãi tại khu đất có ký hiệu B01, phường An Hòa, thành phố Huế	DGT	0,59		0,59	Phường An Hòa	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương
536	Nâng cấp mở rộng đường Tân Đà	DGT	8,64		8,64	Phường Hương Sơ			
537	Chỉnh trang đường Cao Bá Quát nối dài	DGT	3,00		3,00	Phường Phú Hậu	2021-2030		

538	Mở rộng đường Trịnh Công Sơn (từ nút giao đường Tô Hiến Thành đến nút giao đường Nguyễn Bình Khiêm)	DGT	0,20		0,20	Phường Gia Hội	2021-2030		
539	Bãi đỗ xe trên trục đường Trịnh Công Sơn	DGT	0,36		0,36	Phường Gia Hội	2021-2030		
540	Mở mới tuyến đường sau lưng trường tiểu học Chi Lăng	DGT	0,82		0,82	Phường Gia Hội	2021-2030		
541	Đường Tô Hiến Thành nối dài đoạn từ Chi Lăng đến Trịnh Công Sơn	DGT	0,20		0,20	Phường Gia Hội	2021-2030		
542	Mở rộng và nối thông đường Nguyễn Du đến đường Trịnh Công Sơn	DGT	0,18		0,18	Phường Gia Hội	2021-2030		
543	Mở rộng đường Phùng Khắc Khoan	DGT	0,24		0,24	Phường Gia Hội			
544	Mở rộng và nối thông đường Lê Đình Chinh đến đường Nguyễn Chí Thanh	DGT	0,91		0,91	Phường Gia Hội			
545	Mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh	DGT	1,32		1,32	Phường Gia Hội, Phường Phú Hậu	2021-2030		
546	Chỉnh trang, mở rộng, nối dài đường 26m nối đường Hồ Quý Ly ra Bạch Đằng	DGT	6,93		6,93	Phường Gia Hội, Phường Phú Hậu			
547	Dự án nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều	DGT	3,80		3,80	Phường Phú Hậu	2021-2030	Ban QLDA ĐTXD công trìnhDD&CN	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 26/02/2021 của HĐND tỉnh
548	Mở rộng đường Lê Ngô Cát	DGT	2,23		2,23	Phường Thủy Xuân			
549	Nâng cấp mở rộng đường Hoài Thanh	DGT	1,15		1,15	Phường Thủy Xuân			
550	Nâng cấp mở rộng đường Thanh Hải	DGT	0,62		0,62	Phường Thủy Xuân			
551	Nâng cấp mở rộng đường Vũ Ngọc Phan	DGT	1,12		1,12	Phường Thủy Xuân			
552	Nâng cấp mở rộng đường Minh Mạng (từ nút giao ngã ba Lê Ngô Cát đến ngã ba giáo hội Phật giáo)	DGT	1,75		1,75	Phường Thủy Xuân			
553	Mở rộng đường Sư Vạn Hạnh	DGT	1,01		1,01	Phường Hương Long			
554	Mở rộng đường Lý Nam Đế	DGT	2,74		2,74	Phường Hương Long, Kim Long			
555	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quang Quyền (đoạn nút giao đường Nguyễn Phúc Nguyên đến nút giao đường Sư Vạn Hạnh)	DGT	0,44		0,44	Phường Hương Long			
556	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Phúc Chu (đoạn nút giao đường Nguyễn Phúc Nguyên đến nút giao đường An Ninh)	DGT	0,43		0,43	Phường Hương Long			

557	Mở mới tuyến đường đầu nối đường Sư Vạn Hạnh và đường Nguyễn Văn Linh nối dài	DGT	6,46		6,46	Phường Hương Long			
558	Mở rộng đường Vạn Xuân	DGT	3,89	1,26	2,63	Phường Kim Long			
559	Mở rộng đường Phạm Thị Liên	DGT	1,18		1,18	Phường Kim Long			
560	Mở rộng đường Nguyễn Phúc Tần	DGT	0,35		0,35	Phường Kim Long			
561	Mở rộng đường Phú Mộng	DGT	0,11		0,11	Phường Kim Long			
562	Mở mới tuyến đường ven sông Bạch Yến	DGT	1,30		1,30	Phường Kim Long			
563	Dự án đường vào phố chợ Kim Long	DGT	0,85		0,85	Phường Kim Long	2021-2025	TTPTQĐ TP	Nghị quyết số 17/NQ -HDND ngày 24/9/2020
564	Mở rộng đường Tân Đà đoạn qua phường Hương Sơ	DGT	5,35		5,35	Phường Hương Sơ	2021-2030		
565	Mở rộng, nối dài đường Cần Vương (phường Hương Sơ 7,4 ha)	DGT	12,80		12,80	Phường Hương Sơ, Phường An Hòa	2021-2030		
566	Mở rộng đường Ngô Hà	DGT	1,05		1,05	Phường Thủy Biều	2021-2030		
567	Mở rộng đường Nguyệt Biều	DGT	0,68		0,68	Phường Thủy Biều	2021-2030		
568	Mở rộng đường Thanh Nghị	DGT	0,20		0,20	Phường Thủy Biều	2021-2030		
569	Mở rộng đường Thân Văn Nhiếp	DGT	0,19		0,19	Phường Thủy Biều	2021-2030		
570	Mở rộng và nối dài tuyến đường bên hông trường tiểu học số 1 Thủy Biều	DGT	3,11		3,11	Phường Thủy Biều	2021-2030		
571	Mở rộng đường Phan Bội Châu	DGT	1,03		1,03	Phường Trường An, phường Phước Vĩnh	2021-2030		
572	Mở rộng đường Đặng Huy Trứ	DGT	1,62		1,62	Phường Trường An, phường Phước Vĩnh, phường An Tây, phường An Cựu	2021-2030		
573	Mở rộng đường Ngự Bình	DGT	4,74		4,74	Phường Trường An, phường An Tây, phường An Cựu	2021-2030		
574	Nâng cấp, mở rộng đường Duy Tân	DGT	0,54		0,54	Phường Phước Vĩnh, phường An Cựu	2021-2030		
575	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Khoa Chiêm	DGT	1,22		1,22	Phường Phước Vĩnh, phường An Cựu	2021-2030		

576	Đường Đào Tấn nối dài đến đường Ngự Bình	DGT	0,94		0,94	Phường Phước Vĩnh	2021-2030		
577	Đường Xuân Diệu nối dài đến Trung tâm văn hóa Tây Nam thành phố	DGT	0,47		0,47	Phường Phước Vĩnh	2021-2030		
578	Chỉnh trang, mở rộng nút giao Trần Phú - Đặng Huy Trứ - Đoàn Hữu Trưng	DGT	0,76		0,76	Phường Phước Vĩnh	2021-2025	BQLDA ĐTXDCTGT	Nghị quyết 111/NQ- HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND tỉnh
579	Mở rộng đường Trần Phú	DGT	3,79		3,79	Phường Phước Vĩnh	2021-2030		
580	Đường Đào Tấn nối dài đoạn từ Phan Bội Châu đến Điện Biên Phủ	DGT	0,40		0,40	Phường Trường An	2021-2025	BQLDA ĐTXDCTGT	Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh
581	Nâng cấp mở rộng đường Tam Thai nối Võ Văn Kiệt đến đền Huyện Trần Công Chúa	DGT	7,80	5,21	2,59	Phường Trường An, An Tây, Thủy Xuân	2021-2030	Phòng QLĐT	Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 16/4/2021 của UBND thành phố
582	Quy hoạch thông tuyến Nguyễn Văn Trỗi - Trần Văn Kỹ	DGT	0,05		0,05	Phường Tây Lộc	2021-2030		
583	Chỉnh trang các tuyến đường trục chính đô thị: Lê Lợi, Hùng Vương, Hà Nội (quốc lộ 1A); Lê Lợi; Nguyễn Tri Phương; Bến Nghé, Trần Quang Khải, Hoàng Hoa Thám, Trương định, Trần Cao Vân, Hai Bà Trưng.	DGT	2,00		2,00	Phía Nam thành phố Huế	2020-2022		
584	Mở rộng các tuyến đường đến các khu du lịch; nối khu vực trung tâm với phía Tây thành phố: Trần Phú; Nguyễn Trường Tộ - Đoàn Hữu Trưng - Đặng Huy Trứ, Nguyễn Khoa Chiêm.	DGT	5,00		5,00	Phía Tây thành phố Huế	2020-2022		
585	Di dời đường dây trung hạ thế phục vụ thi công đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn	DGT	0,01		0,01	Xã Thủy Bằng	2021-2025		Công văn số 1565/UBND-NĐ ngày 20/3/2019 của UBND tỉnh
586	Xây dựng bến thuyền Châu Ê	DGT	0,54		0,54	Xã Thủy Bằng	2021-2025	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	
587	Đường Bằng Lăng nối với đường Trung Tâm xã	DGT	0,60		0,60	Xã Thủy Bằng	2021-2025	UB xã	Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND xã
588	Đường Trung tâm xã Thủy Bằng	DGT	2,00		2,00	Xã Thủy Bằng	2021-2025	UB xã	Quyết định 3978 ngày 31/10/2015 của UBND thị xã
589	Xử lý các điểm thường xuyên ngập lụt đoạn Km20+400- Km21+100, Quốc lộ 49 tỉnh Thừa Thiên Huế	DGT	0,37		0,37	Xã Thủy Bằng	2022-2025	Phòng QLĐT	Quyết định số 1487/QĐ-CQLĐBII ngày 01/11/2021 của Cục Quản lý đường bộ II
590	Tuyến đường mặt cắt 100m nối khu B -khu C (bao gồm cả cầu) từ đường mặt cắt 36m đến TL10A	DGT	7,50		7,50	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	NQ số 85/NQ-HĐND ngày 28/8/2020 của HĐND tỉnh
591	Đường mặt cắt 31m vào khu OTT29 và đường mặt cắt 36m vào khu XH6 thuộc khu E - An Vân Dương	DGT	6,00		6,00	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	Nghị quyết số 107/QĐ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh

592	Tuyến đường mặt cắt 100m nối từ đường quy hoạch 60m đến đường quy hoạch mặt cắt 36m thuộc khu B đô thị mới An Vân Dương	DGT	6,25		6,25	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh
593	Đường mặt cắt 36m và đường mặt cắt 19,5 m qua Khu phức hợp thủy Vân giai đoạn 1, khu B Đô thị mới An Vân Dương	DGT	2,80		2,80	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	Nghị quyết 79/NQ-HĐND ngày 28/8/2020 của HĐND tỉnh
594	Dự án tuyến đường liên xã Thủy Vân dọc sông Như Ý	DGT	7,16		7,16	Phường Thủy Vân	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực	Nghị quyết số 92/ NQ -HĐND ngày 24/12/2021
595	Dự án Hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào CNTT tập trung tham gia vào Chuỗi Công viên phần mềm Quang Trung (tuyến đường mặt cắt 36m phía nam của khu đất)	DGT	4,00		4,00	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	NQ số 85/NQ-HĐND ngày 28/8/2020 của HĐND tỉnh
596	Tuyến đường kết nối từ khu B - An Vân Dương đến thị trấn Phú Đa (tổng quy mô 34,56 ha)	DGT							
597	Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An	DGT	32,00		32,00	Phường Thuận An, Xã Hải Dương	2021-2025	BQLDA ĐTXDCTGT	Quyết định 2012/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh
598	Tuyến đường mặt cắt 100m từ khu Đô thị Mỹ Thượng đến đường Chợ Mai Tân Mỹ	DGT	23,30		23,30	Phường Phú Thượng, xã Phú Dương - thành phố Huế và huyện Phú Vang	2022-2030	BQL KVPTĐT	
599	HTKT khung đi qua khu đô thị Mỹ Thượng (Đường mặt cắt 100m và đường mặt cắt 36m)thuộc khu C đô thị mới An Vân Dương	DGT	9,10		9,10	Phường Phú Thượng - thành phố Huế và huyện Phú Vang	2022-2025	BQL KVPTĐT	NQ số 85/NQ-HĐND ngày 28/8/2020 của HĐND tỉnh
600	Đường Chợ Mai - Tân Mỹ (tổng quy mô 23,72 ha)	DGT	6,02		6,02	Phường Phú Thượng; Xã Phú Dương; Phường Thuận An	2021-2025	BQL KVPTĐT	QĐ số 1571/QĐ-UBND ngày 02/07/2019 của UBND tỉnh
601	Đường Phú Mỹ - Thuận An	DGT	50,70		50,70	Phường Thuận An - thành phố Huế và huyện Phú Vang	2021-2025	BQLDA ĐTXDCTGT	
602	Tuyến đường Mỹ An-Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 10,41 ha)	DGT	10,41		10,41	Phường Thuận An, TP Huế và Huyện Phú Vang	2021-2025	BQL KVPTĐT	Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND tỉnh
603	Mở rộng đường Hoàng Sa	DGT	3,07	1,57	1,50	Phường Thuận An	2025-2030	UB phường	
604	Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý	DGT	2,32		2,32	Phường Phú Thượng, Xã Phú Mậu	2021-2025	Ban QLDA công trình NN và PTNT	Quyết định số 306/QĐ -UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh

605	Bến Thanh Tiên (Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền trên sông Hương và đầm phá - Bến Thanh Tiên)	DGT	0,34		0,34	Xã Phú Mậu	2021-2025		
606	Nâng cấp mở rộng đường Tỉnh lộ 2	DGT	2,50		2,50	Xã Phú Mậu	2025-2030		
607	Đường trục chính xã từ tỉnh lộ 2 đến cầu Quy Lai	DGT	0,50		0,50	Xã Phú Thanh	2021-2025	UB xã	
608	Xây dựng cầu Bồn Trì	DGT	0,10		0,10	Phường Hương An	2021-2025	UB phường	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 29/06/2022 của UBND phườn v/v phê duyệt ĐC chủ trương đầu tư
609	Tuyến đường dọc sông Cổ Bưu	DGT	0,60		0,60	Phường Hương An	2021-2030	UB phường	
610	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính	DGT	2,30		2,30	Phường Hương An	2021-2030	UB phường	
611	Đường Cổ Bưu nối dài đến Bàu Sen - Hương Chũ	DGT	0,80		0,80	Phường Hương An	2021-2030	UB phường	
612	Đường liên phường Hương An - Hương Chũ (từ đường trung tâm phường Hương An (giai đoạn 2) đến Bàu Sen, phường Hương Chũ (Tổng quy mô dự án là 1.2 ha)	DGT	0,98		0,98	Phường Hương An- TP Huế và Phường Hương Chũ - TX Hương Trà	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực thị xã Hương Trà	Quyết định 1778/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND thị xã Hương Trà
613	Hoàn trả tuyến đường 12B(Long Hồ), đoạn tuyến từ Km8+00 đến Km8+570	DGT	1,26		1,26	Phường Hương Hồ	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực thị xã Hương Trà	Quyết định số 1984/QĐ-UBND ngày 16/8/2019 của UBND tỉnh
614	Mở mới đường từ khu tái định cư Lim đi Hương Bình	DGT	1,40		1,40	Phường Hương Hồ	2025-2030		
615	Mở rộng đường vào chùa Huyền Không và khu dịch vụ du lịch hồ Khe Ngang	DGT	1,30		1,30	Phường Hương Hồ	2021-2025	UB phường	
616	Mở rộng đường tỉnh lộ 12B, từ ngã tư làng nghề Xước Dũ đến công ty về nguồn	DGT	2,46		2,46	Phường Hương Hồ	2021-2030		
617	Đường vào lăng Trường Phong (chúa Nguyễn Phúc Chu) kết hợp trồng cây xanh trước lăng vua Gia Long	DGT, DKV	22,52		22,52	Xã Hương Thọ	2022-2030	Trung tâm CVCX	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2021
618	Đường vào lăng Trường Thái (chúa Nguyễn Phúc Khoát)	DGT	0,37		0,37	Xã Hương Thọ	2021-2025	BQLDA ĐTXD khu vực	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2022
619	Đường vào lăng Trường Diên (chúa Nguyễn Phúc Lan)	DGT	0,12		0,12	Xã Hương Thọ	2021-2025	BQLDA ĐTXD khu vực	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2023
620	Đường vào lăng Trường Diên (chúa Nguyễn Phúc Nguyên)	DGT	0,16		0,16	Xã Hương Thọ	2021-2025	BQLDA ĐTXD khu vực	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2024
621	Đường vào lăng Trường Thiệu (chúa Nguyễn Phúc Thuần)	DGT	0,21		0,21	Xã Hương Thọ	2021-2025	BQLDA ĐTXD khu vực	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2025

622	Đường vào làng Trường Hưng (chúa Nguyễn Phúc Thuần)	DGT	0,23		0,23	Xã Hương Thọ	2021-2025	BQLDA ĐTXD khu vực	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2026
623	Đường vào làng Trường Mậu (chúa Nguyễn Phúc Thuần)	DGT	0,32		0,32	Xã Hương Thọ	2021-2025	BQLDA ĐTXD khu vực	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/10/2027
624	Nâng cấp, mở rộng đường dọc sông Hương liên thôn La Khê Bãi - Liên Bằng	DGT	0,25		0,25	Xã Hương Thọ	2021-2025	UB xã	
625	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ trường tiểu học Vân An đến QL 49B	DGT	1,40		1,40	Xã Hương Phong	2021-2025	UB xã	
626	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thanh Niên	DGT	0,72		0,72	Xã Hương Phong	2021-2025	UB xã	
627	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Căn (Nhà ông Phan Văn Quảng thôn Vân Quật Thượng đến đường Tỉnh lộ 8B)	DGT	0,78		0,78	Xã Hương Phong	2021-2025	UB xã	
628	Đường quy hoạch trong khu trung tâm xã	DGT	1,00		1,00	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
629	Quy hoạch tuyến đường đii Hương Phong - Quảng Thành	DGT	0,73		0,73	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
630	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 8B (đường đi Thanh Phước - Cồn Tè)	DGT	6,90		6,90	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
631	Mở mới đường liên thôn từ ngã ba thôn Tiên Thành ra Quốc lộ 49B	DGT	5,70		5,70	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
632	Mở rộng đường từ công Thanh Niên đến cuối thôn Thuận Hòa A	DGT	0,48		0,48	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
633	Đường trục chính xã Hương Phong (thôn Thanh Phước- Vân Quật Thượng)	DGT	2,80		2,80	Xã Hương Phong	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực thị xã Hương Trà	Quyết định 1781/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND thị xã Hương Trà
634	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh nối dài đoạn qua xã	DGT	8,45		8,45	Phường Hương Vinh	2021-2025		
635	Mở rộng đường trục chính đội 12b dài 1km rộng 6m	DGT	0,15		0,15	Phường Hương Vinh	2021-2025		
636	Đường Bìa Lai - Cồn Lừ	DGT	0,30		0,30	Phường Hương Vinh	2021-2025		
637	Nắn tuyến đường TL2 đoạn từ ngã 3 vào DN Đông đến nhà ông Mạnh	DGT	1,00		1,00	Xã Phú Dương	2021-2025	UB xã	
638	Đường ra bãi tắm cộng đồng 1		0,61		0,61	Xã Hải Dương	2021-2030	UB xã	
639	Đường trục xã từ QL49B cũ đường ven phá Tam Giang, Hải Dương	DGT	0,23		0,23	Xã Hải Dương	2021-2025		
640	Hạng mục thu hồi đất còn lại của dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn đoạn qua thành phố Huế	DGT	2,30		2,30	Thành phố Huế	2021-2025		Thông báo số 10720/BGTVT-CQLXD ngày 24/9/2018 của Bộ giao thông vận tải

641	Xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ trồng rừng sản xuất trên địa bàn	DGT	10,00		10,00	Thành phố Huế	2021-2025		
642	Hệ thống giao thông tại các khu đô thị, khu dân cư, giao thông liên phường xã, liên thôn, thôn xóm, giao thông nội đồng	DGT	80,44		80,44	Thành phố Huế	2021-2030		Đầu tư công trung hạn 2021 -2025
643	Các tuyến giao thông nội bộ trong quy hoạch phân khu	DGT	21,42			Thành phố Huế			
	Đất thủy lợi		267,23		267,23				
644	Nạo vét và xây dựng kè hói Đốc Sơ - An Hòa (từ cửa vào sông An Hòa đến đường Nguyễn Văn Linh)	DTL	2,56		2,56	Phường An Hoà, Hương Sơ	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng KV	Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 29/10/2016 của UBND tỉnh
645	Nạo vét và xây dựng kè hói Hàng Tổng (đoạn 1)- Hương Sơ (từ cửa sông An Hòa đến đường Nguyễn Văn Linh)	DTL	3,60		3,60	Phường An Hoà, Hương Sơ	2021-2025		
646	Nạo vét và xây dựng kè hói Hàng Tổng (từ đường Nguyễn Văn Linh đến cổng 3 cửa)	DTL	2,00		2,00	Phường An Hoà, Hương Sơ	2021-2025		
647	Kênh sinh thái khu trung tâm khu đô thị mới An Vân Dương	DTL	16,14		16,14	Phường An Đông, Phường Xuân Phú	2021-2030	BQL KVPTĐT	QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 021/02/2019 của UBND tỉnh
648	Kênh sinh thái dọc theo đường Hoàng Quốc Việt	DTL	6,72		6,72	Phường Xuân Phú	2021-2030	BQL KVPTĐT	QĐ số 432/QĐ-UBND ngày 021/02/2019 của UBND tỉnh
649	Kênh thoát nước nối từ hói Vạn Vạn ra sông Lợi Nông và HTKT khu đất xen ghép phục vụ tái định cư	DTL	1,32		1,32	Phường An Đông	2021-2030	BQL KVPTĐT	Quyết định số 3200/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh
650	Kè chống xói lở bờ sông Hương đoạn qua phường Phú Hậu	DTL	1,50		1,50	Phường Phú Hậu	2021-2025		
651	Kè chống xói lở hai bờ sông An Cựu đoạn còn lại đường Tôn Quang Phiệt và Hải Triều	DTL	1,44		1,44	Phường An Đông	2021-2025	Ban QLDA đầu tư xây dựng KV	Công văn 2647/UBND-XD ngày 15/10/2015 của UBND thành phố
652	Xây dựng tuyến kè Hói Long Thọ, đổ ra cầu Long Thọ	DTL	0,14		0,14	Phường Thủy Biều	2021-2025	UB phường	
653	Kè sông Bạch Yến	DTL	1,50		1,50	Phường Thuận Hòa, Thuận Lộc	2021-2030		
654	Nạo vét khơi thông dòng chảy thoát lũ sông Hương (giai đoạn 1)	DTL	8,97		8,97	Phường Vĩnh Ninh, Phú Hoà, Phú Hậu, Hương Hồ	2021-2025		

655	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Hương đoạn qua phường Hương Hồ, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà và xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	DTL	5,78		5,78	Phường Hương Hồ, Xã Hương Thọ, xã Thủy Bằng	2021-2025		
656	Dự án Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu thuộc hệ thống sông Hương, tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô 6,76 ha)	DTL	6,41		6,41	Xã Hương Thọ, phường Hương Vinh, xã Phú Mậu, xã Phú Dương, xã Thủy Bằng, phường Thủy Vân -Thành phố Huế và thị xã Hương Thủy	2021-2025	Chi cục Thủy Lợi	Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 7/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh
657	Hệ thống thoát lũ Phố Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê	DTL	20,67		20,67	Xã Phú Mậu Phường Phú Thượng Xã Phú Dương	2021-2025	BQLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 13/11/2020 của HĐND tỉnh
658	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn qua thôn Kim Ngọc, xã Hương Thọ	DTL	0,19		0,19	Xã Hương Thọ	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực thị xã Hương Trà	Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh
659	Dự án Nạo vét, gia cố mái các điểm xung yếu hói 5 xã và hói 7 xã (phường Hương An - thành phố Huế: 1,11ha; phường Hương Chữ, Hương Xuân - thị xã Hương Trà: 0,61ha)	DTL	1,11		1,11	Phường Hương An - thành phố Huế; Phường Hương Chữ, Hương Xuân - thị xã Hương Trà	2021-2025	BQLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh
660	Nạo vét khơi thông dòng chảy, nâng cao năng lực thoát lũ cửa biển Thuận An	DTL	24,86		24,86	Phường Thuận An	2021-2025		
661	Kè chống sạt lở khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền	DTL	3,70		3,70	Thành phố Huế và huyện Phú Vang, huyện Phú Lộc	2020-2030	BQLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	
662	Hệ thống kênh sinh thái thuộc Khu C	DTL	40,00		40,00	Phường Phú Thượng, Tp Huế và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang (Khu C- An Vân Dương)	2021-2030	BQL KVPTĐT	QĐ 197/QĐ-UBND ngày 21/1/2019 của UBND tỉnh
663	Trạm TCĐA Hương Thọ, Thủy Bằng	DTL	0,35		0,35	Xã Hương Thọ, xã Thủy Bằng	2026-2030	CTCP cấp nước TTH	
664	Công trình hồ Khe Rung và hồ Cửa thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế	DTL	5,48		5,48	Xã Hương Thọ, thành phố Huế và TX Hương Trà	2021-2025		

665	Dự án nâng cấp sửa chữa các trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà	DTL	3,00		3,00	Phường Hương An, TP Huế và Thị xã Hương Trà	2021-2025	Cty TNHH NN MTV QLKTCT thủy lợi	Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh
666	Dự án cải thiện môi trường nước	DTL	46,19		46,19	Thành phố Huế		Ban QLDA cải thiện MT nước	Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế.
	<i>Đầu tư tuyến ống thu nước thải khu A - khu đô thị An Vân Dương và thoát nước thải bổ sung cho các khu vực còn lại khu đô thị An Vân Dương</i>	<i>DTL</i>	<i>19,77</i>		<i>19,77</i>	<i>Phường An Đông, Phường Thủy Vân và Phường Xuân Phú</i>			
	<i>Bổ sung cống chung tại các lưu vực 6,7 và 8</i>	<i>DTL</i>	<i>4,19</i>		<i>4,19</i>	<i>Thành phố Huế</i>			
	<i>Kè Sông Như Ý đoạn từ Đập Đá đến cầu Vân Dương</i>	<i>DTL</i>	<i>2,11</i>		<i>2,11</i>	<i>Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú và Phường Vỹ Dạ</i>			
	<i>Kè sông An Cựu, đoạn từ Cầu Ga đến Sông Hương</i>	<i>DTL</i>	<i>0,42</i>		<i>0,42</i>	<i>Phường Vĩnh Ninh</i>			
	<i>Hệ thống thoát nước mưa, nước thải bổ sung khu vực Bàu Vá</i>	<i>DTL</i>	<i>0,25</i>		<i>0,25</i>	<i>Phường Phường Đúc và Phường Thủy Xuân</i>			
	<i>Kè hói Long Thọ - Thủy Biều đổ ra cầu Long Thọ</i>	<i>DTL</i>	<i>1,24</i>		<i>1,24</i>	<i>Phường Thủy Biều</i>			
	<i>Hệ thống thoát nước, lề đường Phạm Văn Đồng</i>	<i>DTL</i>	<i>9,95</i>		<i>9,95</i>	<i>Phường Phú Thượng và Phường Vỹ Dạ</i>			
	<i>Kè sông Như Ý, khu vực bao quanh nhà máy xử lý nước thải</i>	<i>DTL</i>	<i>4,32</i>		<i>4,32</i>	<i>Phường Thủy Vân, phường Xuân Phú và phường An Đông</i>			
	<i>Kè tại khu C, khu đô thị mới An Vân Dương</i>	<i>DTL</i>	<i>3,61</i>		<i>3,61</i>	<i>Phường Thủy Vân và phường Phú Thượng</i>			
	<i>Bổ sung hệ thống cống chung hạ lưu thuộc khu vực kiệt 245 Phan Bội Châu</i>	<i>DTL</i>	<i>0,35</i>		<i>0,35</i>	<i>Phường Trường An</i>			
667	Tu bổ đề điều thường xuyên giai đoạn 2021 -2025	DTL	2,40		2,40	Thành phố Huế	2021-2024	Chi cục Thủy Lợi	
668	Duy tu, bảo dưỡng, mở rộng các tuyến kênh mương	DTL	10,00		10,00	Thành phố Huế	2021-2025		

669	Các công trình trạm bơm	DTL	5,00		5,00	Thành phố Huế	2021-2025		
	Đất công trình năng lượng		10,61		10,61				
670	Trạm biến áp 110KV Huế 4 và đầu nối (tổng quy mô công trình 0,73 ha trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,10 ha)	DNL	0,11		0,11	Thành Phố Huế và thị xã Hương Thủy	2021-2025	Ban QLDA điện miền trung (Đà Nẵng)	Quyết định 49/QĐ-HĐTV ngày 22/1/2021 của EVNCPC
671	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1)	DNL	1,18		1,18	Phường Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, An Tây, Phú Thuận, Thủy Xuân, An Đông	2021-2025	Điện lực miền trung	Quyết định số 8421/QĐ-EVNCPC của Tổng Công ty điện lực miền Trung ngày 29/9/2020
672	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (tổng quy mô 1,30 ha; phần diện tích thuộc địa bàn 0,15ha)	DNL	0,15		0,15	Thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà, huyện Phú Vang	2021-2025		
673	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo lưới điện trung hạ thế trên địa bàn thành phố	DNL	3,60		3,60	Thành phố Huế	2021-2030	Công ty điện lực Thừa Thiên Huế	
674	Xây dựng mới các TBA 220kVA, 400k VA trên địa bàn toàn thành phố	DNL	1,98		1,98	Thành phố Huế	2021-2030	Công ty điện lực Thừa Thiên Huế	
675	Nhà quản lý vận hành đội Truyền tải điện Hương Thủy thuộc dự án đường dây 500 kV Quảng Trạch – Đốc Sỏi	DNL	0,20		0,20	Xã Thủy Bằng	2021-2025	Ban QLDA các CT điện Miền Trung	Quyết định số 874/QĐ-CPMB ngày 9/07/2021 của Tổng công ty truyền tải Điện quốc gia
676	Nâng cao ĐTC CCD khu vực Bắc Sông Hương	DNL	2,01		2,01	Thành phố Huế	2021-2030	Công ty điện lực Thừa Thiên Huế	
677	Nâng cao ĐTC CCD khu vực Nam Sông Hương	DNL	1,24		1,24	Thành phố Huế	2021-2030	Công ty điện lực Thừa Thiên Huế	
678	Hoàn thiện lưới điện hạ thế khu vực Bắc Sông Hương	DNL	0,07		0,07	Thành phố Huế	2021-2030	Công ty điện lực Thừa Thiên Huế	
679	Hoàn thiện lưới điện hạ thế khu vực Nam Sông Hương	DNL	0,07		0,07	Thành phố Huế	2021-2030	Công ty điện lực Thừa Thiên Huế	
	Đất công trình bưu chính viễn thông		1,41		1,41				
680	Chuyển bưu điện xã về vị trí trạm y tế cũ	DBV	0,03		0,03	Xã Phú Dương	2021-2025	UB xã	
681	Bưu điện phường Hương Long	DBV	0,01		0,01	Phường Hương Long	2021-2025		
682	TT khai thác bưu chính khu vực Bắc Miền Trung	DBV	1,00		1,00	Thành phố Huế	2021-2025		
683	Trạm thu phát sóng thông tin di động	DBV	0,40		0,40	Thành phố Huế	2021-2025		

	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia		5,00		5,00				
684	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5,00		5,00	Thành phố Huế	2021-2025		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		85,22		85,22				
685	Quảng trường và nhà thi đấu thành phố Huế	DVH, DTT	10,51		10,51	Phường Xuân Phú	2021-2025		
686	Khu không gian văn hóa bãi bồi Lương Quán	DVH	7,64		7,64	Phường Thủy Biều	2021-2030	Sở KH-ĐT	QĐ số 2789/QĐ-UBND ngày 2/11/2020 v/v DCCB
687	Bảo tàng thiên nhiên duyên hải Miền Trung	DVH	2,00		2,00	Một phần khu đất CX3-khu A đô thị mới An Vân Dương- phường An Đông	2021-2030		Theo thông báo 451/TB-UBND ngày 31/11/2020 thi bố trí ở CX3 thuộc khu A -An Van Dương
688	Bảo tàng tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế	DVH	1,30		1,30	Một phần khu đất CX3-khu A đô thị mới An Vân Dương- phường An Đông	2021-2030	Sở VH-TT	Công văn 4379/SXD-QHKT ngày 19/11/2021 của Sở xây dựng v/v rà soát đề xuất địa điểm
689	Bảo tàng Mỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế	DVH	1,50		1,50	Thành phố Huế	2021-2030	Sở VH-TT	
690	Thư viện tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế	DVH	0,70		0,70	Một phần khu đất CX3-khu A đô thị mới An Vân Dương- phường An Đông	2021-2025	Sở VH-TT	Công văn 4379/SXD-QHKT ngày 19/11/2021 của Sở xây dựng v/v rà soát đề xuất địa điểm
691	Nhà hát nghệ thuật ca kịch Huế	DVH	0,60		0,60	Một phần khu đất CX2-khu A đô thị mới An Vân Dương- phường An Đông	2021-2030	Sở VH-TT	Theo thông báo 451/TB-UBND ngày 31/11/2020 thi phục hồi, tôn tạo nhà hát Cửu Tư Đài
692	Trung tâm văn hóa, hội nghị tỉnh	DVH	2,00		2,00	Thành phố Huế	2023-2026	Sở VH-TT	Đầu tư công truqn hạn 2021-2025
693	Bảo tàng lịch sử tỉnh	DVH	0,97		0,97	Phường Trường An	2021-2025	Sở VH-TT	
694	Khu văn hóa đa năng ngoài công lập Thủy Xuân	DVH	10,20		10,20	Thủy Xuân	2021-2030	Sở VH-TT	Công văn số 4091/UBND-QHXT ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh
695	Dự án văn hoá đa năng Lâm Viên	DVH	16,79		16,79	Phường An Tây	2021-2030	Sở VH-TT	QĐ 830 ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh.
696	Trung tâm văn hóa phường Thuận Hòa (Thửa 307 tờ 4)	DVH	0,10		0,10	Phường Thuận Hòa	2021-2030		

697	Trung tâm văn hóa phường An Cựu	DVH	0,43		0,43	Phường An Cựu	2021-2030	UB Phường	
698	Trung tâm văn hóa phường Hương Sơ	DVH	1,00		1,00	Phường Hương Sơ	2021-2030	UB Phường	
699	Trung tâm văn hóa phường Gia Hội	DVH	0,04		0,04	Phường Gia Hội (ký hiệu CC- VH4)	2021-2030		
700	Trung tâm văn hóa phường Thủy Xuân	DVH	0,35		0,35	Phường Thủy Xuân (ký hiệu SN 3.5)	2021-2030		
701	Trung tâm văn hóa phường Hương Long	DVH	0,08		0,08	Phường Thủy Xuân (ký hiệu SN 2.12)	2021-2030		
702	Nhà lưu niệm	DVH	0,05		0,05	Phường Hương Long (ký hiệu SN 4.7)	2021-2030		
703	Đài tưởng niệm liệt sỹ	DVH	0,54		0,54	Phường Hương Long (ký hiệu SN 4.8)	2021-2030		
704	Trung tâm hội nghị và triển lãm (số 12 đường Lê Lợi)	DVH	1,58		1,58	Phường Vĩnh Ninh	2021-2030		
705	Sân vườn, hàng rào nhà văn hóa xã Thủy Bằng	DVH	0,15		0,15	Xã Thủy Bằng	2021-2025	UB xã	Quyết định số 3198/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND thị xã Hương Thủy
706	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ xã Thủy Bằng	DVH	0,17		0,17	Xã Thủy Bằng	2021-2025		
707	Xây dựng nhà văn hóa Phường Thủy Vân	DVH	0,24		0,24	Phường Thủy Vân	2021-2025		
708	Dự án xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	DVH	0,40		0,40	Xã Hương Thọ	2021-2025		
709	Xây dựng nhà văn hóa kết hợp thể thao xã Phú Dương	DVH	1,18		1,18	Xã Phú Dương	2021-2030	UB xã	
710	Mở rộng nhà văn hóa phường Hương Vinh (bên cạnh trụ sở UB mới)	DVH	0,30		0,30	Phường Hương Vinh	2025-2030	UB Phường	
711	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm phường (bên cạnh trụ sở công an)	DVH	0,69		0,69	Phường Hương An	2021-2025	UB Phường	
712	Nhà văn hoá phường Hương Hồ (đối diện Đình làng Long Hồ)	DVH	1,20		1,20	Phường Hương Hồ	2021-2025		
713	Nhà văn hóa xã Hương Phong	DVH	1,16		1,16	Thôn Vân Quật Thượng -Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
714	Khu văn hóa thể thao đa năng cạnh trường TH Vân An	DVH	0,77		0,77	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	

715	Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Hải Dương	DVH	0,20		0,20	Xã Hải Dương	2025-2030	UB xã	
716	Khu văn hóa thể thao đa năng tại khu trung tâm xã	DVH	1,44		1,44	Xã Hải Dương	2025-2030	UB xã	
717	Quy hoạch bảo tàng văn hóa dân tộc	DVH	3,00		3,00	Thành phố Huế	2021-2030		
718	QH Tượng đài các danh nhân lịch sử văn hóa	DVH	2,00		2,00	Thành phố Huế	2021-2030		
719	Quy hoạch tượng, tượng đài, tranh hoành tráng	DVH	11,00		11,00	Thành phố Huế	2021-2030		
720	Cơ sở nhà đất	DVH	0,44		0,44	Thành phố Huế	2021-2025		
721	Đất văn hóa dự trữ	DVH	13,01		13,01	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất xây dựng cơ sở y tế		74,97		74,97				
722	Viện Thái y Huế		4,00		4,00	Phường An Tây, Phường Trường An	2021-2030		Công văn 4379/SXD-QHKT ngày 19/11/2021 của Sở xây dựng v/v rà soát đề xuất địa điểm
723	Trung tâm giám định Y khoa - Pháp y	DYT	1,00		1,00	Thành phố Huế	2021-2030	Sở y tế	Quyết định số 2530 /QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Về việc thành lập Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y tỉnh Thừa Thiên Huế
724	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu 115	DYT	1,57		1,57	Phường An Tây	2021-2030	Sở y tế	Quyết định 2666/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 v/v điều chỉnh QH cục bộ Thủy Xuân - OH 4.11 - trung tâm
725	Dự án đầu tư xây dựng các thiết chế về HTXH (Y tế, Giáo dục, công cộng) phục vụ khu đô thị	DYT	45,00		45,00	Phường An Đông, phường Xuân Phú	2021-2030	BQL KVPTĐT	Quyết định số 2431/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh
726	Tinh hội chữ thập đỏ Thừa Thiên Huế	DYT	0,22		0,22	Phường Thủy Xuân	2021-2025	Ban QLDA XDCT DD và CN tỉnh	
727	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Thừa Thiên Huế	DYT	3,20		3,20	Phường An Đông	2021-2030	Sở y tế	
728	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	DYT	2,29		2,29	Phường An Hoà	2021-2025	Sở y tế	Công văn số 5780/QĐ-QHXT ngày 7/6/2022 của UBND tỉnh v/v đề xuất địa điểm bố trí
729	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế (cơ sở 2)	DYT	3,45		3,45	Phường An Hoà	2021-2025	Sở y tế	Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 02/7/2018 của UBND tỉnh
730	Xây dựng trung tâm y tế thành phố Huế	DYT	1,68		1,68	Phường An Hoà	2021-2025	Ban QLDA XDCT DD và CN tỉnh	Đầu tư công trung hạn 2021-2025

731	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung	DYT	1,19		1,19	Phường An Hoà	2021-2025	Sở y tế	Quyết định 7897/QĐ-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế
732	Trạm y tế phường An Hòa	DYT	0,05		0,05	Phường An Hoà	2021-2025		
733	Trạm y tế phường Gia Hội (sau lưng trường tiểu học Ngô Kha)	DYT	0,16		0,16	Phường Gia Hội			
734	Xây dựng phòng khám Đa khoa khu vực phía Tây	DYT	0,99		0,99	Phường Hương Long	2021-2025		
735	Mở rộng trạm y tế Phường Thủy Biều	DYT	0,11		0,11	Phường Thủy Biều	2026-2030	UB phường	
736	Mở rộng phòng khám đa khoa Thuận An	DYT	1,50	0,62	0,88	Phường Thuận An	2021-2030	UB Phường	
737	Mở rộng bệnh viện mắt	DYT	1,65	1,12	0,53	Phường Võ Dạ	2021-2024		Đầu tư công trung hạn 2021-2025
738	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Thừa Thiên Huế	DYT	0,12		0,12	Phường Võ Dạ	2021-2025	Ban QLDA XDCT DD và CN tỉnh	QĐ số 1335/QĐ-UBND của ngày 1/06/2021 của UBND tỉnh
739	Trạm y tế xã Thủy Bằng	DYT	0,30		0,30	Xã Thủy Bằng	2021-2030	UB xã	
740	Mở rộng trạm y tế phường Hương Hồ	DYT	0,08		0,08	Phường Hương Hồ	2021-2025	UB phường	
741	Đất y tế dự trữ	DYT	6,41			Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo		145,72		145,72				
a	Khối Đại học, Cao đẳng và trường nghề								
742	Trường Cao đẳng Sư phạm Thừa Thiên Huế	DGD	3,00		3,00	Khu đô thị mới An Vân Dương-TP Huế	2021-2030		
743	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	DGD	26,31		26,31	Phường An Cựu, An Tây	2021-2025	Đại học Huế	Quyết định số 1443/QĐ-BGDĐT ngày 2/6/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
744	Dự án đầu tư giai đoạn II xây dựng Đại học Huế	DGD	11,00		11,00	Phường An Cựu, An Tây	2021-2025	Đại học Huế	Quyết định số 1443/QĐ-BGDĐT ngày 2/6/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
745	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (Giải toả các hộ dân trước khu TĐTT - Đại học Huế thuộc tổ 21 phường An Cựu và Thư viện Trường đại học Huế)	DGD	5,11		5,11	Phường An Cựu	2021-2025	Đại học Huế	Quyết định số 1443/QĐ-BGDĐT ngày 2/6/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
746	Dự án đền bù GPMB Trường Du lịch - Đại học Huế	DGD	5,00		5,00	Phường An Cựu, An Tây	2021-2030	Đại học Huế	

747	Dự án đền bù GPMB Trường Đại học Nông lâm - Đại học Huế	DGD	6,14		6,14	Phường An Tây	2021-2030	Đại học Huế	
748	Dự án đền bù GPMB Khu hội thảo, hội nghị	DGD	2,31		2,31	Phường An Cựu, An Tây	2021-2030	Đại học Huế	
749	Xây dựng các công trình Đại học Huế	DGD	13,15		13,15	Phường An Cựu, An Tây	2021-2030	Đại học Huế	
750	Khu đất có ký hiệu GD09, đường Nguyễn Văn Linh	DGD	2,30		2,30	Phường Hương Sơ	2021-2025	Sở KH-ĐT	Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án đầu tư công trình xây dựng
751	Khu trường học tại khu đất ký hiệu TH, thuộc Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	DGD	2,38		2,38	Phường Thủy Vân	20251-2030	BQL KVPTĐT	Công văn số 3442/UBND-QHXT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh
752	Khu trường học, thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương	DGD	4,80		4,80	Phường Thủy Vân	2021-2025		
753	Đô thị giáo dục quốc tế (Thành phố giáo dục quốc tế, thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương)	DGD	21,60		21,60	Phường Thủy Vân	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh
754	Mở rộng trường Cao đẳng Âu Lạc Huế	DGD	0,57		0,57	Phường An Cựu	2021-2030		
b	Khối THPT								
755	Mở rộng Trường THPT Phan Đăng Lưu	DGD	0,09		0,09	Xã Phú Dương	2021-2025		
756	Trường trung học phổ thông Đặng Trần Côn giai đoạn 1	DGD	3,20		3,20	Phường Hương Long	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD công trình DD&CN	Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh
c	Khối THCS								
	Xây dựng mới trường THCS tại phường An Tây	DGD	1,00		1,00	Phường An Tây	2025-2030	Phòng GD -ĐT	
757	Mở rộng trường THCS Lê Hồng Phong	DGD	1,35	1,02	0,33	Phường Hương Long (SN2.10)	2021-2030		
758	Mở rộng trường THCS Phú Mậu	DGD	0,49		0,49	Xã Phú Mậu	2021-2024		Quyết định số 3162/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND huyện
d	Khối Tiểu học								
759	Đầu tư xây dựng công trình Trường tiểu học Thủy Biều (giai đoạn 1)	DGD	1,95		1,95	Phường Thủy Biều	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD khu vực	Quyết định số 2675/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND
760	Xây dựng Trường Tiểu học số 1 An Đông tại khu đất đường số 7, An Cựu city	DGD	0,56		0,56	Phường An Đông	2021-2025	Phòng Giáo dục	Công văn số 5980/UBND-QHXT ngày 13/6/2022 của UBND tỉnh
761	Mở rộng tiểu học Ngự Bình	DGD	0,44	0,34	0,10	Phường An Cựu	2025-2030	Phòng Giáo dục	

762	Mở rộng trường tiểu học Huyền Trân (giai đoạn 2)	DGD	1,00	0,65	0,35	Phường An Tây	2021-2025		
763	Mở rộng trường tiểu học Hương Long	DGD	0,75	0,56	0,19	Phường Hương Long	2025-2030		Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND ngày 10/6/2020
764	Mở rộng trường tiểu học Ngô Kha	DGD	1,01	0,62	0,39	Phường Gia Hội	2021-2025		
765	Mở rộng trường Tiểu học Vĩnh Ninh	DGD	0,63	0,40	0,23	Phường Vĩnh Ninh	2021-2025		
766	Mở rộng trường Tiểu học Nguyễn Trãi	DGD	0,54	0,42	0,12	Phường Tây Lộc	2021-2025		
767	Xây dựng trường Mầm non Phường Đúc cơ sở 2	DGD	0,17		0,17	Phường Phường Đúc	2021-2025	Phòng Giáo dục	
768	Mở rộng trường tiểu học số 1 Hương Vinh	DGD	0,26		0,26	Phường Hương Vinh	2021-2030	UB phường	
769	Mở rộng trường tiểu học Cư Chánh	DGD	0,50		0,50	Xã Thủy Bằng	2021-2025	UB xã	
770	Trường tiểu học Phú Mậu	DGD	0,86		0,86	Xã Phú Mậu	2021-2025	UB xã	
771	Mở rộng trường Tiểu học và THCS Hoàn Kim Hoàn	DGD	0,38		0,38	Xã Hải Dương	2025-2030	UB xã	
772	Mở rộng trường tiểu học Hương An	DGD	0,16		0,16	Phường Hương An	2021-2025	UB Phường	
<i>e</i>	Khôi màn non								
773	Dự án mở rộng Trường mầm non Thủy Xuân	DGD	0,35	0,07	0,28	Kiệt 69 Lê Ngô Cát - Phường Thủy Xuân	2022-2023	UB phường	Nghị Quyết số 58/NQ-HĐND ngày 03/11/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế
774	Mở rộng trường mầm non Hương Long	DGD	0,51	0,25	0,26	Phường Hương Long (SN2.8)			
775	Mở rộng trường Mầm non Vĩnh Ninh (giai đoạn 2)	DGD	0,08		0,08	28 Nguyễn Huệ- Phường Vĩnh Ninh	2021-2025	Phòng Giáo dục	Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND ngày 16/4/2021
776	Mở rộng trường Mầm non Xuân Phú (thửa 132 tờ 23)	DGD	0,27		0,27	Phường Xuân Phú	2023-2024	UB phường	Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND ngày 16/4/2021
777	Mở rộng trường Mầm non An Tây GĐ 2	DGD	0,40		0,40	Phường An Tây	2021-2022		
778	Mở rộng cơ sở 2 trường MN Phú Hội (Khu nhà, đất số 26-28 Lê Quý Đôn)	DGD	0,45	0,20	0,25	Phường Phú Hội	2021-2025	Phòng Giáo dục	
779	Dự án xây dựng trường Mầm non An Cựu	DGD	0,45		0,45	Phường An Cựu	2022-2024	UB phường	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
780	Quy hoạch trường mầm non Phú Hậu	DGD	0,50		0,50	Phường Phú Hậu (ký hiệu DGD1-18)	2023-2024		Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND ngày 16/4/2021

781	Mở rộng trường Mầm non Tây Tri Nhơn	DGD	0,13		0,13	Phường Phú Thượng	2021-2025		
782	Trường Mầm non Phú Dương	DGD	0,10		0,10	Xã Phú Dương	2021-2025		
783	Xây dựng trường Mầm non Phú Thanh (tập trung)	DGD	0,50		0,50	Xã Phú Thanh	2021-2030	UB xã	
784	Mở rộng trường mầm non Hương Vinh	DGD	0,13		0,13	Phường Hương Vinh	2021-2025	UB Phường	
785	Mở rộng trường mầm non Hương An	DGD	0,03		0,03	Phường Hương An	2021-2025	UB Phường	
786	Mở rộng trường mầm non tại thôn La Khê Trẹm	DGD	0,07		0,07	Xã Hương Thọ	2021-2025		
787	Mở rộng trường mầm non Hương Thọ cơ sở La Khê Bãi (T85/ BĐ 45)	DGD	0,03		0,03	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
788	Mở rộng trường mầm non Hương Thọ cơ sở Hải Cát (T92/ BĐ 33)	DGD	0,10		0,10	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
789	Mở rộng trường mầm non Hương Thọ cơ sở Kim Ngọc (T14/ BĐ 09)	DGD	0,07		0,07	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
790	Khu nhà đất Tổng kho Tây Lộc (cũ) tại số 192 Nguyễn Trãi, phường Tây Lộc, thành phố Huế	DGD	0,49		0,49	Phường Tây Lộc	2021-2025	Kêu gọi đầu tư	Công văn 12742/UBND-QHXT ngày 27/12/2021 v/v bổ sung danh mục dự án làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương
791	Cơ sở dịch vụ xã hội (20 Nhật Lệ)	DGD	0,06		0,06	Phường Đông Ba	2021-2025		Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 23/08/2022 của UBND tỉnh
792	Cơ sở nhà đất	DGD	0,50		0,50	Thành Phố Huế	2021-2030		
793	Quy hoạch dành cho phát triển giáo dục trên địa bàn thành phố Huế	DGD	23,22		23,22	Thành Phố Huế	2021-2030		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		43,41		43,41				
794	Trường Trung cấp Thể dục thể thao Huế - Trung tâm thể thao tỉnh	DTT	4,60		4,60	Phường An Đông - Khu CX4	2021-2030	Sở VH-TT	
795	Khu thể thao đa năng phường Gia Hội	DTT	1,03		1,03	Phường Gia Hội (TDTT1)	2021-2025		
796	Khu văn hóa đa năng Phú Hậu	DTT	4,20		4,20	Phường Phú Hậu	2021-2025	TTPTQĐ TP	Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh
797	Trung tâm thể thao phía Bắc	DTT	12,74		12,74	Phường Hương Sơ	2021-2025		
798	Trung tâm văn hóa thể thao phường Hương Sơ	DTT	1,18		1,18	Phường Hương Sơ			

799	Mở rộng sân thể thao sau lưng trường THCS Lê Hồng Phong	DTT	0,62		0,62	Phường Hương Long	2021-2025		
800	Mở rộng sân vận động Kim Long	DTT	1,35	1,14	0,21	Phường Kim Long			
801	Trung tâm thể thao kết hợp công viên cây xanh	DTT	2,98		0,21	Phường An Hòa			
802	Trung tâm thể dục thể thao phường Trường An	DTT	0,50		0,50	Phường Trường An	2021-2030	Phòng TC-KH	
803	Xây dựng sân vận động phường	DTT	1,76		1,76	Phường An Tây	2021-2025		
804	Xây dựng sân vận động phường	DTT	0,40		0,40	Phường An Đông	2021-2025		
805	Xây dựng sân bóng đá phường	DTT	1,10		1,10	Phường Thủy Biểu	2021-2025		
806	Khu văn hóa - thể thao đa năng xã Thủy Bằng	DTT	1,29		1,29	Xã Thủy Bằng	2021-2025	UB xã	
807	Xây dựng sân thể dục thể thao tại khu vực trung tâm phường	DTT	0,44		0,44	Phường Hương An	2021-2025	UB Phường	
808	Sân bóng đá TDP An Lưu	DTT	0,22		0,22	Phường Hương An	2021-2025	UB phường	
809	Sân bóng đá TDP Bồn Trì	DTT	0,20		0,20	Phường Hương An	2021-2030	UB phường	
810	Sân thể thao tại tổ dân phố An Vân	DTT	0,20		0,20	Phường Hương An	2021-2025	UB xã	
811	Sân thể thao tại thôn Liên Bằng(Khu vực nhà Dòng)	DTT	0,60		0,60	Xã Hương Thọ	2021-2025	UB xã	
812	Đất thể thao dự trữ	DTT	8,00		8,00	Thành phố Huế	2021-2025		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ		5,29		5,29				
813	Dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại kết hợp khu công nghệ thông tin thuộc khu A – Đô thị mới An Vân Dương	DKH, ODT	3,60		3,60	Lô CC4 - Khu đô thị mới An Vân Dương - Phường Xuân Phú	2021-2025	BQL KVPTĐT	Công văn số 2208/UBND-QHXT ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh
814	Trung tâm Ứng dụng và Triển khai Công nghệ cao miền Trung	DKH	1,69	1,20	0,49	Phường Phú Thượng	2021-2025		
	Đất chợ		9,97	1,30	8,67				
815	Dự án hạ tầng kỹ thuật chợ đầu mối Phú Hậu giai đoạn 2	DCH	2,22	1,01	1,21	Phường Phú Hậu	2021-2025	Ban QLDA ĐTXD công trìnhDD&CN	Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 29/4/2021

816	Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Cống	DCH	1,22		1,22	Khu đất TM-DV2 - thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương- Phường Xuân Phú	2021-2025	Phòng Kinh tế	Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh
817	Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà	DCH	0,55		0,55	Phường An Hoà	2021-2025	Phòng Kinh tế	Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh
818	Mở rộng chợ Dạ Lê	DCH	0,06		0,06	Phường Thủy Vân	2021-2025	UB phường	Quyết định số 3455/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 của UBND thị xã Hương Thủy
819	Quy hoạch mở mới chợ Thanh Phước	DCH	0,40		0,40	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
820	Quy hoạch chợ mới Hương An	DCH	0,50		0,50	Phường Hương An	2025-2030	UB Phường	
821	Quy hoạch chợ mới phường Hương Vinh	DCH	0,50		0,50	Phường Hương Vinh	2021-2030	UB xã	
822	Quy hoạch chợ mới Phú Dương	DCH	1,67		1,67	Xã Phú Dương	2023-2030	UB xã	
823	Mở rộng chợ Phú Mậu	DCH	0,44	0,29	0,15	Xã Phú Mậu	2025-2030	UB xã	
824	Quỹ đất dự trữ dành cho quy hoạch chợ	DCH	2,41		2,41	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải		30,05		30,05				
825	Dự án thu gom và xử lý nước thải khu vực phía Bắc Thành phố (kết dư ODA)	DRA	5,00		5,00	Thành phố Huế	2021-2025		
826	Dự án Cải thiện Môi trường nước thành phố Huế (các Khu xử lý)	DRA	11,06		11,06	Phường Phước Vĩnh, Thủy Xuân, Xuân Phú, Vỹ Dạ, An Đông, Vĩnh Ninh	2021-2025	CTCPMTĐT	
827	Khu xử lý chất thải	DRA	12,6		12,60	Phường Hương Sơ, phường Hương Vinh	2021-2025		
828	Dự án Bãi đỗ thải dự án Cao tốc Cam Lộ - La Sơn tại xã Thủy Bằng	DRA	1,39		1,39	Xã Thủy Bằng	2021-2025		Thông báo số 267/TB-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		61,85		61,85				
829	Công viên nghĩa trang phường Hương An (giai đoạn 2)	NTD	29,05		29,05	Phường Hương An	2021-2030	CTCP VIF An Lộc	Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh
830	Nghĩa trang nhân dân phía Bắc	NTD	19,90		19,90	Phường Hương Hồ	2022-2025	Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND tỉnh

831	Khu quy hoạch nghĩa trang tập trung (phía Đông Nam xã)	NTD	5,00		5,00	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
832	Khu quy hoạch nghĩa trang tập trung xã Hải Dương	NTD	7,90		7,90	Xã Hải Dương	2021-2030	UB xã	
	Đất tôn giáo		29,54	4,97	24,57				
833	Xây dựng cơ sở thờ tự của Giáo xứ Thiên An	TON	0,30		0,30	Xã Thủy Bằng	2021-2025	KHSDĐ 2021	
834	Quy hoạch Học viện phật giáo Việt Nam tại Huế	TON	25,60	4,97	20,63	Phường An Tây	2021-2030		
	Hội thánh tin lành tại 18 Nguyễn Du, thành phố Huế	TON	0,10		0,10	Phường Gia Hội	2021-2025		
835	Đất dự trữ dành cho mục đích tôn giáo	TON	3,54		3,54	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất xã hội		8,89	0,00	8,89				
836	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	DXH	4,19		4,19	Phường Hương Hồ	2021-2025		Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 03/6/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư
837	Xây dựng Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi chất lượng cao	DXH	0,70		0,70	Thành phố Huế	2023-2030	Sở LĐ- TB&XH	Thông báo số 401/TB-UBND, ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh
838	Xây mới cơ sở chăm sóc trẻ em khuyết tật cao cấp	DXH	0,50		0,50	Thành phố Huế	2023-2030	Sở LĐ- TB&XH	
839	Trung tâm dịch vụ việc làm	DXH	3,50		3,50	Thành phố Huế	2023-2030	Sở LĐ- TB&XH	Thông báo số 401/TB-UBND, ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh
	Đất sinh hoạt cộng đồng		7,10	0,00	7,10				
840	Nhà văn hóa khu vực 1	DSH	0,04		0,04	Phường An Cựu	2021-2030	Phòng VH	
841	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 7-10, 14, 20	DSH	0,12		0,12	Phường An Cựu	2021-2030	Phòng VH	
842	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 5A, 5B	DSH	0,16		0,16	Phường Vỹ Dạ	2021-2030		
843	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 1 (thửa 291 tờ 35)	DSH	0,05		0,05	Phường Xuân Phú	2021-2030	UB phường	
844	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 4	DSH	0,04		0,04	Phường Xuân Phú	2021-2025	UB phường	
845	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 6,7 tổ 11,12 (thửa 108 tờ 13)	DSH	0,09		0,09	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	UB phường	
846	Xây dựng sinh hoạt cộng đồng tổ 5 KV3 (thửa 186 tờ 14)	DSH	0,01		0,01	Phường Phước Vĩnh	2021-2030	UB phường	

847	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 3,5,7	DSH	0,14		0,14	Phường An Đông	2021-2030	UB phường	
848	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 1,5	DSH	0,13		0,13	Phường An Hòa	2021-2030	UB phường	
849	Xây dựng nhà văn hóa tổ 2	DSH	0,05		0,05	Phường An Hòa	2021-2030	UB phường	
850	Xây dựng nhà văn hóa tổ 3	DSH	0,03		0,03	Phường An Hòa	2021-2030	UB phường	
851	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 4 tổ 8 (Thửa 436 tờ 11)	DSH	0,10		0,10	Phường Hương Sơ	2021-2030	UB phường	
852	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 1 tổ 11 (Thửa 137 tờ 21)	DSH	0,04		0,04	Phường Hương Sơ	2021-2030	UB phường	
853	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 3 tổ 6 (Thửa 353 tờ 12(19))	DSH	0,02		0,02	Phường Hương Sơ	2021-2030	Phòng VH	
854	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 7	DSH	0,05		0,05	Phường Kim Long	2021-2030	Phòng VH	
855	Xây dựng nhà văn hóa tổ 5 (một phần thửa 66 tờ 7)	DSH	0,02		0,02	Phường Thuận Hòa	2021-2030		
856	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thuộc thửa 134 tờ 8	DSH	0,01		0,01	Phường Thuận Hòa	2021-2030		
857	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 1-6,12	DSH	0,30		0,30	Phường Phú Hậu	2021-2030	Phòng VH	
858	Xây dựng nhà văn hóa liên khu vực 1,2	DSH	0,05		0,05	Phường Phú Hội	2021-2030	Phòng VH	
859	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 7	DSH	0,05		0,05	Phường Tây Lộc	2021-2030	Phòng VH	
860	Dự án xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng Tổ 3, phường An Tây, thành phố Huế	DSH	0,05		0,05	Phường An Tây	2021-2025	UB phường	
861	Xây dựng sinh hoạt cộng đồng tổ 2,6,9	DSH	0,11		0,11	Phường An Tây	2021-2030	Phòng VH	
862	Nhà sinh hoạt cộng đồng tại đình làng Dương Phẩm	DSH	0,05		0,05	Phường Phú Nhuận	2021-2025	UB phường	
863	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 9 (thửa 203 tờ BĐ số 10)	DSH	0,02		0,02	Phường Thủy Xuân	2021-2025	UB phường	
864	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ 6 (thửa 245 tờ BĐ số 14)	DSH	0,03		0,03	Phường Thủy Xuân	2021-2025	UB phường	
865	Dự án xây dựng nhà văn hóa Khu vực 5	DSH	0,42		0,42	Phường Thủy Xuân	2021-2025	UB phường	Công văn số 3517/UBND-QH ngày 9/9/2019 của UBND thành phố
866	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ An	DSH	0,05		0,05	Xã Phú Dương	2021-2025	UB xã	
867	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Khê	DSH	0,05		0,05	Xã Phú Dương	2021-2030	UB xã	
868	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Phước	DSH	0,10		0,10	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	

869	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn An Lai	DSH	0,10		0,10	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
870	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vân Quạt Đông	DSH	0,07		0,07	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
871	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiên Thành	DSH	0,07		0,07	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
872	Trung tâm học tập cộng đồng phường Hương Hồ	DSH	0,11		0,11	Phường Hương Hồ	2021-2025	UB phường	
873	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Bồn Tri	DSH	0,06		0,06	Phường Hương An	2021-2025	UB phường	
874	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP An Hòa	DSH	0,07		0,07	Phường Hương An	2021-2026	UB phường	
875	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Hải Thành, Hải Bình, Tân Cảng, Tân Mỹ, Diên Trường, Minh Hải, Tân Dương	DSH	0,35		0,35	Phường Thuận An	2021-2030	UB phường	
876	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Liên Bằng (thửa 56 tờ BĐ 55)	DSH	0,09		0,09	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
877	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lại Ân	DSH	0,12		0,12	Xã Phú Mậu	2021-2025	UB xã	
878	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mậu Tài	DSH	0,18		0,18	Xã Phú Mậu	2021-2025	UB xã	
879	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiên Nộn	DSH	0,09		0,09	Xã Phú Mậu	2021-2025	UB xã	
880	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vọng Trì	DSH	0,09		0,09	Xã Phú Mậu	2021-2025	UB xã	
881	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hải Thanh	DSH	0,05		0,05	Xã Phú Thanh	2021-2025	UB xã	
882	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Hòa An	DSH	0,17		0,17	Xã Phú Thanh	2021-2025	UB xã	
883	Trung tâm học tập cộng đồng xã Phú Thanh	DSH	0,34		0,34	Xã Phú Thanh	2025-2030	UB xã	
884	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vĩnh Trị	DSH	0,10		0,10	Xã Hải Dương	2021-2030	UB xã	
885	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bằng Lăng	DSH	0,10		0,10	Xã Thủy Bằng	2021-2030	UB xã	
886	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Ba (trường TH Thủy Bằng cũ)	DSH	0,10		0,10	Xã Thủy Bằng	2021-2030	UB xã	
887	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Vỹ Xá (thửa 139,138 tờ BĐ 28)	DSH	0,07		0,07	Xã Thủy Bằng	2021-2030	UB xã	
888	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Dạ Khê, Cư Chánh 1, Cư Chánh 2, Châu Chữ, Kim Sơn	DSH	0,30		0,30	Xã Thủy Bằng	2021-2030	UB xã	
889	Cơ sở nhà đất	DSH	1,21		1,21	Thành phố Huế	2021-2030		
890	Nhà sinh hoạt cộng đồng các tổ dân phố, các khu vực, thôn	DSH	0,88		0,88	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất khu vui chơi giải trí công cộng		388,94		388,94				

891	Cây xanh công viên trong quy hoạch phân khu phường Võ Dạ	DKV	2,01		2,01	Phường Võ Dạ	2021-2031		
892	Công viên văn hóa đa năng (khu vực đối diện trường mầm non Trường An)	DKV	0,43		0,43	Phường Trường An			
893	Công viên cây xanh trong quy hoạch Phú Hiệp - Phú Cát - Phú Hậu	DKV	1,32		1,32	Phường Gia Hội			
894	Cây xanh dọc hai bờ sông Hương	DKV	4,23		4,23	Phường Phú Hậu			
895	Không gian xanh giữa vườn hoa chung cư Bãi Dâu (nằm giữa 3 khối nhà I,Q,K).	DKV	0,13		0,13	Phường Phú Hậu	2021-2025	Sở KH-ĐT	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh
896	Cây xanh đường dạo và cây xanh cảnh quan	DKV	38,73		38,73	Phường Thủy Xuân			
897	Cây xanh đường dạo và cây xanh cảnh quan	DKV	52,95		52,95	Phường Hương Long			
898	Cây xanh đường dạo và cây xanh cảnh quan	DKV	4,47		4,47	Phường Kim Long			
899	Hệ thống cây xanh kết hợp mương thoát nước dọc các tuyến đường trong khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	DKV	11,35		11,35	Phường An Hòa, Hương Sơ			
900	Cây xanh cảnh quan kết hợp tham quan du lịch (QHCT đồi Vọng Cảnh)	DKV	37,98		37,98	Phường Thủy Biều			
901	Công viên kết hợp dịch vụ tại khu vực đầm Bàu Vá	DKV	5,74		5,74	Phường Thủy Xuân			
902	Công viên cây xanh bên cạnh Đền Nam Giao	DKV	4,80		4,80	Phường Trường An, An Tây			
903	Công viên cây xanh, vườn tượng trong khu quy hoạch trung tâm văn hóa Tây Nam thành phố	DKV	3,51		3,51	Phường Phước Vĩnh			
904	Chinh trang khu vực cồn Dã Viên (phía Tây)	DKV	6,61		6,61	Phường Phường Đúc	2021-2025	Trung tâm CVCX	Quyết định số 8959/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND thành phố
905	Vườn Bách Thảo trên sông Hương	DKV	14,58		14,58	Phường Hương Vinh	2021-2025	Sở KH-ĐT	
906	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	DKV	4,62		4,62	Phường An Đông	2021-2025	BQL KVPTĐT	Quyết định số 2432/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh
907	Khu văn hóa đa năng, thuộc khu A Đô thị mới An Vân Dương (CX4)	DKV	12,10		12,10	Phường An Đông	2021-2025	BQL KVPTĐT	Công văn 1036/UBND -QHXT ngày 10/2/2022 về kết luận của Thương vụ Tỉnh ủy
908	Dự án chinh trang công viên trước tượng đài Quang Trung	DKV	2,50		2,50	Phường An Cựu, Phước Vĩnh	2021-2025	Phòng QLĐT	

909	Chỉnh trang khu vực từ cầu Dã Viên đến Long Thọ	DKV	3,07		3,07	Phường Phường Đúc	2021-2030		
910	Không gian xanh cho cộng đồng Khu vực 3, phường Phú Hiệp	DKV	0,17		0,17	Phường Gia Hội	2021-2025	Sở KH-ĐT	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh
911	Chỉnh trang khu vực đường Trịnh Công Sơn nối dài	DKV	6,00		6,00	Phường Gia Hội, Phú Hậu	2021-2030		
912	Khu văn hoá đa năng tại Khu đất CV1-CV3, Khu B – Khu đô thị mới An Vân Dương	DKV	49,30		49,30	Phường Thủy Vân	2021-2030	BQL KVPTĐT	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
913	Khu công viên vui chơi giải trí (phía dưới chân cầu Thảo Long)	DKV	2,20		2,20	Xã Hương Phong	2025-2030	UB xã	
914	Công viên kết hợp cây xanh tại TDP An Hòa	DKV	0,23		0,23	Phường Hương An	2025-2030	UB phường	
915	Công viên cây xanh khu vực trường TH Hương An	DKV	0,16		0,16	Phường Hương An	2025-2030	UB phường	
916	Công viên xây xanh trong khu quy hoạch Tân Cựu	DKV	0,10		0,10	Xã Phú Thanh	2025-2030	UB xã	
917	Công viên cây xanh trước mặt giáo Xứ Lại Ân	DKV	0,20		0,20	Xã Phú Mậu	2025-2030	UB xã	
918	Công viên cây xanh tại thôn Tiên Nôn	DKV	0,41		0,41	Xã Phú Mậu	2025-2030	UB xã	
919	Khu công viên cây xanh tại vòng ngoài Phò An	DKV	2,00		2,00	Xã Phú Dương	2025-2030	UB xã	
920	Khu công viên - cây xanh trong khu TĐC Hải Cát	DKV	0,22		0,22	Xã Hương Thọ	2021-2030	UB xã	
921	Khu công viên - cây xanh thuộc TDP La Ý	DKV	0,72		0,72	Phường Phú Thượng	2025-2030	UB phường	
922	Điểm xanh văn hóa	DKV			0,07	Phường Phú Thượng	2025-2030	UB phường	
923	Khu công viên - cây xanh khu trung tâm xã	DKV	0,50		0,50	Xã Hải Dương	2021-2025	UB xã	
924	Công viên Thiên An	DKV	2,00		2,00	Xã Thủy Bằng	2021-2030		Nghi quyết số 80/NQ-HĐND ngày 16/09/2022 của HĐND thành phố
925	Dự án Khu công viên văn hóa đa năng hồ Thủy Tiên	DKV	63,30		63,30	Xã Thủy Bằng	2021-2030	Sở Xây dựng	

926	Công viên xây xanh trong địa bàn xã Thủy Bằng	DKV	0,30		0,30	Xã Thủy Bằng	2021-2030	UB xã	
927	Đất công viên cây xanh và dải cây xanh cách ly	DKV	50,00		50,00	Thành phố Huế	2021-2030		
	Đất cơ sở tín ngưỡng		0,07	0,00	0,07				
928	Xây dựng Miếu thờ và đình làng thôn Nguyệt Biều tại thôn Nguyệt Biều, xã Thủy Bằng	TIN	0,07		0,07	Xã Thủy Bằng	2021-2025	UB xã	Công văn số 4715/UBND-NĐ ngày 04/6/2020 của UBND tỉnh
	Đất phi nông nghiệp khác		132,97	0,00	132,97				
929	Di dời nghĩa địa ra khỏi thành phố	PNK	74,50		74,50	Phường Hương Long	2021-2030	Khu đất có ký hiệu CX4.22; CX4.20; CX3.5; CX3.7	
930	Di dời nghĩa địa ra khỏi thành phố (khu vực thuộc TDP La Ý, Tây Tri Nhơn)	PNK	8,47		8,47	Phường Phú Thượng	2021-2030	UB xã	
931	Di dời nghĩa địa ra khỏi thành phố (khu vực núi Bán-Ngư Bình)	PNK	50,00		50,00	Phường An Cựu, An Tây	2021-2030		Đầu tư công trung hạn 2021-2025
	Đất hỗn hợp		4.352,63	0,00	4.352,63				
932	Dự án Khu đô thị phía Bắc phường Hương Long, An Hoà, Kim Long, Hương An tại thành phố Huế	HH	418,00		418,00	Phường Hương Long, An Hoà, Kim Long, Hương An	2021-2030	Sở KH-ĐT	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
933	Dự án khu đô thị tại đường Sur Vạn Hành , thành phố Huế	HH	25,53		25,53	Phường Hương Long	2025-2030	Sở KH-ĐT	
934	Khu dân cư phía Bắc phường An Hoà, Hương Sơ, Hương Vinh, thành phố Huế và phường Hương Toàn, thị xã Hương Trà	HH	184,00		184,00	Phường Hương Sơ, An Hoà, Hương Vinh, thành phố Huế và TX. Hương Trà	2021-2030	Sở KH-ĐT	Quyết định số 2780/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch
935	Khu đô thị kết hợp hồ cảnh quan sinh thái Bàu Vá	HH	20,00		20,00	Phường Phường Đức, Phường Thủy Xuân	2021-2030	Sở KH-ĐT	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
936	Khu đô thị kết hợp thương mại dịch vụ tại khu vực Nhà máy xi măng Long Thọ và khu vực lân cận	HH	165,00		165,00	Phường Thủy Biều	2021-2025	Sở KH-ĐT	Thông báo số 621/TB-UBND ngày 25/12/2021 của UBND tỉnh.
937	Dự án khu phức hợp đô thị, nghỉ dưỡng phường Phú Thượng, xã Phú Dương thành phố Huế và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang (khu D - An Vân Dương)	HH	165,00		165,00	Phường Phú Thượng, xã Phú Dương thành phố Huế và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	2025-2030	BQL KVPTĐT	

938	Khu đô thị, thương mại dịch vụ kết hợp nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe Mỹ An tại xã Phú Dương, thành phố Huế	HH	22,30		22,30	Xã Phú Dương- thành phố Huế và Xã Phú Mỹ- Huyện Phú Vang	2023-2026	Sở KH-ĐT	
939	Khu đô thị du lịch chữa bệnh Khu vực Mỹ An	HH	185,00		185,00	Phường Phú Thượng, xã Phú Dương thành phố Huế và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	2025-2030		
940	Dự án khu đô thị xã Phú Dương, Phú Mỹ và Phú Thượng thuộc khu C - Khu đô thị mới An Vân Dương	HH	165,00		165,00	Phường Phú Thượng, xã Phú Dương thành phố Huế và xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	2025-2030	BQL KVPTĐT	
941	Khu đô thị sinh thái ven sông Bồ Lợi	HH	49,00		49,00	Xã Phú Dương, Phường Phú Thượng	2021-2025	Sở KH-ĐT	
942	Khu dân cư Hương An	HH	45,00		45,00	Phường Hương An	2021-2030	Sở KH-ĐT	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
943	Khu đô thị sinh thái Hương An	HH	102,00		102,00	Phường Hương An	2021-2030	Sở KH-ĐT	
944	Khu đô thị kết hợp du lịch sinh thái Hương Phong - Rú Chá	HH	250,00		250,00	Xã Hương Phong	2025-2030	Sở KH-ĐT	
945	Dự án khu đô thị sinh thái Phú Mậu (Khu đô thị sinh thái Thanh Tiên)	HH	150,00		150,00	Xã Phú Mậu	2021-2030	Sở KH-ĐT	Công văn số 4091/UBND-QHXT ngày 19/5/2021 của UBND tỉnh Thông báo số 10/TB-UBND ngày 11/1/2022 của UBND tỉnh
946	Khu đô thị thương mại dịch vụ cao cấp tại phường Hương Vinh, thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	HH	800,00		800,00	Phường Hương Vinh, thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà	2021-2030	Sở KH-ĐT	
947	Khu đô thị Hương Vinh, thành phố Huế	HH	35,00		35,00	Phường Hương Vinh, Hương Sơ	2021-2030	Sở KH-ĐT	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
948	Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng Hải Dương, Quảng Công	HH	90,00		90,00	Xã Hải Dương, thành phố Huế và huyện Quảng Điền	2021-2030	Sở KH-ĐT	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
949	Khu đô thị kết hợp thương mại dịch vụ Hải Dương	HH	300,00		300,00	Xã Hải Dương	2021-2030	Sở KH-ĐT	

950	Khu đô thị biển Hải Dương	HH	40,00		40,00	Xã Hải Dương	2021-2030	Sở KH-ĐT	
951	Khu đô thị kết hợp du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Hải Dương	HH	70,40		70,40	Xã Hải Dương	2021-2030	Sở KH-ĐT	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
952	Khu đô thị cầu Tam Giang	HH	50,40		50,40	Xã Hải Dương	2021-2030	Sở KH-ĐT	
953	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng Phú Thanh, Thuận An	HH	200,00		200,00	Xã Phú Thanh, Phường Thuận An	2021-2030	Sở KH-ĐT	
954	Khu đô thị và du lịch nghỉ dưỡng sinh thái tại khu vực xã Hương Thọ, thành phố Huế và xã Bình Thành, thị xã Hương Trà.	HH	270,00		270,00	Xã Hương Thọ, thành phố Huế và xã Bình Thành, thị xã Hương Trà.	2021-2030	Sở KH-ĐT	
955	Dự án đất ở kết hợp thương mại dịch vụ tại xã Hương Thọ	HH	53,00		53,00	Xã Hương Thọ	2025-2030	Sở KH-ĐT	
956	Dự án khu du lịch tại khu vực Hồ Trái tim	HH	35,00		35,00	Xã Hương Thọ	2022-2030	Sở KH-ĐT	
957	Khu du lịch sinh thái kết hợp dịch vụ du lịch hồ Khe Ngang	HH	415,00		415,00	Phường Hương Hồ	2021-2030	UB phường, Sở KH-ĐT	
958	Khu đô thị biển phường Thuận An	HH	48,00		48,00	Phường Thuận An	2021-2030	Sở KH-ĐT	Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2022
959	Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng phường Thuận An	HH	208,00		208,00	Phường Thuận An	2021-2030	Sở KH-ĐT	

PHỤ BIỂU: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT VÀ BỔ SUNG TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022 CỦA THÀNH PHỐ HUẾ

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
A	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022			
Danh mục công trình dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2022				
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Công an phường Kim Long	CAN	Phường Kim Long	0,10
2	Công an phường Thủy Vân	CAN	Phường Thủy Vân	0,12
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đâm phá: Bến số 05 Lê Lợi	DGT	Phường Vĩnh Ninh	0,62
2	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đâm phá: Bến Voi rế - Hồ Quyền	DGT	Phường Thủy Biều	0,39
3	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành	DGT	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Đông Ba	18,00
4	Nạo vét, xây dựng kè các hồ kinh thành	DTL	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Đông Ba	2,50
5	Chỉnh trang, xây dựng kè dọc bờ sông Đông Ba	DTL	Phường Gia Hội, Phường Thuận Lộc, Phường Phú Hậu	1,20
6	Cải tạo, nâng cấp sông Lấp	DTL	Phường Kim Long	1,50
7	Dự án mở rộng đường Bùi Thị Xuân	DGT	Phường Thủy Biều	5,80
8	Nâng cấp, mở rộng cầu Võ Dạ	DGT	Phường Võ Dạ, Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú	1,80
9	Mở rộng đường Huyền Trân Công Chúa	DGT	Phường Phường Đúc, Phường Thủy Biều, Phường Thủy Xuân	5,00
10	Xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông đến điện Hòn Chén thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2 , dự án thành phần Thừa Thiên Huế	DGT	Xã Hương Thọ	3,36
11	Xây dựng mới và nâng cấp Bến Bao Vinh thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2, dự án thành phần Thừa Thiên Huế	DGT	Phường Hương Vinh	0,05
12	Nhà tránh bão, tránh lũ kết hợp chức năng sinh hoạt cộng đồng Khu vực 7, phường An Đông	DSH	Phường An Đông	0,04
13	Không gian xanh cho cộng đồng Khu vực 7, phường An Đông	DKV	Phường An Đông	0,13
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng và tránh bão - lũ kết hợp không gian xanh Khu vực 4, phường Hương Sơ	DSH	Phường Hương Sơ	0,11
15	Nâng cấp đường kiệt 314 Lý Nam Đế, phường Hương Long	DGT	Phường Hương Long	0,23
16	Nâng cấp đường kiệt bằng bê tông và hệ thống thoát nước đường kiệt 29 Phạm Tu, phường Hương Long	DGT	Phường Hương Long	0,13
17	Nâng cấp, sửa chữa đường kiệt 162 Lý Thái Tổ, phường An Hòa	DGT	Phường An Hòa	0,13

18	Nhà tránh bão, tránh lũ kết hợp chức năng sinh hoạt cộng đồng Khu vực 4, phường Xuân Phú	DSH	Phường Xuân Phú	0,06
19	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước kiệt 58-60, đường Dương Văn An, phường Xuân Phú	DGT	Phường Xuân Phú	0,14
20	Không gian xanh giữa vườn hoa chung cư Bãi Dâu (nằm giữa 3 khối nhà I,Q,K).	DKV	Phường Phú Hậu	0,13
21	Nâng cấp đường kiệt 111 và hệ thống thoát nước đường Nguyễn Chí Thanh, phường Phú Hiệp (cũ)	DGT	Phường Gia Hội	0,11
22	Không gian xanh cho cộng đồng Khu vực 3, phường Phú Hiệp (cũ)	DKV	Phường Gia Hội	0,17
23	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế, gồm các hạng mục:	DGT	Thành phố Huế	13,53
-	Đầu tư tuyến ống thu nước thải khu A - khu đô thị An Vân Dương và thoát nước thải bổ sung cho các khu vực còn lại khu đô thị An Vân Dương		Phường An Đông, Phường Thủy Vân, Phường Xuân Phú	0,36
-	Bổ sung cống chung tại các lưu vực 6,7 và 8		Phường Vĩnh Ninh, Phường Võ Dạ, Phường An Cựu, Phường Phước Vĩnh, Phường Phú Nhuận, Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú, Phường An Đông, Phường Thủy Xuân, Phường Phường Đức	1,76
-	Kè Sông Như Ý đoạn từ Đập Đá đến cầu Vân Dương		Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú và Phường Võ Dạ	2,02
-	Kè sông An Cựu, đoạn từ Cầu Ga đến Sông Hương		Phường Vĩnh Ninh	0,42
-	Hệ thống thoát nước mưa, nước thải bổ sung khu vực Bàu Vá		Phường Phường Đức và Phường Thủy Xuân	0,25
-	Kè hói Long Thọ - Thủy Biểu đổ ra cầu Long Thọ		Phường Thủy Biểu	1,23
-	Hệ thống thoát nước, lề đường Phạm Văn Đồng		Phường Phú Thượng và Phường Võ Dạ	1,53
-	Kè sông Như Ý, khu vực bao quanh nhà máy xử lý nước thải		Phường Thủy Vân, Phường Xuân Phú và Phường An Đông	3,55
-	Kè tại khu C, khu đô thị mới An Vân Dương		Phường Thủy Vân, và Phường Phú Thượng	2,13
-	Bổ sung hệ thống cống chung hạ lưu thuộc khu vực kiệt 245 Phan Bội Châu		Phường Trường An	0,28
24	Nhà quản lý vận hành đội Truyền tải điện Hương Thủy thuộc dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	DNL	Xã Thủy Bằng	0,20
III	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND tỉnh ngày 10 tháng 12 năm 2021			
1	Nâng cấp mở rộng đường Tam Thai	DGT	Phường Trường An, An Tây, Thủy Xuân	5,85
2	Xử lý các điểm thường xuyên ngập lụt đoạn Km20+400- Km21+100, Quốc lộ 49 tỉnh Thừa Thiên Huế	DGT	Xã Thủy Bằng	0,37
3	Đường vào lăng Trường Phong (chúa Nguyễn Phúc Chu) kết hợp trồng cây xanh trước lăng vua Gia Long	DDT	Xã Hương Thọ	25,52

4	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (di dời dân cư tại khu vực I di tích kinh thành Huế khu vực Thượng Thành) (Tổng quy mô công trình là 17,87 ha)	DDT	Phường Đông Ba, Thuận Lộc, Thuận Hòa, Tây Lộc	0,25
5	Dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế. Trong đó: - Khu vực Eo Bầu: 5,5 ha; - Khu vực Hộ thành hào và Tuyến phòng lộ: 5,6 ha (Tổng quy mô dự án ban đầu là 27,60 ha. Trong đó: - Khu vực Eo Bầu: 11,0 ha; - Khu vực Hộ thành hào và Tuyến phòng lộ: 16,6 ha)	DDT	Phường Thuận Lộc, Thuận Hòa, Tây Lộc, Đông Ba	11,10
6	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	DGD	Phường An Cựu, An Tây	13,15
7	Dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu Vượt sông Hương	DGT	Phường Kim Long, phường Hương Long, phường Phường Đúc	3,58
8	Chỉnh trang mở rộng nút giao Trần Phú - Đặng Huy Trứ - Đoàn Hữu Trưng	DGT	Phường Phước Vĩnh	0,76
9	Khu tái định cư Phú Hiệp giai đoạn 2	DGT	Phường Gia Hội	0,03
10	Khu ở - Thương mại OTM3 và khu công viên vui chơi giải trí CX3, thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	ODT, DKV	Phường An Đông	22,62
11	Khu quy hoạch LK7,BT1, OTM1, OTM2 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô công trình là 8.7 ha)	ODT, DKV	Phường An Đông, Xuân Phú	0,04
12	Tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các khu đất có ký hiệu OTM4, OTM6, LK6, LK17, CC12, CX2 tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu	ODT, DKV, TMD	Phường An Đông, Xuân Phú	18,26
13	Công viên nghĩa trang phường Hương An (giai đoạn 2)	NTD	Phường Hương An	29,05
14	Nghĩa trang nhân dân phía Bắc	NTD	Phường Hương Hồ	19,90
15	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn qua thôn Kim Ngọc, xã Hương Thọ	DGT	Xã Hương Thọ	0,19
16	Dự án Khu công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung Thừa Thiên Huế (Thành phố truyền thông thông minh, thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương)	DKH	Phường Thủy Vân	39,60
17	Khu phức hợp Thủy Vân (giai đoạn 2, thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương), (Tổng quy mô 44,65 đã thực hiện 43,55 ha chuyển tiếp 1,1 ha).	ODT	Phường Thủy Vân	1,10
18	Thành phố Giáo dục Quốc tế Huế tại Khu E – Đô thị mới An Vân Dương	DGD	Phường Thủy Vân	21,60
19	Dự án khu dân cư Thủy Vân (ký hiệu đất OTT27, OTT28) thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương	DOT	Phường Thủy Vân	9,95
20	Dự án đầu tư Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An	DGT	Xã Hải Dương, Phường Thuận An	32,00
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư OTT30, SN5 và khu xen ghép tiếp giáp thuộc khu E-An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	8,89

22	Hạ tầng kỹ thuật khu khu TĐC-02 và TĐC-03 thuộc khu B –An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	3,22
23	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC-06 thuộc khu B-An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	2,48
24	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Mỹ An	ODT	Xã Phú Dương	3,61
25	Chỉnh trang khu vực cồn Dã Viên (phía Tây)	DKV	Phường Phường Đức	6,61
26	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC7 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	2,48
27	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC8 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường An Đông	4,06
28	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC9 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường An Đông	4,36
29	Nâng cấp, mở rộng đường Bà Triệu	DGT	Phường Phú Hội, Phường Xuân Phú	2,40
30	Đường vành đai 3 (Tổng qui mô dự án là 42 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố 35,3 ha)	DGT	Phường Thủy Xuân, Phường Đức, Hương Long, Kim Long, Hương An	35,30
31	Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Khu vực Dân cư DV2, LK5 thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương) (Tổng dự án 23,53; xã Thủy Thanh 9,20 ha, phường An Đông 14,33 ha)	ODT, TMD	Phường An Đông	14,33
32	Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68 ha)	ODT	Phường An Đông	2,80
33	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô bổ sung công trình là 0,41 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,24 ha)	DNL	Phường Thủy Xuân , Phường An Đông	0,24
34	Tuyến đường Mỹ An-Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 10,41 ha)	DGT	Phường Thuận An	10,41
IV	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND tỉnh ngày 25 tháng 01 năm 2022			
1	Dự án cầu và đường 26m (đường Diềm Phùng Thị) nối đến đường quy hoạch 36m thuộc khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	DGT	Phường Vỹ Dạ, Phường Thủy Vân	1,12
2	Dự án tuyến đường liên xã Thủy Vân dọc sông Như Ý	DGT	Phường Thủy Vân	7,16
3	Dự án tuyến đường dọc sông Nhất Đông	DGT	Phường An Đông	3,13
4	Cầu qua sông Nhất Đông nối đường Nguyễn Lộ Trạch sông Nhất Đông	DGT	Phường An Đông, Phường Xuân Phú	0,41
5	Chợ Cống	DCH	Phường Xuân Phú	1,20
6	Khu dân cư xen ghép nhà ở kết hợp dịch vụ, thương mại, văn phòng, phường Hương Long, thành phố Huế	ODT, TMD, DKV	Phường Hương Long	3,98
V	Công trình, dự án cần thu hồi đất theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh			
1	Khu tái định cư B5 thuộc Hạ tầng khu đô thị mới Thuận An	ODT	Phường Thuận An	4,63
*	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			
2	Điều chỉnh diện tích thực hiện trên 02 địa bàn tại STT 2 Mục X Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-			

	Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Tổng dự án 23,53 ha; trong đó: Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy 9,20ha; Phường An Đông - thành phố Huế 14,33ha) Điều chỉnh diện tích trên 02 địa bàn như sau: (Tổng dự án 23,53 ha; trong đó: Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy 10,21 ha; Phường An Đông - thành phố Huế 13,32ha)	ODT	Phường An Đông - thành phố Huế và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	23,53
3	Bổ sung phần diện tích do điều chỉnh quy mô thực hiện dự án (do điều chỉnh lộ giới từ 36m lên 60m của			
	Đất giao thông của dự án Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Trong đó: Phường An Đông - thành phố Huế 0,53ha và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy 0,21ha)	DGT	Phường An Đông - thành phố Huế và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	0,74
VI	Công trình, dự án cần thu hồi đất theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 3/6/2022 của HĐND tỉnh Thừa			
1	Tuyển giao thông N7 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương, phường An Đông	DGT	Phường An Đông	0,670
2	Đường vào lãng Trường Diên (chúa Nguyễn Phúc Lan)	DGT	Xã Hương Thọ	0,112
3	Đường vào lãng Trường Hưng (chúa Nguyễn Phúc Tần)	DGT	Xã Hương Thọ	0,230
4	Đường vào lãng Trường Thiệu (chúa Nguyễn Phúc Thuận)	DGT	Xã Hương Thọ	0,204
5	Đường vào lãng Trường Thái (chúa Nguyễn Phúc Khoát)	DGT	Xã Hương Thọ	0,361
6	Đường vào lãng Trường Mậu (chúa Nguyễn Phúc Thái)	DGT	Xã Hương Thọ	0,313
7	Đường vào lãng Trường Diên (chúa Nguyễn Phúc Nguyên)	DGT	Xã Hương Thọ	0,152
8	Hạ tầng kỹ thuật khu đất Tờ 18, khu vực 4, phường Hương Long	ODT	Phường Hương Long	0,556
9	Di dời và nâng cấp Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới Thừa Thiên Huế	DTS	Phường Thủy Xuân	0,366
*	Công trình, dự án liên huyện			
10	Dự án Nạo vét, gia cố mái các điểm xung yếu hói 5 xã và hói 7 xã (phường Hương An - thành phố Huế: 1,11ha; phường Hương Chũ, Hương Xuân - thị xã Hương Trà: 0,61ha)	DTL	Phường Hương An - thành phố Huế; Phường Hương Chũ, Hương Xuân - thị xã Hương Trà	1,720
Danh mục công trình dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm 2022				
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa			
1	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế gồm các hạng mục:	DGT	Thành phố Huế	5,14
-	Đầu tư tuyến ống thu nước thải khu A - khu đô thị An Vân Dương và thoát nước thải bổ sung cho các khu vực còn lại khu đô thị An Vân Dương		Phường An Đông, Phường Thủy Vân, Phường Xuân Phú	0,36
-	Kè hói Long Thọ - Thủy Biều đổ ra cầu Long Thọ		Phường Thủy Biều	1,23

-	Kè sông Như Ý, khu vực bao quanh nhà máy xử lý nước thải		Phường Thủy Vân, Phường Xuân Phú và Phường An Đông	3,55
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
1	Dự án khu dân cư Thủy Vân (ký hiệu đất OTT27, OTT28) thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	9,95
2	Xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông đến điện Hòn Chén thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2 , dự án thành phần Thừa Thiên Huế	DGT	Xã Hương Thọ	3,36
3	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành	DGT	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Thuận Thành	18,00
4	Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An	DGT	Xã Hải Dương, phường Thuận An	32,00
5	Đường vào làng Trường Phong (chúa Nguyễn Phúc Chu) kết hợp trồng cây xanh trước làng vua Gia Long	DDT	Xã Hương Thọ	25,52
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư OTT30, SN5 và khu xen ghép tiếp giáp thuộc khu E-An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	8,89
7	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC-02, TĐ-03 thuộc khu B-An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	3,22
8	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC-06 thuộc khu B-An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	2,48
9	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Mỹ An	ODT	Xã Phú Dương	3,61
10	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC7 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	2,48
11	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC8 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường An Đông	4,06
12	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư TĐC9 tại Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường An Đông	4,36
13	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô bổ sung công trình là 0,41 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,24 ha)	DNL	Phường Thủy Xuân , Phường An Đông	0,24
14	Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép (Đổi ký hiệu LK10, LK11, LK12, và LK13) thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68 ha	ODT	Phường An Đông	2,80
15	Đường liên phường Hương An - Hương Chũr (từ đường trung tâm phường Hương An (giai đoạn 2) đến Bàu Sen, phường Hương Chũr (Tổng quy mô dự án là 1.2 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố Huế là 0.98 ha)	DGT	Phường Hương An	0,98

16	Tuyến đường Mỹ An-Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 10,41 ha)	DGT	Phường Thuận An	10,41
III	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/01/2022			
1	Dự án cầu và đường 26m (đường Đầm Phùng Thị) nối đến đường quy hoạch 36m thuộc khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	DGT	Phường Vỹ Dạ, Phường Thủy Vân	1,12
2	Dự án tuyến đường dọc sông Nhất Đông	DGT	Phường An Đông	3,13
3	Chợ Cống	DCH	Phường Xuân Phú	1,20
IV	Công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế			
*	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			
1	Đất giao thông của dự án Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Trong đó: Phường An Đông - thành phố Huế 0,53ha và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy 0,21ha)	DGT	Phường An Đông - thành phố Huế và Xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	0,74
V	Công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 3/6/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế			
1	Tuyến giao thông N7 thuộc Khu A – Khu đô thị mới An Vân Dương, phường An Đông	DGT	Phường An Đông	0,67
2	Đường vào lãng Trường Hưng (chúa Nguyễn Phúc Tần)	DGT	Xã Hương Thọ	0,23
3	Đường vào lãng Trường Thái (chúa Nguyễn Phúc Khoát)	DGT	Xã Hương Thọ	0,36
Danh mục công trình dự án cần thu hồi đất năm 2020,2021 chuyển tiếp sang năm 2022				
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			242,54
1.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Đồn Biên phòng Cửa khẩu Cảng Thuận An	CQP	Phường Thuận An	2,70
1.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II-tiểu dự án Thừa Thiên Huế; Hạng mục: Nạo vét và kè sông Kê Vạn	DTL	Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hòa, Phường Kim Long	4,06
2	Dự án công trình khu Ươm tạo của Viện công nghệ sinh học - Đại học Huế (thuộc tổng thể dự án xây dựng Trung tâm Công nghệ sinh học Quốc gia tại Miền Trung)	DKH	Xã Hương Thọ	21,31
3	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng - giai đoạn 2 - dự án thành phần Thừa Thiên Huế. Tiểu dự án: Xây dựng mới và nâng cấp Bến Than.	DGT	Xã Thủy Bằng	0,48
4	Cảng cá Thuận An kết hợp khu neo đậu tránh trú bão	DGT	Phường Thuận An	25,62
1.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND tỉnh ngày 10 tháng 12 năm 2021			
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8)	ODT	Phường Hương Sơ, phường An Hòa	7,90
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Kim Long 5 giai đoạn 2	ODT	Phường Kim Long	2,90

3	Dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Bà Vá giai đoạn 4 (tổng quy mô 4,6 ha)	ODT	Phường Trường An, phường Phường Đúc	2,31
4	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế (tổng quy mô 2,32 ha)	ODT	Phường An Tây	0,18
5	Dự án chỉnh trang một phần khu đất CTR4 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương; Tổng quy mô dự án 2,50 ha)	ODT	Phường Xuân Phú	0,06
6	Đường Lâm Hoàng nối dài	DGT	Phường Võ Dạ	0,70
7	Đường Đào Tấn nối dài đoạn từ Phan Bội Châu đến Điện Biên Phủ (Tổng quy mô dự án 0,4 ha)	DGT	Phường Trường An	0,03
8	Chỉnh trang vỉa hè đường Nguyễn Tri Phương, Phó Đức Chính	DGT	Phường Phú Hội, Phú Nhuận	0,06
9	Xây dựng tuyến đường 36m nối đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường Tố Hữu (khu A- đô thị mới An Vân Dương)	DGT	Phường Xuân Phú	0,80
10	Nạo vét và xây dựng kè hói Đốc Sơ- An Hoà (từ cửa vào sông An Hoà đến đường Nguyễn Văn Linh)	DTL	Phường An Hoà, Hương Sơ	2,56
11	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	DGD	Phường An Cựu, phường An Tây	13,16
12	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế (cơ sở 2)	DYT	Phường An Hòa	3,45
13	Khu công nghệ thông tin tập trung kết hợp đất ở (Khu đất CC4 - thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	DKH, ODT	Phường Xuân Phú	3,60
14	Di dời các đơn vị Quân đội và khu gia đình quân nhân tại khu vực Mang Cá. Trong đó khu vực Bộ CHQS tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích:22,60 ha; Khu vực Viện Quân y 268/Cục Hậu cần, diện tích: 8,7 ha; Khu vực di tích Trần Bình Đài (Mang Cá Nhỏ), diện tích: 9,80 ha	DDT	Phường Thuận Lộc	41,10
15	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (di dời dân cư, GPMB tại khu vực I di tích kinh thành Huế) - khu vực hồ Tịnh Tâm	DDT	Phường Thuận Lộc, phường Đông Ba	1,81
16	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	DKV	Phường An Đông	4,62
17	Nâng cấp mở rộng đường Hà Nội, thành phố Huế	DGT	Phường Phú Nhuận, phường Vĩnh Ninh	3,16
18	Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyện Trần Công Chứa	DGT	Phường Phường Đúc	5,99
19	Đầu tư xây dựng công trình Trường tiểu học Thủy Biều (giai đoạn 1)	DGD	Phường Thủy Biều	1,95
20	Khu dân cư đô thị Hương Vinh	ODT	Phường Hương Vinh	8,28
21	Hoàn trả tuyến đường 12B(Long Hồ), đoạn tuyến từ Km8+00 đến Km8+570, thị xã Hương Trà	DGT	Phường Hương Hồ	1,26
22	Khu Phục hợp Thủy Vân giai đoạn 1 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	ODT	Phường Thủy Vân	1,20
23	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ5 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương (Tổng diện tích công trình, dự án 2,75 ha đã thực hiện 2,5 ha còn lại chuyển tiếp 0,25 ha)	ODT	Phường Thủy Vân	0,25
24	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cư Chánh 2 (gần khu tái định cư cao tốc)	ODT	Xã Thủy Bằng	1,50

25	Đường trung tâm xã Thủy Bằng giai đoạn 3 (Phần bổ sung)	DGT	Xã Thủy Bằng	0,10
26	Khu đô thị hai bên tuyến đường Chợ Mai-Tân Mỹ, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Phú Thượng	49,50
27	Đường Chợ Mai - Tân Mỹ (Quy mô 23,72 ha, đã thực hiện 23,62 ha). Phần còn lại xin chuyển tiếp	DGT	Phường Phú Thượng	0,10
28	Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý	DGT	Phường Phú Thượng, Xã Phú Mậu	2,32
29	Khu đô thị phía Nam sông Như Ý (khu đất OTT23, 24, 25; XH4; TH1; CTR13 thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương), Tổng quy mô diện tích là 51,67 ha trong đó xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy là 31,87 ha và thành phố Huế là 19,8 ha)	ODT, DGD	Phường An Đông	19,80
30	Trạm biến áp 110KV Huế 4 và đầu nối (tổng quy mô công trình 0,73 ha trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,11 ha)	DNL	Phường An Đông, Phường An Tây, Phường Xuân Phú	0,11
31	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương với tổng diện tích 10,48 ha. Trong đó phường An Đông, thành phố Huế: 6,53 ha, thị xã Hương Thủy: 3,95 ha.		Phường An Đông	6,53
32	Khu nhà ở An Đông (Phường An Đông: 1,08 ha; Phường Thủy Dương: 0,22 ha)	ODT	Phường An Đông	1,08
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			192,16
2.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô công trình là 5,12 ha; Phần diện tích thuộc địa bàn TP Huế là 4,05 ha)	CAN	Phường An Đông	4,05
2	Công an phường Hương Long	CAN	Phường Hương Long	0,14
3	Công an phường Thủy Biều	CAN	Phường Thủy Biều	0,14
4	Công an phường Thủy Xuân	CAN	Phường Thủy Xuân	0,12
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Nạo vét, xây dựng kè sông An Hoà	DTL	Phường An Hoà, Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Hương Sơ, Phường Hương Vinh	3,50
3	Đường 100m nối 2 khu đô thị A và B khu An Vân Dương (cầu qua sông Như Ý);	DGT	Phường Xuân Phú, Phường An Đông, phường Thủy Vân	4,50
4	Cây xanh, vỉa hè, thoát nước điện chiếu sáng các trục sinh thái trung tâm khu Đô thị mới An Vân Dương	DGT	Phường Xuân Phú, Phường An Đông	0,15
5	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 1,30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,21 ha)	DNL	Thành phố Huế	0,21
6	Hạng mục thu hồi đất còn lại của dự án đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn đoạn qua thành phố Huế	DGT	Thành phố Huế	2,30
2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND tỉnh ngày 10 tháng 12 năm 2021			

1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	ODT	Phường Hương Sơ	9,98
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10)	ODT	Phường Hương Sơ	9,99
3	Dự án xây dựng cầu Bắc qua sông Lợi Nông (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	DGT	Phường An Đông	0,63
4	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A- Đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Xuân Phú	6,70
5	Cầu Vân Dương (Tổng quy mô dự án là 0,70 ha)	DGT	Phường Xuân Phú	0,01
6	Khu tái định cư Lịch Đới 3 (thuộc Dự án Cầu đường bộ Bạch Hồ qua sông Hương) (Tổng quy mô dự án là 8,34 ha)	ODT	Phường Phường Đúc, Thủy Xuân, Trường An	0,20
7	Đường vào phố chợ Kim Long	DGT	Phường Kim Long	0,85
8	Khu nhà ở Tam Thai (Tổng quy mô dự án 10,9 ha)	ODT	Phường An Cựu	5,30
9	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (Giải toả các hộ dân trước khu TĐTT - Đại học Huế thuộc tổ 21 phường An Cựu và Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế)	DGD	Phường An Cựu	5,11
10	Trường trung học phổ thông Đặng Trần Côn giai đoạn 1	DGD	Phường Hương Long	3,20
11	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1	ODT	Phường Thủy Biều	11,50
12	Dự án Vườn suu tầm thực vật Huế	NKH	Phường An Tây	5,15
13	Dự án Chính trang vỉa hè đường Trần Cao Vân (từ đường Hà Nội đến đường Bến Nghé - Đới Cung)	DGT	Phường Vĩnh Ninh, Phú Nhuận, Phú Hội	0,06
14	Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà	DCH	Phường An Hoà	0,55
15	Dự án đầu tư xây dựng khu biệt thự Thủy Trường	ODT	Phường An Tây , Trường An	6,80
16	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (Giai đoạn 2), trong đó: <i>Khu vực Hồ Học Hải - Phường Thuận Lộc: 1,90ha</i> <i>Khu vực Đàn Xã Tắc- Phường Thuận Hòa: 3,90ha</i> <i>Khu vực Khâm Thiên Giám - Phường Đông Ba: 0,89ha</i> <i>Khu vực Xiển Võ Từ - Phường Đông Ba: 0,19ha</i> <i>Khu vực I di tích tiếp giáp với BCH quân sự tỉnh tại các đường Mang Cá, Lê Trung Định, Lương Y, Xuân 68 - Phường Thuận Lộc: 2,72ha</i> <i>Khu vực Lục bộ - Phường Đông Ba: 3,05ha</i>	DDT	Thành phố Huế	12,65
17	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Đại học Huế	ODT	Phường An Cựu, phường An Tây	13,44
18	Dự án xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	TSC	Phường An Đông; phường Xuân Phú	0,21
19	Dự án tuyến đường dọc sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyện Trần Công Chứa (phần bổ sung)	DGT	Phường Phường Đúc	0,73

20	Dự án hạ tầng kỹ thuật chợ đầu mối Phú Hậu giai đoạn 2	DCH	Phường Phú Hậu	1,20
21	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Cao Bá Quát	ODT	Phường Phú Hậu	4,40
22	Dự án nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều	DGT	Phường Phú Hậu	3,80
23	Dự án Hệ thống thu gom, khu xử lý nước thải Cụm công nghiệp An Hòa (giai đoạn 1)	SKN	Phường An Hòa	1,80
24	Dự án mở rộng Trường mầm non Thủy Xuân	DGD	Phường Thủy Xuân	0,22
25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ chỉnh trang di tích Hồ Quyền - Voi Ré	ODT	Phường Phường Đức; phường Thủy Biều	4,99
26	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 4, Khu vực 2, phường An Đông	ODT	Phường An Đông	0,53
27	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 9, Khu vực 4, phường An Hòa	ODT	Phường An Hòa	0,31
28	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 6, Khu vực 3, phường Kim Long	ODT	Phường Kim Long	2,10
29	Dự án Bãi đỗ thải dự án Cao tốc Cam Lộ - La Sơn tại xã Thủy Bằng	DRA	Xã Thủy Bằng	1,38
30	Xây dựng Miếu thờ và đình làng thôn Nguyệt Biều tại thôn Nguyệt Biều, xã Thủy Bằng	TIN	Xã Thủy Bằng	0,07
31	Nâng cấp, mở rộng đường trục xã Hương Phong (đoạn từ Thanh Phước - Vân Quạt Thượng) giai đoạn 2	DGT	Xã Hương Phong	0,20
32	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Cư Chánh 2 (gần khu tái định cư cao tốc) giai đoạn 2	ODT	Xã Thủy Bằng	0,80
33	Đường Bằng Lăng đầu nối đường Trung Tâm xã Thủy Bằng	DGT	Xã Thủy Bằng	0,50
34	Sân vườn, hàng rào nhà văn hóa xã Thủy Bằng	DVH	Xã Thủy Bằng	0,15
35	Khu thể thao xã Thủy Bằng (phần diện tích bổ sung)	DTT	Xã Thủy Bằng	0,85
36	Mở rộng chợ Dạ Lê	DCH	Phường Thủy Vân	0,06
37	Đường mặt cắt 31m vào khu OTT29 và đường mặt cắt 36m vào khu XH6 thuộc khu E - An Vân Dương	DGT	Phường Thủy Vân	6,00
38	Tuyến đường mặt cắt 100m nối từ đường quy hoạch 60m đến đường quy hoạch mặt cắt 36m thuộc khu B đô thị mới An Vân Dương	DGT	Phường Thủy Vân	6,25
39	Đường mặt cắt 36m, đường mặt cắt 19,5m qua khu Phục hợp Thủy Vân giai đoạn 1, khu đô thị mới An Vân Dương	DGT	Phường Thủy Vân	2,80
40	Khu dân cư tổ dân phố Tân Mỹ	ODT	Phường Thuận An	0,07
41	Khu dân cư nông thôn tại thôn Ngọc Anh (xóm 6)	ODT	Phường Phú Thượng	0,10
42	Khu dân cư nông thôn tại thôn Hòa An	ONT	Xã Phú Thanh	0,20
43	Hệ thống thoát lũ Phố Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê, huyện Phú Vang	DTL, DGT	Xã Phú Mậu, Phường Phú Thượng, Xã Phú Dương	20,67
44	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 0,85 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,48 ha)	DNL	Phường Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, An Tây, Phú Thuận	0,48
45	Đường Tổ Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài (Tổng quy mô dự án: 62.4 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 3.88 ha)	DGT	Phường An Đông	3,88

46	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (từ đường trung tâm phường Hương An (giai đoạn 2) đến Bàu Sen, phường Hương Chữ (Tổng quy mô dự án là 1.2 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố Huế là 0.98 ha)	DGT	Phường Hương An	0,98
47	Nhà ở xã hội tại khu đất XH6 thuộc khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương (điều chỉnh địa điểm thực hiện) (Tổng quy mô dự án: 7.9 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 3.21 ha)	ODT	Phường Thủy Vân	3,21
48	Dự án Kè chống sạt lở các đoạn xung yếu thuộc hệ thống sông Hương, tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô 6,76 ha trong đó phần diện tích địa bàn thành phố là 6.41 ha)	DTL	Xã Hương Thọ, phường Hương Vinh, xã Phú Mậu, xã Phú Dương, xã Thủy Bằng, phường Thủy Vân	6,41
49	Khu đô thị phía Bắc sông Như Ý, thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương (Tổng quy mô dự án 9.95 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 9.57 ha)	ODT	Phường Thủy Vân	9,57
50	Di dời đường dây trung hạ thế phục vụ thi công đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn	DNL	Xã Thủy Bằng	0,01
Danh mục công trình dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020, 2021 chuyển tiếp sang năm 2022				
*	Chuyển tiếp công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021			
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			64,70
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8)	ODT	Phường Hương Sơ, phường An Hòa	7,90
2	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	DGD	Phường An Cựu, phường An Tây	13,16
3	Nạo vét và xây dựng kè hói Đốc Sơ- An Hoà (từ cửa vào sông An Hoà đến đường Nguyễn Văn Linh)	DTL	Phường An Hoà, phường Hương Sơ	2,56
4	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế (cơ sở 2)	DYT	Phường An Hòa	3,45
5	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	DKV	Phường An Đông	4,62
6	Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyền Trân Công Chúa	DGT	Phường Phường Đúc	5,99
7	Đầu tư xây dựng công trình Trường tiểu học Thủy Biều (giai đoạn 1)	DGD	Phường Thủy Biều	1,95
8	Khu công nghệ thông tin tập trung kết hợp đất ở (Khu đất CC4 - thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	DKH, ODT	Phường Xuân Phú	3,60
9	Khu dân cư đô thị Hương Vinh	ODT	Phường Hương Vinh	8,28
10	Đất ở xen ghép tại thôn Triều Sơn Đông; thôn Thế Lại Thượng; thôn Triều Sơn Nam	ODT	Phường Hương Vinh	0,37
11	Hoàn trả tuyến đường 12B(Long Hồ), đoạn tuyến từ Km8+00 đến Km8+570, thị xã Hương Trà	ODT	Phường Hương Hồ	1,26
12	Hạ tầng kỹ thuật khu TĐ5 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương (Tổng diện tích công trình, dự án 2.75 ha đã thực hiện 2.5 ha còn lại chuyển tiếp 0,25 ha)	ODT	Phường Thủy Vân	0,25

13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Cư Chánh 2 xã Thủy Bằng (gần khu tái định cư cao tốc)	ONT	Xã Thủy Bằng	1,50
14	Khu thể thao xã Thủy Bằng	DTT	Xã Thủy Bằng	0,85
15	Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý	DGT	Xã Phú Thượng, Xã Phú Mậu	2,32
16	Trạm biến áp 110kV Huế 4 và đầu nối (Tổng quy mô 0,73 ha trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố Huế là 0,11 ha)	DNL	Phường An Đông, An Tây, Xuân Phú	0,11
17	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương với tổng diện tích 10,48 ha. Trong đó phường An Đông, thành phố Huế: 6,53 ha, thị xã Hương Thủy: 3, 95 ha.		Phường An Đông	6,53
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			221,23
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	ODT	Phường Hương Sơ	9,98
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10)	ODT	Phường Hương Sơ	9,99
3	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A- Đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Xuân Phú	6,70
4	Trường trung học phổ thông Đặng Trần Côn giai đoạn 1	DGD	Phường Hương Long	3,20
5	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1	ODT	Phường Thủy Biều	11,50
6	Dự án Vườn suu tầm thực vật Huế	NKH	Phường An Tây	5,15
7	Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà	DCH	Phường An Hoà	0,55
8	Cây xanh, vỉa hè, thoát nước điện chiếu sáng các trục sinh thái trung tâm khu Đô thị mới An Vân Dương	DGT	Phường Xuân Phú, Phường An Đông	0,15
9	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 4, Khu vực 2, phường An Đông	ODT	Phường An Đông	0,53
10	Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu A – Đô thị mới An Vân Dương	TMD	Phường An Đông	8,62
11	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Đại học Huế	DGD	Phường An Cựu, phường An Tây	13,44
12	Dự án xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	TSC	Phường An Đông; phường Xuân Phú	0,21
13	Dự án Tuyến đường dọc sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyện Trần Công Chứa (phần bổ sung)	DGT	Phường Phường Đúc	0,73
14	Dự án Hệ thống thu gom, khu xử lý nước thải Cụm công nghiệp An Hòa (giai đoạn 1)	SKN	Phường An Hòa	1,80
15	Đường 100m nối 2 khu đô thị A và B khu An Vân Dương (cầu qua sông Như Ý.);	DGT	Phường Xuân Phú, Phường An Đông, Phường Thủy Vân	4,50
16	Dự án khai thác đá Granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Liên Bằng (Hòa An), xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà (nay thuộc xã Hương Thọ, thành phố Huế)	SKS	Xã Hương Thọ	6,92
17	Nâng cấp, mở rộng đường trục xã Hương Phong (đoạn từ Thanh Phước - Vân Quạt Thượng) giai đoạn 2	DGT	Xã Hương Phong	0,20
18	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Cư Chánh 2 (gần khu tái định cư cao tốc) giai đoạn 2	ODT	Xã Thủy Bằng	0,80
19	Đường Bằng Lăng đầu nối đường Trung Tâm xã Thủy Bằng	DGT	Xã Thủy Bằng	0,50
20	Đường Cam Lộ - La Sơn	DGT	Xã Thủy Bằng - Phú Sơn	81,56

21	Khu thể thao xã Thủy Bằng (phần diện tích bổ sung)	DTT	Xã Thủy Bằng	0,85
22	Đường mặt cắt 36m, đường mặt cắt 19,5m qua khu Phục hợp Thủy Vân giai đoạn 1, khu đô thị mới An Vân Dương	DGT	Phường Thủy Vân	2,80
23	Đường mặt cắt 31m vào khu OTT29 và đường mặt cắt 36m vào khu XH6 thuộc khu E - An Vân Dương	DGT	Phường Thủy Vân	6,00
24	Tuyến đường mặt cắt 100m nối từ đường quy hoạch mặt cắt 60m đến đường quy hoạch mặt cắt 36m thuộc khu B đô thị mới An Vân Dương	DGT	Phường Thủy Vân	6,25
25	Khu dân cư nông thôn tại thôn Ngọc Anh (xóm 6)	ODT	Phường Phú Thượng	0,10
26	Hệ thống thoát lũ Phố Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê, huyện Phú Vang	DTL, DGT	Xã Phú Mậu, Phường Phú Thượng, Xã Phú Dương	20,67
27	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô công trình là 5,12 ha; Phần diện tích thuộc địa bàn TP Huế là 4,05 ha)	CAN	Phường An Đông	4,05
28	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 1,30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,21 ha)	DNL	TP Huế	0,21
29	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 0,85 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,48 ha)	DNL	Phường Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, An Tây, Phú Thuận	0,48
30	Khu đô thị phía Bắc sông Như Ý, thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	9,57
31	Di dời đường dây trung hạ thế phục vụ thi công đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn qua thị xã Hương Thủy	DNL	Xã Thủy Bằng	0,008
32	Nhà ở xã hội tại khu đất XH6 thuộc khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương (điều chỉnh địa điểm thực hiện) (Tổng quy mô dự án: 7,9 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 3,21 ha)	ODT	Phường Thủy Vân	3,21
Công trình dự án do thành phố xác định trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022				
1	Khu văn hóa đa năng ngoài công lập Thủy Xuân, thành phố Huế	DVH	Phường Thủy Xuân	10,18
2	Dự án tổ hợp thương mại, dịch vụ tại số 03 Đông Đa, thành phố Huế	TMD	Phường Vĩnh Ninh	0,13
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp tại khu vực trường đá phường Thủy Biều, TP Huế (Dự án Khu du lịch Làng Việt)	TMD	Phường Thủy Biều	7,10
4	Dự án Tổ hợp thương mại, dịch vụ tại khu đất có ký hiệu TM -DV4	TMD	Phường Xuân Phú	3,54
5	Dự án thương mại, dịch vụ vòng xoay trên không nút giao vòng xuyên đường Võ Nguyên Giáp - Tổ Hữu	TMD	Phường Xuân Phú	3,71
6	Khu nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Hải Dương	TMD	Xã Hải Dương	63,00
7	Dự án Khu thương mại dịch vụ An Đông	TMD	Phường An Đông	0,50

8	Dự án Cửa hàng xăng dầu trên tuyến đường Tỉnh lộ 10A	TMD	Phường Phú Thượng	0,60
9	Khu nhà đất Tổng kho Tây Lộc (cũ) tại số 192 Nguyễn Trãi, phường Tây Lộc, thành phố Huế	DGD	Phường Tây Lộc	0,49
10	Khu đất TM01 tại An Hòa	TMD	Phường An Hòa	2,50
11	Khu đất OCC06, phường Hương Sơ	ODT	Phường Hương Sơ	0,42
12	Khu đất có ký hiệu GD09, đường Nguyễn Văn Linh	DGD	Phường Hương Sơ	2,30
13	Đầu tư xây dựng kho hàng, bến bãi tại khu đất có ký hiệu B01, phường An Hòa, thành phố Huế		Phường An Hòa	0,59
14	Dự án khu du lịch văn hóa tại thôn Định Môn, xã Hương Thọ, thành phố Huế	TMD	Phường Hương Thọ	2,50
15	Sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản và phát triển các đặc sản tỉnh Thừa Thiên Huế	NTS	Phường Thuận An	0,20
16	Khu đất xen ghép T0 4 Khu vực 5A (Khu vực A1, A2 - Dự án hạ tầng kỹ thuật Nam Vỹ Dạ đợt 7), phường Vỹ Dạ	ODT	Phường Vỹ Dạ	0,46
17	Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 18, phường Xuân Phú	ODT	Phường Xuân Phú	0,04
18	Thửa đất số 282 tờ bản đồ số 35, phường Xuân Phú	ODT	Phường Xuân Phú	0,03
19	Dự án xây dựng trường Mầm non An Cựu	DGD	Phường An Cựu	0,45
20	Dự án thương mại, dịch vụ tại Khu đất số 23 Hà Nội, thành phố Huế	TMD	Phường Phú Nhuận	0,07
21	Dự án thương mại, dịch vụ tại Khu đất số 42 Phan Chu Trinh, thành phố Huế	TMD	Phường Trường An	0,14
22	Dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại - dịch vụ tại khu đất phía trước nhà thi đấu Bà Triệu và khu đất sân bóng đá Xuân Phú	ODT, TMD, DKV	Phường Xuân Phú	3,13
23	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu nhà biệt thự trực đường QL 1A - Tự Đức	ODT	Phường An Tây	0,33
24	Nhà ở xã hội tại lô XH1, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Phú Thượng	3,18
25	Nâng cấp sửa chữa các trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà, Thị xã Hương Trà	DTL	Phường Hương An	0,33
26	Chuyển mục đích, bán đấu giá cơ sở nhà đất tại trường tiểu học cơ sở Lại Lộc	ONT	Xã Phú Thanh	0,35
27	Chuyển mục đích, bán đấu giá cơ sở nhà đất tại trường mầm non cơ sở Hải Thanh (Hải Trinh cũ)	ONT	Xã Phú Thanh	0,23
28	Nhu cầu giao đất ở cho 58 hộ tại vùng Lim	ODT	Phường Hương Hồ	1,74
29	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Thừa Thiên Huế	DTS	Phường Vỹ Dạ	0,12
30	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 2,43 ha; trong đó thành phố Huế: 1,23 ha; thị xã Hương Thủy: 1,20 ha)	ODT	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	1,23
31	Dự án đầu tư giai đoạn II xây dựng Đại học Huế	DGD	Phường An Cựu, phường An Tây	11,00
32	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung	DYT	Phường An Hoà	1,19
33	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 3)	ODT	Phường Hương Sơ	9,20

34	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 4)	ODT	Phường Hương Sơ	8,92
35	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 5)	ODT	Phường Hương Sơ	9,70
36	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 6)	ODT	Phường Hương Sơ	9,98
37	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 7)	ODT	Phường Hương Sơ	9,62
38	Bến Thanh Tiên (Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền trên sông Hương và đầm phá - Bến Thanh Tiên)	DGT	Xã Phú Mậu	0,34
39	Nhà văn hóa xã Hải Dương	DVH	Xã Hải Dương	0,38
40	Trường mầm non Hải Dương	DGD	Xã Hải Dương	0,17
41	Trường mầm non 2 Phú Mậu cơ sở Lại Ân	DGD	Xã Phú Mậu	0,55
42	Trường mầm non 1 cơ sở Vọng Trì Đông	DGD	Xã Phú Mậu	0,25
43	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục công ích để tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất		Hương An: 1,09 ha Hương Vinh: 41,36 ha Thuận An: 3,65 ha Hương Hồ: 27,28 ha Hương Phong: 84,94 ha	188,32
44	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Huế với diện tích khoảng 1,22 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)	ONT, ODT	Thủy Xuân: 0,224 ha Tây Lộc: 0,015 ha Thủy Biểu: 0,04ha Xuân Phú: 0,09ha Vỹ Dạ: 0,127 ha Hương Thọ: 0,066 ha Phú Mậu: 0,144ha Phú Dương: 0,04ha Phú Thượng: 0,038 ha Hương Hồ: 0,049ha Thủy Bằng: 0,39 ha	1,22
45	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thành phố Huế với diện tích khoảng 4,77 ha	ONT, ODT	An Tây: 0,099ha Thủy Xuân: 1,704 ha An Cựu: 0,09 ha Thủy Biểu: 0,166ha Trường An: 0,018ha Hương Sơ: 0,016ha Vỹ Dạ: 0,054 ha Vĩnh Ninh: 0,007 ha Hương Long: 0,144ha An Đông: 0,077ha Kim Long: 0,076ha An Hoà: 0,013ha Phú Hậu: 0,083ha Xuân Phú: 0,118ha Phước Vĩnh: 0,029ha Phú Nhuận: 0,01 ha Gia Hội (Phú Hiệp cũ): 0,072 ha Phú Dương: 0,011 ha Thuận An: 0,011 ha Phú Thượng: 0,21ha Phú Mậu: 0,12ha Hương An: 0,339ha Hương Hồ: 0,61ha Hương Thọ: 0,26ha Hương Phong: 0,105ha	4,77

		Thủy Bằng:0,294 ha			
		Thủy Vân:0,046 ha			
46	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	DXH	Phường Hương Hồ	4,19	
47	Đất phân lô thuộc Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 114, tờ bản đồ số 19, phường Thủy Xuân	ODT	Phường Thủy Xuân	0,122	
48	Đất phân lô thuộc Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 8, tờ bản đồ số 19, phường Vỹ Dạ	ODT	Phường Vỹ Dạ	0,303	
49	Dự án nhà ở tại khu đất trước Trường THCS Chu Văn An (01 Hà Huy Tập)	ODT	Phường Xuân Phú	0,610	
50	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích để tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất tại phường Thủy Vân	NNP	Phường Thủy Vân	16,460	
51	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích để tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất tại phường Hương An	NNP	Phường Hương An	3,030	
52	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thành phố Huế với diện tích khoảng 3,837 ha	ODT	Phường Thủy Xuân	0,564	
		ODT	Phường An Đông	0,107	
		ODT	Phường An Tây	0,150	
		ODT	Phường Thủy Biều	0,384	
		ODT	Phường Phú Hậu	0,034	
		ODT	Phường Vỹ Dạ	0,065	
		ODT	Phường Gia Hội	0,065	
		ODT	Phường Đông Ba	0,023	
		ODT	Phường Thuận Lộc	0,012	
		ODT	Phường Trường An	0,030	
		ODT	Phường Phước Vĩnh	0,034	
		ONT	Xã Phú Mậu	0,103	
		ODT	Phường Thuận An	0,057	
		ODT	Phường Phường Đúc	0,035	
		ODT	Phường Thuận Hòa	0,012	
		ODT	Phường Hương Sơ	0,022	
		ODT	Phường An Hòa	0,064	
		ODT	Phường Kim Long	0,029	
		ODT	Phường An Cựu	0,081	
		ODT	Phường Hương Long	0,091	
		ODT	Phường Xuân Phú	0,074	
		ONT	Xã Phú Dương	0,005	
		ODT	Phường Phú Thượng	0,228	
ODT	Phường Hương An	0,228			
ONT	Xã Thủy Bằng	0,292			
ODT	Phường Thủy Vân	0,298			
ODT	Phường Hương Hồ	0,571			
ONT	Xã Hương Phong	0,129			
ODT	Xã Hương Thọ	0,030			
ODT	Phường Hương Vinh	0,023			
53	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu đất 106-114 Lê Lợi	ODT	Phường Phú Hội	0,055	
54	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích để tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất tại phường Hương An	NNP	Phường Hương An	31,095	
55	Dự án mỏ khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực Dòng, thôn Hòa An	SKS	Xã Hương Thọ	10,010	

Công trình dự án do thành phố xác định trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020,2021 chuyển tiếp sang năm 2022				
I	Chuyển tiếp từ năm 2020			69,955
1	Đất xen ghép thuộc thửa đất 31-1 (phần B) tờ bản đồ số 4	ODT	Phường Xuân Phú	0,004
2	Phần đất C thuộc thửa đất số 881+887, tờ bản đồ số 21	ODT	Phường An Hoà	0,006
3	Thửa đất số 188-1 tờ bản đồ số 6	ODT	Phường An Cựu	0,002
4	Cơ sở nhà đất tại số 02 kiệt 22 Nguyễn Phúc Lan (Thửa đất số 364 tờ bản đồ số 13)	ODT	Phường Kim Long	0,01
5	Cơ sở nhà đất tại số 78/10 Nguyễn Phúc Nguyên (Thửa đất số 342 tờ bản đồ số 39)	ODT	Phường Hương Long	0,05
6	Cơ sở nhà đất tại số 14 Nguyễn Hoàng (Thửa đất số 177 tờ bản đồ số 52)	ODT	Phường Kim Long	0,03
7	Cơ sở nhà đất tại tổ 2 (Thửa đất số 19 tờ bản đồ số 41)	ODT	Phường An Tây	0,08
8	Phần đất C thuộc thửa đất 112 và 101 tờ BĐ số 23;	ODT	Phường Phú Hội	0,008
9	Chuyển mục đích sử dụng thửa đất số 123-1 (thửa 246 mới), tờ bản đồ số 19	ODT	Phường Phú Hội	0,002
10	Phần đất giáp thửa đất 207 (thửa 201-1) tờ BĐ số 35;	ODT	Phường Xuân Phú	0,006
11	Khu đất xen ghép thuộc thửa đất số 4 tờ BĐ số 14	ODT	Phường Tây Lộc	0,03
12	Dự án xây dựng nhà văn hóa Khu vực 5	DSH	Phường Thủy Xuân	0,42
13	Khu văn hóa đa năng Phú Hậu	DVH	Phường Phú Hậu	4,20
14	Kè chống xói lở hai bờ sông An Cựu đoạn còn lại đường Tôn Quang Phiệt và Hải Triều	DGT	Phường An Đông	1,44
15	Dự án tổ hợp Khu dịch vụ thương mại , nhà hàng kết hợp bến thuyền du lịch nội bộ tại số 121 Nguyễn Sinh Cung, thành phố Huế	TMD	Phường Võ Dạ	0,19
16	Dự án Khu dịch vụ cao cấp bên bờ sông Hương tại số 05 Lê Lợi, thành phố Huế	TMD	Phường Vĩnh Ninh	0,84
17	Dự án Khu tổ hợp khách sạn - dịch vụ thương mại tại số 20 Nguyễn Huệ, thành phố Huế	TMD	Phường Vĩnh Ninh	0,21
18	Dự án Khách sạn cao cấp tại số 35-37 Nguyễn Huệ và số 02 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Huế	TMD	Phường Vĩnh Ninh	0,51
19	Dự án Khu nghỉ dưỡng và không gian văn hóa Huế tại số 49-51 Hàm Nghi, thành phố Huế.	TMD	Phường Phước Vĩnh	0,17
20	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 26	ODT	Phường Hương Long	0,18
21	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại thửa đất số 166, 171, 172 tờ bản đồ số 12, phường Thủy Xuân, thành phố Huế	ODT	Phường Thủy Xuân	0,181
22	Dự án Trung tâm Dữ liệu số (Khu đất TM - DV8, thuộc Khu A, khu đô thị mới An Vân Dương)	TMD	Phường Xuân Phú	0,66
23	Dự án Cải thiện Môi trường nước thành phố Huế (các Khu xử lý)		Phước Vĩnh, Thủy Xuân, Xuân Phú, Võ Dạ, An Đông, Vĩnh Ninh	11,06
24	Xây dựng bể chứa nước sạch tại Đồi Quảng tế 3	SKC	Phường Thủy Xuân	5,00
25	Xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch Vạn Niên	SKC	Phường Thủy Biều	12,00
26	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu định cư Bàu Vá giai đoạn 2 điều chỉnh, bổ sung	ODT	Phường Thủy Xuân	0,07

27	Khu quy hoạch phân lô TDP An Lưu	ODT	Phường Hương An	0,03
28	Khu quy hoạch phân lô TDP Cổ Bưu	ODT	Phường Hương An	0,25
29	Khu quy hoạch tại thôn Thai Dương Thượng Đông	ONT	Xã Hải Dương	0,06
30	Đất ở xen ghép tại thôn Vĩnh Trị	ONT	Xã Hải Dương	0,07
31	Khu dân cư TDP Thanh Chử	ODT	Phường Hương An	2,00
32	Đất ở xen ghép thôn Hòa An	ONT	Xã Hương Thọ	0,55
33	Trạm bảo vệ rừng tại thôn Hải Cát	DTS	Xã Hương Thọ	0,05
34	Xây dựng nhà văn hóa phường Thủy Vân	DVH	Phường Thủy Vân	0,18
35	Khu nhà ở xã hội XH1 thuộc Khu B - Khu đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	1,86
36	Mở rộng trường THCS Phú Mậu	DGD	Xã Phú Mậu	0,49
37	Đất ở xen ghép Dương Nỗ Cồn	ONT	Xã Phú Dương	0,10
38	Mở rộng khách sạn Ana Mandara	TMD	Phường Thuận An	5,39
39	Khu đất ở xen cư bán đấu giá tại thôn Ngọc Anh (2 vị trí), Tây Thượng (30TK)	ODT	Phường Phú Thượng	0,10
40	Khu đất ở xen cư bán đấu giá tại thôn Thạch Cấn, Dương Nỗ Cồn, Dương Nỗ Tây, Phú Khê	ONT	Xã Phú Dương	0,19
41	Khu đô thị Thuận An mở rộng	ODT	Phường Thuận An	14,33
42	Kho xăng dầu, chiết nạp gaz tại cảng Thuận An	SKC	Phường Thuận An	5,54
43	Trường Mầm non Phú Mậu 1	DGD	Xã Phú Mậu	0,40
44	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ An	DSH	Xã Phú Dương	0,05
45	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Huế với diện tích khoảng 0,534 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)	ODT	Thủy Xuân: 0,244 ha	0,534
			An Tây: 0,163 ha	
			Thủy Biểu: 0,02ha	
			An Hòa: 0,007ha	
			Kim Long: 0,03 ha	
			An Cựu: 0,062 ha	
Xuân Phú: 0,087				
46	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thành phố Huế với diện tích khoảng 0,422 ha	ODT	Thủy Xuân: 0,159 ha	0,422
			An Cựu: 0,011 ha	
			Thủy Biểu: 0,049ha	
			Trường An: 0,05 ha	
			Phường Đức: 0,038 ha	
			Hương Long: 0,01ha	
			An Đông: 0,0024ha	
			Kim Long: 0,018ha	
			An Hoà: 0,012ha	
			Phước Vĩnh: 0,015ha	
Vỹ Dạ: 0,009ha				
Gia Hôi (Phú Hiệp cũ): 0,03 ha				
II	Chuyển tiếp từ năm 2021			317,391
1	Khu đất tiếp giáp đường Đào Tấn, Trần Thái Tông	ODT	Phường Trường An	0,64
2	Dự án thương mại dịch vụ tại khu đất Khu B Lê Lợi, thành phố Huế	TMD	Phường Phú Hội	0,06
3	Đấu giá cho thuê Khu đất 25 Nguyễn Văn Cừ	TMD	Phường Vĩnh Ninh	0,1
4	Dự án di dời giải tỏa các hộ dân tại số 01 Lê Trực, phường Thuận Thành, thành phố Huế	DDT	Phường Đông Ba	0,30
5	Dự án chỉnh trang công viên trước tượng đài Quang Trung	DKV	Phường An Cựu, phường Phước Vĩnh	2,50
6	Khu nhà ở Hương Sơ	ODT	Phường Hương Sơ	4,04
7	Dự án xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng Tổ 3, phường An Tây, thành phố Huế	DSH	Phường An Tây	0,044

8	Dự án dịch vụ, du lịch tại Khu đất số 08 - 10 Phan Bội Châu, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế	TMD	Phường Vĩnh Ninh	0,69
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp và Bến thuyền nội bộ thuộc bãi bồi Lương Quán	TMD	Phường Thủy Biều	14,02
10	Cửa hàng xăng dầu kết hợp kho Hương Sơ	TMD	Phường Hương Sơ	0,35
11	Khu không gian văn hóa bãi bồi Lương Quán	DVH	Phường Thủy Biều	7,64
12	Dự án khu du lịch cao cấp Lương Quán	TMD	Phường Thủy Biều	5,2
13	Khu đất xen ghép thửa đất số 82, 83 tờ bản đồ số 14, phường Kim Long	ODT	Phường Kim Long	0,06
14	Khu đất gồm 1 phần các thửa đất số 46, 47, 48 tờ bản đồ số 46, phường Võ Dạ	ODT	Phường Võ Dạ	0,075
15	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (Giai đoạn 2): Khu vực hồ Học Hải	DDT	Phường Thuận Lộc	2,55
16	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép các thửa số 70, 71 tờ bản đồ số 22, phường Hương Sơ, thành phố Huế	ODT	Phường Hương Sơ	0,461
17	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa số 16 tờ bản đồ số 30 phường Phường Đúc và thửa số 15, 16 tờ bản đồ số 5 phường Thủy Xuân	ODT	Phường Phường Đúc, Phường Thủy Xuân	0,034
18	Khu đất xen ghép thửa số 226 và thửa số 5 tờ bản đồ số 10, phường Phú Hiệp (cũ), thành phố Huế	ODT	Phường Gia Hội	0,021
19	Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 16, phường An Đông, thành phố Huế	ODT	Phường An Đông	0,06
20	Thửa đất số 873 (269 cũ) tờ bản đồ số 14	ODT	Phường An Đông	0,104
21	Cơ sở nhà đất số 249 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa (cũ), thành phố Huế	ODT	Phường Đông Ba	0,015
22	Cơ sở nhà đất số 239 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa (cũ), thành phố Huế	ODT	Phường Đông Ba	0,027
23	Cơ sở nhà đất số 267 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa (cũ), thành phố Huế	ODT	Phường Đông Ba	0,022
24	Cơ sở nhà đất số 107 Chi Lăng, phường Phú Cát (cũ), thành phố Huế	ODT	Phường Gia Hội	0,017
25	Cơ sở nhà đất Tổ 17 Khu vực Trường Đá, phường Thủy Biều, thành phố Huế	ODT	Phường Thủy Biều	0,019
26	Cơ sở nhà đất số 153 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế	ODT	Phường Đông Ba	0,04
27	Dự án Tổ hợp nhà ở kinh doanh kết hợp trung tâm thương mại, du lịch dịch vụ và vui chơi giải trí tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô đất giá 162.555 m ² , trong đó phần diện tích thuộc địa bàn phường An Đông - thành phố Huế là 32.218,2 m ² .)	TMD	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy và phường An Đông, thành phố Huế	3,23
28	Dự án Khu nhà ở sinh viên Đại học Huế tại khu Quy hoạch Đại học Huế	ODT	Phường An Tây, phường An Cựu	0,83
29	Khu Nhà ở An Đông	ODT	Phường An Đông, thành phố Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	8,57
30	Dự án Khu đô thị mới Phú Mỹ An	ODT	Khu A An Vân Dương	16,63
31	Dự án HTKT khu dân cư TĐC2 thuộc khu A	ODT	Khu A An Vân Dương	2,40
32	Văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng trường Khu Hành chính tỉnh	TSC	Phường Xuân Phú, Phường An Đông	17,26

33	Kênh thoát nước nối từ hới Vạn Vạn ra sông Lợi Nông và HTKT khu đất xen ghép phục vụ tái định cư	DTL	Phường An Đông	1,32
34	Dự án chỉnh trang một phần khu đất CTR4	ODT	Phường Xuân Phú	2,40
35	HTKT Khu tái định cư TĐC1	ODT	Phường Xuân Phú	3,20
36	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế (khu vực 1,2)	ODT	Phường Hương Sơ, An Hoà	9,80
37	Dự án xây dựng khu phụ trợ phục vụ dự án mỏ đá granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thôn Liên Bằng (Hòa An), xã Hương Thọ, thành phố Huế	SKS	Xã Hương Thọ	3,01
38	Vườn Bách Thảo trên sông Hương	NKH	Xã Hương Vinh	12,08
39	Đầu giá đất Long Hồ Hạ 1	ODT	Phường Hương Hồ	0,04
40	Cơ sở chế biến thủy hải sản tại xã Hải Dương	SKC	Xã Hải Dương	0,17
41	Đầu giá đất ở thôn La Khê	ONT	Xã Hương Vinh	0,02
42	Đầu giá quyền sử dụng đất 43 lô đất tại khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1	ODT	Phường Thủy Vân	0,62
43	Mở rộng trường tiểu học Cư Chánh	DGD	Xã Thủy Bằng	0,50
44	Khu đầu giá Đồng Cát	ONT	Xã Thủy Bằng	0,65
45	Xây dựng bến thuyền Châu Ê	DGT	Xã Thủy Bằng	0,54
46	Trụ sở UBND phường Thủy Vân	TSC	Phường Thủy Vân	0,36
47	Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 2 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương) Tổng quy mô 44,65 ha, đã bồi thường giải phóng mặt bằng 41,0 ha, còn lại 3,65 ha đang tiếp tục thực hiện GPMB	ODT	Phường Thủy Vân	41,00
48	HTKT khu TĐ4 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương: Tổng quy mô 5,1ha đã giao đất thực hiện dự án là 3,2 ha.	ODT	Phường Thủy Vân	1,90
49	Khu phức hợp Thủy Vân giai đoạn 1(Tổng quy mô 34,8 ha, đã bồi thường giải phóng mặt bằng 33,6 ha, còn lại 1,2 ha đang tiếp tục thực hiện GPMB)	ODT	Phường Thủy Vân	33,60
50	HTKT khu TĐ5 thuộc khu B- đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Thủy Vân	2,70
51	Khu dân cư nông thôn tại TDP Chiết Bi (2 vị trí)	ODT	Phường Phú Thượng	0,34
52	Khu dân cư nông thôn tại TDP Tây Thượng	ODT	Phường Phú Thượng	0,03
53	Khu dân cư nông thôn tại TDP Lại Thế 2	ODT	Phường Phú Thượng	0,03
54	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục công ích để tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất		Phú Thượng: 13,88 ha Phú Mậu: 56,09 ha Phú Thanh: 37,88 ha	107,85
55	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Huế với diện tích khoảng 1,82 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ)	ODT	Thủy Xuân: 0,811 ha An Tây: 0,128ha Thủy Biểu:0,36ha An Đông: 0,10ha Kim Long: 0,104ha An Cựu: 0,042ha Gia Hội 0,017 ha An Hòa: 0,115 ha Phước Vĩnh: 0,006ha Trường An: 0,005ha Hương Long:0,04 ha Phường Đức: 0,014 ha Hương Sơ: 0,021 ha	1,82

			Vỹ Dạ:0,013 ha	
			Phú Hậu: 0,066 ha	
56	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thành phố Huế với diện tích khoảng 5,40 ha	ODT, ONT	An Tây: 0.20ha Thủy Xuân: 2.689 ha An Cựu: 0.11 ha Thủy Biều:0.564ha Trường An: 0.17 ha Hương Sơ: 0.119 ha Phường Đức: 0.019 ha Hương Long: 0.465 ha An Đông: 0,298 ha Kim Long: 0.156 ha Phú Hậu: 0.013 ha Xuân Phú: 0.138 ha Tây Lộc: 0.006 ha Gia Hội: 0.09 ha Phú Thuận: 0.039 ha Hương Hồ: 0.06 ha Hương An: 0.07 ha Phú Mậu: 0.08 ha	5,40
B	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021			
Danh mục công trình dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2021				
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			4,45
1	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô công trình là 5,12 ha;Phần diện tích thuộc địa bàn TP Huế là 4,05 ha)	CAN	Phường An Đông- TP Huế xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	4,05
2	Công an phường Hương Long	CAN	Số 288 Lý Nam Đế, phường Hương Long.	0,14
3	Công an phường Thủy Biều	CAN	phường Thủy Biều	0,14
4	Công an phường Thủy Xuân	CAN	phường Thủy Xuân.	0,12
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			6,71
1	Nạo vét, xây dựng kè sông An Hoà	DGT	Phường An Hoà, Phú Bình, Phú Thuận, Hương Sơ - TP Huế và xã Hương Vinh - TX Hương Trà	2,50
2	Kè sông Như Ý (theo đường Hàn Mặc Tử đoạn từ cầu Vỹ Dạ đến Vân Dương)	DGT	Vỹ Dạ	1,08
3	Đường 100m nối 2 khu đô thị A và B khu An Vân Dương (cầu qua sông Như Ý.); (Tổng quy mô công trình là 4,50 ha)	DGT	Xuân Phú, An Đông- thành phố Huế và xã Thủy Vân- thị xã Hương Thủy	2,83
4	Cây xanh, vỉa hè, thoát nước điện chiếu sáng các trục sinh thái trung tâm khu Đô thị mới An Vân Dương	DGT	Xuân Phú, An Đông	0,15
5	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 1,30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,15 ha)	DNL	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	0,15
III	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 162/2020/NQ-HĐND tỉnh			

1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	ODT	Phường Hương Sơ	9,98
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10)	ODT	Phường Hương Sơ	9,99
3	Dự án xây dựng cầu Bắc qua sông Lợi Nông (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	DGT	Phường An Đông	0,63
4	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A- Đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Xuân Phú	6,70
5	Cầu Vân Dương	DGT	Phường Xuân Phú	0,70
6	Khu tái định cư Lịch Đới 3 (thuộc Dự án Cầu đường bộ Bạch Hồ qua sông Hương)	ODT	Phường Phường Đức, Thủy Xuân, Trường An	8,34
7	Đường vào phố chợ Kim Long	DGT	Phường Kim Long	0,85
8	Khu nhà ở Tam Thai (Tổng quy mô dự án 10,9 ha)	ODT	Phường An Cựu	5,30
9	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (Giải toả các hộ dân trước khu TĐTT - Đại học Huế thuộc tổ 21 phường An Cựu và Thư viện Trường đại học Huế)	DGD	Phường An Cựu	5,11
10	Trường trung học phổ thông Đặng Trần Côn giai đoạn 1	DGD	Phường Hương Long	3,20
11	Tỉnh hội chữ thập đỏ Thừa Thiên Huế	DYT	Phường Thủy Xuân	0,22
12	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1	ODT	Phường Thủy Biều	11,50
13	Dự án Vườn suu tâm thực vật Huế	NKH	Phường An Tây	5,15
14	Dự án Chính trang vỉa hè đường Trần Cao Vân (từ đường Hà Nội đến đường Bến Nghé - Đới Cung)	DGT	Phường Vĩnh Ninh, Phú Nhuận, Phú Hội	0,06
15	Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà	DCH	Phường An Hoà	0,55
16	Đầu tư xây dựng chợ Phú Hậu giai đoạn 2	DCH	Phường Phú Hậu	1,32
17	Dự án đầu tư xây dựng khu biệt thự Thủy Trường	ODT	Phường An Tây , Trường An	6,80
	Công trình liên huyện			
18	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 0,85 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,48 ha)	DNL	Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, An Tây, Phú Thuận- TP Huế và huyện Phú Lộc, Phong Điền	0,48
IV	Công trình, dự án cần thu hồi đất theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh			
1	Dự án mở rộng Trường mầm non Thủy Xuân	DGD	Phường Thủy Xuân	0,215
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phục vụ chính trang di tích Hồ Quyền - Voi Ré	ODT	Phường Phường Đức; Phường Thủy Biều	4,990
3	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 4, Khu vực 2, phường An Đông	ODT	Phường An Đông	0,534
4	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 9, Khu vực 4, phường An Hòa	ODT	Phường An Hòa	0,308
5	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 6, Khu vực 3, phường Kim Long	ODT	Phường Kim Long	2,106
V	Công trình, dự án cần thu hồi đất theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh			
1	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Đại học Huế	ODT	Phường An Cựu, Phường An Tây	13,440
2	Dự án xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	TSC	Phường An Đông; Phường Xuân Phú	0,210

3	Dự án tuyến đường dọc sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyền Trân Công Chúa (phần bổ sung)	DGT	Phường Phường Đúc	0,730
4	Dự án hạ tầng kỹ thuật chợ đầu mối Phú Hậu giai đoạn 2	DCH	Phường Phú Hậu	1,204
5	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đường Cao Bá Quát	ODT	Phường Phú Hậu	4,403
6	Dự án nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều	DGT	Phường Phú Hậu	3,800
7	Dự án Hệ thống thu gom, khu xử lý nước thải Cụm công nghiệp An Hòa (giai đoạn 1)	SKN	Phường An Hòa	1,800
*	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			
8	Đường Tô Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài (trong đó, tại thành phố Huế: 3,88ha; thị xã Hương Thủy: 58,52ha)	DGT	Phường An Đông -thành phố Huế; Xã Thủy Thanh, Phường Thủy Dương, Phường Thủy Phương, Phường Thủy Châu, Phường Phú Bài, Phường Thủy Lương - Thị xã Hương Thủy	62,400
9	Nhà ở xã hội tại khu đất XH6 thuộc khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương (điều chỉnh địa điểm thực hiện). Trong đó, xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy: 4,69ha; Phường Thủy Vân, thành phố Huế: 3,21ha	ODT	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy; Phường Thủy Vân, thành phố Huế	7,900
Danh mục công trình dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm 2021				
I	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 162/2020/NQ-HĐND			
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	ODT	Phường Hương Sơ	9,98
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10)	ODT	Phường Hương Sơ	9,99
3	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A- Đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường Xuân Phú	6,70
4	Trường trung học phổ thông Đặng Trần Côn giai đoạn 1	DGD	Phường Hương Long	3,20
5	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1	ODT	Phường Thủy Biều	11,50
6	Dự án Vườn suu tầm thực vật Huế	NKH	An Tây	5,15
7	Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà	DCH	An Hoà	0,55
8	Cây xanh, vỉa hè, thoát nước điện chiếu sáng các trục sinh thái trung tâm khu Đô thị mới An Vân Dương	DGT	Xuân Phú, An Đông	0,15
Công trình liên huyện				
9	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô công trình là 5,12 ha;Phần diện tích thuộc địa bàn TP Huế là 4,05 ha)	CAN	Phường An Đông- TP Huế xã Thủy Thanh - thị xã Hương Thủy	4,05
10	Đường 100m nối 2 khu đô thị A và B khu An Vân Dương (cầu qua sông Như Ý.); (Tổng quy mô công trình là 4,50 ha)	DGT	Xuân Phú, An Đông- thành phố Huế và xã Thủy Vân- thị xã Hương Thủy	2,83

11	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 1,30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,15 ha)	DNL	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	0,15
12	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 0,85 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,48 ha)	DNL	Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, An Tây, Phú Thuận- TP Huế và huyện Phú Lộc, Phong Điền	0,48
II	Công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/4/2021			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại Tổ 4, Khu vực 2, phường An Đông	ODT	Phường An Đông	0,534
2	Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu A – Đô thị mới An Vân Dương	TMD	Phường An Đông	8,622
III	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh			
1	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Đại học Huế	ODT	Phường An Cựu, Phường An Tây	13,440
2	Dự án xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	TSC	Phường An Đông; Phường Xuân Phú	0,210
3	Dự án Tuyến đường dọc sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyện Trần Công Chứa (phần bổ sung)	DGT	Phường Phường Đúc	0,730
4	Dự án Hệ thống thu gom, khu xử lý nước thải Cụm công nghiệp An Hòa (giai đoạn 1)	SKN	Phường An Hòa	1,800
*	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			
5	Nhà ở xã hội tại khu đất XH6 thuộc khu E - Khu đô thị mới An Vân Dương (điều chỉnh địa điểm thực hiện). Trong đó, xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy: 4,69ha; Phường Thủy Vân, thành phố Huế: 3,21ha	ODT	Xã Thủy Thanh, thị xã Hương Thủy; Phường Thủy Vân, thành phố Huế	7,900
Danh mục công trình dự án cần thu hồi đất năm 2019,2020 chuyển tiếp sang năm 2021				
I.	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
I.1	Chuyển tiếp từ năm 2019			
1	Công an phường Kim Long	CAN	Kim Long	0,10
2	Công an phường Tây Lộc	CAN	Tây Lộc	0,12
II.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
II.2.1	Chuyển tiếp từ năm 2019			
1	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đâm phá: Bến số 05 Lê Lợi	DGT	Vĩnh Ninh	0,62
2	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đâm phá: Bến Voi ré - Hồ Quyền	DGT	Thủy Biều	0,39
3	Tiểu dự án Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW2) thuộc dự án Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện (vay vốn KfW)	DNL	An Tây, An Cựu, Trường An	0,20

4	Dự án vận hành hồ chứa nước trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng Hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện	DTL	Phường Đức, Phú Nhuận	0,01
5	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành	DGT	Thuận Lộc, Tây Lộc, Thuận Hoà, Thuận Thành	18,00
6	Nạo vét, xây dựng kè các hồ kinh thành	DGT	Thuận Lộc, Tây Lộc, Thuận Hoà, Thuận Thành	2,50
7	Chỉnh trang, xây dựng kè dọc bờ sông Đông Ba	DGT	Phú Hiệp, Phú Bình, Phú Hậu	1,20
8	Cải tạo, nâng cấp sông Lấp	DGT	Kim Long	1,50
9	Dự án mở rộng đường Bùi Thị Xuân	DGT	Thủy Biều	5,80
10	Nâng cấp, mở rộng cầu Võ Dạ	DGT	Võ Dạ Phú Hội Xuân Phú	1,80
11	Mở rộng đường Huyện Trần Công Chứa (Tổng quy mô công trình là 6,00 ha)	DGT	Phường Đức Thủy Biều, Thủy Xuân-thành phố Huế và xã Thủy Bằng - thị xã Hương Thủy	5,00
II.2.2	Chuyển tiếp từ năm 2020			4,06
1	Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II-tiểu dự án Thừa Thiên Huế; Hạng mục: Nạo vét và kè sông Kê Vạn	DGT	Phú Thuận, Kim Long	4,06
II.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 162/2020/NQ-HĐND			326,47
II.3.2	Chuyển tiếp sang từ năm 2019			171,71
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 3)	ODT	Phường Hương Sơ	9,20
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 4)	ODT	Phường Hương Sơ	8,92
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu nhà biệt thự trực đường QL 1A - Tự Đức	ODT	Phường An Tây	0,33
4	Khu ở - Thương mại OTM3 và khu công viên vui chơi giải trí CX3, thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường An Đông	22,62
5	Khu quy hoạch LK7,BT1, OTM1, OTM2 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	ODT,	Phường An Đông, Xuân Phú	8,70
6	Mở rộng khu dân cư Xóm Hành	ODT	Phường An Tây	0,16
7	Khu tái định cư Phú Hiệp giai đoạn 2	ODT	Phường Phú Hiệp	0,03
8	Cầu Đông Ba	DGT	Phường Phú Hoà	0,08
9	Kè chống xói lở bờ sông Hương đoạn qua phường Phú Hậu	DGT	Phường Phú Hậu	1,50
10	Khu ở và thương mại dịch vụ cao cấp tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu, thuộc khu A - khu Đô thị mới An Vân Dương	ODT, TMD, DKV	Phường An Đông, Xuân Phú	26,70
11	Khu văn hóa đa năng, thuộc khu A - khu Đô thị mới An Vân Dương (CX4)	DKV	Phường An Đông	12,10
12	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung	DYT	Phường An Hoà	1,19
13	Dự án đầu tư giai đoạn II xây dựng Đại học Huế	DGD	Phường An Cựu, An Tây	11,00
14	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (di dời dân cư tại khu vực I di tích kinh thành Huế khu vực Thượng Thành)	DDT	Phường Thuận Thành, Thuận Lộc, Thuận Hòa, Tây Lộc	17,87

15	Dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế. Trong đó: - Khu vực Eo Bầu: 11,0 ha; - Khu vực Hộ thành hào và Tuyến phòng lộ: 16,6 ha	DDT	Phường Thuận Lộc, Thuận Thành, Thuận Hòa, Tây Lộc, Phú Thuận, Phú Bình, Phú Hòa	27,60
	Công trình liên huyện			23,71
16	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 2,43 ha; trong đó thành phố Huế: 0,34 ha; thị xã Hương Thủy: 2,09 ha)	ODT	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	0,34
17	Nạo vét khơi thông dòng chảy thoát lũ sông Hương (giai đoạn 1) (tổng quy mô dự án là 8,97 ha; trong đó thành phố Huế: 6,24 ha; thị xã Hương Trà: 2,73 ha)	DTL	Vĩnh Ninh, Phú Hoà, Phú Hậu - TP Huế và thị xã Hương Trà	6,24
18	Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Khu vực Dân cư DV2, LK5 thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương) (Tổng dự án 23,53; xã Thủy Thanh 9,20 ha, phường An Đông 14,33 ha)	ODT	Phường An Đông, TP Huế và khu E Đô thị mới An Vân Dương, xã Thủy Thanh	14,33
19	Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68 ha)	ODT	An Đông -TP Huế và Thị xã Hương Thủy	2,80
II.3.2	Chuyển tiếp sang từ năm 2020			154,76
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 5)	ODT	Phường Hương Sơ	9,70
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 6)	ODT	Phường Hương Sơ	9,98
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 7)	ODT	Phường Hương Sơ	9,62
4	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8)	ODT	Phường Hương Sơ, An Hòa	7,90
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Kim Long 5 giai đoạn 2	ODT	Phường Kim Long	2,90
6	Dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Bàu Vá giai đoạn 4 (tổng quy mô 4,6 ha)	ODT	Phường Trường An Phường Đức	2,31
7	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế (tổng quy mô 2,32 ha)	ODT	Phường An Tây	0,18
8	Dự án chỉnh trang một phần khu đất CTR4 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương; Tổng quy mô dự án 2,50 ha)	ODT	Phường Xuân Phú	0,06
9	Đường Lâm Hoàng nối dài	DGT	Phường Vỹ Dạ	0,70
10	Chỉnh trang vỉa hè đường Nguyễn Tri Phương, Phó Đức Chính	DGT	Phường Phú Hội, Phú Nhuận	0,06
11	Xây dựng tuyến đường 36m nối đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường Tố Hữu (khu A- đô thị mới An Vân Dương)	DGT	Phường Xuân Phú	0,80
12	Nạo vét và xây dựng kè hời Đốc Sơ- An Hoà (từ cửa vào sông An Hoà đến đường Nguyễn Văn Linh)	DGT	Phường An Hoà, Hương Sơ	2,56
13	Đường Đào Tấn nối dài đoạn từ Phan Bội Châu đến Điện Biên Phủ	DGT	Phường Trường An	0,40

14	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	DGD	Phường An Cựu, An Tây	13,16
15	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế (cơ sở 2)	DYT	Phường An Hòa	3,45
16	Xây dựng, mở rộng trụ sở làm việc của Cục thuế Tỉnh	TSC	Phường An Đông, Xuân Phú	0,30
17	Khu công nghệ thông tin tập trung kết hợp đất ở (Khu đất CC4 - thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	DKH	Phường Xuân Phú	3,60
18	Bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị di tích Hồ Quyền (giai đoạn 1)	DDT	Phường Thủy Biều	0,17
19	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐC1, thuộc khu A - An Vân Dương (tổng diện tích 3,66 ha đã thu hồi 3,20 ha)	ODT	Phường Xuân Phú	0,46
20	Di dời các đơn vị Quân đội và khu gia đình quân nhân tại khu vực Mang Cá. Trong đó khu vực Bộ CHQS tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích: 22,60 ha; Khu vực Viên Quân y 268/Cục Hậu cần, diện tích: 8,7 ha; Khu vực di tích Trần Bình Đài (Mang Cá Nhỏ), diện tích: 9,80 ha	DDT	Thuận Lộc, Phú Bình	41,10
21	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (di dời dân cư, GPMB tại khu vực I di tích kinh thành Huế) - khu vực hồ Tịnh Tâm	DDT	Thuận Lộc, Thuận Thành	1,81
22	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương		An Đông	4,62
23	Nâng cấp mở rộng đường Hà Nội, thành phố Huế	DGT	Phú Nhuận, Vĩnh Ninh	3,16
24	Nâng cấp cầu chui đường sắt Bắc Nam tại đường Bùi Thị Xuân	DGT	Phường Đúc	0,31
25	Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyện Trần Công Chúa	DGT	Phường Đúc	5,99
26	Đầu tư xây dựng công trình Trường tiểu học Thủy Biều (giai đoạn 1)	DGD	Thủy Biều	1,95
Công trình liên huyện				27,51
27	Khu đô thị phía Nam sông Như Ý (khu đất OTT23, 24, 25; XH4; TH1; CTR13 thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương), Tổng quy mô diện tích là 51,67 ha trong đó xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy là 31,87 ha và thành phố Huế là 19,8 ha)	ODT	Phường An Đông, thành phố Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	19,80
28	Trạm biến áp 110KV Huế 4 và đấu nối (tổng quy mô công trình 0,73 ha trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,10 ha)	DNL	Thành Phố Huế và thị xã Hương Thủy	0,10
29	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương với tổng diện tích 10,48 ha. Trong đó phường An Đông, thành phố Huế: 6,53 ha, thị xã Hương Thủy: 3,95 ha.		Phường An Đông, thành phố Huế và phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	6,53
30	Khu nhà ở An Đông (Phường An Đông: 1,08 ha; Phường Thủy Dương: 0,22 ha)	ODT	Phường An Đông - thành phố Huế; Phường Thủy Dương - thị xã Hương Thủy	1,08
Danh mục công trình dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019, 2020 chuyển tiếp sang năm 2021				

I	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2019			
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 3)	ODT	Phường Hương Sơ	9,20
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 4)	ODT	Phường Hương Sơ	8,92
3	Khu quy hoạch LK7,BT1, OTM1, OTM2 thuộc khu A - khu Đô thị mới An Vân Dương	ODT	Phường An Đông	8,70
4	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung	DYT	Phường An Hoà	1,19
5	Dự án đầu tư giai đoạn II xây dựng Đại học Huế	DGD	Phường An Cựu	11,00
	Công trình, dự án liên huyện			3,14
6	Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép (Đổi ký hiệu LK10, LK11, LK12, và LK13) thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68 ha	ODT	An Đông -TP Huế và Thị xã Hương Thủy	2,80
7	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 2,43 ha; trong đó thành phố Huế: 0,34 ha; thị xã Hương Thủy: 2,09 ha)	ODT	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	0,34
II	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2020			93,94
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 5)	ODT	Phường Hương Sơ	9,70
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 6)	ODT	Phường Hương Sơ	9,98
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 7)	ODT	Phường Hương Sơ	9,62
4	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8)	ODT	Phường Hương Sơ, An Hòa	7,90
5	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành	DGT	Thuận Lộc, Tây Lộc, Thuận Hoà, Thuận Thành	18,00
6	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	DGD	An Cựu, An Tây	13,16
7	Nạo vét và xây dựng kè hồi Đốc Sơ- An Hoà (từ cửa vào sông An Hoà đến đường Nguyễn Văn Linh)	DGT	An Hoà, Hương Sơ	2,56
8	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế (cơ sở 2)	DYT	An Hòa	3,45
9	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương		An Đông	4,62
10	Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyện Trần Công Chứa	DGT	Phường Đúc	5,99
11	Đầu tư xây dựng công trình Trường tiểu học Thủy Biểu (giai đoạn 1)	DGD	Thủy Biểu	1,95
12	Khu công nghệ thông tin tập trung kết hợp đất ở (Khu đất CC4 - thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	DKH	Phường Xuân Phú	0,38
	Công trình liên huyện			6,63
13	Trạm biến áp 110kV Huế 4 và đấu nối (Tổng quy mô 0,73 ha trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố Huế là 0,10 ha)	DNL	An Đông, An Tây, Xuân Phú - thành phố Huế và thị xã Hương Thủy	0,10

14	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương với tổng diện tích 10,48 ha. Trong đó phường An Đông, thành phố Huế: 6,53 ha, thị xã Hương Thủy: 3, 95 ha.		Phường An Đông, thành phố Huế và phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	6,53
Công trình dự án do thành phố xác định trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021				
1	Khu đất tiếp giáp đường Đào Tấn, Trần Thái Tông	ODT	Phường Trường An	0,64
2	Dự án chỉnh trang tại khu B Lê Lợi, thành phố Huế	ODT	Phường Phú Hội	0,06
3	Khu đất 25 Nguyễn Văn Cừ		Phường Vĩnh Ninh	0,10
4	Khu cơ sở nhà đất 101-109 Phan Đình Phùng		Phường Vĩnh Ninh Phường Phú Nhuận	0,65
5	Khu cơ sở nhà đất 30 Lý Thường Kiệt		Phường Vĩnh Ninh	0,13
6	Dự án di dời giải tỏa các hộ dân tại số 01 Lê Trực, phường Thuận Thành, thành phố Huế	DDT	Phường Thuận Thành	0,30
7	Dự án chỉnh trang công viên trước tượng đài Quang Trung	DKV	Phường An Cựu, Phước Vĩnh	2,50
8	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 6 Khu vực 3, phường Kim Long, thành phố Huế	ODT	Phường Kim Long	2,11
9	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép các thửa số 70, 71 tờ bản đồ số 22, phường Hương Sơ, thành phố Huế	ODT	Phường Hương Sơ	0,47
10	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa số 16 tờ bản đồ số 30 phường Phường Đúc và thửa số 15, 16 tờ bản đồ số 5 phường Thủy Xuân	ODT	Phường Phường Đúc	0,04
11	Khu đất xen ghép thửa số 226 và thửa số 5 tờ bản đồ số 10, phường Phú Hiệp, thành phố Huế	ODT	Phường Phú Hiệp	0,03
12	Thửa đất số 251 trích ra từ thửa số 123 tờ bản đồ số 19 phường Phú Hội, thành phố Huế (thuộc khu nhà đất số 38 Bà Triệu, phường Phú Hội)	ODT	Phường Phú Hội	0,11
13	Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 16, phường An Đông, thành phố Huế	ODT	Phường An Đông	0,06
14	Khu đất xen ghép thửa số 9 tờ bản đồ số 16, phường Thủy Xuân	ODT	Phường Thủy Xuân	0,01
15	Thửa đất số 873 (269 cũ) tờ bản đồ số 14	ODT	Phường An Đông	0,11
16	Cơ sở nhà đất số 249 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế		Phường Phú Hòa	0,02
17	Cơ sở nhà đất số 239 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế		Phường Phú Hòa	0,03
18	Cơ sở nhà đất số 267 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế		Phường Phú Hòa	0,03
19	Cơ sở nhà đất số 107 Chi Lăng, phường Phú Cát, thành phố Huế		Phường Phú Cát	0,02
20	Cơ sở nhà đất Tổ 17 Khu vực Trường Đá, phường Thủy Biều, thành phố Huế		Phường Thủy Biều	0,02
21	Khu đất 255 Phan Đăng Lưu, thành phố Huế		Phường Phú Hòa	0,02
22	Cơ sở nhà đất số 153 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế		Phường Phú Hòa	0,04
23	Cơ sở nhà đất số 151 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế		Phường Phú Hòa	0,03

24	Dự án Tổ hợp nhà ở kinh doanh kết hợp trung tâm thương mại, du lịch dịch vụ và vui chơi giải trí tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô đất giá 161.494,2 m ² , trong đó phần diện tích thuộc địa bàn phường An Đông - thành phố Huế là 31,123,8 m ² .)		Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy và phường An Đông, thành phố Huế	3,12
25	Dự án Khu nhà ở sinh viên Đại học Huế tại khu Quy hoạch Đại học Huế		Phường An Tây, An Cựu	0,83
26	Khu Nhà ở An Đông	ODT	Phường An Đông, thành phố Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	8,57
27	Dự án Khu đô thị mới Phú Mỹ An	ODT	Khu A An Vân Dương	16,63
28	Dự án HTKT khu dân cư TĐC2 thuộc khu A	ODT	Khu A An Vân Dương	2,4
29	Văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng trường Khu Hành chính tỉnh	TSC	Phường Xuân Phú, An Đông	17,26
30	Kênh thoát nước nối từ hói Vạn Vạn ra sông Lợi Nông và HTKT khu đất xen ghép phục vụ tái định cư	DGT	Phường An Đông	1,32
31	Dự án chỉnh trang một phần khu đất CTR4	ODT	Phường Xuân Phú	2,40
32	HTKT Khu tái định cư TĐC1	ODT	Phường Xuân Phú	3,20
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế (khu vực 1,2)	ODT	Phường Hương Sơ, An Hoà	9,80
34	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hoà giai đoạn 9 đợt 1,2,3	SKN	Phường An Hoà	4,05
35	Cho thuê đất công ích để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp	NNP	An Hòa: 5.16 ha Hương Long: 11.8 ha	16,96
36	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64)	ODT	Thủy Xuân: 0.36 ha An Tây: 0.13ha Thủy Biều: 0.17ha An Đông: 0,05ha Kim Long: 0.02ha Xuân Phú: 0.06ha Phước Vĩnh: 0.02ha Phú Hiệp: 0,01 ha An Cựu: 0,06 ha Trường An: 0.01ha Hương Sơ: 0.02 ha Vỹ Dạ: 0.02 ha Phú Hậu: 0.02 ha	0,88

37	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở đô thị	ODT	An Tây: 0.06ha Thủy Xuân: 1.83 ha An Cựu: 0.08 ha Thủy Biều:0.29ha Trường An: 0.07 ha Phường Đức: 0.02 ha Hương Long: 0.15ha An Đông: 0,14ha Kim Long: 0.05ha An Hoà: 0.07ha Phú Hậu: 0.01ha Xuân Phú: 0.20ha Phước Vĩnh: 0.07ha Vỹ Dạ: 0.02ha Tây Lộc: 0.01ha Phú Hội: 0.01ha Phú Bình:0.01ha Phú Hiệp: 0.02 ha Thuận Hoà: 0.02ha Phú Thuận: 0.01ha Hương Sơ 0.01ha	3,04
38	Đất phân lô thuộc Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa đất số 114, tờ bản đồ số 19, phường Thủy Xuân	ODT	Phường Thủy Xuân	0,123
39	Khu đất xen ghép thửa đất số 82, 83 tờ bản đồ số 14, phường Kim Long	ODT	Phường Kim Long	0,059
40	Khu đất xen ghép tại thửa đất số 237, tờ bản đồ số 20, phường Phước Vĩnh	ODT	Phường Phước Vĩnh	0,011
41	Khu đất gồm một phần các thửa đất số 46, 47, 48 tờ bản đồ số 46, phường Vỹ Dạ	ODT	Phường Vỹ Dạ	0,074
42	Dự án xây dựng khu phụ trợ phục vụ dự án mỏ đá granite làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thôn Liên Bằng (Hòa An), xã Hương Thọ, thành phố Huế		Xã Hương Thọ	3,012
43	Điều chỉnh danh mục: Dự án chỉnh trang tại khu B Lê Lợi, thành phố Huế thành Dự án thương mại dịch vụ du lịch tại khu đất Khu B, Lê Lợi, thành phố Huế		Phường Phú Hội	0,060
44	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thành phố Huế với tổng diện tích 3,755 ha		Phường Thủy Xuân Phường An Hòa Phường An Đông Phường An Cựu Phường Kim Long Phường Hương Sơ Phường An Tây Phường Thủy Biều Phường Xuân Phú Phường Phú Nhuận Phường Trường An Phường Phú Hiệp Phường Phú Hậu Phường Tây Lộc Phường Gia Hội (Phú Hiệp) Phường Phước Vĩnh Phường Phường Đức	2,227 0,042 0,323 0,061 0,037 0,119 0,216 0,418 0,003 0,028 0,112 0,030 0,005 0,006 0,043 0,047 0,019

			Phường Hương Long	0,020
45	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Huế với tổng diện tích 1,511 ha (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993)		Phường Thủy Xuân	0,812
			Phường An Đông	0,060
			Phường Thủy Biều	0,205
			Phường Phú Hậu	0,056
			Phường Phường Đúc	0,014
			Phường Kim Long	0,104
			Phường Gia Hội (Phú Hiệp)	0,008
			Phường Phước Vĩnh	0,005
			Phường Hương Sơ	0,021
			Phường An Hòa	0,115
			Phường Hương Long	0,040
			Phường An Cựu	0,071
46	Công trình xây dựng điểm sinh hoạt cộng đồng Tổ 3, phường An Tây	DSH	Phường An Tây	0,043
47	Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích để tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế		Phường Phú Thượng	13,880
			Xã Phú Thanh	37,880
			Xã Phú Mậu	56,080
48	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp và Bến thuyền nội bộ thuộc bãi bồi Lương Quán, phường Thủy Biều		Phường Thủy Biều	14,010
49	Cửa hàng xăng dầu kết hợp kho Hương Sơ, phường Hương Sơ		Phường Hương Sơ	0,340
50	Khu nhà ở xã hội Hương Sơ, thành phố Huế		Phường Hương Sơ; Phường An Hòa	4,050
51	Tổ hợp thương mại dịch vụ, khách sạn cao cấp tại số 8-10 Phan Bội Châu và 19 Nguyễn Huệ, thành phố Huế		Phường Vĩnh Ninh	0,690
Công trình dự án do thành phố xác định trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019,2020 chuyển tiếp sang năm 2021				
I	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2019			1,97
1	Đất xen ghép thuộc thửa đất số 146 tờ bản đồ số 10		Trường An	0,01
2	Khu đất thuộc thửa đất số 255 tờ bản đồ số 12		Thủy Xuân	0,01
3	Điểm thương mại dịch vụ		An Hòa	0,13
4	Điểm thương mại dịch vụ		An Hòa	0,17
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng tại đình làng Dương Phẩm		Phú Nhuận	0,05
6	Nhà kho chứa thiết bị, đạo cụ của Trung tâm Festival Huế		An Tây	0,05
7	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Khu quy hoạch Bàu Vá		Thủy Xuân	0,90
8	Khu thương mại dịch vụ An Đông, Khu An Cựu city (Khu đất TM-DV5, khu A- Đô thị mới An Vân Dương		An Đông	0,50
9	Đấu giá quyền sử dụng đất ở xen ghép tại phường An Đông (thửa đất 355, tờ 14) và phường Vĩnh Ninh (thửa đất 6-3, tờ 27)		An Đông, Vĩnh Ninh	0,01
10	Trụ sở làm việc của cơ quan Tỉnh Đoàn Thừa Thiên Huế		Vỹ Dạ	0,14
II	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2020			28,47

1	Đất xen ghép thuộc thửa đất 31-1 (phần B) tờ bản đồ số 4		Xuân Phú	0,01
2	Phần đất C thuộc thửa đất số 881+887, tờ bản đồ số 21		An Hòa	0,01
3	Thửa đất số 188-1 tờ bản đồ số 6		An Cựu	0,01
4	Cơ sở nhà đất tại số 02 kiệt 22 Nguyễn Phúc Lan (Thửa đất số 364 tờ bản đồ số 13)		Kim Long	0,01
5	Cơ sở nhà đất tại số 78/10 Nguyễn Phúc Nguyên (Thửa đất số 342 tờ bản đồ số 39)		Hương Long	0,05
6	Cơ sở nhà đất tại số 14 Nguyễn Hoàng (Thửa đất số 177 tờ bản đồ số 52)		Kim Long	0,03
7	Cơ sở nhà đất tại tổ 7 (Thửa đất số 19 tờ bản đồ số 41)		An Tây	0,08
8	Phần đất C thuộc thửa đất 112 và 101 tờ BĐ số 23;		Phú Hội	0,01
9	Chuyển mục đích sử dụng thửa đất số 123-1 (thửa 246 mới), tờ bản đồ số 19		Phú Hội	0,01
10	Phần đất giáp thửa đất 207 (thửa 201-1) tờ BĐ số 35;		Xuân Phú	0,01
11	Khu đất xen ghép thuộc thửa đất số 4 tờ BĐ số 14		Tây Lộc	0,03
12	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 4		Xuân Phú	0,04
13	Dự án xây dựng nhà văn hóa Khu vực 5		Thùy Xuân	0,42
14	Khu văn hóa đa năng Phú Hậu		Phú Hậu	4,20
15	Chỉnh trang vỉa hè đường Ngô Quyền (đoạn từ Lê Lai đến Phan Bội Châu)		Vĩnh Ninh	0,04
16	Dự án xây dựng trường Mầm non An Cựu		An Cựu	0,36
17	Kè chống xói lở hai bờ sông An Cựu đoạn còn lại đường Tôn Quang Phiệt và Hải Triều		An Đông	1,44
18	Dự án tổ hợp Khu dịch vụ thương mại, nhà hàng kết hợp bến thuyền du lịch nội bộ tại số 121 Nguyễn Sinh Cung, thành phố Huế		Vỹ Dạ	0,19
19	Dự án Khu dịch vụ cao cấp bên bờ sông Hương tại số 05 Lê Lợi, thành phố Huế		Phường Vĩnh Ninh	0,84
20	Dự án Khu tổ hợp khách sạn - dịch vụ thương mại tại số 20 Nguyễn Huệ, thành phố Huế		Phường Vĩnh Ninh	0,21
21	Dự án Khách sạn cao cấp tại số 35-37 Nguyễn Huệ và số 02 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Huế		Phường Vĩnh Ninh	0,51
22	Dự án Khu nghỉ dưỡng và không gian văn hóa Huế tại số 49-51 Hàm Nghi, thành phố Huế.		Phường Phước Vĩnh	0,17
23	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại tổ 9, khu vực 4, phường An Hòa, thành phố Huế		An Hòa	0,31
24	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 26		Hương Long	0,18
25	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại thửa đất số 166, 171, 172 tờ bản đồ số 12, phường Thủy Xuân, thành phố Huế		Thủy Xuân	0,19
26	Khu đất xen ghép thuộc thửa đất số 229 (149-2) tờ bản đồ số 13, phường Phú Bình, thành phố Huế		Phú Bình	0,02
27	Trung tâm Dữ liệu số Di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam (Khu đất CC3 - thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)		Phường Xuân Phú	0,66
28	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thuộc thửa đất số 8 tờ bản đồ số 19		Vỹ Dạ	0,72

29	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Aman Huế		Thuận Thành	0,64
30	Dự án Cải thiện Môi trường nước thành phố Huế (các Khu xử lý)		Phước Vĩnh, Thủy Xuân, Xuân Phú, Võ Dạ, An Đông, Vĩnh Ninh	11,06
31	Xây dựng bể chứa nước sạch tại Đồi Quảng tế 3		Thủy Xuân	5,00
32	Xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch Vạn Niên		Thủy Biểu	12,00
33	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu định cư Bàu Vá giai đoạn 2 điều chỉnh, bổ sung		Thủy Xuân	0,07
34	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64)		Thủy Xuân: 0.25 ha An Tây: 0.17ha Thủy Biểu:0.02ha An Hòa: 0,01ha Kim Long: 0.03ha An Cựu: 0,07 ha Xuân Phú: 0.01 ha	0,54
35	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở đô thị		Thủy Xuân: 0.16 ha An Cựu: 0.01 ha Thủy Biểu:0.05ha Trương An: 0.01 ha Phường Đúc: 0.04 ha Hương Long: 0.01ha An Đông: 0,03ha Kim Long: 0.02ha An Hoà: 0.02ha Xuân Phú: 0.01ha Phước Vĩnh: 0.02ha Vỹ Dạ: 0.01ha Phú Hiệp: 0.03 ha Hương Sơ 0.01ha	0,39

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA THÀNH PHỐ HUẾ

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP					7581,8978	28,45	5200,17	19,52	6.398,53	24,01	42,50	0,16	174,60	0,66											2170,03	8,14	217,00	0,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA					2062,0631	7,74	3126,88	11,73																1064,82	4,00	106,48	0,40	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					1993,184	7,48	2926,60	10,98																933,42	3,50	93,34	0,35	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					447,44623	1,68																		49,81	0,19	4,98	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					1323,92	4,97	2073,29	7,78																749,37	2,81	74,94	0,28	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					311,54702	1,17			1017,647	3,82	42,50	0,16	42,50	0,16														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					648,95893	2,44			648,95893	2,44																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					2522,7504	9,47			4731,9204	17,76																		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					10,72	0,04			165,57	0,62																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					172,88213	0,65							132,10	0,50										296,03	1,11	29,60	0,11	
1.8	Đất làm muối	LMU																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					92,33	0,35																		10,00	0,04	1,00	0,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					10761,572	40,39					1003,77	3,77	216,82	0,81	153,00	0,57	2927,80	10,99	578,73	2,17	3.506,54	13,16	2788,79	10,47	970,39	3,64		
2.1	Đất quốc phòng	CQP					72,791236	0,27																		89,17	0,33			
2.2	Đất an ninh	CAN					43,65	0,16																			1,50	0,01		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					0	0,00																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					153	0,57									153,00	0,57												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					392,167	1,47					557,57	2,09							557,567	2,09	557,567	2,09		165,40	0,62	16,54	0,06	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					128,04697	0,48																		39,19	0,15	167,24	0,63	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					66,70256	0,25																						
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					53,54	0,20																			10,49	0,04		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					4187,6218	15,72					446,20	1,67							21,1672	0,08	21,16723	0,08		670,16	2,52	239,92	0,90	
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>					1760,066	6,61																		312,20	1,17	31,22	0,12	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>					447,3332	1,68																		65,55	0,25	6,55	0,02	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>					111,6255	0,42																		4,08	0,02	4,08	0,02	
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>					43,5454	0,16																		0,59	0,00	0,59	0,00	
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>					339,1695	1,27																		15,62	0,06	15,62	0,06	
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>					68,66504	0,26																		5,63	0,02	5,63	0,02	
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>					79,00833	0,30																		30,92	0,12	30,92	0,12	
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>					3,147544	0,01																		0,24	0,00	0,24	0,00	
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					5	0,02																		0,00	0,00	0,00	0,00	
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử, văn hóa</i>	<i>DDT</i>					364,843	1,37					425,03	1,60												60,19	0,23	60,19	0,23	
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>					12,63	0,05																		0,01	0,00	0,01	0,00	
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>					165,4729	0,62																		4,57	0,02	4,57	0,02	
2.9.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>					750,3678	2,82																		147,61	0,55	57,34	0,22	
2.9.14	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>					3,58	0,01																		21,31	0,08	21,31	0,08	
2.9.15	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>					13,17	0,05																		0,48	0,00	0,48	0,00	
2.9.16	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>					19,99723	0,08					21,17	0,08							21,16723	0,08	21,167229	0,08		1,17	0,00	1,17	0,00	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					0																				0,00			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					10,811806	0,04																		2,07	0,01	2,07	0,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					341,00424	1,28																		2,50	0,01	2,50	0,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					0,002119	0,00																		372,52	1,40	372,52	1,40	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					2927,802	10,99												2927,80	10,99				2927,80	10,99	0,00	0,00		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					57,14666	0,21																		2,05	0,01	2,05	0,01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					22,617619	0,08																		0,33	0,00	0,33	0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					0	0,00																		0,00	0,00	0,00	0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					155,34604	0,58																		26,53	0,10	26,53	0,10	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					1002,829	3,76																		458,85	1,72	45,89	0,17	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					1041,0428	3,91							216,82	0,81										948,03	3,56	94,80	0,36	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					105,45	0,40																		0,00	0,00			
3	Đất chưa sử dụng	CSD					213,75523	0,80																		35,93	0,13	3,59	0,01	

